

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ TƯ PHÁP

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

LÊ THỊ THÚY NGÀ

**CHỦ THỂ BUỘC TỘI
TRONG TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI - 2019

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ TƯ PHÁP

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

LÊ THỊ THÚY NGÀ

**CHỦ THẺ BUỘC TỘI
TRONG TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM**

Chuyên ngành : Luật Hình sự và tổ tụng hình sự

Mã số : 9.38.01.04

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. HOÀNG THỊ MINH SƠN

HÀ NỘI - 2019

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu nêu trong luận án là trung thực. Những kết luận khoa học của luận án chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

TÁC GIẢ LUẬN ÁN

Lê Thị Thúy Nga

MỤC LỤC

	Trang
MỞ ĐẦU	1
Chương 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN	7
1.1. Khái quát chung về tình hình nghiên cứu ở trong và ngoài nước	7
1.2. Đánh giá kết quả nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án và những vấn đề luận án tiếp tục nghiên cứu	22
1.3. Cơ sở lý thuyết, giả thuyết nghiên cứu và các câu hỏi nghiên cứu	28
Chương 2: LÝ LUẬN VỀ CHỦ THỂ BUỘC TỘI TRONG TỔ TỤNG HÌNH SỰ	31
2.1. Khái niệm, đặc điểm, cơ sở xuất hiện chủ thể buộc tội trong tổ tụng hình sự	31
2.2. Phạm vi chủ thể buộc tội và vai trò của mỗi chủ thể buộc tội trong tổ tụng hình sự Việt Nam	55
Chương 3: THỰC TRẠNG CHỦ THỂ BUỘC TỘI TRONG TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM	68
3.1. Thực trạng quy định pháp luật tổ tụng hình sự Việt Nam về chủ thể buộc tội	68
3.2. Thực tiễn hoạt động của các chủ thể buộc tội trong tổ tụng hình sự Việt Nam	101
3.3. Nhận xét, đánh giá chung về thực trạng chủ thể buộc tội trong tổ tụng hình sự Việt Nam	118
Chương 4: QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP GÓP PHẦN NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CHỦ THỂ BUỘC TỘI TRONG TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM	122
4.1. Quan điểm nâng cao hiệu quả hoạt động của chủ thể buộc tội trong tổ tụng hình sự Việt Nam	122
4.2. Giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của chủ thể buộc tội trong tổ tụng hình sự Việt Nam	126
KẾT LUẬN	149
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN ĐÃ ĐƯỢC CÔNG BỐ	152
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	153
PHỤ LỤC	165

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

BLTTHS	:	Bộ luật Tố tụng Hình sự
CTBT	:	Chủ thể buộc tội
CQĐT	:	Cơ quan điều tra
CNBT	:	Chức năng buộc tội
ĐTV	:	Điều tra viên
KSV	:	Kiểm sát viên
NCS	:	Nghiên cứu sinh
THTT	:	Tiến hành tố tụng
TTHS	:	Tố tụng hình sự
VKS	:	Viện kiểm sát
VKSND	:	Viện kiểm sát nhân dân
VKSNDTC	:	Viện kiểm sát nhân dân tối cao

DANH MỤC CÁC BẢNG, BIỂU ĐỒ

	Trang
Bảng 3.1: Số bị cáo được Tòa án tuyên không có tội từ năm 2012 – 2018	111
Biểu đồ 3.1: Tình hình số vụ án, số bị can mà cơ quan điều tra đã xử lý (2009 - 2018)	102
Biểu đồ 3.2: Số bị can được đình chỉ điều tra do không có sự việc phạm tội, hành vi không cấu thành tội phạm (2009 - 2018)	103
Biểu đồ 3.3: Tình hình VKS trả hồ sơ để điều tra bổ sung (2009 -2018)	104
Biểu đồ 3.4: Tình hình truy tố của Viện kiểm sát (2009 - 2018)	109
Biểu đồ 3.5: Tình hình Tòa án trả hồ sơ để điều tra bổ sung (2009 - 2018)	110
Biểu đồ 3.6: Tình hình thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử (2009 - 2018)	111

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/1/2002 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới, Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 26/5/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 và Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/06/2005 của Bộ chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020, TTHS nước ta đã có nhiều sự chuyển biến tích cực. Theo đó, các quy định pháp luật về TTHS được sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện, BLTTHS năm 2015 đã được ban hành với những đổi mới cả về định hướng, nội dung và kỹ thuật lập pháp. Chất lượng hoạt động giải quyết vụ án hình sự từng bước được nâng lên, việc tranh tụng tại phiên tòa bước đầu đạt được một số kết quả tích cực; vấn đề bảo đảm quyền con người trong TTHS ngày càng được quan tâm, hiện tượng oan, sai, vi phạm quyền con người được hạn chế. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đã đạt được, TTHS Việt Nam vẫn đang bộc lộ những điểm hạn chế, bất cập cho thấy những sửa đổi, bổ sung "nhỏ lẻ" các quy định pháp luật TTHS không đáp ứng được đầy đủ yêu cầu thực tiễn mà cần có sự đổi mới đồng bộ, toàn diện từ việc xác định và hoàn thiện mô hình tổ tụng trong đó vấn đề quan trọng là xác định và phân biệt rõ các chức năng của TTHS. Sự phân biệt rõ hơn, độc lập hơn các chức năng tổ tụng "là đảm bảo quan trọng cho tính dân chủ và tính tranh tụng của TTHS" [108]. Từ việc xác định các chức năng của TTHS, vấn đề xác định chủ thể thực hiện từng loại chức năng cũng như quy định phù hợp về địa vị pháp lý của các chủ thể đó là một trong những nội dung quan trọng.

Tuy còn những quan điểm khác biệt về chức năng của TTHS song nhìn chung phần lớn các nghiên cứu đều thống nhất về những chức năng cơ bản của TTHS gồm: CNBT, chức năng gỡ tội (chức năng bào chữa) và chức năng xét xử. Trong đó, CNBT được coi là chức năng đóng vai trò chủ đạo, quyết định; không có sự buộc tội thì không thể có TTHS, TTHS sẽ trở thành không có mục đích và đối tượng [137]. Cùng với việc xác định rõ các chức năng trong TTHS, cần phân định các chủ thể TTHS theo chức năng tổ tụng và quy định địa vị pháp lý của các bên để đảm bảo bên buộc tội, bên bào chữa bình đẳng trước Tòa án; Tòa án

là trọng tài độc lập, khách quan. Tuy nhiên, vấn đề về chủ thể TTHS nói chung và CTBT nói riêng trong TTHS Việt Nam còn nhiều bất cập cả về nhận thức và quy định, áp dụng pháp luật.

Về mặt nhận thức, nhận thức về cơ sở lý luận để phân định các chủ thể TTHS theo chức năng tố tụng chưa được làm rõ, vẫn còn nhiều e ngại về việc phân định các chủ thể theo các bên buộc tội, bào chữa và xét xử thay cho việc phân định theo vị thế tố tụng, bên THTT và bên tham gia tố tụng như hiện nay. Ngoài ra, nhận thức về CTBT trong TTHS Việt Nam còn nhiều điểm chưa thống nhất. Có quan điểm cho rằng chủ thể thực hiện CNBT là CQĐT, VKS và Tòa án; quan điểm khác lại cho rằng CTBT là VKS và Tòa án; lại có quan điểm cho rằng CTBT bao gồm ba nhóm: nhóm thứ nhất là nhóm CTBT để bảo vệ lợi ích chung và nhân danh Nhà nước được giao nhiệm vụ để buộc tội (bao gồm CQĐT, VKS); nhóm thứ hai là nhóm chủ thể buộc tội để bảo vệ lợi ích của chính mình (gồm người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của họ, nguyên đơn dân sự hoặc người đại diện hợp pháp của họ); và nhóm thứ ba là nhóm phục vụ cho hai nhóm trên (bao gồm cơ quan giám định pháp y, kỹ thuật hình sự, cơ quan định giá...) [68, tr.21].

Từ góc độ lập pháp, do chưa có sự phân định rạch ròi các chức năng cơ bản của TTHS nên các chủ thể của TTHS nói chung và CTBT nói riêng chưa được xác định gắn với chức năng tố tụng. Theo đó, các chủ thể của TTHS Việt Nam đang được chia thành hai nhóm: chủ thể THTT và chủ thể tham gia tố tụng. Sự phân chia này thể hiện quan điểm nhất quán về trách nhiệm xử lý tội phạm của các cơ quan nhà nước, nhân viên nhà nước. Trong đó, những gì liên quan đến tội phạm hầu như là việc riêng, việc chủ yếu của cơ quan và người THTT. Trong phạm vi, thẩm quyền của mình, cơ quan THTT và người THTT có toàn quyền áp dụng pháp luật TTHS để thực hiện mục đích TTHS và các cơ quan, tổ chức, mọi công dân (kể cả người tham gia tố tụng) hoặc trở thành đối tượng tác động, hoặc trở thành đối tượng có trách nhiệm thực hiện yêu cầu, có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan THTT, người THTT. Với sự phân định đó, người tham gia tố tụng không được pháp luật ghi nhận những quyền có thể đối trọng với cơ quan và người THTT nên sự yếu thế dường như nghiêng về phía người tham gia tố tụng. Phân định các chủ thể tố tụng không gắn với chức năng tố tụng cũng dẫn đến sự không

rõ ràng, chông chéo về chức năng giữa các chủ thể và trong tổng thể "không tạo được động cơ, động lực thúc đẩy hiệu quả của TTTHS, nếu xét tiêu chí hiệu quả là xác định chính xác sự thật khách quan của vụ án và bảo vệ quyền lợi, lợi ích hợp pháp của bị can, bị cáo, của công dân" [108]. Bên cạnh đó, do không xuất phát từ chức năng của các nhóm chủ thể nên việc quy định địa vị pháp lý của các chủ thể còn nhiều bất cập, chưa đảm bảo sự tương đồng về quyền, nghĩa vụ giữa các chủ thể cùng thực hiện CNBT và sự bình đẳng giữa CTBT với chủ thể thực hiện chức năng bào chữa.

Hiện nay, nguyên tắc "tranh tụng trong xét xử được đảm bảo" đã được chính thức ghi nhận trong Hiến pháp 2013 và BLTTHS năm 2015. Mặc dù vậy, BLTTHS năm 2015 vẫn phân loại các chủ thể TTTHS theo nhóm chủ thể THTT và chủ thể tham gia tố tụng mà chưa thể hiện rõ các bên tham gia tranh tụng theo các chức năng buộc tội, bào chữa và xét xử; chưa thể hiện sự bình đẳng giữa bên buộc tội - bên bào chữa và vai trò độc lập xét xử của Tòa án. Trong khi đó, đây là vấn đề có ý nghĩa quyết định để nguyên tắc tranh tụng thật sự có hiệu quả, tránh việc tranh tụng nửa vời bởi lẽ "để việc tranh tụng được thực hiện và thực hiện có hiệu quả, cần phải có các điều kiện khác nhau, một trong các điều kiện quan trọng là bên buộc tội và bên bào chữa phải thực sự bình đẳng với nhau và Tòa án phải độc lập, khách quan đảm bảo cho hai bên có các điều kiện như nhau để thực hiện chức năng của mình" [9]. Đặc biệt, trong xu thế hội nhập quốc tế, việc đề cao tranh tụng, bảo vệ quyền con người trong hoạt động tư pháp, đặc biệt là tư pháp hình sự, càng cần được đặc biệt quan tâm.

Trong bối cảnh nêu trên, nghiên cứu làm rõ những vấn đề lý luận và thực tiễn về CTBT từ đó đề xuất hướng hoàn thiện các quy định của pháp luật nhằm đảm bảo phân định rõ địa vị tố tụng, vai trò trách nhiệm của CTBT đồng thời đề xuất giải pháp để các CTBT thực hiện tốt hơn CNBT là nhu cầu cấp thiết. Đáp ứng nhu cầu này, trong thời gian vừa qua đã có một số công trình nghiên cứu đề cập những khía cạnh, mức độ khác nhau, từ những góc nhìn khác nhau về vấn đề CTBT trong TTTHS Việt Nam. Tuy nhiên, các công trình, bài viết chủ yếu đề cập tới vấn đề CTBT qua việc nghiên cứu về mô hình tố tụng, các chức năng của tố tụng, nguyên tắc tranh tụng trong TTTHS hoặc nghiên cứu về địa vị pháp lý của một số CTBT cụ

thể (VKS, CQĐT) với tư cách là các cơ quan THTT. Các công trình, bài viết trực tiếp đề cập tới những vấn đề lý luận, thực tiễn về CTBT không nhiều và chưa có công trình nghiên cứu nào về vấn đề này ở cấp độ luận án tiến sĩ (xin xem cụ thể về tình hình nghiên cứu vấn đề CTBT trong TTHS Việt Nam ở Chương 1 của luận án). Vì vậy, NCS lựa chọn đề tài ***"Chủ thể buộc tội trong tố tụng hình sự Việt Nam"*** làm đề tài nghiên cứu cho luận án của mình.

2. Mục đích, nhiệm vụ và phạm vi nghiên cứu

2.1. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu đề tài ***"Chủ thể buộc tội trong tố tụng hình sự Việt Nam"*** là trên cơ sở nghiên cứu các vấn đề lý luận về CTBT, thực trạng CTBT trong TTHS Việt Nam đưa ra những kiến nghị hoàn thiện quy định pháp luật về CTBT.

Để thực hiện mục đích nghiên cứu nêu trên, luận án có các nhiệm vụ nghiên cứu như sau:

- Nghiên cứu làm rõ những vấn đề lý luận liên quan tới CTBT bao gồm: khái niệm, đặc điểm của CTBT, cơ sở xuất hiện CTBT trong TTHS, nhận diện các CTBT trong TTHS Việt Nam và vai trò của mỗi CTBT trong việc thực hiện CNBT;
- Phân tích, đánh giá quy định của pháp luật TTHS Việt Nam về CTBT qua các thời kỳ;
- Đánh giá thực tiễn thực hiện hoạt động buộc tội của các CTBT trong TTHS Việt Nam.
- Xác định quan điểm và giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của CTBT trong TTHS Việt Nam.

2.2. Phạm vi nghiên cứu

Trong khuôn khổ luận án này, tác giả tập trung nghiên cứu những vấn đề liên quan đến CTBT trong TTHS Việt Nam dưới góc độ luật TTHS với tư cách là một ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam.

Thực tiễn hoạt động của các CTBT được đánh giá chủ yếu trong giai đoạn điều tra, truy tố và xét xử sơ thẩm - nơi vai trò của CTBT được thể hiện rõ nét. Các số liệu thống kê về thực trạng hoạt động của CQĐT, VKS được lấy trên phạm vi toàn quốc trong khoảng thời gian 10 năm (2009 - 2018); riêng số liệu đánh giá về việc thực hiện quyền buộc tội của bị hại, do hạn chế trong tiêu chí thống kê của các cơ quan THTT và khó khăn trong việc tiếp cận nguồn thông tin nên NCS đánh giá

trên cơ sở tham khảo số liệu của một số luận án có liên quan đã thực hiện và kết quả khảo sát đối với 467 bản án được lựa chọn ngẫu nhiên trên trang công bố bản án của Tòa án nhân dân tối cao tại địa chỉ <http://congbobanan.toaan.gov.vn>.

3. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

Luận án sử dụng phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về nhà nước và pháp luật trong việc nghiên cứu. Các phương pháp nghiên cứu cụ thể được NCS sử dụng bao gồm:

- Phương pháp nghiên cứu lịch sử để tìm hiểu về sự thay đổi phạm vi CTBT trong lịch sử TTHS (Chương 2) và quá trình hình thành, phát triển các quy định pháp luật về CTBT trong TTHS Việt Nam (Chương 3);

- Phương pháp thống kê để thống kê số liệu trong thực tiễn hoạt động của CTBT làm cơ sở cho việc đưa ra nhận xét, kết luận và kiến nghị hoàn thiện các quy định của BLTTHS hiện hành về CTBT (Chương 3);

- Phương pháp so sánh để đối chiếu, so sánh khi nghiên cứu, đánh giá quy định về CTBT trong TTHS Việt Nam qua các thời kỳ và thực tiễn hoạt động của các CTBT trong các năm từ 2009 đến 2018 (Chương 3);

- Phương pháp phân tích được sử dụng xuyên suốt các chương trong luận án để phân tích các tài liệu, số liệu liên quan đến luận án làm cơ sở cho việc đưa ra các đánh giá, nhận định;

- Phương pháp tổng hợp để hệ thống hóa tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến nội dung luận án (Chương 1); tổng hợp các vấn đề đã được nghiên cứu nhằm đưa ra những nhận định và kết luận chung (Chương 2, Chương 3); tổng hợp đề xuất các giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của chủ thể buộc tội trong TTHS Việt Nam (Chương 4).

- Phương pháp nghiên cứu điển hình được sử dụng khi nghiên cứu, đánh giá các vấn đề thuộc phạm vi luận án thông qua việc nghiên cứu các ví dụ, tình huống điển hình (Chương 3).

4. Những điểm mới của luận án

Luận án là công trình nghiên cứu đầu tiên ở cấp độ tiến sĩ về đề tài ***Chủ thể buộc tội trong tố tụng hình sự Việt Nam***. Những điểm mới cơ bản của luận án bao gồm:

- Luận án làm rõ những vấn đề lý luận về CTBT trong TTHS nói chung và TTHS Việt Nam nói riêng, đặc biệt là khái niệm, đặc điểm của chủ thể buộc tội; cơ

sở lý luận của việc phân định các chủ thể TTHS theo chức năng tổ tụng; cơ sở xuất hiện CTBT trong TTHS; phạm vi CTBT và vai trò của mỗi CTBT trong TTHS Việt Nam trong việc thực hiện CNBT;

- Luận án phân tích đánh giá quy định của pháp luật TTHS Việt Nam về CTBT và thực trạng thực hiện CNBT của các CTBT trong TTHS Việt Nam. So với các công trình nghiên cứu đã được công bố, luận án đã cập nhật, đánh giá những quy định của BLTTHS 2015 về CTBT và thực trạng hoạt động của các CTBT đến năm 2018;

- Luận án đưa ra các giải pháp cụ thể và toàn diện nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các CTBT trong TTHS Việt Nam đặc biệt là các giải pháp hoàn thiện quy định pháp luật về CTBT từ cấp độ chung là giải pháp nhằm phân định rành mạch giữa CTBT với các chủ thể khác trong TTHS, hoàn thiện một số nguyên tắc trong TTHS đến cấp độ cụ thể là hoàn thiện quy định về địa vị pháp lý của từng CTBT và một số quy định khác liên quan đến CTBT trong TTHS Việt Nam.

5. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án

Kết quả nghiên cứu của Luận án đóng góp cho sự phát triển lý luận chung về chủ thể TTHS đặc biệt là làm sâu sắc hơn các nghiên cứu lý luận đã có về nhóm chủ thể thực hiện CNBT như khái niệm, đặc điểm, cơ sở xuất hiện CTBT, phạm vi CTBT và vai trò của mỗi CTBT trong TTHS Việt Nam. Luận án sẽ là nguồn tư liệu có ý nghĩa để các cá nhân, cơ quan hữu quan tham khảo, nghiên cứu trong quá trình sửa đổi, bổ sung các quy định của BLTTHS liên quan đến CTBT, là nguồn tài liệu tham khảo trong quá trình giảng dạy, nghiên cứu về chủ thể TTHS.

6. Kết cấu của luận án

Với dự định nghiên cứu nêu trên, kết cấu của luận án như sau:

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, phụ lục, Luận án gồm 04 chương:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án

Chương 2: Lý luận về chủ thể buộc tội trong tố tụng hình sự.

Chương 3: Thực trạng chủ thể buộc tội trong tố tụng hình sự Việt Nam.

Chương 4: Quan điểm và giải pháp góp phần nâng cao nâng cao hiệu quả hoạt động của chủ thể buộc tội trong tố tụng hình sự Việt Nam

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1.1. Khái quát chung về tình hình nghiên cứu ở trong và ngoài nước

1.1.1. Tình hình nghiên cứu ở trong nước

Trong thời gian vừa qua, đã có nhiều công trình nghiên cứu khoa học ở Việt Nam đề cập tới các vấn đề liên quan tới CTBT từ các góc độ tiếp cận với mức độ và phạm vi khác nhau. Có thể chia các nghiên cứu thành những nhóm sau:

1.1.1.1. Nhóm các công trình nghiên cứu về mô hình tổ tụng, chức năng tổ tụng và một số nguyên tắc cơ bản của tổ tụng hình sự

Vấn đề chủ thể TTHS nói chung và CTBT nói riêng liên quan mật thiết đến những vấn đề chung của TTHS như mô hình tổ tụng, chức năng tổ tụng và một số nguyên tắc cơ bản của TTHS. Tại Việt Nam thời gian vừa qua đã có nhiều công trình khoa học nghiên cứu về các vấn đề nêu trên và đã đạt được những thành tựu đáng trân trọng góp phần làm rõ những vấn đề lý luận về mô hình tổ tụng, các chức năng tổ tụng trong đó có CNBT, những nguyên tắc cơ bản của TTHS Việt Nam như nguyên tắc tranh tụng, nguyên tắc xác định sự thật vụ án, nguyên tắc trách nhiệm khởi tố và xử lý vụ án hình sự. Đây là nền tảng, cơ sở cho việc tiếp tục nghiên cứu chuyên sâu về CTBT trong TTHS.

Về mô hình TTHS:

Một trong những nghiên cứu tổng thể về TTHS Việt Nam là Đề tài độc lập cấp nhà nước của Viện khoa học kiểm sát VKSNDTC mã số ĐTĐL.2009G/13 "*Những vấn đề lý luận và thực tiễn về việc đổi mới thủ tục tổ tụng hình sự đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp*" thực hiện năm 2011. Với mục tiêu tổng quát là tìm ra được các luận cứ khoa học và thực tiễn cho việc đổi mới TTHS ở nước ta, Đề tài đã đề cập tới nhiều vấn đề lớn của TTHS như khái niệm TTHS, thủ tục TTHS, mục đích, nhiệm vụ của TTHS, các nguyên tắc cơ bản của TTHS, chức năng và mối quan hệ giữa các chức năng cơ bản trong TTHS, chứng cứ và chứng minh trong TTHS, các mô hình TTHS. Liên quan tới CTBT, qua nội dung nghiên cứu của đề tài có thể thấy các vấn đề như: sự cần thiết phân loại các chủ thể TTHS theo các chức năng cơ bản của TTHS, các chủ thể TTHS trong mô hình tổ tụng tranh tụng và mô

hình tố tụng thẩm vấn, trách nhiệm chứng minh của chủ thể thực hiện CNBT, mối quan hệ giữa CQĐT và VKS... Những kết quả nghiên cứu của Đề tài rất có ý nghĩa đối với việc tiếp tục nghiên cứu về CTBT trong luận án này.

Vấn đề mô hình TTHS nói chung và mô hình TTHS Việt Nam nói riêng đã được bàn thảo trong nhiều Hội thảo khoa học lớn như: Hội thảo: "*Mô hình Luật TTHS Việt Nam*" do VKSNDTC tổ chức tháng 12/2009 trong khuôn khổ Dự án Hỗ trợ cải cách pháp luật và tư pháp - Giai đoạn III; Hội thảo "*Hoàn thiện mô hình TTHS Việt Nam đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp - Kinh nghiệm của CHLB Đức*" do VKSNDTC tổ chức ngày 9,10/6/2011; Hội thảo "*Mô hình TTHS một số nước trên thế giới - kinh nghiệm đối với việc hoàn thiện mô hình TTHS Việt Nam*" do Ủy ban tư pháp của Quốc hội tổ chức ngày 15/11/2011. Đây cũng là vấn đề được nhiều tác giả nghiên cứu và đăng tải bài viết trên các tạp chí chuyên ngành như: bài viết "*Mô hình TTHS Việt Nam- Những vấn đề lý luận và thực tiễn*" của tác giả Nguyễn Thái Phúc đăng trên Tạp chí Khoa học pháp lý số 5/2007; bài viết "*Một số vấn đề lý luận định hướng xây dựng mô hình TTHS Việt Nam trong bối cảnh cải cách tư pháp*" của tác giả Nguyễn Trương Tín đăng trên Tạp chí Tòa án nhân dân số 15/2009; bài viết "*Đặc điểm của mô hình TTHS tranh tụng và phương hướng hoàn thiện mô hình TTHS ở Việt Nam*" của tác giả Nguyễn Đức Mai đăng trên Tạp chí Tòa án nhân dân số 23/2009; bài viết "*Vấn đề tranh tụng và tăng cường tranh tụng trong TTHS theo yêu cầu cải cách tư pháp*" của PGS. TS Nguyễn Thái Phúc đăng trên Tạp chí Kiểm sát số 7/2009; bài viết "*Tìm hiểu mô hình tố tụng thẩm vấn và những kiến nghị hoàn thiện BLTTHS Việt Nam*" của tác giả Lương Thị Mỹ Quỳnh đăng trên Tạp chí Khoa học pháp lý số 6/2010; bài viết "*TTHS Việt Nam cần được đổi mới và hoàn thiện theo hướng nào?*" của GS.TSKH Đào Trí Úc đăng trên Tạp chí Nghiên cứu lập pháp số 15/2011; bài viết "*Mô hình TTHS và vấn đề xác định quyền, nghĩa vụ của các chủ thể trong TTHS*" của tác giả Nguyễn Thị Thủy đăng trên Tạp chí Kiểm sát số 09/2012; bài viết "*Hoàn thiện mô hình TTHS Việt Nam theo yêu cầu cải cách tư pháp*" của TS. Lê Hữu Thể và ThS. Nguyễn Thị Thủy đăng trên Tạp chí Nghiên cứu lập pháp số 18/2010; bài viết "*Một số vấn đề cần nghiên cứu, tham khảo từ mô hình TTHS Singapore*" của tác giả Nguyễn Thị Thu Quỳ đăng trên Tạp chí Kiểm sát số 17/2013. Các bài viết nêu trên nghiên cứu về mô

hình TTHS và đề xuất giải pháp hoàn thiện mô hình TTHS Việt Nam dưới nhiều góc độ khác nhau từ lý luận, thực tiễn, so sánh pháp luật...song ít nhiều đều đề cập tới yêu cầu tăng cường yếu tố tranh tụng trong mô hình TTHS Việt Nam và yêu cầu tách bạch giữa các chức năng TTHS, các chủ thể thực hiện các chức năng cơ bản của TTHS như một điều kiện đảm bảo cho việc thực hiện nguyên tắc tranh tụng trong TTHS.

Ngoài các Hội thảo khoa học và bài viết trên tạp chí chuyên ngành, vấn đề mô hình TTHS đã được nghiên cứu chuyên sâu trong Đề án "*Mô hình TTHS Việt Nam*" của VKSNDTC năm 2012 và luận án tiến sĩ luật học "*Mô hình TTHS Việt Nam và vấn đề áp dụng tố tụng tranh tụng*" (2014) của tác giả Nguyễn Thị Thủy. Theo các nghiên cứu chuyên sâu này thì mô hình TTHS, theo cách hiểu chung nhất, là sự khái quát cao những đặc trưng cơ bản, phổ biến, phản ánh cách thức tổ chức hoạt động TTHS, cách thức tìm đến sự thật khách quan của vụ án. Cách thức tổ chức này quyết định địa vị tố tụng của các chủ thể trong quá trình thực hiện các chức năng cơ bản của TTHS (CNBT, chức năng bào chữa và chức năng xét xử). Đánh giá về mô hình tố tụng Việt Nam hiện tại, tác giả Nguyễn Thị Thủy khẳng định mô hình TTHS nước ta là mô hình tố tụng pha trộn thiên về thẩm vấn và một trong những hạn chế của mô hình TTHS Việt Nam là còn những bất cập trong phân định nhiệm vụ, quyền hạn của các chủ thể thực hiện CNBT. Các nghiên cứu chuyên sâu đã đề xuất một trong những phương hướng và nội dung hoàn thiện mô hình TTHS Việt Nam là việc phân định hợp lý quyền, nghĩa vụ của các chủ thể cho phù hợp với các chức năng cơ bản của TTHS, đưa các chủ thể về đúng vị trí, vai trò tố tụng của mình.

Về chức năng trong TTHS, trong những năm gần đây, vấn đề chức năng trong TTHS ngày càng được quan tâm nghiên cứu; phân định rõ các chức năng trong TTHS là một trong những định hướng quan trọng để hoàn thiện các quy định của BLTTHS. Những nghiên cứu về chức năng TTHS, cụ thể là CNBT, là nền tảng lý luận quan trọng và là nội dung không thể tách rời khi nghiên cứu về CTBT trên nguyên lý mỗi chức năng cơ bản của TTHS sẽ được thực hiện bởi một hoặc một số chủ thể nhất định, một chủ thể không thể đồng thời thực hiện hai chức năng cơ bản trong TTHS. Có thể kể tới một số bài viết về chức năng của TTHS nói chung và

CNBT nói riêng như bài viết "*Các chức năng buộc tội, bào chữa và xét xử trong TTHS*" của tác giả Hoàng Thị Sơn đăng trên Tạp chí Luật học số 2/1998; "*Một số vấn đề về chức năng buộc tội*" của tác giả Lê Tiến Châu đăng trên Tạp chí Khoa học pháp lý số 3/2003; "*Những chức năng cơ bản trong TTHS*" của PGS.TS Nguyễn Thái Phúc đăng trên Tạp chí Nhà nước và pháp luật, số 12/2005; "*Hoàn thiện các chức năng TTHS trong tiến trình cải cách tư pháp ở nước ta*" của tác giả Nguyễn Mạnh Hùng đăng trên Tạp chí Nhà nước và Pháp luật số 9/2008; "*Một số vấn đề lý luận về chức năng buộc tội trong TTHS và vấn đề sửa đổi, bổ sung BLTTHS năm 2003 liên quan đến chức năng buộc tội*" của tác giả Nguyễn Trương Tín đăng trên Tạp chí Nhà nước và Pháp luật số 8/2009; "*Một số ý kiến về chức năng của TTHS trong việc quy định chủ thể hoạt động khởi tố và xử lý vụ án hình sự*" của tác giả Lê Lan Chi đăng trên Tạp chí Kiểm sát số 15/2010. Các bài viết này đã đề cập tới các chức năng của TTHS và tuy còn nhiều khác biệt nhưng các tác giả đều thống nhất về ba chức năng cơ bản của TTHS là CNBT, chức năng bào chữa (gỡ tội) và chức năng xét xử. Các chức năng này tồn tại một cách khách quan trong tất cả các mô hình tố tụng. Riêng về CNBT, các bài viết đề cập tới những quan điểm khác nhau về khái niệm, nội dung, thời điểm xuất hiện CNBT; các chủ thể thực hiện CNBT trong đó đáng chú ý là những quan điểm khác biệt về buộc tội (khái niệm buộc tội có đồng nhất với khái niệm công tố hay không?...), về thời điểm xuất hiện CNBT (từ khi khởi tố bị can hay sớm hơn, khi có người bị tạm giữ, hay chỉ xuất hiện ở giai đoạn xét xử sơ thẩm tại phiên tòa) và về CTBT (chỉ có VKS hay VKS, CQĐT, người bị hại...). Tiếp cận từ góc độ CNBT, các bài viết về cơ bản đều đề xuất cần sửa đổi, bổ sung BLTTHS theo hướng thể hiện được sự tách bạch và phân định các chức năng cơ bản trong TTHS, nhất là tách bạch triệt để giữa CNBT với chức năng xét xử; xác định rõ các chủ thể thực hiện CNBT trong TTHS Việt Nam.

Nghiên cứu chuyên khảo ở cấp độ luận án tiến sĩ về chức năng tố tụng có thể kể tới luận án "*Chức năng xét xử trong TTHS Việt Nam*" (2008) của tác giả Lê Tiến Châu và luận án "*Các chức năng trong TTHS Việt Nam: Những vấn đề lý luận và thực tiễn*" (2012) của tác giả Nguyễn Mạnh Hùng. Trong luận án "*Chức năng xét xử trong TTHS Việt Nam*", tác giả Lê Tiến Châu đi sâu nghiên cứu về chức năng của TTHS, xác định các chức năng cơ bản của TTHS gồm CNBT, chức năng bào chữa,

chức năng xét xử từ đó nghiên cứu chức năng xét xử của TTHS gắn với chức năng của tòa án nhân dân và có nhiều kiến nghị liên quan đến việc hoàn thiện pháp luật và cơ chế đảm bảo chức năng xét xử của tòa án nhân dân. Trong luận án *"Các chức năng trong TTHS Việt Nam: Những vấn đề lý luận và thực tiễn"* (2012), tác giả Nguyễn Mạnh Hùng đã nghiên cứu làm rõ cơ sở lý luận của việc xác định chức năng trong TTHS; ý nghĩa, nội hàm, phạm vi và giới hạn của từng chức năng trong TTHS; xác định rõ mối liên hệ giữa chức năng của TTHS với mô hình TTHS; xác định chủ thể thực hiện các chức năng tương ứng trong TTHS; đề xuất các giải pháp đổi mới và hoàn thiện pháp luật TTHS, tổ chức và hoạt động của các chủ thể tham gia tố tụng. Theo nghiên cứu của tác giả luận án, trong TTHS có nhiều chức năng khác nhau nhưng chức năng cơ bản thì chỉ có ba loại đó là: CNBT, chức năng bào chữa và chức năng xét xử. Trong đó, CNBT còn gọi là chức năng công tố là một trong những chức năng cơ bản có vai trò quan trọng, thu hút hoạt động của nhiều chủ thể thuộc CQĐT, VKS, người bào chữa, người tham gia tố tụng.

Gần đây, trong bối cảnh sửa đổi BLTTHS năm 2003, vấn đề các chức năng TTHS tiếp tục nhận được sự quan tâm của các nhà nghiên cứu. Tháng 11 năm 2015, Học viện Khoa học xã hội đã tổ chức Hội thảo khoa học *"Các chức năng TTHS Việt Nam - Những vấn đề lý luận và thực tiễn"*. Hội thảo có sự tham gia của nhiều nhà khoa học với các tham luận xoay quanh vấn đề chức năng TTHS Việt Nam như: *"Lý thuyết chức năng và một số vấn đề đổi mới nhận thức về các chức năng của TTHS Việt Nam"* của TS Đinh Thị Mai; *"Khái niệm, vị trí, vai trò, ý nghĩa của các chức năng TTHS"* của PGS.TS Hoàng Thị Minh Sơn; *"Chức năng TTHS và vấn đề hoàn thiện mô hình TTHS Việt Nam hiện nay"* của PGS.TS Nguyễn Thái Phúc; *"Các chức năng của TTHS và vấn đề cải cách thiết chế - bộ máy các cơ quan tư pháp ở Việt Nam"* của PGS. TS Nguyễn Ngọc Chí. Các công trình bài viết này phân tích tổng thể về chức năng của TTHS, các chức năng cơ bản và mối quan hệ giữa các chức năng cơ bản của TTHS từ đó đề xuất giải pháp hoàn thiện mô hình TTHS, cải cách thiết chế của các cơ quan tư pháp ở nước ta.

Nghiên cứu *các nguyên tắc cơ bản của TTHS Việt Nam* đặc biệt là nguyên tắc tranh tụng trong TTHS, nguyên tắc xác định sự thật vụ án và nguyên tắc trách nhiệm khởi tố và xử lý vụ án hình sự cũng rất có ý nghĩa đối với việc nghiên cứu

chuyên sâu về CTBT. Về nguyên tắc tranh tụng, có thể kể tới một số công trình, bài viết như *"Một số vấn đề về tranh tụng trong TTHS"* của tác giả Lê Tiến Châu đăng trên Tạp chí Khoa học pháp lý số 1/2003; bài viết *"Dự thảo BLTTHS (sửa đổi) và nguyên tắc tranh tụng"* của PGS.TS. Nguyễn Thái Phúc đăng trên Tạp chí Nhà nước và Pháp luật số 9/2003; bài viết *"Vấn đề tranh tụng và tăng cường tranh tụng trong tố tụng hình sự theo yêu cầu của cải cách tư pháp"* của PGS.TS Nguyễn Thái Phúc đăng trên Tạp chí Nhà nước và Pháp luật số 8/2008; bài viết *"Nguyên tắc tranh tụng trong hệ thống nguyên tắc cơ bản của luật TTHS"* của PGS.TSKH. Lê Cẩm đăng trên Tạp chí Luật học, số 6/2004. Các bài viết này đã làm rõ bản chất của tranh tụng trong TTHS, tranh tụng tại phiên tòa và nguyên tắc tranh tụng trong TTHS trong đó nhấn mạnh yêu cầu của nguyên tắc tranh tụng là sự phân định rõ các chủ thể tranh tụng theo chức năng tố tụng; tránh sự chồng chéo về thẩm quyền, nhiệm vụ của chủ thể thực hiện CNBT và chủ thể thực hiện chức năng xét xử.

Trong luận án tiến sĩ luật học *"Nguyên tắc tranh tụng trong TTHS Việt Nam: Những vấn đề lý luận và thực tiễn"* (2011), tác giả Nguyễn Văn Hiến đã nghiên cứu lý luận và thực tiễn nguyên tắc tranh tụng trong xây dựng, áp dụng pháp luật TTHS ở nước ta trên cơ sở đó đề xuất định hướng, giải pháp xây dựng và thể chế hóa nguyên tắc tranh tụng trong pháp luật TTHS Việt Nam. Trong luận án, tác giả đã khẳng định tranh tụng, với tư cách là một nguyên tắc của TTHS, có những đặc điểm để phân biệt với các nguyên tắc tố tụng khác, cụ thể là: nguyên tắc tranh tụng xác định rõ CNBT và chức năng gỡ tội; nguyên tắc tranh tụng có sự phân định rành mạch giữa các loại chủ thể và các chức năng cơ bản của TTHS: CNBT, chức năng gỡ tội, chức năng trọng tài (xét xử) và tương ứng với nó là sự hiện diện của ba chủ thể: bên buộc tội (công tố), bên gỡ tội (người bào chữa) và Tòa án (Thẩm phán, Hội đồng xét xử); nguyên tắc tranh tụng đòi hỏi các bên buộc tội và bên gỡ tội bình đẳng trong quá trình tố tụng; nguyên tắc tranh tụng đòi hỏi các bên buộc tội và gỡ tội phải tích cực và chủ động thu thập chứng cứ nhằm mục đích chứng minh cho quan điểm, lập luận của mình một cách thuyết phục nhất trước Tòa án; nguyên tắc tranh tụng đòi hỏi các bên đối tụng (buộc tội và gỡ tội) phải được kiểm tra chéo chứng cứ của nhau. Về chủ thể tranh tụng trong TTHS, tác giả luận án phân thành 04 nhóm chủ thể chính: chủ thể thực hiện chức năng trọng tài (xét xử), chủ thể thực hiện CNBT, chủ thể thực hiện chức năng gỡ tội và các

chủ thể khác tham gia tố tụng để giúp các bên và tòa án xác định sự thật khách quan của vụ án. Trong đó, chủ thể thực hiện CNBT gồm CQĐT, ĐTV, Viện công tố (hay VKS), Công tố viên (hay KSV), người bị hại, nguyên đơn dân sự và người đại diện của người bị hại, nguyên đơn dân sự. Tiếp cận từ góc độ ghi nhận và đảm bảo nguyên tắc tranh tụng trong TTHS Việt Nam, tác giả luận án đề xuất cần ghi nhận nguyên tắc tranh tụng trong TTHS và thể chế hóa trong các quy định cụ thể của quá trình tố tụng đặc biệt là xác định vị trí, quyền, nghĩa vụ của các chủ thể tham gia tố tụng theo hướng tách bạch giữa các chức năng cơ bản của TTHS.

Về nguyên tắc khởi tố và xử lý vụ án hình sự, trong luận án tiến sĩ luật học *"Nguyên tắc khởi tố và xử lý vụ án hình sự trong luật TTHS Việt Nam - Những vấn đề lý luận và thực tiễn"* (2010) của tác giả Lê Lan Chi, với mục tiêu nghiên cứu nhằm xây dựng một hệ thống các tri thức về nguyên tắc trách nhiệm khởi tố và xử lý VAHS và đưa ra các giải pháp hoàn thiện pháp luật TTHS cũng như một số giải pháp khác để góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động khởi tố VAHS và truy cứu TNHS người phạm tội, tác giả đã đề cập tới vấn đề buộc tội và CTBT khi nghiên cứu về cơ sở của trách nhiệm khởi tố và xử lý vụ án hình sự. Những nghiên cứu về các hình thức của TTHS, từ tư tố, tư công tố đến công tố tương ứng với đó là trách nhiệm và chủ thể khởi tố, xử lý vụ án rất có ý nghĩa đối với việc tiếp tục nghiên cứu chuyên sâu về CTBT.

1.1.1.2. Nhóm công trình nghiên cứu liên quan đến chủ thể tố tụng hình sự và chủ thể buộc tội trong tố tụng hình sự

Những vấn đề liên quan đến chủ thể TTHS và CTBT trong TTHS Việt Nam đã bước đầu được nghiên cứu ở những phạm vi và mức độ khác nhau. Ở mức độ đại cương, *"Giáo trình Luật TTHS Việt Nam"* của Trường Đại học Luật Hà Nội, *"Giáo trình Luật TTHS"* của Học viện Tư pháp cũng như giáo trình Luật TTHS của các cơ sở đào tạo luật khác nghiên cứu, phân tích các quy định của pháp luật thực định về khái niệm, đặc điểm và địa vị pháp lý các chủ thể THTT và chủ thể tham gia tố tụng trong đó có những chủ thể thực hiện CNBT như VKS, Viện trưởng VKS, Phó Viện trưởng VKS, KSV, CQĐT, Thủ trưởng, Phó thủ trưởng CQĐT, ĐTV, người bị hại (bị hại), nguyên đơn dân sự. Giáo trình *"Kỹ năng của Thẩm phán, Kiểm sát viên, Luật sư trong vụ án hình sự"* của Học viện Tư pháp được sửa đổi, bổ sung năm 2017 trình bày kỹ năng nghề nghiệp khi thực hiện các hoạt động buộc tội (thực

hành quyền công tố) của KSV, kỹ năng của luật sư để hỗ trợ cho người bị hại thực hiện quyền buộc tội khi tham gia tố tụng với tư cách là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị hại. Nhìn chung, nội dung các giáo trình được xây dựng trên cơ sở pháp luật thực định nên vấn đề CTBT, kỹ năng thực hiện các hoạt động buộc tội không được tiếp cận một cách trực tiếp mà chỉ tiếp cận từ góc độ địa vị pháp lý, kỹ năng nghề nghiệp của một số chủ thể THTT và tham gia TTHS có liên quan đến việc buộc tội trong TTHS.

Nghiên cứu chuyên sâu về vấn đề chủ thể của TTHS có thể kể đến luận án tiến sĩ luật học "*Các chủ thể THTT trong Luật TTHS Việt Nam trước yêu cầu cải cách tư pháp*" (2014) của tác giả Nguyễn Duy Giảng. Trong luận án, tác giả đã làm sáng tỏ và phát triển những vấn đề lý luận về vai trò, chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền của các chủ thể TTHS nói chung và các chủ thể THTT theo Luật TTHS Việt Nam nói riêng; nghiên cứu quy định của pháp luật TTHS hiện hành về cơ quan THTT và người THTT, đánh giá đầy đủ những ưu điểm và nhất là những vướng mắc, bất cập trong thực tiễn áp dụng; đề xuất những nội dung cần sửa đổi, bổ sung nhằm hoàn thiện các quy định của pháp luật TTHS về các chủ thể tố tụng đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp trong thời gian tới. Luận án là một công trình nghiên cứu có giá trị, tác giả đã nghiên cứu toàn diện cả về lý luận và thực tiễn liên quan đến chủ thể THTT theo Luật TTHS. Nội dung nghiên cứu về mô hình tố tụng, chức năng tố tụng và mối liên hệ giữa mô hình tố tụng, chức năng tố tụng với việc phân định các chủ thể TTHS có thể kế thừa khi nghiên cứu chuyên sâu về CTBT trong TTHS Việt Nam. Về các nhóm chủ thể TTHS, tác giả Nguyễn Duy Giảng đã khái quát các nhóm chủ thể TTHS bao gồm: các chủ thể thuộc phía buộc tội (điều tra, truy tố/buộc tội) bao gồm người bị hại hoặc đại diện của họ, CQĐT, cơ quan công tố/VKS; chủ thể thuộc phía bị buộc tội (người bị tình nghi, bị can, bị cáo và người đại diện hợp pháp, người bào chữa cho họ); chủ thể có quyền xét xử là tòa án (phán quyết người bị cáo buộc có phạm tội hay không, phạm tội gì và mức độ hình phạt phải chịu) và một số chủ thể khác có liên quan như người làm chứng, người chứng kiến, người giám định, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Đánh giá về BLTTHS hiện hành từ góc độ phân định các chủ thể theo chức năng tố tụng, tác giả cho rằng ở nước ta các chủ thể tố tụng trong

TTHS chưa được phân định thật rõ ràng theo các chức năng của TTHS là buộc tội, gỡ tội và xét xử. Từ đó, một trong các đề xuất hoàn thiện BLTTHS của tác giả là không nên quy định các chủ thể trong hoạt động tố tụng thành hai chương riêng biệt với hai tuyến chủ thể "người THTT" và "người tham gia tố tụng" như hiện nay mà nên quy định chung vào một chương có tên gọi là "các chủ thể trong hoạt động tố tụng" và phân định các chủ thể TTHS theo các chức năng buộc tội, gỡ tội và xét xử. Trong luận án, tác giả cũng đề cập tới thực trạng và giải pháp hoàn thiện quy định về địa vị pháp lý của các chủ thể thuộc CQĐT, VKS - với tư cách là chủ thể THTT. Những kết quả nghiên cứu của luận án rất có ý nghĩa trong việc tiếp tục nghiên cứu về các chủ thể này với tư cách là những CTBT trong TTHS.

Ở cấp độ luận văn thạc sĩ, liên quan trực tiếp tới đề tài luận án, có luận văn "*Chủ thể buộc tội trong TTHS Việt Nam*" (2016) của tác giả Đặng Văn Phụng. Luận văn đã đề cập tới những vấn đề cơ bản về CTBT trong TTHS Việt Nam như khái niệm, phân loại CTBT, địa vị pháp lý của các CTBT theo BLTTHS năm 2003. Theo tác giả luận văn, dù có phân loại theo tiêu chí nào đi chăng nữa thì theo quy định của BLTTHS 2003 CTBT cũng bao gồm CQĐT, VKS, người bị hại hoặc đại diện hợp pháp của người bị hại. Tác giả luận án đã phân tích các quy định pháp luật thực định về địa vị pháp lý của các CTBT nêu trên, thực trạng hoạt động của các CTBT và đề xuất giải pháp hoàn thiện quy định của BLTTHS về CTBT. Có thể nói, luận văn của tác giả Đặng Văn Phụng đã nghiên cứu những vấn đề cơ bản liên quan tới CTBT trong TTHS Việt Nam. Tuy nhiên, ở cấp độ một luận văn thạc sĩ, luận văn chưa giải quyết một cách sâu sắc các vấn đề lý luận liên quan tới CTBT, đặc biệt là từ góc độ một bên trong tranh tụng, chưa làm rõ cơ sở xuất hiện CTBT trong TTHS, chưa nghiên cứu lịch sử quy định về CTBT trong TTHS Việt Nam; các giải pháp được đề xuất trong luận văn mới dừng lại ở việc hoàn thiện địa vị pháp lý của từng nhóm CTBT; những đề xuất hoàn thiện mô hình tố tụng, các nguyên tắc của TTHS, mối quan hệ giữa CTBT với chủ thể thực hiện các chức năng cơ bản khác của TTHS chưa được tập trung nghiên cứu.

Về kinh nghiệm nước ngoài, tác giả Nghĩa Nguyễn có bài viết "*CTBT theo pháp luật TTHS của một số nước trên thế giới*" trên Tạp chí Kiểm sát số 10/2016 [53]. Theo tác giả, mỗi quốc gia trên thế giới có quy định khác nhau về chủ thể

THTT nói chung và CTBT nói riêng. Tuy nhiên, nghiên cứu về TTHS các nước thì có thể hiểu các CTBT của các nước trên thế giới là cơ quan điều tra (cảnh sát), một số cơ quan khác có thẩm quyền điều tra, Viện công tố (VKS) và những người được giao nhiệm vụ giải quyết vụ án hình sự thuộc các cơ quan này. Trong bài viết, tác giả nghiên cứu về CTBT trong pháp luật TTHS của ba nhóm nước: một số nước theo truyền thống pháp luật dân sự châu Âu lục địa (Civil Law); một số nước theo truyền thống án lệ (Common law) và một số nước châu Á. Bài viết của tác giả có ý nghĩa tham khảo khi tìm hiểu kinh nghiệm quy định về CTBT của các nước.

Nghiên cứu về các CTBT cụ thể như VKS, CQĐT và mối quan hệ giữa các chủ thể này, có thể kể tới một số luận án tiến sĩ luật học như luận án "*Quyền công tố ở Việt Nam*" (2002) của Lê Thị Tuyết Hoa nghiên cứu những vấn đề về quyền công tố ở một số nước trên thế giới và quyền công tố trong TTHS ở Việt Nam, liên quan chủ yếu đến chủ thể thực hành quyền công tố là VKS trong mối quan hệ với CQĐT và tòa án; luận án "*Quá trình hình thành, phát triển và đổi mới Viện kiểm sát nhân dân theo yêu cầu cải cách tư pháp ở Việt Nam*" (2010) của tác giả Trần Văn Nam đánh giá về thực trạng tổ chức và hoạt động của VKS, xây dựng mô hình và giải pháp thực hiện việc đổi mới VKS nhằm đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp ở Việt Nam; luận án "*Mối quan hệ giữa Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát trong TTHS Việt Nam*" (2012) của tác giả Nguyễn Tiến Sơn nghiên cứu hoạt động của VKS trong mối quan hệ với CQĐT, từ đó tác giả đưa ra một số quan điểm, giải pháp nhằm đảm bảo thực hiện mối quan hệ giữa hai cơ quan này trên thực tế. Gần đây, luận án tiến sĩ luật học "*Mối quan hệ tổ tụng giữa cơ quan cảnh sát điều tra và viện kiểm sát nhân dân trong tố tụng hình sự*" (2018) của tác giả Đào Anh Tới đã nghiên cứu về mối quan hệ tổ tụng giữa hai CTBT trong TTHS là cơ quan cảnh sát điều tra và VKSND, làm rõ những vấn đề lý luận của mối quan hệ tổ tụng giữa hai cơ quan này, đánh giá thực trạng mối quan hệ tổ tụng giữa hai cơ quan theo quy định của pháp luật TTHS hiện hành ở Việt Nam qua đó đề xuất giải pháp hoàn thiện mối quan hệ tổ tụng giữa cơ quan cảnh sát điều tra và VKSND trong TTHS theo định hướng cải cách tư pháp, xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân và hội nhập quốc tế. Những nghiên cứu của luận án có tính cập nhật và ở mức độ nhất định rất có ý nghĩa đối với việc tiếp tục nghiên cứu chuyên sâu về CTBT trong TTHS Việt Nam.

Trong quá trình nghiên cứu đổi mới tổ chức VKS, VKSNDTC đã thực hiện các đề tài, đề án liên quan như Đề án "*Nghiên cứu chuyển Viện kiểm sát thành Viện Công tố*" (2012), Đề án "*Viện kiểm sát trong cơ chế kiểm soát việc thực hiện quyền tư pháp theo tiến trình xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa*"(2012); Đề án "*Đổi mới tổ chức và hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân theo Kết luận 79-KL/TW ngày 28/7/2010 của Bộ Chính trị*" (2012); Đề tài NCKH cấp Bộ "*Những vấn đề đặt ra đối với việc hoàn thiện các quy định về chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền của Viện kiểm sát trong Luật tổ chức VKSND năm 2002 - Một số giải pháp và kiến nghị*" (2014). Các đề tài, đề án đã nghiên cứu về cơ cấu, tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của VKS từ đó đưa ra những đề xuất về đổi mới tổ chức và hoạt động của VKSND.

Liên quan đến xác định vị trí, vai trò của VKS trong TTHS, mối quan hệ giữa VKS với CQĐT, việc phân định thẩm quyền điều tra, có thể kể tới một số bài viết như "*Một số suy nghĩ về cơ quan công tố ở Việt Nam trong thời kỳ cải cách tư pháp*" của tác giả Nguyễn Tất Viễn đăng trên Tạp chí Kiểm sát số 14/2007; "*Sửa đổi, bổ sung BLTTHS nhằm thực hiện chủ trương của Đảng "Tăng cường trách nhiệm công tố trong hoạt động điều tra, thực hiện cơ chế gắn công tố với điều tra"* của Hoàng Nghĩa Mai trên Tạp chí Kiểm sát số 21/2007; "*Một số vấn đề về tổ chức và hoạt động của các CQĐT thuộc Công an nhân dân trong tiến trình cải cách tư pháp*" của ThS.Khổng Ngọc Sơn đăng trên Tạp chí Kiểm sát số 14/ 2008; "*Sửa đổi, bổ sung BLTTHS năm 2003 về việc phân định thẩm quyền điều tra*" của PGS.TS Nguyễn Thái Phúc trên Tạp chí Kiểm sát số Xuân/2013.

Về người bị hại, có một số công trình, bài viết nghiên cứu về người bị hại song chủ yếu làm rõ khái niệm, phạm vi các chủ thể có thể trở thành người bị hại, quyền của người bị hại; các bài viết đề cập tới CNBT của người bị hại không nhiều. Các bài báo, bài tham luận Hội thảo liên quan tới người bị hại có thể kể tới: "*Người bị hại và chức năng buộc tội của người bị hại trong TTHS*" của Thùy Dương trong Kỷ yếu Hội thảo khoa học "Bảo đảm quyền con người trong TTHS Việt Nam", Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 6/2006; bài viết "*Bàn thêm về việc bảo vệ người tố giác tội phạm, người làm chứng, người bị hại trong vụ án hình sự*" của tác giả Nguyễn Văn Cừ đăng trên Tạp chí Kiểm sát số 15/2006; bài viết

"Một số vấn đề về người bị hại, nguyên đơn dân sự trong BLTTHS năm 2003" của tác giả Trần Quang Tiếp đăng trên Tạp chí Kiểm sát số 4/2006; *"Người bị hại trong TTHS"* của tác giả Lê Tiến Châu đăng trên Tạp chí Khoa học pháp lý số 1/2007; *"Cần sửa đổi các quy định liên quan đến quyền khởi tố theo yêu cầu của người bị hại trong BLTTHS năm 2003"* của tác giả Hoàng Thị Liên đăng trên Tạp chí Kiểm sát số 3/2008; *"Một số vướng mắc trong thực tiễn áp dụng chế định khởi tố theo yêu cầu của người bị hại"* của tác giả Nguyễn Đức Thái đăng trên Tạp chí Kiểm sát số 09/2009; *"Trao đổi về việc sửa đổi Điều 51 BLTTHS về nghĩa vụ của người bị hại"* của Đỗ Thị Ánh Tuyết đăng trên Tạp chí Kiểm sát số 5/2010. Các công trình, bài viết nêu trên đã đề cập tới các quyền, nghĩa vụ của người bị hại, vấn đề bảo vệ người bị hại trong TTHS và một số nội dung liên quan tới việc thực hiện CNBT của người bị hại thông qua việc yêu cầu khởi tố vụ án hình sự theo quy định của BLTTHS; đề xuất một số giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện quyền của người bị hại nói chung trong đó có các giải pháp hoàn thiện quy định về địa vị pháp lý của người bị hại, về thủ tục TTHS để tạo thuận lợi cho người bị hại thực hiện việc buộc tội.

Ở cấp độ nghiên cứu chuyên sâu về người bị hại, có thể kể tới luận án tiến sĩ luật học *"Người bị thiệt hại do tội phạm gây ra trong TTHS Việt Nam"* (2013) của tác giả Lê Nguyên Thanh; luận án tiến sĩ luật học *"Quyền của người bị hại trong TTHS Việt Nam"* (2014) của tác giả Đinh Thị Mai. Trong luận án *"Người bị thiệt hại do tội phạm gây ra trong TTHS Việt Nam"*, tác giả Lê Nguyên Thanh đã đề cập tới vai trò buộc tội của người bị hại, nguyên đơn dân sự, lý giải cơ sở của quyền buộc tội của các chủ thể này và đề xuất các giải pháp hoàn thiện pháp luật theo hướng sửa đổi, bổ sung một số quyền của người bị hại có nội dung buộc tội. Trong luận án *"Quyền của người bị hại trong TTHS Việt Nam"* tác giả Đinh Thị Mai nghiên cứu nhằm xác lập luận cứ khoa học về quyền của người bị hại trong TTHS Việt Nam góp phần xây dựng và phát triển một chế định quan trọng của pháp luật hình sự và TTHS là chế định quyền của người bị hại. Luận án tiếp cận hệ thống các quyền của người bị hại cả từ góc độ lý luận, pháp lý và thực tiễn. Theo đó, các quyền của người bị hại được chia thành 07 nhóm trong đó liên quan trực tiếp nhất tới vai trò buộc tội của người bị hại là nhóm quyền tố giác, yêu cầu và rút yêu cầu khởi tố; quyền được thông tin; quyền tham gia tố tụng. Những kết quả nghiên cứu

của luận án về các nhóm quyền này có thể được sử dụng khi nghiên cứu về người bị hại với tư cách là CTBT.

1.1.2. Tình hình nghiên cứu ở nước ngoài

Trên thế giới, vấn đề CTBT đã được quan tâm nghiên cứu từ các góc độ tiếp cận khác nhau và đã đạt được những kết quả quan trọng. Trong đó, những nghiên cứu về mô hình tố tụng, chức năng tố tụng, hình thức buộc tội, yêu cầu đảm bảo tranh tụng trong TTHS là những cơ sở lý luận có ý nghĩa định hướng cho việc nghiên cứu đề tài luận án này.

Trước hết, có thể kể đến những công trình nghiên cứu của một số tác giả Xô viết như *"TTHS Xô viết"* của M.A Chen xốp (1978); *"Truy tố trong TTHS"* của M.X. Strogovich (1979). Trong đó, các tác giả đề cập những vấn đề cơ bản của TTHS và có những nội dung liên quan đến việc buộc tội, CTBT. Trong tác phẩm *"Truy tố trong TTHS"* M.X. Strogovich khẳng định tranh tụng bao gồm các yếu tố sau đây: a) Việc buộc tội tách khỏi toà án; b) Địa vị tố tụng của công tố viên và bị cáo là các bên tham gia tố tụng; c) Các bên có quyền tố tụng bình đẳng; d) Toà án có vị trí độc lập, tích cực trong mối quan hệ với các bên. Như vậy, một trong các yếu tố và cũng là điều kiện đảm bảo tranh tụng là sự tách bạch giữa buộc tội và xét xử, sự bình đẳng giữa các bên tham gia tố tụng.

Về mô hình tố tụng, trong cuốn *"Comparative Criminal Justice Systems: A Topical Approach" (6th edition) (2013)* tác giả Philip L.Reichel đã nghiên cứu phân tích, so sánh giữa các mô hình tố tụng, đặc biệt là giữa mô hình tố tụng công bằng và mô hình tố tụng kiểm soát tội phạm. Mặc dù cùng chung mục đích là tìm ra sự thật, phát hiện và xử lý tội phạm nhưng mỗi truyền thống pháp luật sử dụng mỗi mô hình tố tụng khác nhau. Sự khác nhau giữa các mô hình tố tụng tất yếu dẫn đến sự khác nhau về địa vị pháp lý của các chủ thể và cách thức vận hành các chức năng tố tụng. Những nghiên cứu của tác giả cho thấy mối liên hệ mật thiết giữa việc xác định CTBT với việc lựa chọn mô hình TTHS. Cụ thể, nếu vai trò buộc tội chuyển từ cá nhân sang nhà nước trong tiến trình tiếp tục sự trả thù cá nhân thì thuộc hệ tranh tụng; nếu nhà nước đổi chỗ cá nhân để buộc tội trong sự thay thế phát triển việc trả thù cá nhân thì thuộc hệ thẩm vấn [150, tr.130]. Trong cuốn sách này, tác giả cũng đề cập tới CTBT trong luật TTHS của truyền thống pháp luật Hồi giáo. Theo đó,

trong truyền thống pháp luật Hồi giáo, một vụ án hình sự sẽ được nạn nhân, gia đình nạn nhân hoặc công tố viên nhà nước đưa tới Thẩm phán (qadi); trách nhiệm chứng minh luôn đặt lên vai người buộc tội [150, tr.130].

Về mô hình TTHS trên thế giới, với sự trợ giúp của Chương trình Đối tác Tư pháp (Justice Partnership Programme - JPP) do Liên minh châu Âu, Đan Mạch và Thụy Điển đồng tài trợ, các nhà khoa học và thực tiễn có kinh nghiệm và uy tín quốc tế đã thực hiện các báo cáo nghiên cứu về mô hình TTHS của bảy quốc gia: Hàn Quốc, Hoa Kỳ, Italia, Nga, Nhật Bản, Pháp, Trung Quốc. Các tác giả thực hiện báo cáo bao gồm: GS. Byung Sun Cho (Mô hình TTHS của Nhật Bản, Hàn Quốc), GS, Liling Yue (Trung Quốc), GS. William Burnham (LB Nga), TS Marco Fabri (Italia), GS Richard S.Shine (Hoa Kỳ), Jean Phillippe Rivaud (Cộng hòa Pháp). Các báo cáo đã đề cập tới những nét đặc trưng của mô hình TTHS mỗi quốc gia gắn với điều kiện đặc thù của quốc gia đó. Trong các báo cáo có nhiều nội dung đề cập tới chủ thể của TTHS nói chung, CTBT nói riêng đặc biệt là vai trò, nhiệm vụ của CQĐT, cơ quan công tố, địa vị pháp lý của người bị hại.

Về vai trò của Viện công tố và Công tố viên, trong bài viết "*The Public Prosecutor, Its Role, Duties and Powers in the Pre-trial Stage of the Criminal Justice Process - A Comparative Study of the French and the Swedish Legal Systems*"(Công tố viên - Vai trò, nhiệm vụ và quyền hạn trong giai đoạn tiền xét xử của quá trình tư pháp hình sự - Một nghiên cứu so sánh về hệ thống pháp luật của Pháp và Thụy Điển) của Akila Taleb và Thomas Ahlstrand đăng trên Tạp chí quốc tế về Luật hình sự 2011/3 (Vol. 82) [139, tr.523-540], các tác giả đã đề cập tới vai trò, nghĩa vụ, quyền hạn của Công tố viên, nhấn mạnh hầu hết, hoặc tất cả, việc vận hành hệ thống xử lý hình sự trên thế giới đều gắn với vai trò của Công tố viên, với những tên gọi, cách thức tổ chức khác nhau ở các quốc gia. Bài viết cũng đề cập tới mối quan hệ giữa cơ quan công tố và cảnh sát, theo đó mặc dù có sự khác biệt nhất định trong hệ thống pháp luật của Pháp và Thụy Điển song công tố viên vẫn là người nắm giữ quyền quản lý hiệu quả điều tra và chịu trách nhiệm đảm bảo rằng tội phạm được điều tra theo cách tốt nhất có thể.

Về vai trò của Viện công tố và thủ tục điều tra, truy tố tội phạm, có thể kể đến các ấn phẩm như: "*La procedure penale et le role du ministere public dans le*

procedure penal" (TTHS và vai trò của Viện công tố trong TTHS) của Nhà pháp luật Việt- Pháp do Nhà xuất bản Chính trị quốc gia xuất bản năm 1997; *"The Japanese way of justice- Prosecuting crime in Japan"* (Thủ tục tư pháp của Nhật Bản- Truy tố tội phạm tại Nhật Bản) của tác giả David T. Johnson, trường Đại học Oxford, Vương quốc Anh, xuất bản năm 2002; Cuốn *"French Criminal Justice- A Comparative Account of the Investigation and Prosecution of Crime in France"* (Tư pháp hình sự của Pháp- So sánh về điều tra và truy tố tội phạm tại Pháp) của tác giả Jacqueline Hodgson, trường Đại học Warwick (Vương quốc Anh), xuất bản năm 2005. Nội dung của các ấn phẩm nêu trên về vai trò buộc tội của Viện công tố, thủ tục điều tra, truy tố ở một số quốc gia có ý nghĩa tham khảo, so sánh, đối chiếu khi nghiên cứu, đánh giá quy định về CTBT trong TTHS Việt Nam.

Gần đây, một số công trình tiếp tục nghiên cứu về các cơ quan công tố và hoạt động công tố như luận án tiến sĩ của Tony Paul Marguery (2008) *"Unity and diversity of the public prosecution services in Europe. A study of the Czech, Dutch, French and Polish systems"* (PhD thesis, The University of Groningen) nghiên cứu về sự thống nhất và đa dạng của các cơ quan công tố tại châu Âu, gồm các nước Pháp, Hà Lan, Ba Lan và Cộng hòa Séc; Dr Despina Kyprianou (2008) *"Comparative Analysis of Prosecution System (Part II): The Role of Prosecution Services in Investigation and Prosecution Principles and Policies, Cyprus and European Law Review"* nghiên cứu về vai trò của cơ quan công tố trong hoạt động điều tra, những nguyên tắc và chính sách công tố trong hoạt động điều tra tại nhóm các quốc gia theo truyền thống luật án lệ và nhóm các quốc gia theo truyền thống pháp luật châu Âu lục địa. Gert Johan Kjelby (2015), *Some Aspects of and Perspectives on the Public Prosecutor's Objectivity according to ECtHR Case-Law*, Bergen Journal of Criminal Law and Criminal Justice, Volume 3, Issue 1 nghiên cứu một số khía cạnh và quan điểm về tính khách quan của Công tố viên.

Mối quan hệ giữa công tố và cảnh sát ở một số nước đã được nghiên cứu trong Báo cáo thảo luận nhóm tại Hội nghị quan chức cấp cao lần thứ 120 của Viện Phòng ngừa và Xử lý tội phạm tại khu vực Châu Á và Viễn Đông của Liên Hiệp Quốc: UNAFEI (1997): *The Relationship of the Prosecution with the Police and Investigative Responsibility* (Group Discussion Report at the 107th UNAFEI International Training Course); Báo cáo thảo luận nhóm: UNAFEI (2002)

Cooperation between the Police and the Prosecutors (Group Discussion Report at the 120th UNAFEI International Senior Seminar).

Về người bị hại, một số công trình đã đề cập tới quyền của người bị hại, vai trò của người bị hại trong TTTHS trong đó có các quyền và vai trò của chủ thể này đối với việc buộc tội. Công trình nghiên cứu: *"Victims of Crime in 22 European Criminal Justice Systems" (2000 - 2005)* (Nạn nhân tội phạm trong hệ thống pháp luật hình sự của 22 nước Châu Âu) của Dr. Marion, Khoa Luật Đại học Katholieke, EU đã nghiên cứu về vai trò của người bị hại trong hệ thống tư pháp hình sự 22 nước châu Âu, làm rõ sự hỗ trợ cần thiết để người bị hại tiếp cận được với thông tin trong quá trình tố tụng nhằm giúp họ thực hiện tốt nhất, chủ động nhất các quyền năng tố tụng của mình. Cuốn sách: *"Seeking Justice through the Criminal Justice System" (2010)* (Tìm kiếm công lý trong hệ thống tư pháp hình sự) do Bộ Tư pháp Mỹ công bố trong chương trình khảo sát về thực trạng bảo vệ quyền của các bên tham gia vào quá trình TTTHS. Cuốn sách phân tích quá trình người bị hại tham gia vào các hoạt động TTTHS và phản ứng tâm lý của họ trong quá trình giải quyết vụ án. Theo đó, cuốn sách nhấn mạnh mối liên hệ giữa niềm tin của người bị hại vào hệ thống tư pháp hình sự và sự chủ động, hợp tác của họ trong quá trình chứng minh vụ án, làm rõ vai trò của người bị hại trong quá trình giải quyết vụ án hình sự.

Nhìn chung, các công trình nghiên cứu ở nước ngoài liên quan tới đề tài luận án khá đa dạng, là nguồn tư liệu quý để tác giả luận án nghiên cứu, so sánh trong quá trình làm sáng tỏ những vấn đề lý luận, thực tiễn về CTBT và đề xuất những giải pháp hoàn thiện pháp luật về CTBT trong TTTHS Việt Nam. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân như rào cản ngôn ngữ không cho phép nắm bắt đầy đủ, chính xác ý tưởng của các tác giả cũng như khó khăn trong việc tiếp cận nguồn thông tin chính xác nên trong luận án này NCS chủ yếu sử dụng các tài liệu nước ngoài dưới góc độ thông tin về tình hình nghiên cứu ở các nước.

1.2. Đánh giá kết quả nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án và những vấn đề luận án tiếp tục nghiên cứu

1.2.1. Đánh giá kết quả nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án

1.2.1.1. Những vấn đề lý luận về chủ thể buộc tội

Trong các công trình đã công bố, nhiều vấn đề lý luận liên quan tới CTBT như chức năng tố tụng, mô hình tố tụng, các nguyên tắc cơ bản trong TTTHS đã được

nghiên cứu một cách sâu sắc, là nền tảng vững chắc cho việc tiếp tục nghiên cứu về CTBT trong luận án. Một số vấn đề liên quan trực tiếp đến CTBT cũng đã được đề cập trong các công trình song phần lớn không nghiên cứu trực diện về CTBT mà thông qua các nghiên cứu về mô hình tổ tụng, tranh tụng trong TTHS, chủ thể THTT... Trực tiếp về chủ thể TTHS, các nghiên cứu hiện tại đã tiếp cận theo nhiều góc độ khác nhau như tiếp cận theo truyền thống pháp luật, theo quan hệ pháp luật hoặc tiếp cận theo chức năng tổ tụng. Trong đó, hướng tiếp cận theo chức năng tổ tụng có lẽ sẽ hợp lý hơn vì mỗi chức năng tổ tụng sẽ do một hoặc một số chủ thể tổ tụng đảm nhiệm và chức năng của mỗi chủ thể sẽ quy định nhiệm vụ, quyền hạn của chủ thể đó [26, tr.31]. Từ hướng tiếp cận này, tác giả Nguyễn Duy Giảng đưa ra khái niệm "chủ thể tổ tụng hình sự là những người tham gia vào quan hệ pháp luật tổ tụng hình sự, có địa vị pháp lý khác nhau, có quyền và nghĩa vụ khác nhau nhằm thực hiện các chức năng của TTHS" [26, tr.36]. Trực tiếp về CTBT, tác giả Đặng Văn Phượng đưa ra khái niệm:

CTBT là cơ quan hoặc cá nhân mà theo quy định của luật TTHS, họ là người chịu trách nhiệm chính trong việc chứng minh, hướng tới mục đích để Tòa án ra một bản án công nhận rằng một người đã thực hiện một hành vi phạm tội và rõ ràng là có lỗi. Trên cơ sở đó cũng đồng thời thuyết phục Tòa án áp dụng biện pháp trách nhiệm hình sự tương xứng nhằm bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân [68, tr.26].

Khái niệm này về cơ bản đã thể hiện được những đặc trưng của CTBT song chưa thể hiện được cách tiếp cận về CTBT theo CNBT trong mối quan hệ với các chức năng cơ bản khác của TTHS.

Về cơ sở xuất hiện CTBT trong TTHS, nhiều nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án đã cho thấy ảnh hưởng có tính chi phối của việc lựa chọn mô hình tổ tụng đối với việc xác định vai trò, chức năng của các chủ thể TTHS. Theo đó "mô hình TTHS là cách thức tổ chức và phương thức hoạt động của TTHS, cách thức tổ chức và phương thức hoạt động này sẽ quy định địa vị pháp lý của các chủ thể thực hiện chức năng tổ tụng cũng như động lực của các chủ thể ấy khi thực hiện chức năng tổ tụng được giao" [12, tr.37]. Các mô hình TTHS giống nhau ở một điểm là đều tồn tại ba chức năng TTHS cơ bản là CNBT, chức năng bào chữa và chức năng xét xử

nhưng điểm khác nhau là nhận thức về sự tồn tại các chức năng cơ bản, tổ chức vận hành các chức năng cơ bản đó mà biểu hiện cụ thể nhất là xác định địa vị pháp lý của các chủ thể trong thực hiện các chức năng cơ bản của TTHS [90, tr.42]. Các chức năng buộc tội, bào chữa và xét xử xuất phát từ nội tại của quá trình giải quyết vụ án hình sự và gắn liền với các chủ thể tương ứng cùng quyền hạn, trách nhiệm để thực hiện các chức năng đó. Vì vậy cần có một khái niệm chung về các chủ thể của TTHS và luôn gắn với chức năng tổ tụng [14, tr.94].

Trong số các chức năng cơ bản của TTHS, CNBT xuất hiện đầu tiên, mở đầu cho việc vận hành các chức năng tổ tụng khác. Chức năng này là định hướng hoạt động tổ tụng của nhóm chủ thể nhằm mục đích phát hiện tội phạm, chứng minh sự phạm tội và truy cứu trách nhiệm hình sự. Việc nghiên cứu về chức năng của TTHS nói chung và CNBT nói riêng rất có ý nghĩa để xác định các CTBT. Nhận thức đúng đắn, đầy đủ các chức năng tổ tụng là cơ sở để xác định vị trí, vai trò và phạm vi của từng chức năng trong sự vận hành của TTHS, phân định rõ ràng và hợp lý chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan THTT, các cá nhân thực hiện chức năng TTHS, góp phần khắc phục tình trạng chồng chéo chức năng, không làm hết chức năng, lẫn lộn chức năng... điều thường được thể hiện rõ trong thực tiễn đấu tranh phòng chống tội phạm [10]. Tuy đã cơ bản thống nhất về quan niệm chức năng TTHS, các chức năng cơ bản của TTHS song cho đến thời điểm này, do không tiếp cận trực diện vấn đề phân định chủ thể của TTHS, nên các nghiên cứu mới đặt vấn đề bước đầu mà chưa làm rõ cơ sở lý luận của việc phân chia các chủ thể TTHS theo các chức năng cơ bản của TTHS.

Về phạm vi CTBT trong TTHS Việt Nam và vai trò của mỗi CTBT trong việc thực hiện CNBT, các công trình đã công bố về cơ bản đã thống nhất về vai trò buộc tội của VKS; về CQĐT còn có quan điểm khác nhau rằng đây là CTBT hay chủ thể thực hiện chức năng điều tra trong TTHS; một số nghiên cứu xác định bị hại, nguyên đơn dân sự là CTBT. Như vậy, chưa có quan điểm thống nhất về phạm vi CTBT trong TTHS Việt Nam. Vấn đề vai trò của mỗi CTBT, phạm vi, cách thức tham gia buộc tội của mỗi CTBT chưa được đề cập trong các công trình đã công bố.

Từ góc độ nghiên cứu so sánh, các công trình nghiên cứu đã công bố, đặc biệt là nghiên cứu ở nước ngoài, đã đề cập tới vấn đề CTBT chủ yếu từ góc độ

ngiên cứu về hệ thống TTHS, mô hình TTHS của các nước; địa vị pháp lý của các CTBT cụ thể như Viện công tố; mối quan hệ giữa cơ quan công tố và CQĐT trong TTHS. Theo đó, phần lớn các nước trên thế giới không phân chia các chủ thể TTHS thành các chủ thể THPT và các chủ thể tham gia tố tụng như ở Việt Nam hiện nay mà phân định theo các chức năng tố tụng rất rạch ròi. Theo đó, cảnh sát, công tố thực hiện CNBT; người bị tình nghi, bị cáo, người bào chữa thực hiện chức năng gỡ tội và tòa án thực hiện chức năng xét xử. Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án sự phối hợp giữa bên buộc tội và bên gỡ tội là khá chặt chẽ và thường xuyên, tòa án giữ vai trò trung lập; tính công khai, công bằng trong TTHS được đề cao [26, tr.57-58]. Những nghiên cứu về CTBT trong pháp luật TTHS của các quốc gia rất có ý nghĩa để tác giả luận án tiếp tục tìm hiểu, nghiên cứu, tham khảo cho việc hoàn thiện các vấn đề lý luận của luận án và định hướng cho việc đề xuất các giải pháp hoàn thiện pháp luật TTHS Việt Nam.

1.2.1.2. Thực trạng chủ thể buộc tội trong tố tụng hình sự Việt Nam

Trong các công trình đã công bố, các tác giả đã có đánh giá nhất định về quy định pháp luật và thực tiễn thực hiện quy định về CTBT trong TTHS Việt Nam. Theo đó, phần lớn các nghiên cứu đều thống nhất đánh giá quy định về chủ thể TTHS trong BLTTHS có một số hạn chế sau đây:

- Các chủ thể chưa được phân định theo chức năng tố tụng mà chia thành chủ thể THPT và chủ thể tham gia tố tụng theo "vị thế" tố tụng, theo "dấu hiệu quyền lực nhà nước" [66, tr.61].

- Quy định về địa vị pháp lý của các chủ thể này còn nhiều bất cập, có sự chồng lấn giữa các chức năng và không đảm bảo bình đẳng giữa bên buộc tội và bên gỡ tội; Tòa án không độc lập trong quá trình xét xử dẫn tới hệ quả là "không có tranh tụng hoặc tranh tụng nửa vời" [9].

- Việc phân định địa vị tố tụng giữa những người THPT thuộc CQĐT, VKS chưa rõ ràng, còn có sự chồng chéo giữa chức danh hành chính và chức danh tư pháp;

- Mối quan hệ giữa các chủ thể THPT thực hiện CNBT, đặc biệt là giữa VKS và CQĐT, chưa được quy định hợp lý [98, tr.113].

- Một số thủ tục tố tụng, đặc biệt là thủ tục tố tụng tại phiên tòa, chưa hợp lý, chưa phù hợp với vai trò của CTBT trong TTHS;

g kê liên quan tới hoạt động của CQĐT, cơ quan

được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, VKS và việc đảm bảo quyền của người bị hại, một số nghiên cứu đã đánh giá về hiệu quả thực hiện CNBT của các chủ thể này [26]. Theo đó, bên cạnh những ưu điểm, hoạt động của CQĐT, cơ quan được giao tiến hành một số hoạt động điều tra, VKS còn nhiều hạn chế, bất cập, chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ; tình trạng trả hồ sơ điều tra bổ sung, vụ án bị đình chỉ, người bị buộc tội được Tòa án tuyên không phạm tội còn xảy ra; vai trò buộc tội của người bị hại còn khá mờ nhạt.

1.2.1.3. Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của chủ thể buộc tội trong tố tụng hình sự Việt Nam

Cho tới thời điểm này, trong các công trình đã công bố, các tác giả tập trung chủ yếu vào giải pháp hoàn thiện pháp luật và đưa ra một số kiến nghị điển hình:

- Đề nghị sửa đổi BLTTHS năm 2003 bổ sung nguyên tắc tranh tụng và nguyên tắc suy đoán vô tội trong BLTTHS;
- Đề nghị sửa đổi nội dung nguyên tắc xác định sự thật vụ án quy định tại Điều 10 BLTTHS năm 2003 để thể hiện đúng chức năng của Tòa án là xét xử
- Đề xuất phân định rành mạch các chủ thể của TTHS theo các chức năng cơ bản của TTHS: buộc tội, bào chữa, xét xử. Theo đó, CTBT gồm CQĐT, cơ quan được giao tiến hành một số hoạt động điều tra, VKS, người bị hại;
- Sửa đổi BLTTHS theo hướng quy định phù hợp về địa vị pháp lý của các CTBT và một số chủ thể thực hiện các chức năng khác như chủ thể gỡ tội, Tòa án để đảm bảo tách bạch giữa các chức năng cơ bản trong TTHS, đảm bảo sự bình đẳng giữa bên buộc tội với bên gỡ tội, đảm bảo tính độc lập của Tòa án khi xét xử;
- Sửa đổi quy định về các CTBT thuộc CQĐT, VKS theo hướng chỉ ĐTV, KSV mới là CTBT; Thủ trưởng, Phó thủ trưởng CQĐT, Viện trưởng, Phó viện trưởng VKS khi tham gia tố tụng cũng với tư cách ĐTV, KSV;
- Sửa đổi các quy định về mối quan hệ giữa CQĐT và VKS đảm bảo các hoạt động điều tra gắn với hoạt động của cơ quan thực hiện chức năng công tố, phục vụ cho việc buộc tội trước tòa án của VKS, chịu sự kiểm sát chặt chẽ của VKS.

Ngoài ra, trong một số công trình, các tác giả cũng đề cập tới những giải pháp khác như giải pháp đổi mới tổ chức, hoạt động của CQĐT, của VKS; giải pháp nâng cao ý thức trách nhiệm, phẩm chất đạo đức, năng lực trình độ chuyên

môn của đội ngũ ĐTV, KSV.

Các giải pháp được đề cập trong những công trình nghiên cứu đã công bố có những điểm phù hợp với giải pháp mà tác giả luận án dự định đề xuất. Tuy nhiên, do phần lớn nghiên cứu đều được thực hiện trước khi ban hành BLTTHS năm 2015 nên một số điểm không còn phù hợp; một số giải pháp mà các công trình đã công bố chưa phân tích sâu sắc từ góc độ CTBT mà phân tích từ góc độ là chủ thể THPT theo quy định của luật thực định nên cần được phân tích, luận giải sâu sắc hơn.

1.2.2. Những vấn đề luận án tiếp tục nghiên cứu

1.2.2.1. Lý luận về chủ thể buộc tội

Kế thừa các kết quả nghiên cứu đã có, NCS dự định tiếp tục nghiên cứu chuyên sâu những vấn đề lý luận về CTBT, cụ thể là:

- Khái niệm chủ thể THPT theo cách tiếp cận chức năng tổ tụng;
- Khái niệm, đặc điểm của CTBT trong THPT;
- Cơ sở xuất hiện CTBT trong THPT;
- Nhận diện các CTBT cụ thể trong THPT Việt Nam và những điểm đặc trưng về vai trò, vị trí, mức độ và cách thức tham gia thực hiện CNBT của từng chủ thể.

1.2.2.2. Thực trạng chủ thể buộc tội trong tố tụng hình sự Việt Nam

Kế thừa một cách có chọn lọc những kết quả nghiên cứu đã công bố, luận án làm rõ hơn các nội dung sau:

- Quy định về CTBT trong pháp luật THPT Việt Nam qua các thời kỳ; đánh giá xu hướng phát triển, những hạn chế bất cập trong quy định pháp luật về CTBT cần được tiếp tục hoàn thiện (bao gồm cả quy định của BLTTHS năm 2015 mà các nghiên cứu trước đây chưa đề cập tới);
- Thực tiễn hoạt động của các CTBT trong THPT Việt Nam giai đoạn từ năm 2009 đến năm 2018 theo hướng phân tích tình hình thực hiện các quy định, chỉ rõ những kết quả, hạn chế và nguyên nhân của những kết quả, hạn chế đó.

1.2.2.3. Giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của chủ thể buộc tội trong tố tụng hình sự Việt Nam

Kế thừa các kết quả nghiên cứu đã có, luận án sẽ tiếp tục nghiên cứu và đề xuất các giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của CTBT trong THPT Việt Nam tập trung vào các vấn đề:

- Xác định quan điểm nâng cao hiệu quả hoạt động của CTBT trong THPT

Việt Nam;

- Đề xuất giải pháp hoàn thiện pháp luật trên cơ sở phân định rành mạch các chức năng cơ bản trong TTHS cụ thể là: phân chia các chủ thể THTT theo chức năng tổ tụng từ đó có đề xuất phù hợp về cấu trúc các quy định về chủ thể của TTHS trong BLTTHS; đề xuất hoàn thiện một số nguyên tắc trong TTHS liên quan đến CTBT; đề xuất hoàn thiện các quy định về địa vị pháp lý, mối quan hệ của các CTBT cụ thể trong TTHS Việt Nam; đề xuất sửa đổi một số quy định khác của BLTTHS liên quan đến CTBT.

- Đề xuất các giải pháp khác góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của CTBT trong TTHS Việt Nam bao gồm giải pháp về nguồn nhân lực, nguồn lực vật chất và tăng cường hiệu quả giám sát, phản biện xã hội đối với hoạt động buộc tội.

1.3. Cơ sở lý thuyết, giả thuyết nghiên cứu và các câu hỏi nghiên cứu

1.3.1. Cơ sở lý thuyết của luận án

Cơ sở lý thuyết trực tiếp của luận án là lý thuyết về chức năng tổ tụng mà bản chất là thừa nhận sự tồn tại khách quan của các xu hướng lợi ích khác nhau của các chủ thể tham gia TTHS. Chính sự tồn tại khách quan của các xu hướng lợi ích này đã quyết định định hướng hoạt động của các chủ thể khi tham gia TTHS, hình thành nên các chức năng trong TTHS, từ đó cho phép xác định chủ thể đó thuộc nhóm chủ thể thực hiện chức năng cơ bản nào trong TTHS. Lý thuyết về chức năng tổ tụng sẽ là cơ sở quan trọng để NCS luận giải về sự phân định các chủ thể TTHS theo chức năng TTHS và xác định các CTBT trong TTHS.

Bên cạnh đó, lý thuyết về quan hệ pháp luật, lý thuyết về nguyên tắc tổ chức bộ máy nhà nước và lý thuyết về các mô hình cơ quan công tố cũng là nền tảng, cơ sở lý thuyết nghiên cứu của luận án. Các học thuyết này là cơ sở để NCS luận giải về cơ sở lý luận để xác định CTBT trong TTHS đặc biệt là chủ thể thay mặt nhà nước thực hiện CNBT trong TTHS từ đó kế thừa và bổ sung, làm sâu sắc hơn nội dung nghiên cứu về VKS/Viện công tố với tư cách là chủ thể giữ vai trò quyết định trong việc thực hiện CNBT trong TTHS.

1.3.2. Giả thuyết nghiên cứu

Trên cơ sở nghiên cứu các vấn đề lý luận, pháp lý và thực tiễn về CTBT trong TTHS, tác giả xác định luận án cần chứng minh tính đúng đắn của một số giả thuyết sau đây:

- Việc phân định các chủ thể tổ tụng theo chức năng tổ tụng trong đó có việc

xác định rõ các CTBT có cơ sở lý luận, cơ sở thực tiễn và là yêu cầu thiết yếu để thực hiện nguyên tắc tranh tụng;

- Luật TTHS Việt Nam chưa phân định các chủ thể TTHS theo chức năng tố tụng; các quy định của BLTTHS liên quan đến CTBT có những điểm chưa phù hợp cần được tiếp tục sửa đổi, hoàn thiện;

- Thực trạng hoạt động của các CTBT còn những điểm bất cập;

- Hoàn thiện các quy định của BLTTHS về CTBT cũng như đề xuất các giải pháp khác nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các CTBT là cần thiết qua đó có thể hạn chế được những bất cập, thiếu sót trong việc thực hiện CNBT nói riêng và trong hoạt động TTHS nói chung.

1.3.3. Câu hỏi nghiên cứu

Luận án đặt ra và sẽ giải quyết các câu hỏi nghiên cứu sau đây:

- Chủ thể buộc tội được hiểu như thế nào? Có những đặc điểm gì?
- Cơ sở xuất hiện CTBT trong TTHS là gì?
- Các CTBT trong TTHS Việt Nam gồm những chủ thể nào? Vai trò của mỗi CTBT trong việc thực hiện CNBT ra sao?
- Đánh giá như thế nào thực trạng CTBT trong TTHS Việt Nam bao gồm thực trạng quy định pháp luật và thực tiễn hoạt động của các CTBT?
- Các giải pháp nào để nâng cao hiệu quả hoạt động của các CTBT trong TTHS Việt Nam?

Kết luận Chương 1

Chủ thể TTHS nói chung và CTBT nói riêng là vấn đề thu hút nhiều người quan tâm nghiên cứu.. Mặc dù vậy, nghiên cứu chuyên sâu về CTBT vẫn chưa nhận được nhiều sự quan tâm, chưa có công trình nghiên cứu nào ở cấp độ luận án tiến sĩ về chủ đề này. Trong các công trình khoa học đã công bố ở trong và ngoài nước, do bị giới hạn về phạm vi nghiên cứu cũng như cấp độ nghiên cứu nên vấn đề về CTBT chưa được đề cập một cách trực diện, đầy đủ, có hệ thống mà chỉ đề cập ở một số khía cạnh khi nghiên cứu về chức năng TTHS, mô hình TTHS, nguyên tắc tranh tụng và bảo đảm thực hiện nguyên tắc tranh tụng trong TTHS.

Trên cơ sở hệ thống các công trình nghiên cứu ở trong nước và ở nước ngoài,

luận án đã chỉ rõ những vấn đề đã thống nhất có liên quan đến đề tài mà luận án sẽ kế thừa và tiếp tục phát triển; những vấn đề đang còn nhiều ý kiến khác nhau và những vấn đề chưa được đề cập đến mà luận án cần tập trung giải quyết.

Phù hợp với mục tiêu nghiên cứu của luận án, NCS đã xác định các câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu. Đây sẽ là định hướng cho quá trình nghiên cứu đề tài của NCS. Các kết quả nghiên cứu của luận án sẽ nhằm giải quyết các câu hỏi nghiên cứu, luận giải, chứng minh tính đúng đắn của các giả thuyết nghiên cứu.

Chương 2

LÝ LUẬN VỀ CHỦ THỂ BUỘC TỘI TRONG TỔ TỤNG HÌNH SỰ

2.1. Khái niệm, đặc điểm, cơ sở xuất hiện chủ thể buộc tội trong tổ tụng hình sự

2.1.1. Khái niệm chủ thể buộc tội trong tổ tụng hình sự

2.1.1.1. Khái niệm chủ thể tổ tụng hình sự

Tổ tụng hình sự, hiểu một cách cụ thể nhất, là trình tự (quá trình) giải quyết vụ án hình sự theo quy định pháp luật. Cùng với sự phát triển mọi mặt của đời sống xã hội, nhận thức về mục đích của TTHS, yêu cầu đối với TTHS ngày càng được mở rộng. Theo đó, TTHS không chỉ cần xác định cho được sự thật của vụ án, đảm bảo để công lý được thực thi mà còn cần "làm thế nào để trên con đường đi tìm sự thật và công lý đó thì quyền của tất cả các bên liên quan đều phải được tôn trọng và bảo vệ" [46, tr.11].

Tổ tụng hình sự vận hành với sự tham gia của nhiều chủ thể khác nhau, với vai trò, vị trí, các quyền và nghĩa vụ tổ tụng khác nhau. Nói cách khác, hoạt động TTHS được hình thành từ hoạt động của các chủ thể quan hệ TTHS nảy sinh trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự. Việc nghiên cứu về chủ thể TTHS có thể được tiếp cận dưới nhiều góc độ khác nhau tùy thuộc mục tiêu nghiên cứu như tiếp cận theo truyền thống pháp luật, theo quan hệ pháp luật hoặc tiếp cận theo chức năng tổ tụng. Cách tiếp cận chủ thể TTHS theo chức năng tổ tụng tỏ ra có ưu thế trong mục tiêu tìm kiếm mối liên hệ giữa việc thực hiện các chức năng cơ bản trong TTHS với việc phân chia chủ thể TTHS và xác định địa vị pháp lý của các chủ thể TTHS.

Chức năng, theo cách hiểu phổ biến nhất, là những định hướng, phạm vi hoạt động của các chủ thể được xác định bởi các mục đích, các nhiệm vụ và các nguyên tắc cơ bản của lĩnh vực nào đó. Khái niệm về chức năng TTHS tuy đã được quan tâm nghiên cứu song hiện vẫn còn những quan điểm khác nhau.

Nhóm quan điểm thứ nhất cho rằng, chức năng tổ tụng là "nghĩa vụ tổ tụng chủ yếu của các chủ thể mà thông qua đó thể hiện bản chất tổ tụng và quyết định vai trò của các chủ thể đó trong hoạt động tổ tụng. Mỗi chủ thể chỉ thực hiện một chức năng vốn có của mình" [101, tr.17]. Nhóm quan điểm này gắn chức năng TTHS với

chủ thể thực hiện các chức năng và có sự nhầm lẫn giữa chức năng tổ tụng với các thẩm quyền, nghĩa vụ của các chủ thể tham gia TTHS.

Nhóm quan điểm thứ hai cho rằng "chức năng TTHS được hiểu là những phương hướng hoạt động được tiến hành trong phạm vi, giới hạn của việc giải quyết vụ án hình sự. Đó là chức năng điều tra, truy tố, bào chữa, xét xử" [101, tr.17]. Quan điểm này có yếu tố hợp lý khi xác định chức năng tổ tụng là những phương hướng hoạt động của các chủ thể tham gia quá trình giải quyết vụ án hình sự. Tuy nhiên, quan điểm này vẫn gắn chức năng TTHS với hành vi tổ tụng, nhiệm vụ, quyền hạn của các chủ thể trong từng giai đoạn TTHS như điều tra, truy tố, xét xử từ đó xác định trong TTHS có chức năng điều tra là chưa hợp lý.

Nhóm quan điểm thứ ba cho rằng "chức năng tổ tụng được hiểu là những định hướng đặc biệt phân định các hoạt động tổ tụng của các chủ thể tổ tụng khác nhau trong những phạm vi nhất định" [12, tr.12-13] hoặc

Chức năng TTHS là những định hướng lớn, cơ bản nhằm phân định các hoạt động trong lĩnh vực TTHS của các chủ thể khác nhau, trong những phạm vi nhất định trên cơ sở phù hợp với nội dung, mục đích, quyền và nghĩa vụ tổ tụng của các bên tổ tụng [12, tr.12]; [37, tr.24]

Hay "chức năng TTHS là những định hướng cơ bản phân định các hoạt động tổ tụng của các chủ thể khác nhau, có những mục đích khác nhau, có quyền và nghĩa vụ khác nhau trong quá trình giải quyết vụ án hình sự" [26, tr.32]. Theo đó, chức năng TTHS là những định hướng lớn, phân định các hoạt động tổ tụng của những chủ thể khác nhau, quyền và nghĩa vụ khác nhau trong những phạm vi nhất định nhưng đều nhằm đến mục tiêu chung của TTHS. Quan điểm này đã tiếp cận chức năng của TTHS ở mức độ khái quát, như là cái chung trong mối quan hệ với cái riêng là các hành vi, nhiệm vụ cụ thể của các chủ thể thực hiện mỗi chức năng.

Trên cơ sở nghiên cứu các quan niệm khác nhau về chức năng TTHS, xuất phát từ mối liên hệ giữa các chức năng TTHS với nhau, giữa chức năng TTHS và chủ thể TTHS, NCS đồng tình với quan điểm của PGS.TS Nguyễn Thái Phúc, theo đó *chức năng của TTHS là những phương diện (hay những dạng) hoạt động TTHS do các chủ thể (hoặc nhóm chủ thể) khác nhau thực hiện theo quy định của BLTTHS với nội dung, định hướng độc lập với nhau nhưng lại gắn kết với nhau một cách hữu cơ nhằm thực hiện nhiệm vụ chung của TTHS* [66, tr.49].

Về các chức năng trong TTHS, hiện tại có nhiều quan điểm khác nhau. Có thể khái quát hai nhóm quan điểm như sau:

- Nhóm quan điểm thứ nhất cho rằng TTHS chỉ có các chức năng truyền thống: CNBT, chức năng bào chữa, chức năng xét xử liên quan đến ba hướng hoạt động chủ yếu trong TTHS [66, tr.49].

- Nhóm quan điểm thứ hai cho rằng các chức năng của TTHS cần được phân loại thành hai nhóm: chức năng cơ bản và chức năng không cơ bản trong đó chức năng cơ bản là những phương diện hoạt động chủ đạo, tiêu biểu đặc trưng cho hoạt động TTHS, liên quan trực tiếp đến sự xuất hiện, vận động và kết thúc hoạt động TTHS; chức năng không cơ bản là những phương diện hoạt động không phải là chủ đạo, không tiêu biểu đặc trưng cho hoạt động TTHS và không liên quan trực tiếp đến sự xuất hiện, tồn tại hoặc chấm dứt hoạt động TTHS nhưng cũng góp phần thực hiện nhiệm vụ chung của TTHS [31, tr.51]. Theo đó, chức năng cơ bản, không thể thiếu trong TTHS là CNBT, chức năng bào chữa và chức năng xét xử; các chức năng không cơ bản có thể kể đến như chức năng duy trì kiện tụng dân sự [104, tr.38]; chức năng giáo dục - phòng ngừa [32, tr.49].

Nghiên cứu sinh đồng tình với nhóm quan điểm thứ hai bởi lẽ nó đã phản ánh được tính đa dạng của quá trình tố tụng để thực hiện nhiệm vụ chung của TTHS đồng thời có sự phân loại theo vai trò, vị trí của từng chức năng trong tiến trình TTHS. Với cách tiếp cận này, có thể thấy TTHS có ba chức năng cơ bản: chức năng buộc tội, chức năng gỡ tội (bào chữa) và chức năng xét xử. Các hoạt động TTHS chính là sự tổng thành từ hoạt động thực hiện các chức năng cơ bản của TTHS do các chủ thể (hoặc nhóm chủ thể) khác nhau thực hiện. Việc giải quyết mối quan hệ giữa các chức năng của TTHS sẽ quy định địa vị pháp lý của các chủ thể thực hiện chức năng tố tụng khác nhau; nhận thức và điều chỉnh một cách có ý thức mối quan hệ giữa các chức năng cơ bản của TTHS phù hợp với điều kiện lịch sử, truyền thống văn hóa, pháp lý và lợi ích của nhà nước trong đấu tranh chống tội phạm ở mỗi quốc gia chính là cách thức hình thành mô hình TTHS ở quốc gia đó [31, tr.51].

Theo cách tiếp cận chức năng, có thể định nghĩa *chủ thể TTHS là các cá nhân, tổ chức tham gia vào quan hệ pháp luật TTHS, có địa vị pháp lý khác nhau, có quyền và nghĩa vụ khác nhau nhằm thực hiện các chức năng của TTHS*.

2.1.1.2. Buộc tội trong tố tụng hình sự

Buộc tội, theo Từ điển Tiếng Việt, là "buộc vào một tội gì, bắt phải nhận tội, phải chịu tội" [102, tr.118]. Định nghĩa này phản ánh cách sử dụng từ "buộc tội"

trong ngôn ngữ phổ thông, không thể hiện được bản chất của buộc tội trong TTHS. Trong khoa học pháp lý, khái niệm buộc tội tuy được sử dụng nhiều song vẫn còn nhiều cách hiểu, cách tiếp cận khác nhau.

Theo Từ điển Luật học, buộc tội là "ghép cho ai một việc bị luật hình sự trừng phạt" [106]; hay "buộc tội là luận tội" [42]. Theo quan điểm này, buộc tội bắt đầu từ thời điểm xét xử tại phiên tòa, người thay mặt nhà nước gán ghép cho một người cụ thể thực hiện hành vi phạm tội thì đó là thực hiện sự buộc tội [10]. Có quan điểm khác cho rằng "buộc tội là kết luận của VKS trước phiên tòa về hành vi phạm tội của bị cáo, dựa trên cơ sở phân tích chứng cứ, vận dụng các điều, khoản pháp luật đã quy định. KSV có quyền buộc tội nhưng việc kết tội lại thuộc về quyền của Tòa án" [100]. Những quan điểm trên đã đề cập tới vai trò của VKS trong việc buộc tội, cơ sở để buộc tội là các quy định pháp luật và kết quả đánh giá chứng cứ đồng thời đã phân định giữa việc buộc tội của VKS và việc kết tội (xét xử) của Tòa án. Tuy nhiên, quan điểm này nhìn hoạt động buộc tội ở phạm vi rất hẹp cả về chủ thể và phạm vi giai đoạn tố tụng, chưa thể hiện đầy đủ các hoạt động buộc tội trong TTHS mà chỉ đề cập tới việc buộc tội của VKS tại phiên tòa.

Tiếp tục nhấn mạnh vai trò buộc tội của VKS song mở rộng phạm vi giai đoạn TTHS có sự hiện diện của CNBT, có quan điểm cho rằng:

CNBT là một dạng hoạt động TTHS phát sinh khi từ khi có người bị buộc tội (bị bắt, bị tạm giữ hoặc khởi tố với tư cách bị can...) do VKS tiến hành, buộc người phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật [77, tr.18-27].

Quan điểm này đã khẳng định rõ CNBT chỉ có trong TTHS (một dạng hoạt động TTHS), xác định cụ thể thời điểm phát sinh CNBT là từ khi có người bị buộc tội (từ khi có người bị bắt, tạm giữ hoặc khởi tố bị can...) song vẫn bó hẹp phạm vi CTBT chỉ là VKS trong khi thực tiễn và quy định pháp luật thực định cho thấy trong TTHS còn có hình thức buộc tội tư tố do bị hại tiến hành (Liên bang Nga, Phần Lan) và bản thân trong buộc tội công tố, ví dụ tại Việt Nam, thì ngoài VKS còn có các chủ thể khác tham gia tích cực vào việc thực hiện CNBT như CQĐT, các cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra. Nhận thức đầy đủ, bao quát hơn về CNBT, có quan điểm cho rằng: "CNBT còn gọi là chức năng truy cứu trách nhiệm hình sự, là một dạng hoạt động tố tụng nhằm phát hiện kẻ phạm tội, chứng minh lỗi của

người đó, bảo đảm phán xử và hình phạt đối với người đó" [57, tr.22]. Quan điểm này đã thể hiện tương đối đầy đủ nội dung của CNBT, làm rõ CNBT xuất hiện trong tất cả các giai đoạn của TTHS chứ không chỉ trong giai đoạn xét xử song việc đồng nhất CNBT với chức năng truy cứu trách nhiệm hình sự và thể hiện một phần chức năng xét xử "bảo đảm phán xử và hình phạt đối với người đó" trong CNBT là chưa thật sự chính xác, cần được làm rõ.

Tiếp cận từ góc độ nghiên cứu về nguyên tắc tranh tụng trong TTHS, tác giả Nguyễn Văn Hiến cho rằng "Buộc tội thực chất là giả thiết cho rằng một người nào đó đã thực hiện hành vi phạm tội và bằng các hoạt động được pháp luật TTHS cho phép CTBT đi chứng minh giả thiết đó" [27, tr.30]. Quan điểm này đã đề cập tới nội dung cơ bản của CNBT là việc CTBT đưa ra cáo buộc (giả thiết) về tội phạm, người phạm tội và chứng minh giả thiết đó bằng hoạt động TTHS. Tuy nhiên, theo quan điểm này, dường như pháp luật TTHS chỉ điều chỉnh đối với việc chứng minh giả thiết mà không điều chỉnh việc đưa ra giả thiết, trong khi thực tế mọi hoạt động của CTBT khi đưa ra giả thiết về tội phạm, người phạm tội như khởi tố bị can, kết luận điều tra đề nghị truy tố, truy tố, luận tội tại phiên tòa đều được quy định chặt chẽ trong pháp luật TTHS. Mặt khác, quan điểm này mới tiếp cận buộc tội từ góc độ buộc tội công tố của các chủ thể đại diện cho Nhà nước trong đó buộc tội, chứng minh quan điểm buộc tội là nghĩa vụ bắt buộc của CTBT mà chưa thấy được việc tham gia thực hiện CNBT như là quyền mà không phải là nghĩa vụ của một số CTBT trong TTHS như bị hại.

Trong Luận án tiến sĩ luật học "Các chức năng trong TTHS Việt Nam: Những vấn đề lý luận và thực tiễn", tác giả Nguyễn Mạnh Hùng cho rằng:

Công tố, buộc tội với tư cách là một chức năng TTHS luôn nhằm vào một cá nhân cụ thể và thực chất đó chính là hoạt động truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội. Người buộc tội (cơ quan thực hiện CNBT) đưa ra lời cáo buộc đối với những cá nhân cụ thể và trình ra những chứng cứ cụ thể cho sự cáo buộc đó [37, tr.31].

Quan niệm này đã thể hiện được nội dung cốt lõi của hoạt động buộc tội là đưa ra lời cáo buộc đối với những cá nhân cụ thể và trình ra những chứng cứ cụ thể cho sự cáo buộc đó. Tuy nhiên, việc đồng nhất buộc tội với công tố và truy cứu trách nhiệm hình sự theo NCS chưa thật sự hợp lý, vừa thu hẹp phạm vi của CNBT và chưa khái quát cho hoạt động buộc tội trong tất cả các hình thức buộc tội (khi

đồng nhất buộc tội với công tố) vừa mở rộng phạm vi của chức năng này khi đồng nhất với truy cứu trách nhiệm hình sự.

Gần đây, trong luận văn thạc sĩ về CTBT trong TTHS Việt Nam, tác giả Đặng Văn Phụng đưa ra khái niệm về CNBT như sau: "CNBT là chức năng cơ bản của TTHS, theo đó các CTBT sử dụng các quyền năng tố tụng của mình chứng minh tội phạm, người phạm tội để truy cứu ra trước Tòa án và bảo vệ sự buộc tội đó trước phiên tòa" [68, tr.15]. Khái niệm này đã hội tụ đầy đủ những đặc điểm của CNBT với tính chất là chức năng cơ bản của TTHS, phản ánh đúng về phạm vi, chủ thể, nội dung của CNBT cũng như vai trò của CNBT trong quá trình truy cứu trách nhiệm hình sự. Tuy nhiên, với phạm vi chủ thể của tội phạm ở nhiều nước và ở Việt Nam theo BLHS năm 2015 bao gồm cả pháp nhân, khái niệm này cần được bổ sung theo hướng mở rộng phạm vi đối tượng của CNBT.

Như vậy, tới thời điểm hiện nay, trong khoa học pháp lý có rất nhiều quan điểm khác nhau về buộc tội trong TTHS. Khái niệm buộc tội đang được tiếp cận từ hai góc độ: ở góc độ hẹp là những hành vi buộc tội cụ thể của các CTBT (ví dụ: truy tố, luận tội của VKS/Viện công tố); ở góc độ rộng là tổng thể các hoạt động có cùng định hướng buộc tội của một nhóm chủ thể trong TTHS - ở góc độ này khái niệm buộc tội đồng nghĩa với CNBT - một dạng hoạt động TTHS có cùng định hướng. Việc tiếp cận khái niệm buộc tội ở góc độ rộng (CNBT) là cách tiếp cận phù hợp để làm rõ các nội dung liên quan đến CTBT trong TTHS.

Trên cơ sở nhận thức, đánh giá về các quan điểm về buộc tội, CNBT như nêu trên, nhằm làm rõ khái niệm CNBT trong TTHS, NCS cho rằng cần phân biệt khái niệm CNBT với một số khái niệm liên kết mà một số tác giả đã đề cập hoặc thậm chí đồng nhất với khái niệm CNBT, cụ thể là khái niệm "truy cứu trách nhiệm hình sự" và khái niệm "công tố".

Truy cứu trách nhiệm hình sự là khái niệm còn nhiều quan điểm khác nhau. Có quan điểm cho rằng truy cứu trách nhiệm hình sự chính là việc buộc tội của các chủ thể nhân danh quyền lực công nói cách khác truy cứu TNHS là hoạt động của CQĐT, VKS trong việc buộc tội [85, tr.57]. BLTTHS Liên bang Nga cũng quy định truy cứu trách nhiệm hình sự là "hoạt động tố tụng do bên buộc tội tiến hành với mục đích chứng minh người bị tình nghi, bị can đã thực hiện tội phạm" (điểm 55 Điều 5); Tòa án không phải là cơ quan truy cứu trách nhiệm hình sự (Điều 15). Nhóm quan

điểm thứ hai cho rằng truy cứu trách nhiệm hình sự là "hoạt động của Nhà nước thông qua các cơ quan của mình để buộc người phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi phạm tội mà họ đã thực hiện" [29, tr.287] và "thuộc về truy cứu trách nhiệm hình sự là những hoạt động khởi tố của Cơ quan điều tra, truy tố của VKS, xét xử của cơ quan Tòa án và có thể cả cưỡng chế thi hành biện pháp của trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội của cơ quan thi hành án" [106, tr.819-820]. Đây là những hoạt động của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền buộc cá nhân, pháp nhân đã thực hiện hành vi phạm tội được luật hình sự quy định phải chịu TNHS về hành vi phạm tội đã thực hiện. Để truy cứu TNHS, CQĐT phải khởi tố, điều tra, VKS phải truy tố ra trước Tòa án để xét xử và Tòa án phải tiến hành việc xét xử. Như vậy, hoạt động truy cứu TNHS thể hiện nội dung của cả CNBT, chức năng xét xử đồng thời bao gồm cả các hoạt động chứng minh sự việc phạm tội trước khi phát hiện cá nhân, pháp nhân liên quan đến sự việc phạm tội đó. NCS đồng tình với nhóm quan điểm thứ hai bởi lẽ trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội chỉ có thể được xác định trên cơ sở bản án kết tội của Tòa án nên việc truy cứu TNHS không chỉ là các hoạt động buộc tội mà còn là kết quả hoạt động xét xử của Tòa án. So với khái niệm buộc tội, khái niệm truy cứu trách nhiệm hình sự rộng hơn và được nhìn từ khía cạnh xử lý của Nhà nước đối với tội phạm và người phạm tội trong đó buộc tội là một công đoạn quan trọng trong quá trình này.

Công tố, quyền công tố, thực hành quyền công tố là những vấn đề phức tạp cả về lý luận và thực tiễn, được nhìn nhận ở nhiều góc độ với rất nhiều quan điểm khác nhau [56, tr.34-36]. Các khái niệm liên quan tới "công tố" thường được đề cập trong khoa học luật TTHS là quyền công tố, thực hành quyền công tố, nguyên tắc công tố và chức năng công tố. Quyền công tố là khái niệm pháp lý gắn liền với bản chất của nhà nước, là một bộ phận cấu thành của quyền lực nhà nước. Trong lĩnh vực hình sự, quyền lực nhà nước gắn liền với việc buộc tội nhân danh quyền lực công, chỉ phát sinh khi có hành vi phạm tội xảy ra. Sự buộc tội nhân danh công quyền này được gọi là quyền công tố [25, tr.11]. Quyền công tố hình thành một cách khách quan khi có Nhà nước, thuộc về Nhà nước và chỉ có trong lĩnh vực hình sự. Quyền công tố mang tính cụ thể, tức chỉ xuất hiện trong trường hợp một tội phạm cụ thể đã được thực hiện và đối với những người phạm tội cụ thể, "không tồn

tại quyền công tố chung chung" [22, tr.31]. Quyền công tố đối với vụ án cụ thể xuất hiện từ khi tội phạm được thực hiện và kết thúc khi bản án có hiệu lực pháp luật. Để buộc tội, cơ quan được giao nhiệm vụ thực hành quyền công tố phải điều tra, xác định tội phạm và người phạm tội (vì vậy, điều tra tội phạm là "một công đoạn của chức năng công tố nhà nước" [25, tr.49]), trên cơ sở đó truy tố bị can ra trước tòa và bảo vệ sự buộc tội đó trước phiên tòa. Từ khái niệm quyền công tố nêu trên, có thể xác định khái niệm và phạm vi thực hành quyền công tố là việc thực hiện các hành vi tố tụng cần thiết theo quy định của pháp luật TTHS để truy cứu trách nhiệm hình sự người phạm tội, đưa người phạm tội ra xét xử trước tòa án và bảo vệ sự buộc tội đó. Điều 3 Luật tổ chức VKSND năm 2014 quy định thực hành quyền công tố là hoạt động của VKSND trong TTHS để thực hiện việc buộc tội của Nhà nước đối với người phạm tội, được thực hiện ngay từ khi giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố và trong suốt quá trình khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự. Từ góc độ nguyên tắc, công tố được xác định là một trong những nguyên tắc đặc thù của hoạt động TTHS. Theo đó, mọi hoạt động tố tụng được tiến hành trước hết và chủ yếu vì lợi ích nhà nước, lợi ích chung của toàn xã hội. Điểm mấu chốt nhất của nguyên tắc này là hoạt động của các cơ quan THTT nhằm phát hiện, khám phá tội phạm, xác định và xử lý người phạm tội. Một số công dân cũng tham gia vào hoạt động tố tụng, nhưng họ chỉ được lôi cuốn vào hoạt động tố tụng khi hoạt động này đã xuất hiện trên cơ sở các quyết định của các cơ quan THTT. Chức năng công tố là chức năng của cơ quan nhà nước, thay mặt nhà nước thực hiện việc buộc tội. Như vậy, các khái niệm liên quan như quyền công tố, thực hành quyền công tố, nguyên tắc công tố, chức năng công tố đều liên quan tới quyền buộc tội của Nhà nước đối với người phạm tội và việc phân công, tổ chức thực hiện quyền này. Trong xu thế buộc tội công tố là hình thức buộc tội phổ biến trong TTHS, nhiều trường hợp, chức năng công tố được hiểu là cách gọi khác của CNBT [37]. Mặc dù vậy, theo NCS, chức năng công tố của cơ quan nhà nước không hoàn toàn trùng lặp với CNBT trong TTHS. Trong mối quan hệ này, xét ở khía cạnh chủ thể, CNBT rộng hơn, bên cạnh công tố là sự buộc tội nhân danh quyền lực công, vì lợi ích chung của xã hội, do cơ quan nhà nước thực hiện thì CNBT còn có sự tham gia của chủ thể khác thực hiện việc buộc tội vì lợi ích riêng như người bị thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra.

Trên cơ sở nghiên cứu các quan điểm khác nhau về buộc tội, phân định buộc tội với truy cứu trách nhiệm hình sự và công tố, NCS xác định một số vấn đề cơ bản liên quan tới buộc tội với tư cách là một chức năng cơ bản trong TTHS như sau:

Thứ nhất, nội dung của CNBT là tổng hợp các hoạt động buộc tội của chủ thể có quyền buộc tội theo quy định pháp luật. Như vậy, tất cả những hoạt động của chủ thể có CNBT nhằm truy cứu trách nhiệm hình sự của bị can, bị cáo đều là nội dung của CNBT. Khi thực hiện CNBT, CTBT thu thập chứng cứ, thông tin, tài liệu để khẳng định có hành vi phạm tội xảy ra, thời gian, địa điểm của hành vi phạm tội; cá nhân, pháp nhân đã thực hiện hành vi phạm tội; lỗi của người đó khi thực hiện hành vi phạm tội và các tình tiết khác có liên quan và "trên cơ sở tất cả các chứng cứ mà mình đã thu thập được, bên buộc tội sẽ độc lập đánh giá pháp lý đối với tất cả vấn đề đó để trả lời xem người thực hiện tội phạm đã phạm vào tội nào của BLHS và áp dụng pháp luật hình sự về đường lối xử lý đối với người có hành vi phạm tội" [12, tr.54].

Nội dung của CNBT có thể được phân chia thành hai phần là buộc tội về nội dung và buộc tội về tố tụng. Buộc tội về nội dung là việc đưa ra những cáo buộc đối với cá nhân, pháp nhân cụ thể đã thực hiện một tội phạm cụ thể theo quy định của pháp luật hình sự. Buộc tội về tố tụng là tổng hợp hoạt động tố tụng của CTBT nhằm tìm ra cá nhân, pháp nhân phạm tội; chứng minh lỗi của cá nhân, pháp nhân đó, cụ thể hơn đó là tổng hợp các hành vi tố tụng cụ thể nhằm thu thập, kiểm tra, đánh giá, sử dụng chứng cứ để chứng minh sự đúng đắn của buộc tội về nội dung.

Buộc tội về nội dung và buộc tội về tố tụng có mối quan hệ chặt chẽ. Trong đó "buộc tội về nội dung là cơ sở định hướng cho buộc tội về tố tụng và ngược lại, buộc tội về tố tụng giúp cho buộc tội về nội dung có đủ căn cứ pháp lý và thực tiễn" [93, tr.74]. Nói cách khác, nếu không có buộc tội về nội dung thì buộc tội về tố tụng sẽ không có định hướng còn nếu không có buộc tội về tố tụng thì buộc tội về nội dung sẽ không có cơ sở và căn cứ để chứng minh.

Thứ hai, thời điểm bắt đầu và kết thúc của CNBT. Đây là vấn đề mà trong khoa học pháp lý vẫn còn nhiều quan điểm khác nhau.

Về thời điểm xuất hiện CNBT, có quan điểm cho rằng tùy từng trường hợp mà CNBT bắt đầu khi khởi tố vụ án hay khi khởi tố bị can [37, tr.38-39]. Có quan điểm cho rằng trong tất cả các vụ án CNBT đều xuất hiện đều từ giai đoạn khởi tố vụ án [13, tr.34]. Quan điểm khác cho rằng CNBT chỉ xuất hiện từ khi có quyết

định khởi tố bị can; việc bị bắt, bị tạm giữ không đồng nhất với việc bị buộc tội. Theo đó, người bị tạm giữ là người mới chỉ bị nghi thực hiện tội phạm, CQĐT và người có thẩm quyền khác áp dụng biện pháp cưỡng chế tố tụng để ngăn chặn người đó tiếp tục phạm tội hoặc phạm tội mới, để có điều kiện thuận lợi xác minh làm sáng tỏ hành vi phạm tội. Một người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, bị bắt trong trường hợp phạm tội quả tang, bị tạm giữ không có nghĩa là người đó đã bị buộc tội và vì chưa có sự buộc tội nên chưa thể có bào chữa theo cơ chế TTHS. Việc bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ trong trường hợp này cần được hiểu theo khía cạnh quyền được bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mọi công dân (tự mình hoặc nhờ người khác) để chống lại khả năng bị xâm hại do việc áp dụng các biện pháp cưỡng chế tố tụng mà "chưa phải là quyền bào chữa từ góc độ TTHS" [99, tr.37]. Từ góc độ pháp luật thực định, BLTTHS năm 2015 của nước ta lần đầu tiên đưa ra khái niệm về người bị buộc tội và qua đó cho thấy thời điểm bắt đầu của CNBT. Cụ thể, điểm đ, khoản 4 Điều 1 BLTTHS năm 2015 quy định: "Người bị buộc tội gồm người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo". Theo quy định này, thời điểm sớm nhất để xác định một người bị buộc tội, nghĩa là CNBT bắt đầu hiện diện trong TTHS, là khi người đó bị bắt, nghĩa là trước thời điểm khởi tố bị can. Vì đã có CNBT nên chức năng bào chữa cũng xuất hiện và người bị bắt có quyền "tự bào chữa, nhờ người bào chữa" (điểm g, khoản 1 Điều 58 BLTTHS). Thậm chí, Điều 58 BLTTHS quy định người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp cũng có quyền bào chữa, nhờ người bào chữa. Như vậy, về nguyên tắc, người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp cũng là người bị buộc tội (nên có quyền bào chữa). Về vấn đề này, NCS cho rằng cần phân định giữa thời điểm xuất hiện quyền buộc tội và thời điểm thực hiện CNBT. Trong khi quyền buộc tội xuất hiện từ khi tội phạm xảy ra thì CNBT bắt đầu khi có "người bị buộc tội", nghĩa là có sự cáo buộc đối với một cá nhân, pháp nhân cụ thể. Thông thường, đó là khi khởi tố bị can. Trong trường hợp vụ án có người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, bị bắt trong trường hợp phạm tội quả tang thì CNBT xuất hiện sớm hơn vì các căn cứ để giữ, bắt, tạm giữ người theo quy định của BLTTHS đều là những căn cứ thể hiện sự liên quan của người bị giữ, bắt, tạm giữ với hành vi có dấu hiệu tội phạm [68, tr.12]

Về thời điểm kết thúc của CNBT hiện tại cũng còn nhiều quan điểm khác nhau. Có quan điểm cho rằng CNBT kết thúc khi VKS rút toàn bộ quyết định truy

tổ tại phiên tòa; quan điểm khác cho rằng thời điểm kết thúc của CNBT là khi bản án có hiệu lực pháp luật hoặc khi người bị kết án chấp hành xong hình phạt [93, tr.75]. Theo tác giả Nguyễn Trương Tín, CNBT kết thúc tại phiên tòa hình sự sơ thẩm mà cụ thể là kết thúc khi kết thúc thủ tục tranh luận tại phiên tòa; một số trường hợp ngoại lệ thì chức năng buộc tội kết thúc sớm hơn như khi trả tự do cho người bị tạm giữ, khi những căn cứ của việc buộc tội không còn thuộc trường hợp CQĐT, VKS đình chỉ điều tra hay tòa án đình chỉ vụ án [93, tr.76]. Theo quan điểm của NCS, việc xác định thời điểm kết thúc của CNBT cũng cần xuất phát từ nội dung của chức năng này như trên đã trình bày, nghĩa là chứng minh, cáo buộc và bảo vệ sự cáo buộc về trách nhiệm hình sự đối với cá nhân, pháp nhân. Theo đó, khi không còn hoạt động cáo buộc và bảo vệ sự cáo buộc đối với cá nhân, pháp nhân cụ thể thì CNBT đã kết thúc. Với nhận thức này, tùy từng vụ án cụ thể mà CNBT kết thúc ở các thời điểm khác nhau: khi CQĐT, VKS đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án do không có sự việc phạm tội, hành vi không cấu thành tội phạm; khi bản án sơ thẩm hoặc bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật. Đối với thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm, CNBT không tồn tại vì đối tượng của các thủ tục này là bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật; các chủ thể tham gia nhằm thực hiện chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên tham gia tố tụng với mục tiêu là xác định bản án đã có hiệu lực đã "đúng người, đúng tội, đúng pháp luật" hay chưa.

Thứ ba, mục đích của CNBT, với tính chất là một chức năng cơ bản trong TTHS, CNBT hướng tới sự thay đổi từ việc không xác định được hành vi phạm tội, người phạm tội đến việc phát hiện hành vi phạm tội, chứng minh cá nhân, pháp nhân đã thực hiện tội phạm (có lỗi), yêu cầu Tòa án áp dụng các quy định pháp luật hình sự tương ứng để xử lý người phạm tội thông qua đó nhằm khôi phục lại lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân đã bị tội phạm đó xâm hại. Các CTBT, ở những mức độ và theo các cách thức khác nhau, đều hướng tới việc thực hiện các hoạt động nhằm buộc tội người bị buộc tội qua đó đạt tới mục đích của CNBT như nêu trên. Trong mỗi vụ án hình sự cụ thể, mục đích cuối cùng mà các CTBT hướng đến là truy tố cá nhân, pháp nhân ra trước Tòa án, yêu cầu Tòa án tuyên bố cá nhân, pháp nhân có tội và áp dụng hình phạt tương ứng đối với họ. Điều này đồng thời có nghĩa là hoạt động buộc tội không được làm oan người vô

tội. Ở góc độ khái quát, mục đích của CNBT là "hướng đến bảo vệ các quan hệ xã hội là khách thể của luật hình sự, bảo vệ trật tự pháp luật" [68, tr24]; góp phần thực hiện nhiệm vụ chung của TTHS, bảo đảm sự dân chủ, công bằng, nhân đạo trong TTHS, đảm bảo quyền con người, quyền công dân trong TTHS.

Từ những nhận thức nêu trên, có thể đưa ra khái niệm CNBT như sau: *Chức năng buộc tội là chức năng cơ bản của TTHS do các chủ thể nhất định thực hiện theo trình tự, thủ tục do pháp luật TTHS quy định nhằm đưa ra cáo buộc về TNHS đối với người bị buộc tội và chứng minh tính có căn cứ, hợp pháp của cáo buộc đó, góp phần thực hiện nhiệm vụ chung của TTHS.*

Trên cơ sở các khái niệm liên quan, việc phân định chủ thể TTHS theo chức năng tố tụng, nội dung, thời điểm bắt đầu, thời điểm kết thúc và mục đích của CNBT có thể đưa ra khái niệm CTBT trong TTHS như sau:

Chủ thể buộc tội là chủ thể tham gia vào quan hệ pháp luật TTHS nhằm đưa ra cáo buộc về TNHS đối với người bị buộc tội và chứng minh tính có căn cứ, hợp pháp của cáo buộc đó, góp phần thực hiện nhiệm vụ chung của TTHS.

2.1.2. Đặc điểm của chủ thể buộc tội trong tố tụng hình sự

Chủ thể buộc tội có một số đặc điểm như sau:

Thứ nhất, chủ thể buộc tội chỉ tồn tại trong TTHS. Như đã phân tích, CNBT là chức năng riêng có của TTHS. Vì vậy, chủ thể thực hiện CNBT cũng chỉ tồn tại trong TTHS. Một cơ quan cụ thể, ví dụ như VKS tại Việt Nam, có thể là chủ thể trong TTHS, tố tụng dân sự, tố tụng hành chính song chỉ trong TTHS VKS mới tham gia với tư cách là CTBT, có các quyền và nghĩa vụ tố tụng nhằm thực hiện CNBT.

Thứ hai, phạm vi CTBT có sự khác biệt giữa các mô hình tố tụng. Mô hình TTHS là cách thức tổ chức hoạt động TTHS ở mỗi quốc gia trên cơ sở nhận thức và điều chỉnh có ý thức mối quan hệ giữa các chức năng cơ bản của TTHS. Có nhiều trường phái nghiên cứu khác nhau về mô hình TTHS như trường phái mô hình TTHS lý thuyết, trường phái mô hình TTHS quốc gia truyền thống, trường phái mô hình TTHS lịch sử. Theo trường phái mô hình TTHS lý thuyết, có 03 mô hình TTHS là mô hình TTHS thẩm vấn (xét hỏi), mô hình TTHS tranh tụng và mô hình pha trộn. Trong tất cả các mô hình TTHS, ba chức năng cơ bản là buộc tội, bào chữa và xét xử vẫn luôn xuất hiện và tồn tại. Sự khác biệt giữa các mô hình là trong

các chức năng cơ bản nêu trên chức năng nào là trung tâm, giữ vai trò quyết định; các chức năng có được phân định một cách rõ ràng hay không và các chức năng đó do chủ thể nào thực hiện. Trong mô hình tố tụng thẩm vấn, với mục tiêu tìm đến chân lý khách quan của vụ án, CNBT và xét xử nhân danh nhà nước được nhấn mạnh, tính tích cực, chủ động của CQĐT, VKS thậm chí cả Tòa án trong việc đi tìm sự thật vụ án được đề cao. Trong mô hình tố tụng tranh tụng, có sự phân định rành mạch giữa các chức năng cơ bản của TTHS thể hiện ở sự bình đẳng giữa bên buộc tội và bên bào chữa; vai trò thụ động và trung lập của Tòa án. Chính việc giải quyết mối quan hệ giữa các chức năng của TTHS như nêu trên sẽ quy định địa vị pháp lý của các chủ thể thực hiện chức năng tố tụng khác nhau. Vì vậy, các chủ thể TTHS nói chung và CTBT nói riêng có sự khác biệt giữa các quốc gia theo các mô hình tố tụng khác nhau. Ở các quốc gia theo mô hình tố tụng thiên về thẩm vấn, phạm vi các CTBT rộng hơn so với các quốc gia theo mô hình tố tụng thiên về tranh tụng. Theo đó, tại các quốc gia theo mô hình tố tụng thiên về tranh tụng, CTBT chủ yếu là công tố viên hoặc công tố viên và ĐTV với sự chỉ đạo sát sao của công tố viên đối với hoạt động điều tra; tại các quốc gia theo mô hình tố tụng thẩm vấn, bên cạnh công tố viên, ĐTV, pháp luật TTHS còn quy định vai trò buộc tội ở mức độ nhất định của bị hại (người bị hại), nguyên đơn dân sự và người đại diện hợp pháp của họ.

Thứ ba, mỗi CTBT khi thực hiện CNBT trong TTHS có thể có mức độ và cách thức tham gia khác nhau. Các CTBT dù cùng thực hiện CNBT song mỗi CTBT có thể thực hiện toàn bộ hoặc một phần nội dung của CNBT với mức độ và cách thức tham gia khác nhau. Đặc điểm này sẽ lý giải cho việc có những chủ thể chỉ thực hiện CNBT trong một giai đoạn của TTHS; có những chủ thể mà việc thực hiện CNBT có ý nghĩa hỗ trợ cho CTBT khác mà không có tính chất quyết định đối với việc buộc tội; có những CTBT mà việc thực hiện CNBT là trách nhiệm, nghĩa vụ trong khi đối với CTBT khác như bị hại việc thực hiện CNBT là quyền mà không phải là nghĩa vụ. Đây cũng là cơ sở để xác định mối quan hệ giữa các CTBT trong việc thực hiện CNBT. Thông thường, Viện công tố/VKS sẽ là chủ thể có vai trò nổi bật và xuyên suốt trong việc thực hiện CNBT từ giai đoạn điều tra, truy tố đến xét xử vụ án; CQĐT thực hiện CNBT trong giai đoạn điều tra với trọng tâm là việc tìm kiếm chứng cứ chứng minh tội phạm và người phạm tội; bị hại thực hiện CNBT với vai trò hỗ trợ cho buộc tội công tố trong hình thức buộc tội công tố, tư

công tố, cách thức thực hiện CNBT của người bị hại thường thông qua việc yêu cầu, đề xuất với các CTBT khác như CQĐT, VKS mà không phải trực tiếp quyết định việc buộc tội.

Thứ tư, mỗi CTBT có địa vị pháp lý cơ bản giống nhau, nhưng cũng có những điểm khác nhau tùy thuộc vào mô hình tổ tụng, mức độ và cách thức tham gia thực hiện CNBT của mỗi chủ thể. Để thực hiện mỗi chức năng TTHS, các chủ thể tương ứng phải có các quyền, nghĩa vụ phù hợp bảo đảm cho họ thực hiện được các hoạt động cần thiết thuộc nội dung của chức năng đó. Xuất phát từ nội dung của CNBT, CTBT nói chung phải có các nhóm quyền và nghĩa vụ liên quan tới các hoạt động cơ bản như: hoạt động thu thập, yêu cầu thu thập chứng cứ, đánh giá chứng cứ; hoạt động ban hành, đề xuất ban hành các văn bản thể hiện sự buộc tội; tham gia phiên tòa và thực hiện việc xét hỏi, trình bày, bảo vệ quan điểm buộc tội tại phiên tòa. Các hoạt động này có thể được thực hiện bởi tất cả các CTBT. Tuy nhiên, với mỗi CTBT cụ thể, phù hợp với mức độ, cách thức tham gia thực hiện CNBT của mỗi chủ thể, mối quan hệ giữa chủ thể đó với các CTBT còn lại mà các quyền và nghĩa vụ cụ thể của họ phải được cụ thể hóa một cách phù hợp. Việc đánh giá các quy định pháp luật về địa vị pháp lý của CTBT cần tính tới yêu cầu này, tránh tư duy đơn giản rằng các chủ thể cùng thực hiện một chức năng thì phải có sự đồng nhất về địa vị pháp lý.

Thứ năm, trong mối quan hệ với các nhóm chủ thể TTHS khác, CTBT có vai trò đối tụng với chủ thể thực hiện chức năng bào chữa, vai trò chế ước với Tòa án. Hoạt động TTHS là hoạt động tổng hợp của ba chức năng cơ bản: buộc tội, bào chữa và xét xử, ba chức năng này có mối quan hệ gắn bó hữu cơ. "Mỗi chức năng tồn tại trong chừng mực tồn tại và vận động của chức năng còn lại" [62, tr.60]. Việc phân biệt rõ ràng, cụ thể các chức năng cơ bản trong TTHS không loại trừ sự phối hợp giữa các chủ thể thực hiện mỗi chức năng bởi lẽ các chức năng trong TTHS đều nằm trong một chỉnh thể thống nhất được quyết định bởi nhiệm vụ chung của TTHS, bởi sự nối tiếp, bổ sung cho nhau trong các giai đoạn, các bước của TTHS. Mối quan hệ giữa các chức năng cơ bản trong TTHS là cơ sở cho việc quy định địa vị pháp lý của từng chủ thể khi tham gia vào quan hệ pháp luật TTHS, xây dựng mối quan hệ giữa các chủ thể tham gia thực hiện chức năng cơ bản của TTHS. Mối quan hệ khách quan giữa các chức năng cơ bản trong TTHS đòi hỏi các chủ thể

thực hiện CNBT và chức năng bảo chữa phải có cơ hội ngang nhau trong việc bảo vệ lợi ích của mình trong quá trình giải quyết vụ án hình sự và bên thứ ba thực hiện chức năng xét xử - Tòa án - phải độc lập, không thiên vị. Một vấn đề cần lưu ý là sự "ngang nhau về cơ hội" giữa bên buộc tội và bên bào chữa không có nghĩa là hai bên có các quyền và nghĩa vụ như nhau mà phải tính tới đặc thù của buộc tội công tố là bên buộc tội đại diện cho Nhà nước, có quyền lực và sức mạnh cưỡng chế của nhà nước. Vì vậy cùng với việc thừa nhận các quyền của bên bào chữa cần quy định nghĩa vụ của bên buộc tội trong việc tôn trọng, bảo đảm thực hiện các quyền này. Đối với Tòa án, giữa CTBT và Tòa án có mối quan hệ chế ước, theo nghĩa là "sự tác động qua lại giữa các hành vi tố tụng có chủ ý tạo ra mục đích rõ rệt của các chủ thể nhằm kiểm soát lẫn nhau, cơ bản là nhằm tuân thủ pháp luật, tránh lạm quyền" [39]. Theo đó, việc quy định địa vị pháp lý của CTBT cần đảm bảo để CTBT không phải là "một phía" cùng với Tòa án, thậm chí có các quyền chi phối cả hoạt động xét xử; ngược lại cũng cần quy định địa vị pháp lý của Tòa án không chồng chéo với địa vị pháp lý của các CTBT đồng thời đảm bảo CTBT, chủ thể bào chữa có thể kiểm tra, giám sát bảo đảm sự độc lập, khách quan của Tòa án.

2.1.3. Cơ sở xuất hiện chủ thể buộc tội trong tố tụng hình sự

2.1.3.1. Nhu cầu bảo vệ các lợi ích bị hành vi phạm tội xâm hại và bảo đảm các nguyên tắc cơ bản trong tố tụng hình sự

Tội phạm dù được quy định khác nhau ở mỗi quốc gia song đều chung đặc điểm là tính chất nguy hiểm cho xã hội. Hành vi phạm tội xâm hại đến các mối quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ và gây thiệt hại cho xã hội, cho tổ chức, cá nhân. Theo quy định tại Điều 8 Bộ luật hình sự Việt Nam thì:

Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự hoặc pháp nhân thương mại thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc, xâm phạm chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hóa, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, xâm phạm quyền con người, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa mà theo quy định của Bộ luật này phải bị xử lý hình sự [71].

Như vậy, hành vi phạm tội đã xâm hại đến các quan hệ xã hội quan trọng trong đời sống từ những lợi ích của quốc gia, lợi ích chung của xã hội đến quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức. Chính vì sự xuất hiện của hành vi phạm tội mà cần có quy trình TTHS để xử lý vụ án hình sự nhằm thực hiện việc truy cứu trách nhiệm hình sự người phạm tội. Trong quy trình TTHS đó, CTBT tất yếu xuất hiện vì nhu cầu bảo vệ trật tự pháp luật, bảo vệ lợi ích của xã hội, cá nhân, tổ chức đã bị tội phạm xâm hại.

Theo quan niệm của các luật gia La Mã, lĩnh vực luật công là lĩnh vực luật liên quan đến lợi ích nhà nước do vậy luật TTHS về cội nguồn và bản chất là lĩnh vực luật công vì các quan hệ pháp luật TTHS chỉ xuất hiện khi có thông tin (tin báo) về sự kiện có dấu hiệu tội phạm xảy ra mà tội phạm là hành vi nguy hiểm cho lợi ích nhà nước và xã hội. Yếu tố có tính quyết định bản chất của luật TTHS chính là nội dung của nó liên quan đến việc áp dụng luật hình sự thông qua cưỡng chế để bảo vệ lợi ích nhà nước, lợi ích xã hội chống lại hành vi phạm tội. Hoạt động TTHS lôi cuốn sự tham gia của nhiều chủ thể khác nhau. Câu hỏi đặt ra là yếu tố gì quyết định hướng hoạt động của các chủ thể và theo đó là tư cách chủ thể của các hướng hoạt động đó; yếu tố gì đã liên kết một số chủ thể vào cùng một hướng hoạt động trong TTHS. Như NCS đã trình bày trong mục 2.1, các hướng hoạt động khác nhau trong TTHS hay các chức năng cơ bản của TTHS tồn tại một cách khách quan và cội nguồn, nền tảng hình thành các hướng hoạt động này chính là vấn đề lợi ích pháp lý của mỗi nhóm chủ thể. Lợi ích pháp lý là động lực của hành vi, dẫn dắt hành vi của mỗi nhóm chủ thể. Hoạt động TTHS là tổng hòa của các hoạt động theo các chức năng cơ bản khác nhau, có liên hệ hữu cơ mật thiết với nhau. Chức năng buộc tội xuất hiện trong TTHS khi có cơ sở xác định cá nhân, pháp nhân cụ thể đã thực hiện hành vi có dấu hiệu tội phạm (do vậy đã xâm phạm đến lợi ích của nhà nước, cá nhân, tổ chức). Chức năng này hướng đến việc truy cứu TNHS đối với cá nhân, pháp nhân bị cáo buộc, bảo vệ và khôi phục quan hệ pháp luật bị vi phạm, bảo vệ lợi ích được pháp luật thừa nhận. Nói cách khác, do sự xuất hiện của hành vi phạm tội mà CNBT xuất hiện vì nhu cầu bảo vệ lợi ích của xã hội, cá nhân, tổ chức đã bị hành vi phạm tội xâm phạm. Với tính chất công của luật hình sự và luật TTHS, để lý giải sự xuất hiện của các CTBT là các cơ quan nhà nước, do nhà nước lập ra và trao quyền thay mặt nhà nước thực hiện việc buộc tội nhằm bảo vệ lợi ích

của nhà nước và xã hội, bảo vệ trật tự pháp luật,. Đối với những cá nhân, tổ chức mà lợi ích của họ bị tội phạm xâm hại như bị hại, nhu cầu tham gia TTHS để bảo vệ lợi ích của chính mình một cách kịp thời và đầy đủ cũng là nhu cầu tất yếu. Vì vậy, họ cần được tham gia vào hoạt động TTHS bên cạnh sự hỗ trợ từ phía cơ quan nhà nước (vì nhà nước có nghĩa vụ bảo vệ lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức). Do sự xuất hiện của CNBT mà xuất hiện chức năng bào chữa của bên bị buộc tội - như một bên đối lập với bên buộc tội nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bên bị buộc tội. Chức năng bào chữa và CNBT luôn song hành cùng nhau trong suốt tất cả các giai đoạn TTHS, ở đâu có buộc tội thì ở đó có bào chữa [76, tr.41], cơ sở phát sinh quyền bào chữa là sự buộc tội [68, tr.10]. Động lực chủ yếu để vụ án hình sự vận động từ giai đoạn này sang giai đoạn khác, làm cho hoạt động TTHS có tính tranh tụng là tranh chấp pháp lý giữa các bên, bên buộc tội và bên bào chữa [63, tr.7]. Sự tồn tại của CNBT và chức năng bào chữa tất yếu dẫn tới sự cần thiết xuất hiện của chức năng cơ bản thứ ba trong TTHS do Tòa án thực hiện là xem xét, giải quyết xung đột lợi ích pháp lý giữa bên buộc tội và bên bào chữa - chức năng xét xử. Với tư cách là cơ quan có chức năng bảo vệ pháp luật, bảo vệ lợi ích hợp pháp của nhà nước, cá nhân, tổ chức, Tòa án xác lập sự thật khách quan trong xung đột lợi ích pháp lý giữa bên buộc tội và bên bị buộc tội để không bỏ lọt tội phạm cũng như không làm oan người vô tội. Như vậy, lợi ích pháp lý mà các chủ thể theo đuổi, định hướng cho hoạt động của chúng trong TTHS chính là căn cứ xác định chức năng cơ bản của TTHS cũng như căn cứ để xác định tư cách, địa vị tố tụng của chủ thể đó.

Bản chất của hoạt động TTHS với sự vận hành của các chức năng cơ bản như nêu trên cũng là cơ sở khách quan của các nguyên tắc cơ bản trong TTHS. Nói cách khác, bản thân hoạt động TTHS mang tính khách quan và đã có những nguyên tắc tự thân hướng tới việc giải quyết vụ án hình sự khách quan và công bằng như nguyên tắc tranh tụng, nguyên tắc bình đẳng trước Tòa án, nguyên tắc trách nhiệm chứng minh thuộc về bên buộc tội. Đây là "những tư tưởng nhân văn lớn và có tính pháp quyền cao phải được coi trọng hàng đầu trong hệ thống các nguyên tắc của TTHS tiến bộ" [111, tr.31]. Nguyên tắc tranh tụng trong TTHS đòi hỏi các chủ thể TTHS phải được phân định rạch ròi theo chức năng tố tụng, không có sự chồng chéo về địa vị pháp lý giữa bên buộc tội, bên bào chữa và Tòa án; bảo đảm vị trí bình đẳng của các các bên trong tranh tụng, khuyến khích cả bên buộc tội và bên

bào chữa tìm kiếm chứng cứ để giải quyết vụ án; bảo đảm tính độc lập của Tòa án. Trong khi đó, nguyên tắc suy đoán vô tội có ý nghĩa định hướng cho hoạt động TTHS nhằm loại trừ định kiến, kết tội một chiều trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử và "thể hiện thái độ trân trọng tới số phận con người, hạn chế sai lầm tư pháp làm oan công dân" [67]. Nguyên tắc suy đoán vô tội khẳng định chỉ có Tòa án là cơ quan xét xử các vụ án hình sự, có quyền phán quyết một người là có tội hay không có tội và trong quá trình giải quyết vụ án, CTBT và Tòa án phải có thái độ khách quan, không định kiến trước là người bị buộc tội đã phạm tội. Sự tồn tại khách quan của nguyên tắc tranh tụng, nguyên tắc suy đoán vô tội với những đòi hỏi như nêu trên và nhu cầu bảo đảm các nguyên tắc này trong TTHS là một trong các cơ sở để xác định địa vị pháp lý của CTBT trong TTHS.

Tóm lại, cơ sở để xuất hiện CNBT, các CTBT là sự tồn tại khách quan của nhu cầu bảo vệ các lợi ích bị hành vi phạm tội xâm hại. Các CTBT cụ thể trong TTHS dù có sự khác biệt giữa các mô hình TTHS song đều chung mục đích, hướng hoạt động là bảo vệ các lợi ích đã bị tội phạm xâm hại thông qua việc buộc tội đối với tổ chức, cá nhân phạm tội. Ngoài ra, bản chất của hoạt động TTHS với sự vận hành của ba chức năng cơ bản là buộc tội, bào chữa và xét xử tự thân nó đã hình thành các nguyên tắc nhằm bảo đảm tính khách quan, công bằng trong quá trình giải quyết vụ án và đến lượt mình, các nguyên tắc cơ bản này chi phối việc xác định địa vị pháp lý của các chủ thể TTHS nói chung và CTBT nói riêng.

2.1.3.2. Mối quan hệ giữa tự do cá nhân và nhà nước, giữa lợi ích riêng của cá nhân và lợi ích chung của nhà nước, xã hội

Nếu như nhu cầu khách quan về việc bảo vệ các lợi ích bị tội phạm xâm hại cho phép lý giải về sự xuất hiện tất yếu của CTBT trong tất cả các mô hình TTHS thì mối quan hệ giữa tự do cá nhân và nhà nước, giữa lợi ích riêng của cá nhân và lợi ích chung của nhà nước, xã hội là cơ sở để xác định phạm vi các CTBT và sự xuất hiện phổ biến của CTBT nhân danh nhà nước, vì lợi ích chung của xã hội trong tất cả các mô hình TTHS hiện đại. Đây là yếu tố "có khả năng ảnh hưởng đến toàn bộ hoạt động TTHS" [63, tr.5] và thể hiện rõ ảnh hưởng đối với sự thay đổi phạm vi CTBT trong lịch sử.

Ở giai đoạn đầu tiên trong lịch sử phát triển TTHS, lợi ích nhà nước nhường bộ trước lợi ích cá nhân, tương ứng với nó là mô hình tố tụng tư - tranh tụng hay

TTHS buộc tội sơ khai [62, tr.63]. Đây là mô hình TTHS hình thành ở thời kỳ nhà nước chiếm hữu nô lệ và tồn tại đến thời kỳ đầu của nhà nước phong kiến. Nét đặc trưng nhất của mô hình tố tụng này là sự công nhận vị trí đặc biệt của người bị tội phạm xâm hại với tư cách là người buộc tội. Việc khởi tố hay không khởi tố vụ án, đình chỉ hay không đình chỉ vụ án hoàn toàn phụ thuộc vào ý chí của người buộc tội. Bất kì người nào khi quyền lợi bị xâm hại đều có quyền tố cáo tới "cơ quan", "nhà chức trách" có thẩm quyền, đây là cơ quan có quyền phán xử bị cáo có tội hay vô tội. Trong hình thức buộc tội này, CTBT là cá nhân, người bị kẻ phạm tội xâm hại hoặc gia đình họ còn nhà nước chỉ thực hiện chức năng xét xử. Vai trò buộc tội của cá nhân được thể hiện rõ nét trong thời kỳ nhà nước Hy Lạp cổ đại (thế kỷ thứ VI trước công nguyên) [154, tr.24, 26], nhà nước La Mã cổ đại. Luật 12 bảng (soạn thảo năm 449 trước công nguyên) dựa trên những tập quán trả thù cá nhân của bên bị thiệt hại (bao gồm cả những người thân thích) và đòi bồi thường [81, tr.63]. Thời kỳ thay đổi từ Cộng hòa La Mã sang Đế chế La Mã cho đến đầu thế kỷ thứ IV trước, tố tụng xét hỏi La Mã phát triển hoàn thiện [81, tr.64], việc khởi động và giải quyết vụ án đặt trong tay một viên chức nhà nước mà không phụ thuộc vào cáo buộc do người bị hại đưa ra. Tuy nhiên, khi Đế chế La Mã sụp đổ, tố tụng xét hỏi La Mã biến mất trong nhiều thế kỷ [81, tr.64] và sau đó, trong thời kỳ của các hoàng đế Giéc manh cho đến trước thế kỷ thứ IX, tố tụng tư tố chiếm ưu thế.

Cùng với sự phát triển của đời sống xã hội, hình thức tố tụng buộc tội sơ khai đã bộc lộ những hạn chế. Trước hết, dù thừa nhận vai trò buộc tội của người bị hại song do sự phân chia giai cấp sâu sắc, sự bất bình đẳng giữa các tầng lớp xã hội nên nhiều trường hợp người bị hại không có điều kiện thực tế để thực hiện việc buộc tội đối với người phạm tội có địa vị xã hội cao hơn họ. Ngoài ra, thực tế có nhiều trường hợp người bị hại lợi dụng quyền buộc tội để vu khống, gây thiệt hại cho người bị tố cáo nên nhà nước đòi hỏi khi tố cáo tội phạm với nhà chức trách, người bị hại phải tuyên thệ và "việc cáo buộc sai hoặc có ý đồ làm hại người khác được giải quyết bằng hình phạt" [81, tr.63]. Điều này đã làm cho việc tố cáo dần dần hạn chế hơn khiến cho việc xử lý tội phạm, vốn phụ thuộc vào tố cáo của người bị hại, gặp nhiều khó khăn. Một thực tế khác là các hành vi phạm tội không chỉ gây thiệt hại cho người bị hại mà còn gây thiệt hại cho nhà nước, cho xã hội, cho những lợi ích công. Tất cả những yếu tố nêu trên đã dẫn tới sự cần thiết phải lựa chọn một

hình thức buộc tội mới, trong đó quyền khởi tố được chuyển từ người bị hại sang nhà nước. Bước khởi đầu của sự chuyển đổi này là hình thức tố tụng thẩm vấn trung cổ xuất hiện trong xã hội chiếm hữu nô lệ nhưng phát triển mạnh nhất, phổ biến nhất trong xã hội phong kiến thời kỳ quân chủ - chuyên chế. Ở các nước hệ lục địa, buộc tội công tố xuất hiện cùng với sự xuất hiện trở lại của tố tụng thẩm vấn và được thừa nhận ở thế kỷ XIII cùng với quy định về sử dụng chứng cứ cụ thể và hợp lý hơn [154, tr.37-41]. Ở Anh và các nước thuộc hệ thông luật, hình thức tư tố chiếm ưu thế trong nhiều thế kỷ [81, tr.66]. Trong giai đoạn từ thế kỷ X-XIV, nước Anh có chế độ truy tố bằng bồi thẩm song hệ thống công tố chỉ chính thức thành lập theo Luật truy tố tội phạm năm 1985 trong khi ở Mỹ công tố xuất hiện sớm hơn [144, tr.7-11].

Dù buộc tội công tố chiếm ưu thế trong tất cả các mô hình TTHS hiện đại song vai trò buộc tội của người bị hại vẫn tồn tại ở nhiều quốc gia, góp phần bảo đảm sự cân đối giữa lợi ích nhà nước và lợi ích cá nhân; nhấn mạnh tính nhân văn, hài hòa trong việc xử lý hành vi phạm tội trong khi vẫn thừa nhận lợi ích nhà nước là yếu tố tiên quyết. Ở một số quốc gia như Liên bang Nga, Phần Lan, vai trò buộc tội độc lập của người bị thiệt hại (tư tố) vẫn được ghi nhận. Tại Hoa Kỳ, dù về cơ bản người bị hại (nạn nhân) tham gia tố tụng với vai trò như một nhân chứng song ở một số Tòa án (ví dụ: Arkansas, Kentucky, North Carolina và Tennessee) người bị hại vẫn có thể thực hiện tư tố nhưng phải chịu mọi phí tổn [104, tr.168]. Nhìn chung, các vụ án tư tố thường là những vụ án mà tội phạm trước hết ảnh hưởng tới quyền và lợi ích của người bị hại trong khi ảnh hưởng tới nhà nước, tới xã hội ở mức độ hạn chế; việc giải quyết vụ án có thể khiến người bị hại bị bất lợi về thời gian, kinh tế, danh dự, uy tín. Ở Việt Nam, BLTTHS không quy định hình thức tư tố với vai trò truy tố độc lập, chủ động của người bị hại (bị hại), quyền quyết định khởi tố, truy tố hay đình chỉ vụ án vẫn thuộc về các cơ quan THTT song yêu cầu khởi tố hoặc việc rút yêu cầu khởi tố của bị hại là cơ sở, điều kiện pháp lý để cơ quan THTT khởi tố hoặc đình chỉ vụ án. Lợi ích của việc tham gia tố tụng với tư cách CTBT của người bị hại có thể nhìn thấy được từ một số khía cạnh như [70, tr.257]: (i) không làm tổn hại lợi ích của xã hội và nhà nước mà còn có thể tiết kiệm nhân lực, chi phí của nhà nước cho việc giải quyết vụ án; (ii) một số vụ án chỉ liên quan đến thành viên của cùng một gia đình, người bị hại và người phạm tội có mối quan hệ đặc biệt nên việc

người bị hại tự quyết định có truy cứu trách nhiệm hình sự hay không, hoặc cho phép hai bên hòa giải, thì có lợi cho việc giải quyết vấn đề, có lợi trong việc giáo dục, cảm hóa người phạm tội; (iii) tránh làm ảnh hưởng đến danh dự, uy tín của bị hại trong một số vụ án liên quan đến danh dự, nhân phẩm của người bị hại. Những lợi ích này vẫn còn nguyên giá trị đối với một số loại vụ án trong thời điểm hiện tại, vì vậy, vai trò của người bị hại trong việc thực hiện CNBT dù có bị thu hẹp hơn song vẫn được thừa nhận ở nhiều quốc gia.

Nhìn lại lịch sử TTHS, có thể thấy dù lịch sử TTHS bắt đầu bằng hình thức buộc tội tư tố nhưng hình thức buộc tội công tố, buộc tội nhân danh nhà nước, ngày càng trở nên mạnh mẽ và phổ biến. Điều này xuất phát từ tính chất công của quan hệ TTHS, từ bản chất giai cấp của nhà nước, nhu cầu bảo vệ các lợi ích của nhà nước bị tội phạm xâm hại và, trong xã hội hiện đại, xuất phát từ trách nhiệm của nhà nước đối với xã hội, với người bị tội phạm xâm hại và cả với người phạm tội. Chính vì trách nhiệm bảo đảm an toàn cho xã hội và công dân nên việc thực hiện CNBT của các CTBT nhân danh nhà nước, vì lợi ích chung không phải là quyền, không còn là "hoạt động mang tính chất tùy nghi, làm cũng được hoặc không làm cũng được" [13, tr.27] mà trở thành trách nhiệm phải thực hiện một cách chủ động, đầy đủ trên cơ sở quy định pháp luật. Tóm lại, sự xuất hiện của buộc tội công tố với các CTBT nhân danh nhà nước trong TTHS xuất phát từ cơ sở chính trị là lợi ích của nhà nước, lợi ích và quyền lực của giai cấp thống trị và cơ sở xã hội là trách nhiệm của Nhà nước đối với sự tồn tại, phát triển an toàn của xã hội và các tổ chức, cá nhân trong xã hội.

Để lý giải về các CTBT nhân danh nhà nước cụ thể ở mỗi quốc gia, nghĩa là nhà nước giao trách nhiệm cho cơ quan nào thay mặt nhà nước thực hiện việc buộc tội, cần xuất phát từ nguyên tắc tổ chức quyền lực nhà nước của quốc gia đó. Các quy định pháp luật và thực tế tổ chức thực hiện quyền lực nhà nước của các nước trên thế giới cho thấy, vị trí của cơ quan công tố trong bộ máy nhà nước khá đa dạng. Có những nước mà ở đó Cơ quan công tố/VKS nằm trong cơ cấu của Bộ Tư pháp (Hoa Kỳ, Pháp, Bỉ, Nhật Bản, Ba Lan, Ru-ma-ni, Hà Lan, Đan Mạch...); có những nước mà ở đó Cơ quan công tố/VKS nằm trong thành phần của hệ thống tư pháp được đặt tại các Tòa án, nhưng độc lập với Tòa án về chức năng (Tây Ban Nha, Columbia, Bun-ga-ri...); hoặc có những nước mà ở đó Cơ quan công tố/VKS

là một hệ thống riêng biệt, hoặc trực thuộc Quốc hội, hoặc trực thuộc Nguyên thủ quốc gia (Trung Quốc, CHDCND Triều Tiên, Cu Ba, Việt Nam, Lào...) [25]. Nét chung của các cơ quan này là dù nằm trong hệ thống hành pháp, tư pháp hay lập pháp nhưng chức năng thì hoàn toàn độc lập.

Nhìn lại lịch sử TTHS có thể thấy mối quan hệ giữa nhà nước và cá nhân, trách nhiệm của nhà nước trước xã hội và sự cân bằng giữa tự do cá nhân và lợi ích của nhà nước là yếu tố quan trọng để xác định các CTBT trong TTHS. Trong nhà nước hiện đại, buộc tội công tố, CTBT nhân danh và vì lợi ích chung là phổ biến, tất yếu. Tuy nhiên, xu hướng chung cho thấy việc duy trì và hoàn thiện quyền buộc tội của người bị hại ở mức độ phù hợp bên cạnh buộc tội nhân danh nhà nước sẽ làm cho CNBT trong TTHS được hoàn thiện hơn.

2.1.3.3. Nhu cầu bảo đảm quyền con người trong tổ tụng hình sự

Bảo đảm quyền con người trong TTHS là vấn đề có tính chất toàn cầu và ngày càng trở thành mối quan tâm hàng đầu của mỗi quốc gia. Trong hoạt động TTHS, tính quyền lực, sức mạnh cưỡng chế của nhà nước dễ dẫn tới sự bất bình đẳng giữa các bên trong quan hệ TTHS khiến quyền con người trong TTHS có nguy cơ bị xâm hại dẫn đến những hậu quả nghiêm trọng, động chạm đến những quyền cơ bản của con người như quyền sống; quyền được bảo vệ không bị tra tấn, đối xử tàn bạo, vô nhân đạo; quyền không bị bắt, giam giữ tùy tiện... Pháp luật quốc tế về quyền con người quy định những chuẩn mực tối thiểu đảm bảo các quyền và lợi ích hợp pháp của con người trong TTHS trong đó bảo vệ quyền con người của người bị buộc tội được đặc biệt quan tâm. Có thể kể tới các văn kiện quốc tế quan trọng về quyền con người như: Hiến chương Liên hợp quốc về quyền con người năm 1945; Tuyên ngôn nhân quyền thế giới năm 1948; Tuyên bố Viên và Chương trình hành động năm 1993; Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966; Công ước châu Âu về quyền con người; Công ước chống tra tấn, đối xử vô nhân đạo và hạ nhục con người năm 1984; Quy chế Rome về Tòa hình sự quốc tế.... Các tiêu chuẩn phổ biến về bảo đảm quyền con người trong TTHS được thể hiện đầy đủ và tập trung tại Điều 14 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 2016, cụ thể là [23]:

- Mọi người đều bình đẳng trước các toà án. Mọi người đều có quyền được xét xử công bằng và công khai bởi một toà án có thẩm quyền, độc lập, không thiên

vị và được lập ra trên cơ sở pháp luật để quyết định về lời buộc tội người đó trong các vụ án hình sự.

- Việc xét xử phải được tiến hành công khai trừ trường hợp vì lý do đạo đức, trật tự công cộng hoặc an ninh quốc gia hoặc vì lợi ích cuộc sống riêng tư của các bên tham gia tố tụng, hoặc trong những hoàn cảnh đặc biệt mà việc xét xử công khai có thể làm phương hại đến lợi ích của công lý. Tuy nhiên mọi phán quyết trong vụ án hình sự phải được tuyên công khai, trừ trường hợp vì lợi ích của người chưa thành niên hay vụ việc liên quan đến những tranh chấp hôn nhân hoặc quyền giám hộ trẻ em.

- Người bị buộc tội có quyền được suy đoán vô tội, có quyền bào chữa, được tự bào chữa hoặc có người bào chữa và được nhận sự trợ giúp pháp lý theo chỉ định trong trường hợp lợi ích của công lý đòi hỏi; không bị đưa ra xét xử hoặc bị trừng phạt lần thứ hai về cùng một tội phạm mà người đó đã bị kết án hoặc đã được tuyên trắng án phù hợp với pháp luật và thủ tục TTHS của mỗi nước; có quyền yêu cầu được bồi thường khi bị buộc tội oan, trừ trường hợp cơ quan tố tụng chứng minh rằng việc sự thật không được làm sáng tỏ tại thời điểm đó hoàn toàn hoặc một phần là do lỗi của người bị kết án gây ra...

- Các quyền tố tụng của người bị buộc tội được đảm bảo thực hiện đầy đủ;

- Thực hiện nguyên tắc hai cấp xét xử;

- Tố tụng hình sự áp dụng đối với những người dưới 18 tuổi phải xem xét tới độ tuổi của họ và mục đích thúc đẩy sự phục hồi nhân cách của họ.

Như vậy, các quyền con người trong TTHS đã được thừa nhận rộng rãi và trở thành những giá trị chung của toàn nhân loại. Ghi nhận và bảo đảm quyền con người nói chung và quyền con người trong TTHS nói riêng là "thể hiện của một Nhà nước nhân bản, tiến bộ, dân chủ, văn minh" [23]. Bảo đảm quyền con người trong TTHS không thể tách rời vai trò của CTBT đặc biệt là chủ thể thay mặt nhà nước thực hiện việc buộc tội. Nói cách khác, việc Nhà nước "trao quyền" như thế nào cho các CTBT thay mặt mình thực hiện việc buộc tội (đi kèm là việc áp dụng các biện pháp cưỡng chế tố tụng đối với người bị buộc tội) sẽ ảnh hưởng không nhỏ tới việc thực hiện mục tiêu bảo đảm quyền con người trong TTHS. Bởi lẽ, quyền con người trong TTHS nói chung và quyền của người bị buộc tội nói riêng chỉ được bảo đảm khi các CTBT (cùng với các chủ thể khác trong TTHS) tôn trọng, bảo đảm

thực hiện các quyền đó. Vì vậy, cùng với quy định ghi nhận quyền của người bị buộc tội bao giờ cũng cần cơ chế thực thi quyền bằng các quy định về trách nhiệm, nghĩa vụ của các chủ thể thay mặt nhà nước thực hiện việc buộc tội. Ở Việt Nam, xu hướng này ngày càng được thể hiện rõ nét trong việc sửa đổi Hiến pháp, sửa đổi BLTTHS. Hiến pháp năm 2013 quy định VKSND có chức năng thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp, nhiệm vụ bảo vệ pháp luật, bảo vệ quyền con người; quy định các nguyên tắc độc lập tương đối trong tổ chức và hoạt động của VKSND. Các quy định này là cơ sở hiến định quan trọng cho việc cụ thể hóa trong luật TTHS quy định về trách nhiệm quyền hạn của VKS bảo đảm để VKS truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội, không bỏ lọt tội phạm nhưng cũng bảo đảm quyền con người, không làm oan người vô tội. Trách nhiệm của CQĐT, VKS trong việc bảo đảm quyền con người được thể hiện rõ nét trong nhiều quy định của BLTTHS năm 2015. Ví dụ: BLTTHS năm 2015 quy định về quyền bào chữa của người bị buộc tội; theo đó người bị buộc tội có thể tự mình hoặc nhờ người khác bào chữa. Để phục vụ mục tiêu bào chữa cho người bị buộc tội, người bào chữa có quyền tham gia một số hoạt động điều tra và quyền này được đảm bảo bằng việc "Cơ quan có thẩm quyền THTT phải báo trước một thời gian hợp lý cho người bào chữa về thời gian, địa điểm tiến hành hoạt động tố tụng mà họ có quyền tham gia theo quy định của Bộ luật này" (Điều 79 BLTTHS năm 2015).

Tóm lại, nhu cầu bảo đảm quyền con người là một trong những cơ sở quan trọng để nhà nước xem xét quy định địa vị pháp lý của các chủ thể TTHS trong đó có chức năng, nhiệm vụ, nguyên tắc tổ chức và hoạt động của cơ quan nhà nước được giao nhiệm vụ thực hiện việc buộc tội trong TTHS. Việc quy định CTBT trong TTHS và địa vị pháp lý của các CTBT cần bám sát định hướng các CTBT phải có trách nhiệm tôn trọng, bảo đảm quyền con người khi thực hiện CNBT của mình. Điều này xuất phát từ sự thay đổi tư duy trên phạm vi toàn cầu nói chung và ở Việt Nam nói riêng về mục tiêu của việc giải quyết vụ án hình sự không chỉ là giữ vững an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội mà mục tiêu đề cao công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân cần được "ưu tiên đúng như tầm quan trọng của nó" [107, tr.201]. Vấn đề này cũng liên quan mật thiết tới việc xác định mục đích, ý nghĩa của TTHS từ góc độ xã hội học, theo đó "hoạt động TTHS có cội nguồn xã hội sâu xa từ chính bản chất của xã hội" [111, tr.26], nhà nước chuyển dần từ

phương thức nặng về trừng trị sang phương thức pháp lý theo trình tự, thủ tục pháp lý chặt chẽ để vừa đảm bảo giải quyết vụ án khách quan, đúng người, đúng tội đồng thời bảo vệ quyền con người của tất cả các bên liên quan trong TTHS.

2.2. Phạm vi chủ thể buộc tội và vai trò của mỗi chủ thể buộc tội trong tố tụng hình sự Việt Nam

2.2.1. Phạm vi chủ thể buộc tội trong tố tụng hình sự Việt Nam

Lịch sử TTHS hiện đại của Việt Nam bắt đầu từ sau Cách mạng tháng 8 năm 1945 với sự ra đời của nhà nước công - nông đầu tiên ở Đông Nam Á. Lịch sử hình thành, phát triển TTHS Việt Nam cho thấy quá trình này chịu ảnh hưởng to lớn của mô hình TTHS Pháp và Xô viết với yếu tố thẩm vấn là chủ đạo. Mặc dù đã trải qua nhiều cuộc cải cách trong các năm 1946, 1950, 1960, 2002 và vẫn đang trong tiến trình cải cách mạnh mẽ với sự tiếp nhận một số yếu tố tích cực của mô hình TTHS tranh tụng song về cơ bản mô hình TTHS Việt Nam là mô hình TTHS thiên về thẩm vấn. Điều này được thể hiện ở mục tiêu của TTHS, trách nhiệm chứng minh trong TTHS, vị trí, vai trò của các cơ quan THTT và chủ thể tham gia tố tụng; quá trình chứng minh và sự tồn tại của hồ sơ vụ án trong suốt quá trình giải quyết vụ án hình sự [90, tr.64-85]. Trong mô hình TTHS Việt Nam, các chủ thể TTHS không được phân chia thành các bên theo các chức năng cơ bản trong TTHS mà chia thành cơ quan, người có thẩm quyền THTT và người tham gia tố tụng. Vì vậy, việc xác định phạm vi CTBT trong TTHS Việt Nam (CTBT gồm những chủ thể nào) chủ yếu trên cơ sở đánh giá hướng hoạt động chủ yếu của các chủ thể qua các quy định của BLTTHS về một số nguyên tắc cơ bản trong TTHS (như nguyên tắc tranh tụng, nguyên tắc xác định sự thật vụ án...), về địa vị pháp lý của các chủ thể TTHS.

Trong khoa học pháp lý tồn tại những quan điểm khác nhau về phạm vi CTBT trong TTHS Việt Nam. Có quan điểm cho rằng CTBT trong TTHS Việt Nam chỉ là VKS vì mọi quyết định có tính chất buộc tội trong giai đoạn điều tra tuy do CQĐT ban hành song đều phải được VKS phê chuẩn [77, tr.18-27]. Có quan điểm xác định CTBT trong TTHS Việt Nam gồm CQĐT, VKS, người bị hại [12, tr.217]. Tác giả Nguyễn Văn Hiến kiến nghị BLTTHS nên có chương quy định riêng về bên buộc tội gồm các quy định về quyền, nghĩa vụ của CQĐT, công tố, người bị hại, nguyên đơn dân sự và người đại diện của người bị hại, nguyên đơn dân sự [27, tr.217]. Một số tác giả nhận xét trong TTHS Việt Nam, Tòa án có một số trách

nhệm, thẩm quyền thuộc phạm vi của CNBT như trách nhiệm chứng minh tội phạm, thẩm quyền khởi tố vụ án [69, tr.7]; [27, tr.217]...Như vậy, các quan điểm đều khá thống nhất khi xác định VKS là CTBT trong khi vai trò buộc tội của CQĐT, người bị hại (bị hại), nguyên đơn dân sự và cá biệt là Tòa án còn có nhiều tranh luận. Những phân tích dưới đây cho phép xác định phạm vi các CTBT trong TTHS Việt Nam dưới góc độ lý luận cũng như pháp luật thực định.

Đối với CQĐT: Về vai trò buộc tội của CQĐT trong TTHS Việt Nam hiện tại vẫn còn nhiều quan điểm khác nhau. Có quan điểm cho rằng CQĐT không phải là chủ thể của CNBT mà là chủ thể của chức năng điều tra. Theo đó, thông qua giai đoạn điều tra, CQĐT (ĐTV) thu thập tất cả các chứng cứ, kể cả chứng cứ buộc tội, cả những chứng cứ gỡ tội để làm rõ sự thật của vụ án mà chưa có mục đích buộc tội hay bào chữa cho một chủ thể cụ thể nào [12, tr.15]. Quan điểm khác, dù nhất trí rằng điều tra tội phạm là để phục vụ chức năng công tố nhà nước nhưng không đồng ý rằng hoạt động điều tra là một công đoạn của hoạt động công tố vì "điều này không phù hợp với lý luận và thực tiễn, bởi vì nhiều quan điểm cho rằng VKS là cơ quan duy nhất thực hành quyền công tố" [104, tr.100]. Theo NCS, những quan điểm nêu trên chưa thật sự thuyết phục, "có sự nhầm lẫn giữa chức năng tố tụng với giai đoạn tố tụng hoặc chức năng tố tụng với hoạt động tố tụng" [93, tr.78], dẫn đến việc thừa nhận chức năng bào chữa trong giai đoạn điều tra nhưng không có chức năng đối trọng là CNBT. Điều tra là một giai đoạn của TTHS, trong giai đoạn này có sự tồn tại, vận động của CNBT do các chủ thể của CNBT thực hiện, trong đó có CQĐT. Theo đó, kết quả điều tra của cảnh sát "không chỉ nhằm phục vụ cho cơ quan công tố. Người ta coi hoạt động điều tra là được tiến hành vì lợi ích công cộng, bao gồm cả lợi ích của bị cáo trong việc trình bày vụ việc của mình trước tòa..." [17]. Từ thời điểm khởi tố bị can, hoạt động của CQĐT đã có định hướng và mục đích rõ ràng là phát hiện người phạm tội, chứng minh lỗi của người đó. Thủ tục điều tra của CQĐT là một bộ phận hợp thành CNBT và phải đáp ứng được yêu cầu của hoạt động công tố, giúp VKS có đủ chứng cứ để thực hiện việc buộc tội trong giai đoạn truy tố và xét xử vụ án hình sự. Với nhận thức nêu trên, NCS đồng tình với quan điểm của TS Nguyễn Minh Đức "điều tra tội phạm là một công đoạn của chức năng công tố nhà nước và để phục vụ chức năng công tố nhà nước" [25, tr.11] và quan điểm của tác giả Lê Tiến Châu rằng "nếu phủ nhận tư cách CTBT của

CQĐT, ĐTV nghĩa là phủ nhận CNBT trong giai đoạn điều tra" [10]. Với nội dung của CNBT là đưa ra cáo buộc đối với cá nhân, tổ chức về trách nhiệm hình sự mà họ phải chịu do đã thực hiện các hành vi có dấu hiệu tội phạm và hoạt động chứng minh tính có căn cứ, đúng pháp luật của cáo buộc, có thể thấy rằng các hoạt động thuộc chức năng, nhiệm vụ của CQĐT như khởi tố bị can, tiến hành điều tra thu thập chứng cứ, kết thúc điều tra đề nghị truy tố hoàn toàn thuộc nội dung của CNBT. Trong bất cứ trường hợp nào, CQĐT phải tiến hành việc thu thập chứng cứ một cách hợp pháp, không vì mục tiêu thu thập được chứng cứ mà thực hiện các biện pháp, trình tự, thủ tục, thẩm quyền...thu thập trái quy định của BLTTHS. Một vấn đề đặt ra là cần lý giải như thế nào về vai trò CTBT của CQĐT khi mà pháp luật cũng như thực tiễn đều thể hiện trong quá trình điều tra CQĐT phải thu thập cả chứng cứ buộc tội và chứng cứ gỡ tội? Theo NCS, điều này cần được giải thích từ mục tiêu của mô hình TTHS Việt Nam và đặc thù của hoạt động điều tra. Với đặc thù của mô hình TTHS thiên về thẩm vấn, mục tiêu của TTHS Việt Nam là xác định sự thật khách quan của vụ án, không bỏ lọt tội phạm nhưng cũng không làm oan người vô tội nên các cơ quan thay mặt nhà nước thực hiện CNBT phải thực hiện việc buộc tội một cách khách quan, toàn diện và đầy đủ, có căn cứ "hành vi phạm tội đến đâu thì buộc tội đến đó, lỗi thế nào thì buộc tội thế đó, phải làm rõ các tình tiết tăng nặng cũng như các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo, các chứng cứ buộc tội cũng như các chứng cứ gỡ tội chứ không phải buộc tội bằng mọi giá" [62, tr.59]. Ở khía cạnh thực tế, nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa trong TTHS tuy đã được ghi nhận và quy định cụ thể song hiệu quả thực hiện quyền bào chữa của người bị buộc tội chưa cao, tỉ lệ số vụ án có sự tham gia của người bào chữa còn rất thấp trong khi khả năng tự bào chữa của người bị buộc tội còn nhiều hạn chế. Theo thống kê của TANDTC, tỉ lệ vụ án có người bào chữa ở giai đoạn xét xử sơ thẩm chỉ chiếm khoảng 7% đến 9%, còn lại hơn 90% số vụ án không có sự tham gia của người bào chữa. Trong bối cảnh đó, việc thu thập, làm rõ cả chứng cứ buộc tội, chứng cứ gỡ tội của CQĐT là cần thiết để việc giải quyết vụ án khách quan, toàn diện, bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp của người bị buộc tội. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là CQĐT thực hiện cả chức năng bào chữa.

Bên cạnh CQĐT, luật TTHS Việt Nam quy định về cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra. Theo quy định của BLTTHS năm

2015, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra là một trong các cơ quan có thẩm quyền THPT và bao gồm: Bộ đội biên phòng, Hải quan, Kiểm lâm, lực lượng Cảnh sát biển, Kiểm ngư và một số cơ quan khác của Công an nhân dân, Quân đội nhân dân. Các cơ quan này thực hiện một số hoạt động thuộc nội dung của CNBT như quyết định khởi tố bị can, tiến hành điều tra và chuyển hồ sơ cho VKS có thẩm quyền đối với các tội phạm ít nghiêm trọng trong trường hợp phạm tội quả tang, chứng cứ và lý lịch người phạm tội rõ ràng mà họ phát hiện trong lĩnh vực quản lý của mình (khoản 2 Điều 39). Việc thực hiện hoạt động buộc tội của các cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra hạn chế hơn nhiều so với CQĐT và chủ yếu xuất phát từ yêu cầu xử lý kịp thời những hành vi phạm tội nảy sinh trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ thuộc lĩnh vực quản lý của họ.

Đối với VKS: Với tư cách là cơ quan có chức năng "thực hành quyền công tố", VKS là chủ thể chính trong việc thực hiện CNBT. Trong TTHS nhiều nước, VKS/Viện công tố cũng là chủ thể giữ vai trò chủ chốt trong việc thực hiện chức năng buộc tội. PGS.TS Nguyễn Thái Phúc khi nghiên cứu về lịch sử Viện công tố đã nhận xét: "Điểm nổi bật nhất trong mô hình Viện công tố của nhiều nước trên thế giới vẫn là hoạt động truy cứu trách nhiệm hình sự - CNBT trong TTHS nhằm bảo đảm sự tuân thủ Luật hình sự" [61]. Thực hành quyền công tố là hoạt động của VKS trong TTHS để thực hiện việc buộc tội của Nhà nước đối với người phạm tội, được thực hiện ngay từ khi giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố và trong suốt quá trình khởi tố, điều tra, truy tố và xét xử vụ án hình sự. Có thể nói, quyền năng của VKS hiện diện trong tất cả các giai đoạn tố tụng, điều này khiến cho VKS gần như trở thành chủ thể trung tâm của CNBT. Do vậy, có quan điểm đã cho rằng buộc tội là chức năng riêng có của VKS và trong thực tiễn hoạt động TTHS khi đề cập đến vấn đề buộc tội, người ta thường chỉ liên tưởng đến VKS.

Đối với bị hại: Bên cạnh những CTBT vì lợi ích chung như CQĐT, VKS, trong TTHS còn có CTBT vì lợi ích riêng nhưng với vai trò hạn chế hơn nhiều so với CTBT vì lợi ích chung. Chủ thể thực hiện CNBT vì lợi ích riêng trong TTHS Việt Nam là bị hại (người bị hại), người đại diện hợp pháp và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại (người bị hại) trong một số trường hợp.

Trên thế giới, các quốc gia tiếp cận về người bị thiệt hại trong TTHS có thể theo hướng phân biệt rõ tư cách tố tụng người bị hại và nguyên đơn dân sự (ví dụ: Liên bang Nga) hoặc xem bên bị thiệt hại do tội phạm gây ra là nạn nhân của tội phạm bao gồm người bị thiệt hại trực tiếp do tội phạm gây ra và trong một số trường hợp có cả người thân thích, người sống phụ thuộc của người đó giống như nguyên đơn dân sự trong luật TTHS Việt Nam (ví dụ: Italia [15, tr.242], Cộng hòa Liên bang Đức, Cộng hòa Pháp...). Cách tiếp cận về người bị thiệt hại trong TTHS, có phân thành người bị hại và nguyên đơn dân sự hay không, chủ yếu "phụ thuộc vào truyền thống pháp luật của mỗi nước hơn là sự tính toán đến hiệu quả của cách quy định đó" [81, tr.73]. Ở Việt Nam, theo BLTTHS năm 2003, người bị hại là người bị thiệt hại về thể chất, tinh thần, tài sản do tội phạm gây ra. Dù không có quy định người bị hại chỉ có thể là cá nhân (có quan điểm cho rằng vì luật quy định là "*người bị hại*" nên chỉ có thể hiểu là cá nhân nhưng điều này không đúng vì "*người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*" thì lại bao gồm cả cá nhân và tổ chức) song theo quan niệm truyền thống và thực tế xét xử, người bị hại dường như chỉ có thể là cá nhân. Điều này dẫn tới sự bất bình đẳng giữa cá nhân và tổ chức cùng bị thiệt hại về uy tín, tài sản do tội phạm gây ra. Theo đó, cùng bị thiệt hại bởi một hành vi phạm tội nhưng người bị thiệt hại sẽ tham gia tố tụng với tư cách người bị hại (nếu là cá nhân) hoặc tư cách nguyên đơn dân sự (nếu là tổ chức) với các quyền và nghĩa vụ khác nhau. Vì vậy, BLTTHS năm 2015 đã sử dụng thuật ngữ bị hại và quy định bị hại là cá nhân trực tiếp bị thiệt hại về thể chất, tinh thần, tài sản hoặc là cơ quan, tổ chức bị thiệt hại về tài sản, uy tín do tội phạm gây ra hoặc đe dọa gây ra. Trong TTHS Việt Nam, thiệt hại của bị hại (người bị hại) là thiệt hại trực tiếp do hành vi phạm tội gây ra để phân biệt với thiệt hại gián tiếp do hành vi phạm tội gây ra đối với nguyên đơn dân sự. Với tư cách là người bị thiệt hại trực tiếp bởi hành vi phạm tội, bị hại và người đại diện hợp pháp của họ (trong một số trường hợp luật định) tham gia tố tụng với động cơ, mục đích buộc tội người gây ra thiệt hại và yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Từ góc độ pháp luật thực định, BLTTHS Việt Nam không chính thức quy định quyền buộc tội của bị hại, ngoại trừ quy định bị hại trình bày lời buộc tội tại

phiên tòa đối với vụ án được khởi tố theo yêu cầu bị hại. Vì vậy, quyền buộc tội của bị hại trong TTHS chủ yếu được suy ra từ nội dung của các quyền tố tụng cụ thể được quy định trong BLTTHS. Bên cạnh đó, do hình thức buộc tội cơ bản của TTHS Việt Nam hiện nay là buộc tội công tố nên vai trò buộc tội của bị hại khá mờ nhạt, mang tính chất hỗ trợ cho buộc tội công tố. Có quan điểm cho rằng bị hại là CTBT chỉ trong trường hợp vụ án được khởi tố theo yêu cầu của bị hại. Theo quan điểm của NCS, bị hại là CTBT trong tất cả các vụ án hình sự có bị hại chứ không chỉ trong vụ án hình sự được khởi tố theo yêu cầu của bị hại, theo đó, "trước Tòa án, người bị hại có đầy đủ các quyền của một bên tranh tụng" [57, tr.27]. Sự khác biệt giữa hai trường hợp này chỉ ở chỗ việc buộc tội của bị hại (thông qua yêu cầu khởi tố vụ án và rút yêu cầu khởi tố) là điều kiện pháp lý cần thiết để khởi động, kết thúc tiến trình tố tụng (với vụ án khởi tố theo yêu cầu của bị hại) hay chỉ mang tính chất đề xuất, yêu cầu, hỗ trợ cho buộc tội công tố (với các vụ án khác). Bên cạnh đó, các hoạt động trong thực tiễn tố tụng của bị hại có vẻ không phù hợp với nội dung của CNBT như bị hại rút yêu cầu khởi tố, xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo...không phủ nhận vai trò CTBT của bị hại. Bởi lẽ, buộc tội là quyền mà không phải là nghĩa vụ của bị hại vì vậy họ có thể sử dụng hoặc không sử dụng quyền buộc tội, việc bị hại rút yêu cầu khởi tố, xin giảm nhẹ cho bị cáo...là lựa chọn cá nhân của bị hại trong một số vụ án cụ thể. Ở một khía cạnh khác, đặc điểm của quan hệ pháp luật TTHS là tính phức tạp, đa chiều về lợi ích của các chủ thể khi tham gia vào quan hệ pháp luật; hoạt động của mỗi chủ thể, thậm chí của một chủ thể trong từng thời điểm của quá trình giải quyết vụ án đều bị chi phối bởi những lựa chọn về lợi ích; đặc biệt trong trường hợp chủ thể thực hiện quyền và có thể lựa chọn thực hiện quyền phù hợp với lợi ích của mình. Về bản chất, trong các trường hợp rút yêu cầu khởi tố, xin giảm nhẹ cho bị cáo, những lợi ích khác thay vì lợi ích từ việc buộc tội đã chi phối hoạt động của bị hại trong TTHS. Đó có thể là lợi ích về vật chất (đã nhận được bồi thường đầy đủ), lợi ích về mặt tình cảm (vì tình cảm thân thiết, vì sự thương cảm với bị can, bị cáo)...

Đối với nguyên đơn dân sự: Nguyên đơn dân sự là chủ thể bị thiệt hại gián tiếp do tội phạm gây ra, thiệt hại của nguyên đơn dân sự không phải là đối tượng tác động của tội phạm. Đây là sự khác biệt giữa nguyên đơn dân sự với bị hại (bị thiệt

hại trực tiếp do tội phạm gây ra). Nói cách khác, cơ chế mà tội phạm tác động gây ra thiệt hại (trực tiếp hay gián tiếp) là dấu hiệu cơ bản để phân biệt nguyên đơn dân sự và bị hại. Nhiều quan điểm cho rằng nguyên đơn dân sự là một trong các CTBT trong TTHS Việt Nam [27, tr.217]. Theo NCS, chính cơ chế mà tội phạm gây ra thiệt hại đã tác động tới định hướng hoạt động của nguyên đơn dân sự và bị hại trong TTHS từ đó có thể xác định nguyên đơn dân sự có phải là CTBT hay không. Với tư cách là chủ thể bị thiệt hại trực tiếp do hành vi phạm tội gây ra, bị hại thường quan tâm đến cả hai khía cạnh: trách nhiệm hình sự đối với bị can, bị cáo và vấn đề bồi thường thiệt hại. Bị hại muốn bảo vệ những lợi ích của mình bị hành vi phạm tội xâm phạm thì trước hết hành vi phạm tội phải được phát hiện, người phạm tội phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Do vậy, về nguyên tắc, bị hại quan tâm trước hết đến việc cùng nhà nước phát hiện, chứng minh tội phạm và người phạm tội. Trong khi đó, với tư cách là chủ thể bị thiệt hại gián tiếp do hành vi phạm tội gây ra, nguyên đơn dân sự chủ yếu quan tâm đến trách nhiệm bồi thường thiệt hại từ phía bị can, bị cáo và bị đơn dân sự. Vai trò của nguyên đơn dân sự có phần hạn chế hơn so với người bị hại trong quá trình giải quyết vụ án hình sự và cho đến nay "pháp luật và thực tiễn tố tụng ở Việt Nam vẫn không thừa nhận nguyên đơn dân sự là chủ thể có quyền buộc tội" [81, tr.77]. Nghiên cứu sinh đồng thuận với quan điểm cho rằng nguyên đơn dân sự không phải là CTBT trong TTHS Việt Nam, quyền yêu cầu của họ chỉ dừng lại ở phạm vi yêu cầu bồi thường dân sự, không liên quan tới việc cáo buộc, chứng minh cáo buộc về hình sự đối với người bị buộc tội (dù thực tế việc chứng minh ai là người phạm tội vẫn có thể được nguyên đơn dân sự quan tâm song mục đích là để xác định đúng người có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho mình). Tại một số quốc gia có sự phân chia người bị thiệt hại trong TTHS thành người bị hại và nguyên đơn dân sự thì vai trò của nguyên đơn dân sự cũng chủ yếu tập trung vào yêu cầu bồi thường thiệt hại. Theo BLTTHS Liên bang Nga năm 2001, bị hại và nguyên đơn dân sự dù đều là những chủ thể tham gia tố tụng thuộc bên buộc tội (mục 2 chương 6) song nguyên đơn dân sự có vai trò hạn chế trong phạm vi quyền yêu cầu giải quyết bồi thường thiệt hại theo đơn kiện (Điều 44) trong khi người bị hại có vai trò nổi bật hơn của một chủ thể có quyền buộc tội (Điều 20, Điều 42, Điều 43 BLTTHS Nga) đồng thời cũng có quyền yêu cầu bồi thường như một nguyên đơn dân sự.

Tóm lại, từ định hướng hoạt động của các chủ thể trong TTHS, các quyền và nghĩa vụ, trách nhiệm của các chủ thể, có thể xác định phạm vi các CTBT trong TTHS Việt Nam gồm: CQĐT, Cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, VKS, bị hại và người đại diện hợp pháp, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại trong một số trường hợp. Trong đó, CQĐT, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, VKS thực hiện CNBT thông qua hoạt động của những "người có thẩm quyền THPT" thuộc các cơ quan này bao gồm: người THPT thuộc CQĐT (Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT, ĐTV, Cán bộ điều tra); người THPT thuộc VKS (Viện trưởng, Phó Viện trưởng VKS, KSV, Kiểm tra viên); người được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra thuộc các cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra. Từ góc độ lợi ích mà CTBT hướng tới để bảo vệ, có thể phân loại CTBT trong TTHS Việt Nam thành 02 nhóm: nhóm thứ nhất là nhóm CTBT để bảo vệ lợi ích chung, thay mặt Nhà nước thực hiện việc buộc tội (bao gồm CQĐT, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, VKS); nhóm thứ hai là nhóm CTBT để bảo vệ lợi ích của chính mình (bị hại và trong một số trường hợp là người đại diện hợp pháp của bị hại, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại).

2.2.2. Vai trò của mỗi chủ thể buộc tội trong tố tụng hình sự Việt Nam

Lẽ tự nhiên, khi có nhiều chủ thể cùng tham gia thực hiện CNBT thì sẽ xuất hiện câu hỏi vai trò mỗi CTBT đó trong quá trình thực hiện chức năng này như thế nào. Việc làm rõ vai trò của mỗi CTBT là cơ sở để điều chỉnh pháp luật phù hợp với vai trò của từng chủ thể đó.

Trong TTHS nói chung, vai trò của mỗi CTBT trong việc thực hiện CNBT phụ thuộc vào hình thức buộc tội, vào tính chất loại án hình sự cụ thể (thực chất là tính chất lợi ích bị xâm phạm trong vụ án cụ thể). Trong hình thức buộc tội công tố, nhiệm vụ phát hiện, chứng minh tội phạm thuộc về các cơ quan được nhà nước giao nhiệm vụ nên các cơ quan này sẽ là chủ thể có vai trò chủ đạo, quyết định trong việc thực hiện CNBT còn các CTBT vì lợi ích của chính mình như bị hại có quyền đưa ra cáo buộc mà không có nghĩa vụ chứng minh cáo buộc và vai trò của họ là hỗ trợ cho buộc tội công tố. Trong hình thức tư - công tố, lúc đầu yêu cầu của bị hại là điều kiện pháp lý để vụ án có được khởi tố hay không (phụ thuộc vào yêu cầu khởi tố vụ án của bị hại) nhưng sau khi đã có quyết định khởi tố thì vai trò này lại thuộc

về các cơ quan thay mặt nhà nước thực hiện việc buộc tội (CQĐT, VKS). Trong hình thức tư tố vai trò chủ động hoàn toàn thuộc về bị hại. Như vậy, tương ứng với vai trò của các CTBT trong mỗi hình thức buộc tội mà xác định phạm vi các quyền, nghĩa vụ tố tụng của các chủ thể này cho phù hợp. Ví dụ: Cùng là bị hại nhưng khi bị hại chỉ giữ vai trò hỗ trợ cho buộc tội công tố thì các quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ sẽ khác với bị hại trong các vụ án tư tố.

Trong TTHS Việt Nam, với hình thức buộc tội chủ đạo là buộc tội công tố, CQĐT, VKS giữ vai trò chủ đạo trong việc thực hiện CNBT. Bản thân giữa hai cơ quan này cũng có sự "phân vai", mỗi cơ quan có vai trò, vị trí, đặc điểm hoạt động khác nhau trong việc thực hiện CNBT đồng thời giữa hai cơ quan này có mối quan hệ tố tụng giữa hai chủ thể cùng thực hiện CNBT. Cụ thể như sau:

- Cơ quan điều tra thực hiện việc buộc tội trong giai đoạn điều tra với các hoạt động như khởi tố bị can, tiến hành các hoạt động điều tra thu thập chứng cứ, kết luận điều tra. Tuy nhiên, các hoạt động buộc tội của CQĐT đều chịu sự chỉ đạo, giám sát của VKS thông qua quyền phê chuẩn quyết định khởi tố bị can; đề ra yêu cầu điều tra cho CQĐT; hủy bỏ quyết định đình chỉ điều tra yêu cầu CQĐT phục hồi điều tra. Như vậy, ngay từ hoạt động buộc tội ban đầu là khởi tố bị can, VKS đã giữ vai trò giám sát và quyết định phê chuẩn hoặc không phê chuẩn quyết định này. Đối với hoạt động điều tra, thu thập chứng cứ của CQĐT, VKS có quyền đề ra yêu cầu điều tra để CQĐT có định hướng điều tra hợp lý phù hợp với mục tiêu làm sáng tỏ sự thật khách quan của vụ án; yêu cầu CQĐT tiến hành điều tra để làm rõ tội phạm, người phạm tội. Nội dung của yêu cầu điều tra là những vấn đề VKS (KSV) thấy cần thu thập, làm rõ như chứng cứ xác định có tội, chứng cứ xác định vô tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị can và những vấn đề khác liên quan. Có thể thấy vai trò buộc tội của CQĐT hạn chế hơn so với VKS, tập trung vào các hoạt động điều tra chứng minh tội phạm, người phạm tội; các quyết định của CQĐT liên quan tới việc buộc tội cá nhân, pháp nhân như khởi tố bị can, kết thúc điều tra đề nghị truy tố là "đề nghị" của CQĐT đối với VKS mà không mang tính chất quyết định, bắt buộc đối với VKS, không ảnh hưởng tới giới hạn xét xử của Tòa án. Vai trò của CQĐT trong việc thực hiện CNBT được lý giải bởi đặc thù của mô hình TTHS Việt Nam chia TTHS thành nhiều giai đoạn, với sự tồn tại xuyên suốt của hồ sơ vụ án hình sự trong đó điều tra tội phạm là một công đoạn của

CNBT và VKS trên cơ sở kết quả điều tra quyết định việc truy tố và bảo vệ quan điểm truy tố tại phiên tòa. Để có thể tranh tụng bình đẳng với bên bào chữa tại phiên tòa, VKS "không thể dễ dãi với hoạt động điều tra và với kết quả của hoạt động điều tra" [62, tr.67] mà cần có sự chỉ đạo, định hướng, giám sát từ giai đoạn điều tra. Vấn đề ở đây là cần hiểu đúng nội hàm "chỉ đạo hoạt động điều tra" là chỉ đạo theo pháp luật, lấy pháp luật để hướng hoạt động điều tra theo đúng các quy định, trình tự do luật định, khác với việc lãnh đạo, chỉ đạo của Thủ trưởng CQĐT đối với ĐTV về hành chính tư pháp, về thực hiện chiến thuật, kỹ thuật điều tra... Nói cách khác, CQĐT (ĐTV) chủ động trong việc lựa chọn các biện pháp điều tra trên cơ sở quy định pháp luật, yêu cầu nghiệp vụ song quyền quyết định việc buộc tội, chỉ đạo, định hướng điều tra thuộc về VKS.

- Viện kiểm sát là chủ thể trung tâm để thực hiện CNBT trong suốt quá trình khởi tố, điều tra, truy tố và xét xử vụ án hình sự. Trong giai đoạn điều tra, VKS phê chuẩn quyết định khởi tố bị can, đề ra yêu cầu điều tra, trực tiếp khởi tố bị can, trực tiếp tiến hành điều tra trong những trường hợp cần thiết. Sau khi kết thúc điều tra, VKS quyết định việc truy tố. Bản cáo trạng/quyết định truy tố là văn bản thể hiện quan điểm buộc tội chính thức của VKS đối với người phạm tội, là căn cứ để xác định thẩm quyền và giới hạn xét xử của Tòa án. Quan điểm buộc tội thể hiện tại bản cáo trạng cũng là cơ sở để các chủ thể thực hiện chức năng bào chữa định hướng, chuẩn bị cho hoạt động bào chữa tại phiên tòa. Tại phiên tòa, KSV tham gia phiên tòa có thể đề xuất ý kiến về sự có mặt, vắng mặt của người tham gia tố tụng; công bố bản cáo trạng; thực hiện việc xét hỏi, trình bày lời luận tội và đối đáp với những người tham gia tố tụng để thẩm tra các chứng cứ và bảo vệ quan điểm buộc tội. Khi xét hỏi tại phiên tòa, dù là chủ thể thực hiện CNBT song KSV vẫn phải xét hỏi một cách khách quan, không vì mục tiêu buộc tội mà hỏi mang tính ép cung, mớm cung, gợi ý. VKS cũng là chủ thể có quyền kháng nghị bản án, quyết định của Tòa án trong trường hợp VKS phát hiện oan, sai, bỏ lọt tội phạm, người phạm tội. Như vậy, trong TTHS Việt Nam, VKS là chủ thể trung tâm thực hiện CNBT, có rất nhiều quyền năng tố tụng cho phép VKS đủ khả năng và điều kiện để tiến hành việc buộc tội. So với CQĐT, VKS thực hiện việc buộc tội trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án hình sự, quyền quyết định buộc tội thuộc về VKS, quan điểm buộc tội của VKS là cơ sở để xác định thẩm quyền, giới hạn xét xử của Tòa án.

- Đối với cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, vai trò thực hiện CNBT có nét chung với CQĐT (thực hiện CNBT trong giai đoạn điều tra, chịu sự chỉ đạo của VKS) nhưng phạm vi hạn chế hơn. Các cơ quan này chỉ THPT đối với những vụ án được phát hiện qua quá trình thực hiện nhiệm vụ của cơ quan mình và chủ yếu tập trung vào những hoạt động điều tra ban đầu; chỉ đối với các tội ít nghiêm trọng, phạm tội quả tang, chứng cứ và lý lịch người phạm tội rõ ràng cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra mới tiến hành điều tra và kết thúc điều tra đề nghị truy tố hoặc kết thúc điều tra và quyết định đình chỉ điều tra. Quy định về vai trò buộc tội của cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra chủ yếu xuất phát từ thực tiễn đấu tranh chống tội phạm đòi hỏi sự phân công nhiệm vụ giữa các cơ quan nhà nước để vừa đấu tranh chống tội phạm hiệu quả, kịp thời mà vẫn đảm bảo tính chuyên nghiệp, thận trọng khi giải quyết vụ án. Ví dụ: Cơ quan của Bộ đội Biên phòng khi làm nhiệm vụ tuần tra bảo vệ biên giới cách tỉnh lỵ hàng trăm km phát hiện hành vi buôn lậu. Nếu là hành vi phạm tội đơn giản, thuộc nhóm tội ít nghiêm trọng, phạm tội quả tang thì việc giao cho cơ quan của Bộ đội biên phòng (CQĐT không chuyên trách) thực hiện các công việc từ khởi tố, điều tra, kết thúc điều tra và chuyển hồ sơ cho VKS sẽ đảm bảo xử lý vụ án kịp thời, giúp thu thập kịp thời dấu vết, tạm giữ người vi phạm, hiệu quả đấu tranh, xử lý tội phạm vẫn được bảo đảm thay vì chuyển về cho CQĐT chuyên trách. Với trường hợp phức tạp hơn, cơ quan Bộ đội biên phòng chỉ thực hiện các biện pháp điều tra ban đầu để kịp thời thu giữ dấu vết, ghi nhận sự việc còn việc tiến hành hoạt động điều tra tiếp theo phải do các CQĐT chuyên trách thực hiện để bảo đảm tính chuyên nghiệp, thận trọng khi điều tra vụ án.

Bị hại (người bị hại), người đại diện hợp pháp và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại (người bị hại) trong một số trường hợp: Khác với nhóm CTBT nhân danh nhà nước, việc thực hiện CNBT của bị hại là quyền mà không phải là nghĩa vụ và họ có thể bắt đầu, chấm dứt việc buộc tội theo lựa chọn chủ quan của mình. Ngoài ra, đây cũng là nhóm CTBT hạn chế thể hiện ở một số điểm: chỉ xuất hiện trong những vụ án có bị hại; việc buộc tội mang tính chất hỗ trợ cho buộc tội công tố, bị hại chỉ có quyền yêu cầu truy cứu trách nhiệm hình sự, quyền đề nghị, quyền cung cấp thông tin, phát biểu, tranh luận, kháng cáo bản án....nhưng không quyết định việc truy cứu trách nhiệm hình sự và biện pháp trách nhiệm hình

sự được áp dụng đối với người phạm tội. Đây cũng là xu hướng chung trong việc ghi nhận quyền buộc tội của bị hại trong pháp luật các nước, theo đó vai trò buộc tội của người bị hại trong những loại án tư - công tố và án công tố được luật TTHS các nước xem như phụ tố (subsidiary prosecutor, accessory prosecutor) [81, tr.84]. Trong TTHS Việt Nam, vai trò buộc tội của bị hại trong vụ án được khởi tố theo yêu cầu của bị hại có khác với vai trò buộc tội của bị hại trong các vụ án khác. Trong vụ án được khởi tố theo yêu cầu của bị hại, việc bị hại yêu cầu khởi tố, rút yêu cầu khởi tố là điều kiện pháp lý để cơ quan THTT quyết định khởi tố hoặc đình chỉ vụ án. Trong các vụ án khác, yêu cầu của bị hại chỉ mang tính chất đề xuất, là cơ sở để cơ quan THTT xem xét. Trong cả hai trường hợp trên, quan điểm của bị hại về người phạm tội, tội danh cần áp dụng...đều chỉ mang tính chất đề xuất để cơ quan THTT xem xét khi khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử; quyền quyết định vẫn thuộc về cơ quan THTT.

Như vậy, các CTBT trong TTHS Việt Nam có vai trò, cách thức tham gia khác nhau trong việc thực hiện CNBT. Nhận thức được vai trò của mỗi CTBT như nêu trên là cơ sở để quy định về địa vị pháp lý của từng CTBT, mối quan hệ giữa các CTBT với nhau, đặc biệt là mối quan hệ giữa CQĐT và VKS, một cách phù hợp. Qua đó, góp phần bảo đảm chất lượng, hiệu quả thực hiện CNBT trong TTHS nói riêng và giải quyết vụ án hình sự nói chung.

Kết luận Chương 2

Các chủ thể TTHS có thể được phân loại theo nhiều cách khác nhau. Tuy nhiên, phân loại CTBT theo chức năng tố tụng là cách phân loại phù hợp với sự tồn tại khách quan của các chức năng cơ bản trong TTHS. Theo cách phân loại này, chủ thể TTHS gồm CTBT, chủ thể bào chữa, chủ thể xét xử và một số chủ thể khác tham gia quá trình TTHS.

Chức năng buộc tội là chức năng cơ bản của TTHS. Các chủ thể thực hiện CNBT sử dụng các quyền năng tố tụng theo quy định của pháp luật TTHS chứng minh tội phạm, cá nhân, pháp nhân phạm tội để truy cứu ra trước Toà án và bảo vệ sự buộc tội đó trước phiên tòa. Cơ sở lý luận để xác định CTBT trong TTHS là nhu cầu khách quan về việc bảo vệ các lợi ích bị hành vi phạm tội xâm hại, bảo đảm các nguyên tắc cơ bản trong TTHS; vị trí vai trò của Nhà nước trong xã hội, mối quan hệ giữa Nhà nước với công dân và nhu cầu bảo đảm quyền con người trong TTHS.

Trong TTHS Việt Nam, tuy không phân định các chủ thể TTHS theo chức năng cơ bản trong TTHS song trên cơ sở địa vị pháp lý của các chủ thể có thể xác định CTBT trong TTHS Việt Nam bao gồm: CQĐT, các cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, VKS và bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của bị hại, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại. Mỗi chủ thể này có vai trò riêng với mức độ, cách thức thực hiện CNBT khác nhau trong đó VKS là chủ thể giữ vai trò trung tâm, quyết định trong việc thực hiện CNBT.

Chương 3

THỰC TRẠNG CHỦ THỂ BUỘC TỘI TRONG TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM

3.1. Thực trạng quy định pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về chủ thể buộc tội

Việc đánh giá quy định pháp luật về CTBT được thực hiện trên cơ sở nghiên cứu các quy định về phân loại chủ thể TTHS, một số nguyên tắc cơ bản trong TTHS, địa vị pháp lý của CQĐT, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, VKS, bị hại và một số quy định khác thể hiện mối quan hệ giữa CTBT với các chủ thể khác trong TTHS đặc biệt là với Tòa án.

3.1.1. *Khái quát quá trình phát triển quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về chủ thể buộc tội*

3.1.1.1. *Quy định về phân loại chủ thể tố tụng hình sự*

Sau khi Cách mạng Tháng Tám thành công, dù phải đối phó với nhiều khó khăn song Nhà nước ta vẫn rất quan tâm đến hoạt động lập pháp TTHS. Quy định về Tòa án được ban hành rất sớm (Sắc lệnh số 13/SL ngày 24/1/1946 về tổ chức Tòa án và các ngạch Thẩm phán). Trong thời kỳ toàn quốc kháng chiến, nhiều văn bản về Tòa án quân sự được ban hành (Sắc lệnh số 19/SL ngày 16/02/1947 về tổ chức Tòa án binh trong toàn cõi Việt Nam; Sắc lệnh 45/SL ngày 25/4/1947 về đặt một Tòa án binh tối cao... [91, tr.72]), địa vị pháp lý của bị can, bị cáo, người bào chữa, người bị hại cũng đã được đề cập trong một số văn bản pháp luật (Sắc lệnh số 69/SL ngày 18/6/1949, Sắc lệnh số 85/SL ngày 22/5/1950). Như vậy, từ sau khi Cách mạng Tháng Tám thành công đến năm 1954, quy định về các chủ thể TTHS đã được đề cập trong nhiều văn bản khác nhau dù chưa có sự "định danh" các các nhóm chủ thể TTHS như cơ quan THTT, người THTT, người tham gia tố tụng.

Từ năm 1955 đến trước khi ban hành BLTTHS năm 1988, quy định về chủ thể TTHS được hoàn thiện một bước. Nhiệm vụ, nguyên tắc hoạt động của Công an, Công tố, Tòa án được thể hiện rõ trong Thông tư số 556/TTg ngày 24/12/1958 về tăng cường sự lãnh đạo đối với việc bắt giữ, truy tố, xét xử [91, tr.89]. Về người tham gia tố tụng, Thông tư số 16-TATC ngày 27/9/1974 của TANDTC đã quy định "Để bảo vệ việc xét xử được chính xác, cần xác định rõ tư cách của những người tham gia tố tụng và những quyền của họ". Trong thời kỳ này, pháp luật TTHS đã

quy định về địa vị pháp lý của những người tham gia tố tụng như bị cáo, người bào chữa, người bị hại, nguyên đơn dân sự, người có trách nhiệm bồi thường, người có tài sản, quyền lợi có liên quan...Có thể nói, trong giai đoạn này đã có sự phân định giữa các chủ thể TTHS thuộc về nhà nước và những người khác thuộc nhóm "người tham gia tố tụng".

Bộ luật tố tụng hình sự năm 1988 và BLTTHS năm 2003, dù có những khác biệt trong quy định về phạm vi chủ thể TTHS, địa vị pháp lý của mỗi chủ thể nhưng đều phân loại chủ thể TTHS thành 02 nhóm: nhóm chủ thể THTT (gồm cơ quan THTT và người THTT) và nhóm chủ thể tham gia tố tụng.

Tóm lại, các quy định pháp luật TTHS Việt Nam không phân loại chủ thể TTHS theo các chức năng cơ bản trong TTHS mà phân chia theo vị thế tố tụng, theo tính chất chủ thể đó có đại diện cho quyền lực công hay không. Vì vậy, khái niệm CTBT không được đề cập tới trong pháp luật thực định mà chủ yếu được xác định trên cơ sở định hướng hoạt động của mỗi chủ thể trong quá trình giải quyết vụ án thông qua quy định và thực tiễn thực hiện quy định về địa vị pháp lý của chủ thể đó.

3.1.1.2. Quy định về một số nguyên tắc cơ bản trong tố tụng hình sự liên quan đến chủ thể buộc tội

Ghi nhận các nguyên tắc cơ bản trong TTHS là một trong những nhiệm vụ quan trọng trong quá trình lập pháp TTHS ở nước ta. Ngay sau khi Cách mạng Tháng Tám thành công, nhà nước ta đã quan tâm ghi nhận nhiều nguyên tắc như nguyên tắc xét xử công khai, nguyên tắc xét xử có hội thẩm nhân dân tham gia, nguyên tắc tiếng nói, chữ viết trong TTHS [91, tr.71]. Trong các giai đoạn tiếp theo, các nguyên tắc cơ bản trong TTHS tiếp tục được ghi nhận và hoàn thiện về mặt nội dung. Các nguyên tắc cơ bản của TTHS đều có tác động, ảnh hưởng chi phối hoạt động của các chủ thể TTHS trong đó có các CTBT. Tuy nhiên, trong số các nguyên tắc cơ bản của TTHS có những nguyên tắc mà nội dung của nó đề cập trực tiếp đến hoạt động buộc tội với tư cách định hướng, chuẩn mực, thước đo để đánh giá kết quả hoạt động hoặc là trách nhiệm, nghĩa vụ tố tụng của CTBT. Cụ thể, trong pháp luật TTHS trước khi ban hành BLTTHS năm 2015, một số nguyên tắc liên quan trực tiếp đến CTBT bao gồm nguyên tắc không ai bị coi là có tội khi chưa bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, nguyên tắc xác định sự thật vụ án, nguyên tắc trách nhiệm khởi tố và xử lý vụ án hình

sự. Các nguyên tắc này thể hiện một số nội dung liên quan đến CTBT và việc thực hiện CNBT trong TTHS như sau:

- Xác định trách nhiệm của các cơ quan THTT trong việc xác định sự thật vụ án. Theo đó, CQĐT, VKS và Tòa án phải áp dụng mọi biện pháp hợp pháp để xác định sự thật của vụ án một cách khách quan, toàn diện và đầy đủ, làm rõ những chứng cứ xác định có tội và chứng cứ xác định vô tội, những tình tiết tăng nặng và những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm của bị can, bị cáo.

- Xác định trách nhiệm khởi tố và xử lý vụ án hình sự của CQĐT, VKS, Tòa án. Khi phát hiện có dấu hiệu tội phạm thì CQĐT, VKS và Tòa án, trong phạm vi quyền hạn của mình có trách nhiệm khởi tố vụ án và áp dụng các biện pháp theo quy định của BLTTHS để xác định tội phạm và xử lý người phạm tội.

- Khẳng định chỉ có Tòa án mới là cơ quan có quyền xét xử các vụ án hình sự, phán quyết một người có tội hay không có tội và quyết định hình phạt đối với người đó; các cơ quan điều tra, truy tố, xét xử phải có thái độ khách quan, không được định kiến trước là người bị tình nghi, bị can, bị cáo đã phạm tội.

Việc quy định trách nhiệm xác định sự thật vụ án, trách nhiệm khởi tố vụ án thuộc về các cơ quan THTT có ưu thế là nhấn mạnh vai trò của nhà nước trong việc đấu tranh, xử lý tội phạm, phù hợp với mô hình tổ tụng thiên về thẩm vấn của nước ta và ở chừng mực nhất định có thể giúp đạt được hiệu quả đấu tranh phòng chống tội phạm nhanh chóng, hiệu quả hơn bằng sức mạnh tổng thể của các chủ thể đại diện cho quyền lực nhà nước. Tuy nhiên, đây cũng là điểm hạn chế, thể hiện sự không tách bạch giữa các chức năng cơ bản của TTHS cụ thể là chồng chéo giữa CNBT và chức năng xét xử. Trong suốt quá trình tổ tụng cũng như trong từng giai đoạn tổ tụng, các cơ quan THTT đều thực hiện một nhiệm vụ là chứng minh tội phạm, theo các cách thức, mức độ khác nhau. Tòa án, chủ thể thực hiện chức năng xét xử, cần ở vị trí là người trọng tài khách quan thì lại có những trách nhiệm, nghĩa vụ thuộc về nội dung của CNBT như trách nhiệm xác định sự thật vụ án, trách nhiệm khởi tố vụ án.

3.1.1.3. Quy định về địa vị pháp lý của các chủ thể buộc tội

**Quy định về cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra và người THTT thuộc các các cơ quan này*

- Giai đoạn từ năm 1945 đến trước khi ban hành BLTTHS năm 1988

Sau khi Cách mạng tháng Tám thành công, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký sắc lệnh số 23/SL, theo đó Sở Liêm phóng và Sở cảnh sát toàn quốc được hợp nhất thành "Việt Nam Công an vụ". Theo Sắc lệnh số 131/SL ngày 20/7/1946 của Chủ tịch Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hoà về tổ chức tư pháp công an thì: *"Tư pháp công an có nhiệm vụ truy tầm tất cả các sự phạm pháp (đại hình, tiểu hình hoặc vi cảnh), sưu tập các tang chứng, bắt người phạm pháp giao cho các toà án xét xử trong phạm vi pháp luật ấn định"*. Như vậy, có thể nói tư pháp công an là CQĐT theo TTHS đầu tiên của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Trong cơ quan tư pháp công an, những cán bộ công an: Trưởng ty, Trưởng phòng, Trưởng Ban chính trị, Tư pháp hoặc Trưởng Ban khác được Bộ Nội vụ chỉ định mới được công nhận là Ủy viên tư pháp công an, có quyền "thu thập tang chứng, bắt người phạm pháp" giao cho Tòa án xét xử. Một số viên chức hành chính như kiểm soát viên kiểm lâm, hoả xa, thương chính...cũng được coi là uỷ viên tư pháp công an khi điều tra những việc phạm pháp riêng ở từng ngành. Cán bộ hải cung chỉ là Thư ký giúp việc cho Ủy viên Tư pháp công an mặc dù trong thực tế họ là người điều tra, lập hồ sơ vụ phạm pháp. Việc chỉ đạo, kiểm soát tổ chức và hoạt động của tư pháp công an thuộc thẩm quyền của các Chương lý, Biện lý ở ngành Toà án.

Qua các quy định nêu trên, có thể thấy điểm đáng chú ý ở giai đoạn này là pháp luật TTHS đã giao thẩm quyền điều tra tư pháp cho chức danh "uỷ viên tư pháp công an", nghĩa là cá thể hóa thẩm quyền điều tra vụ án hình sự cho cá nhân có chức danh tư pháp trong cơ quan công an. Ngoài ra, quy định một số viên chức hành chính thuộc các cơ quan kiểm lâm, hoả xa, thương chính...cũng được coi là uỷ viên tư pháp công an khi điều tra những việc phạm pháp riêng ở từng ngành có bóng dáng của quy định về người được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra trong BLTTHS hiện hành.

Ngày 16/02/1953, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký sắc lệnh số 141/SL đổi Nha Công an Việt Nam thành Thứ bộ Công an. Theo đó, trong Thứ Bộ Công an có Vụ Chấp pháp có nhiệm vụ điều tra, lập hồ sơ đề nghị truy tố các vụ phạm tội phản cách mạng và hình sự khác, quản lý các trại giam. Ở ty công an tỉnh có ban chấp pháp, ở công an liên khu có phòng chấp pháp. Việc thành lập các Cơ quan chấp pháp ở ngành công an là bước chuyển đổi về tổ chức và hoạt động điều tra hình sự ở nước ta. Cơ quan chấp pháp theo quy định tại Sắc lệnh 141/SL có thể coi là cơ quan

chuyên trách điều tra hình sự trong lực lượng công an bên cạnh các lực lượng khác chỉ chuyên làm công tác phòng ngừa, phát hiện tội phạm bằng biện pháp trinh sát và quản lý hành chính. Cùng với sự ra đời của Viện công tố (1958) và VKSND (1960), ngày 28/6/1963, VKSND tối cao và Bộ Công an ký Thông tư liên ngành số 427/TT/LB quy định tạm thời một số nguyên tắc về quan hệ công tác giữa VKSND tối cao và Bộ Công an. Theo đó, Ban trinh sát ở Ty Công an, Cục cảnh sát ở Bộ Công an có chức năng khởi tố vụ án hình sự, bắt khẩn cấp các vụ phản cách mạng do Cơ quan chấp pháp các cấp thụ lý điều tra; các đơn vị trinh sát hình sự, bảo vệ kinh tế được tiến hành khởi tố và điều tra sau đó chuyển cho Cơ quan chấp pháp làm cáo trạng đề nghị truy tố hoặc để Chấp pháp tiếp tục điều tra nếu thiếu chứng cứ quan trọng. Theo Nghị định số 32/CP ngày 22/2/1973 quy định về tổ chức bộ máy Bộ Công an thì Bộ Công an giao công tác hỏi cung, lập hồ sơ truy tố các loại tội phạm hình sự cho Cục cảnh sát hình sự đảm nhiệm. Đối với án kinh tế, tới năm 1975 mới thực hiện sự phân công theo hướng Cơ quan chấp pháp chỉ thụ lý, điều tra theo thủ tục TTHS các vụ án phản cách mạng và tội xâm phạm tài sản xã hội chủ nghĩa, tội phạm kinh tế phức tạp, nghiêm trọng; các án đơn giản, ít nghiêm trọng do các đơn vị trinh sát kinh tế thụ lý. Ngày 12/6/1981, Hội đồng chính phủ ban hành Nghị định số 250/NĐ-CP quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Bộ Nội vụ. Theo đó, Cục và Phòng chấp pháp ở Bộ Công an và Công an tỉnh, thành phố được chia thành Cục (Phòng) An ninh điều tra có thẩm quyền điều tra xét hỏi, thụ lý điều tra xét hỏi các vụ án xâm phạm an ninh quốc gia và Cục (Phòng) Cảnh sát điều tra có thẩm quyền điều tra xét hỏi, thụ lý điều tra xét hỏi các vụ án hình sự khác. Các đơn vị trinh sát hình sự, kinh tế không thực hiện chức năng điều tra công khai theo tố tụng mà chỉ thực hiện chức năng trinh sát bí mật. Như vậy, giai đoạn từ năm 1960 đến trước khi ban hành BLTTHS năm 1988, chưa có sự phân biệt rõ ràng giữa CQĐT và Cơ quan công an nói chung; nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của thủ trưởng, phó thủ trưởng CQĐT và ĐTV chưa được quy định.

- Giai đoạn từ khi ban hành BLTTHS năm 1988 đến trước khi ban hành BLTTHS năm 2003

Theo BLTTHS năm 1988 và Pháp lệnh Tổ chức điều tra hình sự năm 1989, tổ chức bộ máy và hoạt động của CQĐT được quy định cụ thể hơn, trong đó BLTTHS năm 1988 có một chương quy định về CQĐT (Chương VIII). BLTTHS

năm 1988 quy định về các CQĐT chuyên trách trong Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, VKSND tối cao, quy định về quyền hạn trách nhiệm của Thủ trưởng CQĐT và ĐTV (Điều 94). Theo đó, thủ trưởng CQĐT ra quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can; quyết định áp dụng, thay đổi hoặc huỷ bỏ biện pháp ngăn chặn, truy nã bị can, khám xét, thay đổi ĐTV; trực tiếp tiến hành điều tra; ra quyết định tạm đình chỉ hoặc đình chỉ điều tra. ĐTV được phân công điều tra vụ án có quyền tiến hành các biện pháp điều tra do Bộ luật này quy định và phải chịu trách nhiệm về những hoạt động điều tra của mình.

Ngoài ra, BLTTHS năm 1988 và Pháp lệnh Tổ chức điều tra hình sự năm 1989 còn quy định quyền hạn điều tra của một số cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra là bộ đội biên phòng, hải quan, kiểm lâm và các cơ quan khác của lực lượng cảnh sát nhân dân, lực lượng an ninh nhân dân, quân đội nhân dân.

Hoạt động điều tra của CQĐT chịu sự kiểm sát của VKS. Theo Điều 141 BLTTHS năm 1988, VKS kiểm sát việc tuân theo pháp luật, thực hành quyền công tố, bảo đảm việc điều tra được khách quan, toàn diện và đầy đủ; VKS có quyền đề ra yêu cầu điều tra, phê chuẩn hoặc không phê chuẩn quyết định của CQĐT.

Có thể nói, các quy định về CQĐT, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra trong BLTTHS năm 1988 đã tương đối cụ thể, CQĐT được xác định là cơ quan THTT và ĐTV là người THTT. Vai trò buộc tội của CQĐT được thể hiện rõ nét qua các quy định về thẩm quyền của CQĐT, Thủ trưởng CQĐT, ĐTV. Tuy nhiên, các quy định này còn có một số hạn chế như: (i) quy định về CQĐT và người THTT trong CQĐT ở giai đoạn này còn nhiều điểm chưa nhất quán; (ii) ĐTV tuy là người THTT song không có thẩm quyền quyết định vấn đề gì về tố tụng mà chỉ là người thực hiện các biện pháp điều tra khi được phân công (Điều 94); (iii) cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra tuy được quy định cụ thể trách nhiệm, quyền hạn điều tra tại Điều 93 nhưng lại không được xác định là cơ quan THTT tại Chương 2 của BLTTHS.

- Giai đoạn từ khi ban hành BLTTHS năm 2003 đến trước khi ban hành BLTTHS năm 2015

Theo BLTTHS năm 2003 và Pháp lệnh Tổ chức điều tra hình sự năm 2004, hệ thống CQĐT có sự thay đổi đáng kể so với giai đoạn trước về mặt tổ chức. Hệ

thống CQĐT gồm có CQĐT trong Công an nhân dân, CQĐT trong Quân đội nhân dân và CQĐT thuộc VKSNDTC. BLTTHS năm 2003 đã quy định CQĐT là cơ quan THTT, Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT, ĐTV là người THTT. BLTTHS quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ trưởng CQĐT với tư cách là người đứng đầu CQĐT và với tư cách là người thực hiện việc điều tra vụ án hình sự (Điều 34). Khi thực hiện việc điều tra vụ án hình sự, Thủ trưởng CQĐT có các nhiệm vụ, quyền hạn theo khoản 2 Điều 34 BLTTHS. Đối với Phó Thủ trưởng CQĐT, khi được phân công điều tra vụ án hình sự, Phó Thủ trưởng CQĐT có những nhiệm vụ và quyền hạn như Thủ trưởng CQĐT theo khoản 2 Điều 34 BLTTHS. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của ĐTV cũng được quy định cụ thể tại Điều 35 BLTTHS, cụ thể như: lập hồ sơ vụ án hình sự; triệu tập và hỏi cung bị can; triệu tập và lấy lời khai của người làm chứng, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án; quyết định áp giải bị can, quyết định dẫn giải người làm chứng; thi hành lệnh bắt, tạm giữ, tạm giam, khám xét, thu giữ, tạm giữ, kê biên tài sản; tiến hành khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi, đối chất, nhận dạng, thực nghiệm điều tra; tiến hành các hoạt động điều tra khác thuộc thẩm quyền của CQĐT theo sự phân công của Thủ trưởng CQĐT.

Có thể nói, quy định của BLTTHS năm 2003 đã thể hiện cụ thể hơn vai trò của CQĐT trong việc thực hiện các hoạt động thuộc nội dung của CNBT. Tuy nhiên, quy định về CQĐT và những người THTT thuộc CQĐT trong BLTTHS còn những điểm bất cập như: (i) các quy định liên quan đến hoạt động điều tra của CQĐT chịu sự chi phối quá nhiều của VKS khiến cho hoạt động của CQĐT và các chức danh thuộc CQĐT như Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT, ĐTV chưa có được sự độc lập cần thiết; (ii) việc phân định nhiệm vụ, quyền hạn giữa những người THTT thuộc CQĐT chưa rõ ràng, hầu như tất cả các thẩm quyền đều thuộc về Thủ trưởng CQĐT; đối với Phó thủ trưởng CQĐT, mặc dù là một chức danh tổ tụng quan trọng nhưng lại không có điều luật riêng quy định về quyền hạn và trách nhiệm, quy định Phó thủ trưởng CQĐT có nhiệm vụ và quyền hạn như nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ trưởng CQĐT khi họ được phân công điều tra vụ án hình sự không phù hợp với thực tế đặc biệt là đối với các CQĐT có lượng án lớn thì Phó Thủ trưởng CQĐT được phân công điều tra chỉ để tạo cơ sở pháp lý cho việc Phó Thủ trưởng CQĐT ký các lệnh, quyết định chứ thực tế họ không đủ điều kiện về

mặt thời gian để tham gia điều tra vụ án với tư cách như là ĐTV được phân công điều tra; (iii) quy định về nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của ĐTV chưa tạo được sự chủ động của ĐTV trong việc thực thi nhiệm vụ khi mà ĐTV chỉ thừa hành, thực hiện các biện pháp điều tra theo sự phân công của Thủ trưởng Cơ quan điều tra.

Bộ luật tổ tụng hình sự năm 2003 cũng quy định về quyền hạn điều tra của Bộ đội biên phòng, Hải quan, Kiểm lâm, lực lượng Cảnh sát biển và các cơ quan khác của Công an nhân dân, Quân đội nhân dân được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra (Điều 111) song các cơ quan này không được quy định là cơ quan THTT tại Điều 33. Bên cạnh đó, phần lớn các quy định liên quan đến các hoạt động tố tụng trong giai đoạn điều tra chưa đề cập đến nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của các cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra. Điều 114 BLTTHS quy định về trách nhiệm của CQĐT trong việc thực hiện các yêu cầu và quyết định của VKS, nhưng không quy định trách nhiệm của các cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra trong việc thực hiện các yêu cầu và quyết định của VKS mặc dù khi các cơ quan này tiến hành điều tra thì quan hệ tố tụng với VKS cũng phát sinh tương tự.

** Quy định về Viện kiểm sát (Viện công tố) và người THTT thuộc Viện kiểm sát (Viện công tố)*

- Giai đoạn từ năm 1945 đến trước khi ban hành BLTTHS năm 1988

Trong giai đoạn từ năm 1945 đến năm 1960, cơ quan công tố có nhiều thay đổi về tổ chức cũng như chức năng, nhiệm vụ. Ở giai đoạn đầu, chức năng công tố được thực hiện bởi viên chức hoặc Cơ quan công tố nằm trong Tòa án. Đối với Tòa án quân sự, theo Sắc lệnh số 33c ngày 13/9/1945 về việc thành lập Tòa án quân sự thì CNBT tại các Tòa án này là một ủy viên quân sự hay một ủy viên của ban trình sát (Điều V). Ngày 14/2/1946, Chính phủ ban hành Sắc lệnh số 21 thay thế tất cả các sắc lệnh đã ban hành trước đây về tòa án quân sự. Theo Điều 5 Sắc lệnh số 21, việc buộc tội trước tòa án do Công cáo ủy viên thực hiện. Công cáo ủy viên do Bộ trưởng Bộ Tư pháp và Bộ Nội vụ làm một nghị định chỉ định; ở Trung kỳ và Nam kỳ hai Bộ trưởng có thể uỷ quyền chỉ định cho hai ông Chương lý Toà Thượng thẩm và Chủ tịch Ủy ban Hành chính [135, tr.446].

Ngày 17/11/1950, Chính phủ ban hành Sắc lệnh số 155 thay thế tất cả các sắc lệnh đã ban hành trước đây về tòa án quân sự, trong đó quy định chức năng

công tố được giao cho công tố ủy viên hoặc phó công tố ủy viên phụ trách việc buộc tội. Đối với Tòa án thường, Sắc lệnh số 13 ngày 24/1/1946, Sắc lệnh số 51 ngày 17/4/1946 và Sắc lệnh số 131 ngày 20/7/1946 bổ sung Sắc lệnh 51 có quy định về thẩm phán buộc tội. Theo đó, tại tòa án sơ cấp được thành lập ở mỗi phủ, huyện, châu không có chức danh biện lý hay đại diện của cơ quan công tố; tại phiên tòa có một thẩm phán vừa làm nhiệm vụ buộc tội, vừa làm nhiệm vụ xét xử. Trong tòa án đệ nhị cấp có một biện lý có quyền điều khiển hoạt động và giám sát hoạt động của ban tư pháp cảnh sát trong quản hạt của mình. Biện lý có thể thực hiện một trong những thẩm quyền đình cứu cho người đã khởi tố, đưa vụ việc ra phiên tòa để xét xử, đưa vụ việc sang phòng dự thẩm để thẩm cứu. Đối với những vụ án thuộc một trong các trường hợp: là vụ đại hình, bị can là người chưa thành niên, có tiền án hoặc xét cần thẩm cứu kỹ hơn thì biện lý sẽ làm khởi tố trạng chuyển hồ sơ sang phòng dự thẩm để thẩm cứu. Sau khi nhận được hồ sơ thẩm cứu, biện lý có thể làm quyết tố trạng ra mệnh lệnh hoặc tạm đình cứu hoặc miễn tố hoặc vô thẩm quyền hoặc đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa, biện lý thay mặt xã hội buộc tội bị can; có trách nhiệm tổ chức thi hành cấp tốc những mệnh lệnh của chánh án tại phiên tòa; có quyền kháng cáo bản án hình sự của tòa án; có trách nhiệm thi hành những án đã có tư pháp hiệu lực (các Điều 23, 26, 28, 29 Sắc lệnh 51) [135, tr.460, 461]. Ở Tòa án Thượng thẩm có Công tố viên do Chương lý đứng đầu với các cán bộ làm công tác công tố chuyên trách như Biện lý, Phó Biện lý... Mặc dù được tổ chức trong hệ thống tòa án, nhưng hoạt động của Cơ quan công tố hoàn toàn độc lập với hoạt động xét xử của tòa án, Chánh án có quyền điều khiển và kiểm soát tất cả các nhân viên khác trong Tòa án, trừ các Thẩm phán buộc tội (Điều 17, Sắc lệnh số 51) [135, tr.458]. Với tính chất là hoạt động tư pháp, "hoạt động công tố được Hiến pháp bảo đảm tính độc lập và chỉ tuân theo pháp luật" [104, tr.94]. Trong mối quan hệ với cảnh sát, chương lý, Công tố có trách nhiệm phụ trách tư pháp cảnh sát trong quản hạt của mình và các cơ quan được giao nhiệm vụ điều tra. Tư pháp công an đặt dưới quyền kiểm soát trực tiếp của chương lý, biện lý [135, tr.458].

Năm 1950, theo Sắc lệnh số 85 ngày 25/5/1950, Thông tư số 21/TTg ngày 7/6/1950, Thông tư liên bộ số 18/BKT-TT ngày 08/6/1950, Cơ quan công tố có những cải cách lớn về tổ chức, về tên gọi viên chức thực hiện việc buộc tội. Về tổ

chức, Ủy ban hành chính kháng chiến các cấp điều khiển Công tố viên trong địa hạt của mình, có thể ra mệnh lệnh cho Công tố viên về đường lối công tố cũng như về những việc cụ thể. Giám đốc Tư pháp Liên khu chuyển sang làm nhiệm vụ công tố bên cạnh Tòa án nhân dân Liên khu và được gọi là Công tố ủy viên; Biện lý tại các Tòa án nhân dân cấp tỉnh được đổi thành chức danh Công tố viên.

Ngày 29/4/1958, Quốc hội nước Việt Nam dân chủ cộng hòa thông qua Đề án của Chính phủ về việc thành lập Tòa án tối cao và hệ thống tòa án, thành lập hệ thống viện công tố. Ngày 1/7/1959 Thủ tướng Chính phủ ban hành Nghị định số 256-TTG, quy định về tổ chức và nhiệm vụ của viện công tố, theo đó viện công tố được tổ chức thành một hệ thống cơ quan độc lập gồm có: Viện công tố Trung ương, viện công tố địa phương các cấp, viện công tố quân sự các cấp. Viện công tố tách khỏi tổ chức của tòa án và sự quản lý của Bộ Tư pháp, đặt Viện công tố Trung ương thuộc Hội đồng Chính phủ. Viện công tố có chức năng giám sát việc tuân thủ và chấp hành pháp luật của nhà nước, truy tố theo pháp luật hình sự những kẻ phạm pháp.

Trên cơ sở các quy định của Hiến pháp năm 1959, ngày 26/7/1960 nhà nước ta công bố Luật tổ chức VKSND, thành lập hệ thống VKSND từ Trung ương đến đơn vị hành chính cấp huyện và các VKS quân sự. VKSND có chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật và thực hành quyền công tố. Khi thực hành quyền công tố VKSND có quyền khởi tố, yêu cầu điều tra; tham gia việc điều tra hoặc tự mình điều tra khi xét thấy cần thiết; có quyền truy tố, miễn tố, đình cứu các vụ án hình sự theo quy định của pháp luật; việc bắt giam bắt cứ công dân nào phải được VKSND phê chuẩn, trừ trường hợp do Tòa án bắt giam. Thời kỳ này chưa có sự phân biệt rõ ràng giữa chức năng quản lý hành chính và chức năng tố tụng của viện trưởng, phó viện trưởng VKS. Viện trưởng, phó viện trưởng VKS chịu trách nhiệm tổ chức hoạt động kiểm sát điều tra, truy tố, có nhiệm vụ, quyền hạn ra các quyết định tố tụng quan trọng, KSV chỉ thực hiện các hoạt động tố tụng theo sự phân công của viện trưởng VKS.

Trong giai đoạn tiếp theo, Hiến pháp năm 1980 và Luật Tổ chức VKSND năm 1981 kế thừa mô hình tổ chức VKSND theo Luật tổ chức VKSND năm 1960, nhấn mạnh chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong các lĩnh vực (kiểm sát chung), chức năng thực hành quyền công tố của VKS. Luật Tổ chức VKSND năm 1981 quy định cụ thể hơn, chi tiết rõ ràng hơn các quyền của VKSND được thực

hiện trong công tác kiểm sát điều tra, kiểm sát xét xử, kiểm sát chấp hành án và kiểm sát việc giam giữ, cải tạo. Thẩm quyền trực tiếp kiểm tra, xác minh tin báo, tố giác tội phạm, thẩm quyền trực tiếp khởi tố hình sự, khởi tố bị can; thẩm quyền trực tiếp điều tra vụ án của VKS tiếp tục được khẳng định trong khi thẩm quyền miễn tố của VKS không còn được quy định.

- Giai đoạn từ khi ban hành BLTTHS năm 1988 đến trước khi ban hành BLTTHS năm 2003

Bộ luật tố tụng hình sự năm 1988 (Điều 27) quy định VKS là cơ quan THTT, KSV là người THTT. Vai trò của VKS được thể hiện trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án với các quyền hạn như kiểm sát việc khởi tố; tự mình khởi tố vụ án hình sự; đề ra yêu cầu điều tra; kiểm sát các hoạt động điều tra để bảo đảm việc điều tra khách quan toàn diện và đầy đủ; quyết định truy tố, tham gia phiên tòa, thực hiện việc hỏi, tranh luận, buộc tội tại phiên tòa cũng như kiểm sát việc xét xử của Tòa án. Các hoạt động, thẩm quyền thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong TTHS về cơ bản được BLTTHS quy định thuộc thẩm quyền VKS mà không quy định cụ thể hoạt động, quyết định nào thuộc thẩm quyền của Viện trưởng, Phó Viện trưởng VKS hay KSV. Viện trưởng, Phó Viện trưởng VKS không được quy định là người THTT, KSV là người THTT duy nhất thuộc VKS nhưng không được quy định cụ thể về nhiệm vụ, quyền hạn mà chỉ quy định việc KSV thực hiện một số hoạt động tố tụng cụ thể, chủ yếu là tại phiên tòa như tham gia phiên tòa, công bố cáo trạng, rút quyết định truy tố tại phiên tòa. Có thể nói, BLTTHS năm 1988 đã có sự kế thừa, phát triển các quy định trước đây về VKS, đặc biệt là đã quy định khá hợp lý về thẩm quyền của VKS trong giai đoạn điều tra, phù hợp với vai trò quyết định của VKS trong việc thực hiện CNBT.

- Giai đoạn từ khi ban hành BLTTHS năm 2003 đến trước khi ban hành BLTTHS năm 2015

Theo quy định của Luật tổ chức VKSND năm 2002, VKS không còn chức năng kiểm sát chung mà chỉ có chức năng thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động tư pháp. BLTTHS năm 2003 tiếp tục quy định VKS là cơ quan THTT, KSV là người THTT đồng thời bổ sung Viện trưởng, Phó Viện trưởng VKS là người THTT. Khác với BLTTHS năm 1988, BLTTHS năm 2003 quy định cụ thể về nhiệm vụ, quyền hạn của Viện trưởng,

Phó Viện trưởng VKS (Điều 36), nhiệm vụ, quyền hạn của KSV (Điều 37). Vai trò CTBT của VKS trong các giai đoạn của TTHS tiếp tục được thể hiện rõ nét qua các quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Viện trưởng, Phó Viện trưởng VKS, KSV. Theo đó, VKS có vai trò quan trọng trong giai đoạn điều tra, có quyền phê chuẩn hay không phê chuẩn các quyết định của CQĐT; đề ra yêu cầu điều tra... Trong giai đoạn truy tố, VKS quyết định việc truy tố bị can ra trước Tòa án để xét xử. Trong giai đoạn xét xử, VKS bảo vệ quan điểm truy tố thông qua việc xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, đồng thời kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động xét xử của Tòa án. Có thể nói, quy định của BLTTHS năm 2003 về VKS đã cơ bản phù hợp với vai trò chủ đạo của VKS trong việc thực hiện CNBT. Tuy nhiên, quy định về thực hành quyền công tố của VKS trong giai đoạn điều tra còn một số điểm hạn chế, chưa kế thừa, phát huy ưu điểm của các quy định này trong BLTTHS năm 1988 (ví dụ: quy định tại Điều 104 về khởi tố vụ án hình sự, VKS chỉ được quyết định khởi tố trong trường hợp VKS hủy bỏ quyết định không khởi tố vụ án của CQĐT hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra).

** Quy định về Người bị hại (bị hại)*

- Giai đoạn từ năm 1945 đến trước khi ban hành BLTTHS năm 1988

Trước năm 1974, quy định về người bị hại được thể hiện rải rác trong một số văn bản pháp luật. Sắc lệnh số 85-SL ngày 22/5/1950 cải cách Bộ máy tư pháp và luật tố tụng quy định:

Về việc hình người bị thiệt hại nào đã đầu đơn kiện thì có quyền kháng cáo để xin tăng hình phạt, tiền bồi thường và khoản bồi hoàn. Nhưng nếu người đó vì ác ý mà kháng cáo thì tòa án có thể tự mình hoặc theo lời thỉnh cầu của bị can mà bắt người ký đơn kháng cáo phải bồi thường một số tiền tương đương với sự thiệt hại đã gây ra về vật chất cũng như về tinh thần [135, tr.521].

Những quy định về người bị hại trong TTHS Việt Nam lần đầu tiên được thể hiện trong Thông tư số 16-TATC ngày 27/9/1974 của TANDTC hướng dẫn về trình tự tố tụng sơ thẩm về hình sự. Theo Thông tư 16 - TATC, người bị hại có các đặc điểm: là công dân (cá nhân); bị thiệt hại về thể chất, tinh thần, tài sản; thiệt hại của người bị hại do tội phạm trực tiếp xâm hại. Thông tư 16 - TATC cũng quy định các

quyền của người bị hại gồm: được đề xuất chứng cứ và những lời thỉnh cầu; được yêu cầu bồi thường và yêu cầu áp dụng biện pháp nhằm bảo đảm bồi thường; được xin thay đổi thẩm phán và hội thẩm nhân dân; được tham gia cuộc thẩm vấn và tranh luận ở phiên tòa về những sự việc đã gây thiệt hại cho mình; được kháng tố theo những quy định của pháp luật để xin tăng hình phạt đối với bị cáo hoặc xin tăng bồi thường; quy định về người đại diện của người bị hại, theo đó trong trường hợp người bị hại là vị thành niên thì cha mẹ hoặc người giám hộ là đại diện hợp pháp đương nhiên của họ và có quyền sử dụng những quyền về tố tụng của người bị hại. Với các quyền nêu trên, người bị hại, đại diện hợp pháp của người bị hại có thể đề xuất chứng cứ, đưa ra ý kiến, kháng cáo về cả phần hình sự và phần bồi thường thiệt hại trong vụ án hình sự.

- Giai đoạn từ khi ban hành BLTHS năm 1988 đến trước khi ban hành BLTTHS năm 2003

Trong BLTTHS năm 1988, định nghĩa pháp lý về người bị hại được quy định tại Điều 39 với nội dung: "Người bị hại là người bị thiệt hại về thể chất, về tinh thần hoặc về tài sản do tội phạm gây ra". So sánh với Thông tư 16 -TATC, BLTTHS năm 1988 đã bỏ bớt dấu hiệu thiệt hại của người bị hại là thiệt hại trực tiếp do tội phạm gây ra; người bị hại cũng được ngầm hiểu là cá nhân (với từ "người") chứ không quy định rõ là "công dân" như Thông tư 16. Người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của họ có quyền đưa ra chứng cứ và những yêu cầu; được thông báo về kết quả điều tra; đề nghị thay đổi người THTT, người giám định, người phiên dịch; có quyền đề nghị mức bồi thường và các biện pháp bảo đảm bồi thường; tham gia phiên tòa; khiếu nại quyết định của CQĐT, VKS; kháng cáo bản án và quyết định của Tòa án về phần bồi thường cũng như về hình phạt đối với bị cáo. BLTTHS năm 1988 đã quy định về các trường hợp vụ án được khởi tố theo yêu cầu của người bị hại (Điều 88) và trong trường hợp này, người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của họ trình bày lời buộc tội tại phiên tòa. Đối với các vụ án được khởi tố theo yêu cầu của người bị hại, nếu người bị hại rút yêu cầu trước ngày mở phiên tòa thì vụ án phải được đình chỉ; trong trường hợp cần thiết, tuy người bị hại rút yêu cầu, VKS hoặc Tòa án vẫn có thể tiếp tục giải quyết vụ án.

- Giai đoạn từ khi ban hành BLTTHS năm 2003 đến trước khi ban hành BLTTHS năm 2015

Bộ luật TTHS năm 2003 quy định về người bị hại tại Điều 51. Định nghĩa pháp lý về người bị hại gần như được giữ nguyên như quy định của BLTTHS năm 1988, theo đó "người bị hại là người bị thiệt hại về thể chất, tinh thần, tài sản do tội phạm gây ra". Dù còn có những tranh luận về việc có nên hiểu người bị hại chỉ là cá nhân theo ngữ nghĩa của chữ "người" hay bao gồm cả tổ chức [45, tr.22-23] song thực tiễn tố tụng đại đa số các trường hợp xác định người bị hại là cá nhân, chỉ có một số trường hợp pháp nhân được xác định là người bị hại [45, tr.37]. Các quyền và nghĩa vụ của người bị hại theo quy định tại Điều 51 BLTTHS năm 2003 về cơ bản không khác biệt với quy định của BLTTHS năm 1988 ngoại trừ việc sửa đổi quyền đưa ra chứng cứ thành "quyền đưa ra tài liệu, đồ vật" và bổ sung quyền "trình bày ý kiến, ý kiến tranh luận tại phiên tòa để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình" cùng với quyền tham gia phiên tòa. Một số quy định khác của BLTTHS năm 2003 cũng quy định về quyền của người bị hại như Điều 105 (yêu cầu hoặc rút yêu cầu khởi tố vụ án), Điều 207 (quyền đề nghị chủ tọa phiên tòa xét hỏi), Điều 231 (quyền kháng cáo bản án hoặc quyết định sơ thẩm), Điều 59 (nhờ người bảo vệ quyền lợi)...

Qua các quy định về người bị hại như nêu trên, có thể thấy cùng với quá trình hoàn thiện các văn bản pháp luật TTHS, địa vị pháp lý của người bị hại đã được quan tâm hơn. Tuy nhiên, từ góc độ là một CTBT, vai trò của người bị hại còn khá mờ nhạt chủ yếu tập trung vào một số quyền của người bị hại trong các vụ án được khởi tố theo yêu cầu của người bị hại; phạm vi người bị hại cũng chưa được làm rõ và thực tiễn đại đa số chỉ xác định người bị hại là cá nhân.

3.1.1.4. Một số quy định khác liên quan đến chủ thể buộc tội

Ngoài quy định về các nguyên tắc cơ bản trong TTHS, địa vị pháp lý của CTBT, một số quy định của pháp luật TTHS về mối quan hệ giữa VKS với Tòa án cũng cho thấy vị trí của CTBT, việc xử lý mối quan hệ giữa các chức năng cơ bản trong TTHS Việt Nam. Cụ thể là các quy định về việc Tòa án trả hồ sơ để điều tra bổ sung, về giới hạn xét xử của Tòa án và xử lý trường hợp VKS rút quyết định truy tố tại phiên tòa.

- Quy định Tòa án trả hồ sơ để điều tra bổ sung:

Trước khi có BLTTHS năm 1988, Thông tư số 16-TATC ngày 27/9/1974 của TAND tối cao hướng dẫn về trình tự xét xử sơ thẩm vụ án hình sự quy định khi

giải quyết các vấn đề về tội danh và điều luật áp dụng mà Tòa án có ý kiến khác với ý kiến của VKS thì bắt buộc Tòa án phải họp trừ bị với VKS cùng cấp trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa án thụ lý. Tại phiên họp, nếu VKS nhất trí với Tòa án thì trả hồ sơ điều tra bổ sung để thay đổi cáo trạng. BLTTHS năm 1988 và BLTTHS năm 2003 cũng quy định các căn cứ để Tòa án trả hồ sơ điều tra bổ sung trong thời gian chuẩn bị xét xử sơ thẩm và tại phiên tòa sơ thẩm như: khi cần xem xét thêm những chứng cứ quan trọng đối với vụ án mà không thể bổ sung tại phiên tòa được, khi có căn cứ để cho rằng bị cáo phạm một tội khác hoặc có đồng phạm khác, khi phát hiện có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Việc quy định Tòa án trả hồ sơ cho VKS để điều tra bổ sung theo các căn cứ nêu trên mặc dù phát huy được ưu điểm giúp việc buộc tội được củng cố, tránh lọt người, lọt tội song từ góc độ thực hiện các chức năng cơ bản trong TTHS lại cho thấy Tòa án dường như đứng cùng một phía với bên buộc tội (VKS) đồng thời không đảm bảo sự bình đẳng với bên bào chữa khi VKS luôn được "tạo cơ hội" để sửa chữa những sai lầm, thiếu sót trước khi ra buộc tội tại phiên tòa.

- Quy định về giới hạn xét xử

Giới hạn xét xử luôn là vấn đề trung tâm thu hút sự quan tâm nghiên cứu. Giới hạn xét xử là "là ranh giới thể hiện nội dung và phạm vi của các chức năng tố tụng và cũng là nơi mà mối quan hệ giữa các chức năng tố tụng cũng như chủ thể thực hiện các chức năng tố tụng được thể hiện đầy đủ và rõ ràng nhất" [12, tr.127]. Thông tư số 16-TATC quy định nếu Tòa án có ý kiến khác với VKS về vấn đề tội danh và điều luật áp dụng, sau khi họp trừ bị mà Tòa án không nhất trí với VKS về thay đổi cáo trạng thì Tòa án vẫn phải đưa vụ án ra xét xử nhưng trong quyết định đưa vụ án ra xét xử Tòa án phải ghi tội danh mà VKS truy tố và tội danh mà bị cáo có thể bị xét xử. Việc đưa vụ án xét xử mà giữa Tòa án và VKS không thống nhất về tội danh thì giao cho Hội đồng xét xử căn cứ vào tình hình thực tế tại phiên tòa để quyết định. BLTTHS năm 1988 quy định "Tòa án chỉ xét xử những bị cáo và những hành vi theo tội danh mà VKS truy tố và Tòa án đã quyết định đưa ra xét xử" (Điều 170). Kế thừa quy định trong BLTTHS năm 1988, BLTTHS năm 2003 bổ sung quy định "Tòa án có thể xét xử bị cáo theo khoản khác với khoản mà VKS truy tố trong cùng một điều luật hoặc về một tội khác bằng hoặc nhẹ hơn tội mà VKS đã truy tố" (Điều 196). Như vậy, các quy định về giới hạn xét xử đều xác định

phạm vi vấn đề thuộc giới hạn xét xử của Tòa án gồm 04 yếu tố là người bị truy tố, hành vi, tội danh, điều khoản mà VKS đã truy tố và Tòa án đã đưa ra xét xử. Trong đó, người bị truy tố, các hành vi bị truy tố là những giới hạn "cứng" (Tòa án không thể xét xử người không bị truy tố, hành vi không bị truy tố) còn tội danh, điều khoản BLHS mà VKS áp dụng thì tùy từng giai đoạn mà quy định Tòa án có thể thay đổi khi xét xử hay không, chỉ thay đổi theo hướng nhẹ hơn (BLTTHS 1988, BLTTHS 2003) hay thay đổi theo quan điểm áp dụng pháp luật của Tòa án, sau khi đã trao đổi nhưng không đạt được sự thống nhất với VKS (Thông tư 16-TATC). Giải quyết đúng đắn vấn đề giới hạn xét xử chính là giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa các chức năng cơ bản trong TTHS để vừa bảo đảm nguyên tắc độc lập xét xử của Tòa án, không biến Tòa án thành cơ quan buộc tội đồng thời bảo đảm quyền bào chữa của người bị buộc tội. Quy định pháp luật TTHS về giới hạn xét xử qua các thời kỳ như nêu trên cho thấy cơ bản nhà làm luật đã đánh giá đúng những yếu tố tác động tới giới hạn xét xử của Tòa án chính là giới hạn, mối quan hệ giữa các CNBT, bào chữa và xét xử trong đó phân định rõ vai trò bên buộc tội (VKS) và Tòa án, bảo đảm quyền bào chữa của bị cáo. Tuy nhiên, vấn đề Tòa án xét xử theo tội danh mà VKS truy tố hay Tòa án xét xử theo khoản nặng hơn so với khoản mà VKS truy tố vẫn là những vấn đề còn có ý kiến trái chiều về việc có bảo đảm nguyên tắc độc lập xét xử hay không, có biến Tòa án thành CTBT hay không.

- Quy định về VKS rút quyết định truy tố tại phiên tòa

Bộ luật TTHS năm 1988 và BLTTHS năm 2003 đều quy định về việc giải quyết trường hợp VKS rút quyết định truy tố tại phiên tòa. Theo đó, tại phiên tòa, khi KSV rút một phần quyết định truy tố thì Hội đồng xét xử vẫn tiếp tục xét xử vụ án; nếu KSV rút toàn bộ quyết định truy tố thì Tòa án vẫn tiếp tục xét xử, nếu có căn cứ xác định bị cáo không có tội thì HĐXX tuyên bố bị cáo không có tội; nếu thấy việc rút truy tố không có căn cứ thì quyết định tạm đình chỉ vụ án và kiến nghị với VKS cấp trên trực tiếp. Theo NCS, quy định này là không phù hợp, bởi lẽ khi rút quyết định truy tố có nghĩa là bên buộc tội đã khẳng định rằng việc buộc tội bị cáo không còn cơ sở và căn cứ, CNBT đã chấm dứt theo đó chức năng bào chữa sẽ không còn tồn tại và không có cơ sở để Tòa án tiếp tục thực hiện chức năng xét xử.

Qua việc nghiên cứu lịch sử các quy định về CTBT trong TTHS Việt Nam có thể rút ra một số kết luận như sau:

- Pháp luật TTHS Việt Nam chưa phân loại các chủ thể TTHS theo chức năng tố tụng mà phân loại theo vị thế tố tụng với tiêu chí là các chủ thể có đại diện cho quyền lực công hay không;

- Nội dung và mối quan hệ giữa các chức năng cơ bản trong TTHS đã được xem xét ở mức độ nhất định trong các quy định về các nguyên tắc cơ bản trong TTHS, địa vị pháp lý của CQĐT, cơ quan được giao nhiệm vụ thực hiện một số hoạt động điều tra, VKS, bị hại và mối quan hệ giữa VKS với Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án. Qua từng thời kỳ, các quy định này đã được hoàn thiện một bước trên cơ sở nhận thức rõ hơn về CNBT và các CTBT trong TTHS.

- Nhiều quy định pháp luật TTHS chưa phù hợp với yêu cầu phân định rành mạch giữa các chức năng cơ bản trong TTHS, chưa xử lý một cách hợp lý mối quan hệ giữa hai chủ thể cùng thực hiện CNBT là CQĐT và VKS cũng như mối quan hệ giữa VKS với Tòa án.

3.1.2. Quy định pháp luật tố tụng hình sự hiện hành về chủ thể buộc tội

3.1.2.1. Quy định về phân loại chủ thể tố tụng hình sự

Nguyên tắc "tranh tụng trong xét xử được bảo đảm" đã được ghi nhận trong Hiến pháp năm 2013 và BLTTHS năm 2015, thể hiện nhận thức sâu sắc hơn, đầy đủ hơn của nhà làm luật về sự vận hành của các chức năng cơ bản trong TTHS. Tuy nhiên, tư tưởng của nguyên tắc này vẫn chưa được thể hiện đầy đủ trong các quy định của BLTTHS năm 2015 mà một trong những biểu hiện rõ nét là BLTTHS chưa phân loại các chủ thể TTHS theo chức năng tố tụng mà các chủ thể đó thực hiện. Chương III và chương IV BLTTHS năm 2015 quy định về các chủ thể TTHS theo hai nhóm: (i) cơ quan có thẩm quyền THTT, người có thẩm quyền THTT; và (ii) người tham gia tố tụng. Như vậy, tiêu chí phân loại các chủ thể TTHS theo BLTTHS năm 2015 vẫn chưa cho thấy sự khác nhau về mục đích và định hướng tham gia tố tụng của các chủ thể thuộc các bên khác nhau khi tham gia tranh tụng, chưa phân định rạch ròi giữa các chức năng cơ bản trong TTHS. Điều này dẫn đến tình trạng mặc dù ở cùng một nhóm chủ thể có thẩm quyền THTT hoặc nhóm chủ thể tham gia tố tụng nhưng "các chủ thể đó thực hiện các chức năng tố tụng khác nhau nhằm giải quyết vụ án sao cho khách quan, đồng thời bảo vệ lợi ích của mình trong tương quan có khi mâu thuẫn với lợi ích của chủ thể khác" [81, tr.54].

3.1.2.2. Quy định về một số nguyên tắc cơ bản trong tố tụng hình sự liên quan đến chủ thể buộc tội

So với BLTTHS năm 2003, chế định những nguyên tắc cơ bản trong BLTTHS năm 2015 đã được hoàn thiện đáng kể đặc biệt là các nguyên tắc liên quan tới việc phân định các chức năng trong TTHS, xác định vị trí, mối quan hệ giữa các chủ thể TTHS trong đó có CTBT. Cụ thể như sau:

- Thể hiện rõ hơn vai trò, yêu cầu đối với CTBT trong quá trình buộc tội qua nội dung của nguyên tắc suy đoán vô tội (Điều 13). Mặc dù còn chưa thể hiện đầy đủ nội dung của nguyên tắc này với tính chất là một nguyên tắc cơ bản của TTHS được thừa nhận và áp dụng tại nhiều nước trên thế giới nhưng việc ghi nhận nguyên tắc suy đoán vô tội đã cho thấy một bước tiến mới, tiến bộ, nhân văn hơn của hệ thống pháp luật nước ta. Từ góc độ của CTBT, để bảo đảm nguyên tắc suy đoán vô tội, các hoạt động của CTBT như CQĐT, VKS phải khách quan, công bằng, không định kiến; việc chứng minh tội phạm phải theo trình tự, thủ tục do BLTTHS quy định, mọi nghi ngờ trong quá trình khởi tố, điều tra, truy tố phải được giải thích theo hướng có lợi cho người bị buộc tội.

- Theo nội dung của nguyên tắc Xác định sự thật vụ án (Điều 15) và nguyên tắc Trách nhiệm khởi tố và xử lý vụ án hình sự (Điều 18), BLTTHS năm 2015 vẫn xác định trách nhiệm của Tòa án trong việc chứng minh tội phạm, vẫn cho phép Tòa án được khởi tố vụ án. Theo NCS, các quy định này chưa hợp lý, có sự chồng chéo giữa CNBT và chức năng xét xử trong TTHS.

- Lần đầu tiên nguyên tắc "tranh tụng trong xét xử được bảo đảm" được ghi nhận trong BLTTHS nước ta. Đây là cơ sở, định hướng quan trọng để hoàn thiện pháp luật TTHS nhằm bảo đảm tranh tụng hiệu quả thực chất. Nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được bảo đảm đã thừa nhận sự bình đẳng giữa ĐTV, KSV, người khác có thẩm quyền THPT, người bị buộc tội, người bào chữa và người tham gia tố tụng khác trong việc đưa ra chứng cứ, đánh giá chứng cứ, đưa ra yêu cầu để làm rõ sự thật khách quan của vụ án; Tòa án có trách nhiệm tạo điều kiện cho KSV, bị cáo, người bào chữa, những người tham gia tố tụng khác thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình và tranh tụng dân chủ, bình đẳng trước Tòa án; bản án, quyết định của Tòa án phải căn cứ vào kết quả kiểm tra, đánh giá chứng cứ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Có thể nói, sự ghi nhận nguyên tắc tranh tụng trong xét xử có ý nghĩa

đặc biệt quan trọng để làm rõ vai trò, vị trí của các nhóm chủ thể thuộc bên buộc tội, bên bào chữa và Tòa án trong quá trình tranh tụng, thể hiện sự thừa nhận quy luật tất yếu khách quan là tính tranh tụng giữa hai nhóm chủ thể có lợi ích đối lập nhau trong TTTHS.

3.1.2.3. Quy định về địa vị pháp lý của chủ thể buộc tội

** Quy định về cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra và người THPT trong các cơ quan này*

- Quy định về CQĐT và người THPT thuộc CQĐT

Theo Điều 34 BLTTHS năm 2015, CQĐT là một trong các cơ quan THPT, Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT, ĐTV, Cán bộ điều tra là những người THPT.

Cơ quan điều tra bao gồm: CQĐT của Công an nhân dân; CQĐT trong Quân đội nhân dân và CQĐT của VKSNDTC. Vai trò buộc tội của CQĐT được thể hiện ở 03 nhóm hoạt động chủ yếu:

+ Các hoạt động có tính chất "khởi động" cho vụ án, làm tiền đề cho việc buộc tội như tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố; quyết định khởi tố vụ án hình sự;

+ Các hoạt động điều tra nhằm phát hiện, thu thập chứng cứ để xác định tội phạm và người phạm tội. Theo quy định của BLTTHS năm 2003, nhiều hoạt động điều tra của CQĐT chưa có những quy định cụ thể, đặc biệt là đối với hoạt động điều tra trinh sát (điều tra bí mật) nên dễ dẫn đến vi phạm quyền con người và ít chịu sự kiểm sát của VKS cũng như các cơ chế giám sát khác. BTTHS năm 2015 đã có nhiều quy định mới nhằm đảm bảo tính minh bạch, khách quan của hoạt động điều tra như quy định về ghi âm, ghi hình có âm thanh khi lấy lời khai (Khoản 6 Điều 183); quy định chặt chẽ về thủ tục, thẩm quyền áp dụng các biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt (Chương XVI)...

+ Ban hành các quyết định, văn bản khẳng định sự liên quan hoặc không liên quan của bị can đối với hành vi phạm tội như quyết định khởi tố bị can, quyết định đình chỉ điều tra vì không có sự việc phạm tội, hành vi không cấu thành tội phạm, kết luận điều tra đề nghị truy tố.

Các hoạt động nêu trên của CQĐT đều chịu sự chỉ đạo, kiểm sát chặt chẽ của VKS. Điều này phù hợp với đặc thù của mô hình TTTHS nước ta với việc chia TTTHS thành các giai đoạn nối tiếp nhau và có sự tồn tại của hồ sơ vụ án hình sự được cơ

quan tiến hành TTHS lập thống nhất từ giai đoạn khởi tố, điều tra. Từ góc độ thực hiện CNBT, VKS nếu không giám sát quá trình điều tra, không nắm được nội dung vụ án thì "khó có thể làm tốt chức năng truy tố bị can ra trước Tòa và buộc tội bị cáo trước Tòa" [104, tr.100]. Nhiệm vụ, quyền hạn của CQĐT được thực hiện thông qua những người THTT thuộc CQĐT bao gồm: Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT, ĐTV và Cán bộ điều tra.

Theo Điều 36 BLTTHS năm 2015, Thủ trưởng CQĐT có hai nhóm nhiệm vụ và quyền hạn: nhóm nhiệm vụ, quyền hạn với tư cách là người đứng đầu CQĐT và nhóm nhiệm vụ, quyền hạn của người trực tiếp tiến hành điều tra hình sự. Thủ trưởng CQĐT có các nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể như: Quyết định khởi tố, bổ sung hoặc thay đổi quyết định khởi tố bị can; Quyết định khám xét, thu giữ, tạm giữ, xử lý vật chứng; Quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế, biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt theo quy định của BLTTHS; Quyết định trưng cầu giám định, giám định bổ sung hoặc giám định lại; khai quật tử thi, thực nghiệm điều tra, thay đổi hoặc yêu cầu thay đổi người giám định; yêu cầu định giá, định giá lại tài sản, yêu cầu thay đổi người định giá tài sản; Trực tiếp kiểm tra, xác minh các nguồn tin về tội phạm và tiến hành các biện pháp điều tra; Kết luận điều tra vụ án; Ra quyết định tạm đình chỉ điều tra, đình chỉ điều tra, phục hồi điều tra bị can; Ra các lệnh, quyết định và tiến hành các hoạt động tố tụng khác thuộc thẩm quyền của CQĐT... Khi được phân công tiến hành việc khởi tố, điều tra, Phó Thủ trưởng CQĐT cũng có các nhiệm vụ và quyền hạn như nêu trên.

Điều tra viên là người THTT, được bổ nhiệm để làm nhiệm vụ điều tra hình sự. Điều tra viên được phân công tiến hành hoạt động khởi tố, điều tra vụ án hình sự có những nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 37 BLTTHS năm 2015. Liên quan đến việc thực hiện CNBT của CQĐT, ĐTV có những nhiệm vụ và quyền hạn như: trực tiếp kiểm tra, xác minh và lập hồ sơ giải quyết nguồn tin về tội phạm, lập hồ sơ vụ án hình sự; trực tiếp tiến hành các hoạt động điều tra như hỏi cung, lấy lời khai, khám nghiệm hiện trường, khai quật tử thi, khám nghiệm tử thi, xem xét dấu vết trên thân thể, đối chất, nhận dạng, thực nghiệm điều tra; thực hiện quyền hạn, nhiệm vụ tố tụng khác thuộc thẩm quyền của CQĐT theo sự phân công của Thủ trưởng CQĐT.

Cán bộ điều tra là chức danh tố tụng mới được quy định trong BLTTHS thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn theo sự phân công của ĐTV với các công việc cụ

thể như: ghi biên bản lấy lời khai, ghi biên bản hỏi cung và ghi các biên bản khác khi ĐTV tiến hành kiểm tra, xác minh nguồn tin về tội phạm và điều tra vụ án hình sự; Giao, chuyển, gửi các lệnh, quyết định và các văn bản tố tụng khác theo quy định của BLTTHS; giúp ĐTV trong việc lập hồ sơ giải quyết nguồn tin về tội phạm, hồ sơ vụ án và thực hiện hoạt động tố tụng khác. Nhìn chung, cán bộ điều tra thực hiện các công việc mang tính chất giúp việc cho ĐTV theo sự phân công của ĐTV.

Qua các quy định về CQĐT, người THPT trong CQĐT và thủ tục khởi tố, điều tra vụ án hình sự của BLTTHS năm 2015, có thể đưa ra một số nhận xét như sau:

Thứ nhất, quy định về CQĐT trong BLTTHS năm 2015 tương đối phù hợp với đặc thù của mô hình tố tụng thiên về thẩm vấn của nước ta. Nhiều quy định liên quan tới hoạt động của CQĐT đã thể hiện xu hướng đổi mới, bảo đảm tính hợp pháp, minh bạch của hoạt động điều tra qua đó bảo vệ quyền con người của người bị buộc tội và các đương sự trong vụ án hình sự.

Thứ hai, nhiệm vụ và quyền hạn của Phó thủ trưởng CQĐT chưa được quy định riêng. Tương tự với quy định tại khoản 3, Điều 34 BLTTHS năm 2003. khoản 3 Điều 36 BLTTHS năm 2015 quy định Phó thủ trưởng CQĐT có nhiệm vụ, quyền hạn như Thủ trưởng CQĐT (trừ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 36 BLTTHS) khi được phân công tiến hành việc khởi tố, điều tra vụ án hình sự. Điều này không phù hợp với thực tế vì đối với CQĐT cấp tỉnh, Thủ trưởng CQĐT do điều kiện thời gian, công việc thường giao cho Phó thủ trưởng CQĐT chỉ đạo hoạt động điều tra. Phó Thủ trưởng CQĐT đến lượt mình không thể tham gia điều tra nhiều vụ án cùng một lúc song Thủ trưởng CQĐT vẫn phân công Phó Thủ trưởng CQĐT cùng một số ĐTV khác điều tra vụ án hình sự và Phó thủ trưởng CQĐT chỉ ký các lệnh, quyết định trong giai đoạn điều tra mà không tham gia điều tra với tư cách là ĐTV như quyết định phân công "tiến hành việc khởi tố, điều tra vụ án hình sự" của Thủ trưởng Cơ quan điều tra.

Thứ ba, nhiệm vụ, quyền hạn của ĐTV còn khá hạn chế. Theo quy định của BLTTHS, các nhiệm vụ, quyền hạn tố tụng mang tính chất quyết định về vụ án chủ yếu tập trung cho Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT còn ĐTV chủ yếu thực hiện các hoạt động mang tính chất nghiệp vụ, sự độc lập của ĐTV còn hạn chế đặc biệt với quan hệ mệnh lệnh - chấp hành trong tổ chức, hoạt động của CQĐT. Thực tế,

ĐTV chủ yếu thừa hành, thực hiện các biện pháp điều tra theo "sự chỉ đạo trực tiếp của Thủ trưởng, Phó thủ trưởng CQĐT" (điểm b khoản 3 Điều 53 Luật tổ chức CQĐT hình sự) mà ít có quyền chủ động trong việc thực hiện nhiệm vụ.

- Quy định về cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra

Với tư cách là cơ quan có thẩm quyền THPT, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra khi thực hiện nhiệm vụ trong lĩnh vực quản lý của mình mà tiếp nhận tố giác, tin báo về tội phạm hoặc phát hiện hành vi phạm tội đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự thì tiến hành các hoạt động kiểm tra, xác minh và điều tra theo quy định của BLTTHS và Luật tổ chức CQĐT hình sự.

Khắc phục những bất cập của BLTTHS năm 2003, BLTTHS năm 2015 đã quy định cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra là cơ quan có thẩm quyền THPT, người được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra là người có thẩm quyền THPT. Cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra bao gồm: Các cơ quan của Bộ đội biên phòng; Các cơ quan của Hải quan; Các cơ quan của Kiểm lâm; Các cơ quan của lực lượng Cảnh sát biển; Các cơ quan của Kiểm ngư; Các cơ quan của Công an nhân dân được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra; Các cơ quan khác trong Quân đội nhân dân được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra. Những nhiệm vụ điều tra được giao cho các cơ quan này được thực hiện bởi người được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra. Người được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra gồm 02 nhóm: Nhóm 1: Cấp trưởng, cấp phó của cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra; Nhóm 2: Cán bộ điều tra của cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra.

Điều 39 BLTTHS năm 2015 đã thể hiện rõ nét vai trò buộc tội của cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra thông qua quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan này. Cụ thể là khi THPT đối với tội phạm ít nghiêm trọng trong trường hợp phạm tội quả tang, chứng cứ và lý lịch người phạm tội rõ ràng, cấp trưởng, cấp phó, của các cơ quan của Bộ đội biên phòng, Hải quan, Kiểm lâm, lực lượng Cảnh sát biển, Kiểm ngư được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra có quyền khởi tố, thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can; tiến hành các hoạt động điều tra thu thập chứng cứ; kết luận điều tra đề nghị truy tố. Đối với các vụ án về các tội phạm khác, những người có thẩm quyền THPT

này được giao nhiệm vụ, quyền hạn hạn chế hơn, không có quyền khởi tố bị can. Cấp trưởng, cấp phó, cán bộ điều tra của các cơ quan khác của Công an nhân dân, Quân đội nhân dân được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra có các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 40 BLTTHS trong đó tập trung vào các hoạt động xác minh nguồn tin tội phạm, thu thập tài liệu, chứng cứ trong giai đoạn điều tra ban đầu.

Có thể nói, quy định về cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra trong BLTTHS 2015 đã khắc phục tương đối toàn diện những hạn chế, vướng mắc của BLTTH năm 2003. Tuy nhiên, phạm vi cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra đã phù hợp hay chưa là vấn đề cần xem xét trong bối cảnh đã xuất hiện những lĩnh vực mới dễ nảy sinh vi phạm pháp luật cần được phát hiện và xử lý kịp thời như thuế, chứng khoán...

** Quy định về Viện kiểm sát và người THTT thuộc Viện kiểm sát*

Các quy định về VKS theo BLTTHS và Luật tổ chức VKSND đã thể hiện rõ nét vai trò buộc tội của VKS. So với BLTTHS năm 2003, vai trò quyết định việc buộc tội của VKS đã được khẳng định một cách rõ ràng hơn và thể hiện xuyên suốt trong quá trình giải quyết vụ án hình sự. Cụ thể như sau:

Trong giai đoạn điều tra:

Khi thực hiện CNBT trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự, Viện trưởng, Phó Viện trưởng VKS có quyền khởi tố, thay đổi, bổ sung quyết định khởi tố bị can; phê chuẩn hoặc không phê chuẩn quyết định, lệnh của CQĐT, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra; quyết định thay đổi hoặc hủy bỏ quyết định không có căn cứ và trái pháp luật của KSV; Quyết định rút, đình chỉ hoặc hủy bỏ quyết định không có căn cứ và trái pháp luật của VKS cấp dưới; Quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế, biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt; Quyết định khám xét, thu giữ, tạm giữ, xử lý vật chứng; Quyết định trưng cầu giám định, giám định bổ sung hoặc giám định lại, thực nghiệm điều tra; thay đổi hoặc yêu cầu thay đổi người giám định; Yêu cầu định giá, định giá lại tài sản, yêu cầu thay đổi người định giá tài sản; Quyết định truy tố bị can, trả hồ sơ để điều tra bổ sung hoặc điều tra lại.

Đối với KSV, BLTTHS năm 2015 quy định cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của KSV được được phân công thực hành quyền công tố và kiểm sát

việc tuân theo pháp luật trong TTHS. So với BLTTHS năm 2003, trong giai đoạn điều tra, KSV có một số nhiệm vụ quyền hạn mới như: Trực tiếp kiểm sát đối với một số hoạt động điều tra như khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi, đối chất, nhận dạng, nhận biết giọng nói, thực nghiệm điều tra, khám xét; Kiểm sát việc tạm đình chỉ, phục hồi việc giải quyết nguồn tin về tội phạm; việc tạm đình chỉ điều tra, đình chỉ điều tra, phục hồi điều tra, kết thúc điều tra để đảm bảo tính có căn cứ của các quyết định ngừng hoặc tạm ngừng tiến trình tố tụng trong giai đoạn điều tra; Đặc biệt, BLTTHS bổ sung quyền của VKS trực tiếp tiến hành một số hoạt động điều tra trong các trường hợp: (i) kiểm tra, bổ sung tài liệu, chứng cứ khi xét phê chuẩn các lệnh, quyết định của CQĐT, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra; (ii) phát hiện có dấu hiệu oan, sai, bỏ lọt tội phạm, vi phạm pháp luật mà VKS đã yêu cầu nhưng không được khắc phục ; (ii) kiểm tra, bổ sung tài liệu, chứng cứ khi quyết định việc truy tố.

Có thể nói, quy định của BLTTHS năm 2015 đã thể hiện rõ nét định hướng của Đảng về "tăng cường trách nhiệm trong hoạt động điều tra, gắn công tố với hoạt động điều tra" [5]; [6]. Các quyền và nhiệm vụ của VKS trong giai đoạn điều tra là tiền đề để VKS thực hiện việc buộc tội ở giai đoạn truy tố với quyết định buộc tội bằng cáo trạng/quyết định truy tố đề nghị Tòa án xét xử đối với bị can.

Trong giai đoạn truy tố

Xuất phát từ nhận thức truy tố là giai đoạn tố tụng độc lập, có ý nghĩa quan trọng trong quá trình giải quyết vụ án hình sự, BLTTHS năm 2015 đã tách truy tố khỏi phần Khởi tố, Điều tra và xây dựng thành một phần riêng trong BLTTHS (Phần thứ ba) với 14 điều luật được kết cấu thành 02 chương. Nội dung Phần thứ ba đã thể hiện rõ nét vai trò là CTBT trong TTHS của VKS, cụ thể là một số điểm như sau:

- Quy định đầy đủ, cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn của VKS khi thực hành quyền công tố và kiểm sát trong giai đoạn truy tố (Điều 236 và Điều 237 BLTTHS năm 2015) trong đó VKS có các quyền để thu thập, bổ sung, củng cố chứng cứ như yêu cầu cơ quan, tổ chức cá nhân cung cấp tài liệu liên quan đến vụ án trong trường hợp cần thiết; trực tiếp tiến hành một số hoạt động điều tra nhằm kiểm tra, bổ sung tài liệu, chứng cứ để quyết định việc truy tố hoặc khi Tòa án yêu cầu điều tra bổ sung mà xét thấy không cần thiết phải trả hồ sơ cho CQĐT; quyết định trả hồ sơ cho CQĐT để yêu cầu điều tra bổ sung. Liên quan đến việc cáo buộc đối với bị can, Điều

236 BLTTHS năm 2015 quy định VKS có quyền quyết định khởi tố, quyết định thay đổi, quyết định bổ sung quyết định khởi tố vụ án, bị can trong trường hợp phát hiện còn có hành vi phạm tội, người phạm tội khác trong vụ án chưa được khởi tố điều tra; quyết định truy tố.

- Quy định cụ thể về thẩm quyền truy tố và việc phân công thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử. Để giải quyết những vướng mắc trong thực tiễn liên quan đến vấn đề "ủy quyền thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử", việc "bên không có thẩm quyền nhưng lại ủy quyền và bên nhận ủy quyền phải nhận quyền mà theo pháp luật đã thuộc về mình" [80], BLTTHS năm 2015 đã quy định cụ thể về thẩm quyền truy tố và việc phân công VKS cấp dưới thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử đối với vụ án mà VKS cấp trên thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra. Theo đó, VKS cấp nào thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra thì VKS cấp đó quyết định việc truy tố. Điều này là phù hợp cả về mặt lý luận và thực tiễn bởi lẽ việc ban hành cáo trạng thể hiện quan điểm buộc tội gắn bó chặt chẽ với quá trình thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong điều tra vụ án kể từ khi VKS kiểm sát việc khởi tố vụ án, khởi tố bị can, kiểm sát các hoạt động điều tra, đề ra yêu cầu điều tra... VKS đã thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra vụ án sẽ có điều kiện nắm vững các chứng cứ, các căn cứ pháp lý, các vấn đề phát sinh và việc giải quyết để quyết định truy tố một cách đúng đắn.

- Bổ sung đầy đủ nội dung của bản cáo trạng, bảo đảm việc truy tố chặt chẽ, toàn diện. So với Điều 167 BLTTHS năm 2003, Điều 243 BLTTHS năm 2015 đã quy định bản cáo trạng bắt buộc phải nêu được "diễn biến hành vi phạm tội", chứng cứ xác định "hành vi phạm tội", "tính chất, mức độ thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra, đặc điểm nhân thân bị can và nguyên nhân, điều kiện dẫn đến hành vi phạm tội". Đây là sự bổ sung hợp lý để có đủ các luận cứ cho quyết định truy tố và bảo vệ quan điểm truy tố tại phiên tòa, cũng là các cơ sở cần thiết để người bào chữa và người bị buộc tội chuẩn bị nội dung tranh luận, bào chữa của họ.

- Quy định trường hợp VKS quyết định không truy tố và đình chỉ vụ án. Cụ thể, khoản 1 Điều 248 BLTTHS năm 2015 quy định: VKS quyết định không truy tố và ra quyết định đình chỉ vụ án khi có một trong các căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 155 và Điều 157 của Bộ luật này hoặc có căn cứ quy định tại Điều 16 hoặc Điều 29 hoặc khoản 2 Điều 91 của Bộ luật hình sự. Như vậy, trong trường hợp

người đã yêu cầu khởi tố rút yêu cầu khởi tố đối với vụ án khởi tố theo yêu cầu của bị hại, các trường hợp không khởi tố vụ án theo Điều 157 BLTTHS, các trường hợp miễn trách nhiệm hình sự theo Bộ luật hình sự, VKS có quyền quyết định không truy tố và đình chỉ vụ án.

Trong giai đoạn xét xử

Bộ luật TTHS năm 2015 đã bổ sung nhiều quy định nhằm tăng cường trách nhiệm và tạo điều kiện để VKS thực hiện việc buộc tội trong giai đoạn xét xử. Theo đó, trong thời gian chuẩn bị xét xử KSV có quyền đưa ra yêu cầu, đề nghị về việc cung cấp, bổ sung chứng cứ; triệu tập người làm chứng, người có thẩm quyền THTT. Tại phiên tòa, sự có mặt của KSV là bắt buộc nhằm bảo đảm nguyên tắc tranh tụng trong xét xử (yêu cầu sự có mặt của các bên đối tụng) đồng thời là điều kiện cần thiết để VKS thực hiện được vai trò buộc tội của mình tại phiên tòa. Để phù hợp với tính chất phức tạp của việc giải quyết các vụ án trong thực tiễn, BLTTHS năm 2015 sửa đổi quy định về số lượng KSV tham gia phiên tòa theo hướng: "Đối với vụ án có tính chất nghiêm trọng, phức tạp thì có thể có *nhiều* KSV". Quy định này nhằm đáp ứng yêu cầu tranh tụng trong những vụ án nghiêm trọng, phức tạp, tạo sự chủ động cho VKS, cân nhắc số lượng KSV tham gia phù hợp với tính chất phức tạp của vụ án thay vì quy định "cứng" là hai KSV tham gia như BLTTHS năm 2003.

So với BLTTHS năm 2003, BLTTHS năm 2015 quy định cụ thể hơn về các quyền hạn, nhiệm vụ và cách thực hiện các quyền hạn nhiệm vụ của KSV tại phiên tòa. Tuy nhiên, việc quy định Chủ tọa phiên tòa hỏi trước sau đó mới đến KSV có phần không phù hợp với vị trí, vai trò của các chủ thể theo chức năng tố tụng mà họ thực hiện. Theo nguyên tắc bên buộc tội phải chứng minh cho việc buộc tội của mình, KSV cần là người hỏi trước để làm rõ việc buộc tội, sau đó đến bị cáo, người bào chữa của bị cáo hỏi để làm rõ các chứng cứ gỡ tội; Hội đồng xét xử nên là chủ thể hỏi sau cùng, làm rõ những vấn đề cần thiết liên quan đến việc ra phán quyết về vụ án mà bên buộc tội và bên gỡ tội chưa hỏi.

Kế thừa quy định của BLTTHS năm 2003, BLTTHS năm 2015 quy định yêu cầu đối với luận tội của KSV. Điều 321 BLTTHS năm 2015 bổ sung quy định về nội dung luận tội nhằm đảm bảo luận tội thể hiện đầy đủ quan điểm của VKS và chứng cứ, lập luận chứng minh quan điểm đó. Tuy nhiên, về mặt kỹ thuật lập pháp,

việc tách riêng khoản 3, khoản 4 khỏi khoản 2 của Điều 321 về nội dung luận tội có phần chưa hợp lý vì quy định tại khoản 3, khoản 4 cũng là các nội dung cần được thể hiện trong luận tội của KSV.

Để đảm bảo yêu cầu của nguyên tắc tranh tụng, BLTTHS năm 2015 quy định cụ thể hơn về tranh luận tại phiên tòa, đặc biệt là việc đối đáp của KSV. Theo đó, KSV phải đưa ra chứng cứ, tài liệu và lập luận để đối đáp đến cùng từng ý kiến của bị cáo, người bào chữa, người tham gia tố tụng khác tại phiên tòa; chủ tọa phiên tòa yêu cầu KSV phải đáp lại những ý kiến của người bào chữa, người tham gia tố tụng khác mà những ý kiến đó chưa được KSV tranh luận. Quy định này thể hiện tinh thần tranh tụng với sự "va đập" về ý kiến, quan điểm giữa bên buộc tội và bên bào chữa, tránh việc bên buộc tội là KSV chỉ "giữ nguyên quan điểm truy tố" mà không thể hiện quan điểm cụ thể đối với ý kiến của bên bào chữa qua đó nâng cao trách nhiệm của KSV với tư cách là bên buộc tội thay mặt nhà nước để việc buộc tội được xem xét kỹ lưỡng, thận trọng từ nhiều góc nhìn về vụ án.

Trong giai đoạn xét xử phúc thẩm, BLTTHS năm 2015 quy định cụ thể nội dung quyết định kháng nghị của VKS (khoản 2 Điều 336), trách nhiệm của VKS phải gửi quyết định kháng nghị của VKS cho bị cáo và những người có liên quan thay vì quy định trách nhiệm gửi thuộc về Tòa án (Điều 338); quy định sự có mặt bắt buộc của KSV và việc KSV phát biểu ý kiến về nội dung kháng nghị, phát biểu quan điểm của VKS về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa phúc thẩm. Các quy định này đã thể hiện vai trò buộc tội của KSV trong giai đoạn xét xử phúc thẩm trong đó có việc kháng nghị, chứng minh và bảo vệ kháng nghị về tội danh, hình phạt đối với bị cáo...làm cơ sở cho việc áp dụng thống nhất trong thực tiễn

Qua các quy định về VKS và người THTT thuộc VKS trong BLTTHS năm 2015, từ góc độ xác định VKS là chủ thể có vai trò quan trọng, quyết định trong việc thực hiện CNBT, có thể rút ra một số nhận xét như sau:

Thứ nhất, Luật TTHS nước ta chưa phân định rõ VKS là CTBT mà vẫn quy định VKS là cơ quan THTT và quy định về những người THTT thuộc VKS như Viện trưởng, Phó Viện trưởng VKS, KSV, Kiểm tra viên.

Thứ hai, bên cạnh CNBT nhân danh nhà nước, VKS còn có chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động tư pháp. Về lý luận cũng như pháp luật, xu hướng phân định rành mạch giữa hai chức năng này đang được thể hiện một

cách rõ nét bằng việc quy định cụ thể trong Luật tổ chức VKSND, BLTTHS hoạt động nào của VKS là buộc tội (thực hành quyền công tố), hoạt động nào là kiểm sát việc tuân theo pháp luật. Tuy vậy, từ yêu cầu xác định, phân loại các chủ thể TTHS theo chức năng tổ tụng, vấn đề có nên quy định VKS có chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật hay không, đặc biệt là đối với kiểm sát xét xử cần được xem xét thấu đáo.

Thứ ba, về tổng thể, BLTTHS năm 2015 đã tạo cho VKS, những người THTT thuộc VKS một hành lang pháp lý tương đối thông suốt, thuận lợi để thực hiện các hoạt động thuộc CNBT trong tất cả các giai đoạn tố tụng từ khởi tố, điều tra, truy tố đến xét xử. Với các nhiệm vụ, quyền hạn và thủ tục tố tụng được quy định trong BLTTHS năm 2015, VKS và những người THTT thuộc VKS có thể thực hiện việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội một cách chủ động và hiệu quả.

Thứ tư, các quy định về VKS trong BLTTHS năm 2015 còn một số điểm hạn chế, đặc biệt là ở giai đoạn xét xử. So với quy định về vai trò của VKS trong giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố, quy định về vai trò của VKS trong giai đoạn xét xử đặc biệt là tại phiên tòa sơ thẩm chưa có những đổi mới mang tính chất đột phá phù hợp với vai trò của một CTBT. Cụ thể, quy định về trình tự, thủ tục tại phiên tòa chưa phù hợp, Chủ tọa phiên tòa vẫn là người hỏi trước và hỏi chính, vai trò xét hỏi để buộc tội của KSV còn mờ nhạt.

Thứ năm, quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Phó Viện trưởng, KSV còn một số điểm hạn chế. Theo quy định của khoản 3 Điều 41 BLTTHS năm 2015, Phó Viện trưởng chỉ được thực hiện các thẩm quyền của Viện trưởng VKS quy định tại khoản 2 Điều 41 khi được phân công thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật đối với vụ án hình sự. Điều này thực tế chỉ phù hợp với các VKS cấp huyện không có nhiều việc còn "đối với VKS cấp tỉnh trở lên và cả các đơn vị cấp huyện nhưng có nhiều án (ở các thành phố lớn) thì quy định trên không thể thực hiện được, bởi vì các Phó Viện trưởng được phân công phụ trách chủ yếu phải dành thời gian cho công tác quản lý, chỉ đạo điều hành, không trực tiếp làm án mà phân công cho các KSV" [68, tr.40]. Trong thực tế khi đã được Viện trưởng phân công phụ trách thì Phó Viện trưởng vẫn phải ký các quyết định tố tụng được quy định tại khoản 2 Điều 36 BLTTHS, mặc dù theo quy định đã viện dẫn ở trên, nếu vụ án

không phải do Phó Viện trưởng là người thực hành quyền công tố thì Phó Viện trưởng không có thẩm quyền ký. Về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của KSV, mặc dù quy định tại Điều 42 BLTTHS năm 2015 đã cụ thể, chi tiết hơn so với quy định tại Điều 37 BLTTHS năm 2003 song vẫn mang tính chất liệt kê các công việc mà KSV phải làm, về cơ bản KSV chưa có thẩm quyền quyết định về tố tụng, chưa tạo cơ sở pháp lý để KSV "chủ động trong thực thi nhiệm vụ, nâng cao tính độc lập và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các hành vi và quyết định tố tụng của mình..." [6, tr.3].

** Quy định về bị hại*

Theo khoản 1 Điều 62 BLTTHS, bị hại là "cá nhân trực tiếp bị thiệt hại về thể chất, tinh thần, tài sản hoặc là cơ quan, tổ chức bị thiệt hại về tài sản, uy tín do tội phạm gây ra hoặc đe dọa gây ra.". Quy định này không chỉ mở rộng phạm vi chủ thể là bị hại bao gồm cá nhân, cơ quan, tổ chức mà còn bổ sung yếu tố thiệt hại của bị hại do tội phạm *trực tiếp* gây ra hoặc *đe dọa* gây ra để đảm bảo chính xác, toàn diện so với quy định của BLTTHS năm 2003. Tuy nhiên, yếu tố thiệt hại trực tiếp lại chưa được gắn với thiệt hại của cơ quan, tổ chức, đây là một điểm hạn chế của quy định tại khoản 1 Điều 62.

Vai trò buộc tội của bị hại được thể hiện trong BLTTHS năm 2015 qua một số nhóm quyền tố tụng chủ yếu của bị hại như sau:

- Yêu cầu xử lý hành vi phạm tội và người phạm tội. Bị hại có quyền yêu cầu xử lý hành vi phạm tội và người phạm tội trong đó thể hiện quan điểm của bị hại về hành vi phạm tội, người phạm tội cụ thể và yêu cầu xử lý đối với hành vi phạm tội, người phạm tội. BLTTHS quy định một số trường hợp chỉ được khởi tố vụ án khi có yêu cầu của bị hại hoặc người đại diện của bị hại là người dưới 18 tuổi, người có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất hoặc đã chết (Điều 105 BLTTHS năm 2003; Điều 155 BLTTHS năm 2015). Đây là những vụ án mà tội phạm trước hết ảnh hưởng tới quyền và lợi ích của bị hại trong khi ảnh hưởng tới nhà nước, tới xã hội ở mức độ hạn chế; việc giải quyết vụ án có thể khiến bị hại bị bất lợi về thời gian, kinh tế, danh dự, uy tín. Vì vậy, việc dành quyền chủ động cho bị hại phát động và chấm dứt tiến trình giải quyết vụ án sẽ bảo vệ tốt hơn quyền lợi của bị hại mà không ảnh hưởng đáng kể đến trách nhiệm của nhà nước trong việc xử lý tội phạm. Về nguyên tắc, yêu cầu khởi tố vụ án của bị hại không thuộc nội dung của CNBT, chưa

gắn với việc "cáo buộc" một người cụ thể đã thực hiện hành vi phạm tội, mà là tiền đề cho việc khởi động vụ án hình sự. Tuy nhiên, thực tế yêu cầu khởi tố vụ án của bị hại thường đề cập tới việc xử lý một hoặc một số người cụ thể liên quan đến hành vi phạm tội và mối quan hệ giữa bị hại với người bị đề nghị xử lý thường là một trong những yếu tố để bị hại cân nhắc có yêu cầu khởi tố vụ án hình sự hay không. Vì vậy, quyền yêu cầu khởi tố vụ án hình sự gắn bó mật thiết với việc thực hiện quyền buộc tội của bị hại trong TTHS. Theo BLTTHS năm 2003, trường hợp người đã yêu cầu khởi tố rút yêu cầu khởi tố trước khi mở phiên tòa thì vụ án phải được đình chỉ (khoản 2 Điều 105 BLTTHS năm 2003). Quy định này có yếu tố hợp lý vì với những vụ án khởi tố theo yêu cầu của bị hại thì có sự kết hợp tính chất tư tố và công tố, nếu người đã yêu cầu khởi tố rút yêu cầu khởi tố khi đã mở phiên tòa thì quyền công tố vẫn hiện diện nên việc tiếp tục xét xử là có căn cứ. Tuy nhiên, trên cơ sở đánh giá tương quan giữa lợi ích của bị hại và lợi ích nhà nước, nhằm bảo vệ quyền và lợi ích của bị hại tránh việc bị hại có thể bị tổn thương do việc tiếp tục xét xử vụ án trái với ý chí của họ, BLTTHS năm 2015 đã quy định người đã yêu cầu khởi tố rút yêu cầu khởi tố ở bất kỳ giai đoạn tố tụng nào vụ án cũng được đình chỉ trừ trường hợp có căn cứ xác định người đã yêu cầu rút yêu cầu khởi tố trái với ý muốn của họ do bị ép buộc, cưỡng bức (khoản 2 Điều 155 BLTTHS năm 2015).

- Cung cấp chứng cứ, đưa ra yêu cầu đối với CQĐT, VKS trong việc điều tra, thu thập chứng cứ để xác định tội phạm và người phạm tội. Điều 62 BLTTHS năm 2015 quy định bị hại có quyền đưa ra chứng cứ, tài liệu, đồ vật, yêu cầu; trình bày ý kiến về chứng cứ, tài liệu, đồ vật liên quan và yêu cầu người có thẩm quyền tiến hành tố tụng kiểm tra, đánh giá; đề nghị giám định, định giá tài sản theo quy định của pháp luật. Hoạt động này của bị hại hướng tới việc tìm kiếm các chứng cứ để buộc tội bị can, bị cáo và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình. Tuy nhiên, khác với các CTBT vì lợi ích nhà nước như CQĐT, VKS, việc cung cấp chứng cứ, đưa ra yêu cầu thu thập chứng cứ là quyền mà không phải là nghĩa vụ của bị hại. Điều này thể hiện rõ sự chủ động của bị hại đối với việc bảo vệ quyền và lợi ích của mình so với nghĩa vụ, trách nhiệm của CQĐT, VKS trong việc chứng minh lời buộc tội đã đưa ra.

- Bên cạnh việc quy định quyền của bị hại, BLTTHS năm 2015 đã quy định cụ thể trình tự, thủ tục mà cơ quan có thẩm quyền THTT phải tuân thủ khi tiếp nhận

chứng cứ, tài liệu, đồ vật, dữ liệu điện tử từ các chủ thể này. Theo đó, cơ quan có thẩm quyền THTT phải lập biên bản giao nhận và kiểm tra, đánh giá các chứng cứ, tài liệu, đồ vật, dữ liệu điện tử theo quy định của BLTTHS (khoản 3 Điều 88 BLTTHS). Đây là điểm mới có tính chất tiến bộ của BLTTHS năm 2015 nhằm khắc phục những hạn chế, bất cập trong thực tiễn thi hành BLTTHS năm 2003, ràng buộc trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền THTT đối với việc tiếp nhận chứng cứ, tài liệu, dữ liệu điện tử từ bị hại cũng như người bào chữa, người tham gia tố tụng và những tổ chức, cá nhân khác.

- Tham gia phiên tòa và trình bày ý kiến tại phiên tòa. BLTTHS năm 2015 vẫn giữ quy định tương tự như BLTTHS 2003 về việc đặt câu hỏi của bị hại, theo đó bị hại không có quyền đặt câu hỏi đối với những người tham gia tố tụng khác mà chỉ có quyền "đề nghị chủ tọa phiên tòa hỏi thêm về những tình tiết cần làm sáng tỏ" (khoản 2 Điều 307 BLTTHS năm 2015). Điều này dẫn tới tình trạng bị hại không thể chủ động hỏi mà chỉ có thể đưa ra yêu cầu và hoàn toàn phụ thuộc vào việc Chủ tọa phiên tòa có chấp thuận yêu cầu đó hay không, Chủ tọa phiên tòa xét hỏi có đúng nội dung mà bị hại đề nghị làm rõ hay không trong khi hỏi tại phiên tòa là một trong những hoạt động rất có ý nghĩa để bị hại thực hiện việc buộc tội nói riêng, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình nói chung. Về việc bị hại trình bày ý kiến tại phiên tòa: Đối với những vụ án khởi tố theo yêu cầu của bị hại, "bị hại hoặc người đại diện của họ trình bày, bổ sung ý kiến sau khi KSV trình bày luận tội" (khoản 4 Điều 320 BLTTHS năm 2015). Với các vụ án khác, bị hại trình bày ý kiến (trong đó có thể có quan điểm của bị hại về việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với bị cáo) sau khi bị cáo, người bào chữa trình bày lời bào chữa. Nghiên cứu về mối quan hệ giữa các chức năng cơ bản trong TTHS cho thấy chức năng buộc tội bao giờ cũng xuất hiện trước, là tiền đề làm xuất hiện chức năng bào chữa. Vì vậy, trong phần tranh luận tại phiên tòa, bị hại với vai trò buộc tội của mình, cần được trình bày ý kiến trước khi bị cáo, người bào chữa trình bày lời bào chữa trong tất cả các vụ án chứ không chỉ riêng các vụ án được khởi tố theo yêu cầu của bị hại. Điều này cũng tạo điều kiện thuận lợi cho bên bị buộc tội thực hiện quyền bào chữa sau khi đã được nghe đầy đủ lời buộc tội đối với mình từ tất cả các CTBT.

- Kháng cáo bản án, quyết định sơ thẩm: Việc quy định quyền kháng cáo về cả phần hình sự đối với bản án sơ thẩm đối với bị cáo là sự ghi nhận quyền buộc tội

của người bị hại. Khắc phục bất cập của BLTTHS năm 2003, BLTTHS năm 2015 quy định chung bị hại có quyền "kháng cáo bản án, quyết định của Tòa án" (điểm m, khoản 1 Điều 62). Theo đó, bị hại không bị hạn chế phạm vi nội dung quyền kháng cáo về phần hình phạt và bồi thường thiệt hại mà có thể kháng cáo đối với các vấn đề khác có ý nghĩa đối với việc thực hiện quyền buộc tội và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

Ngoài quy định các quyền cụ thể trong từng giai đoạn tố tụng như nêu trên, BLTTHS quy định các quyền nhằm bảo đảm cho bị hại thực hiện việc buộc tội và tham gia tố tụng. Đặc biệt, BLTTHS đã dành Chương XXXIV quy định về bảo vệ người tố giác tội phạm, người làm chứng, bị hại và người tham gia tố tụng khác trong đó quy định cụ thể về các biện pháp bảo vệ, thẩm quyền, thủ tục áp dụng các biện pháp bảo vệ. Đây được coi là bảo đảm quan trọng cho bị hại nói riêng và những người được bảo vệ nói chung thực hiện các quyền của mình trong quá trình giải quyết vụ án hình sự.

Qua các quy định của BLTTHS năm 2015 về bị hại, có thể đưa ra một số nhận xét như sau:

Thứ nhất, vai trò buộc tội của bị hại chưa được ghi nhận chính thức trong TTHS Việt Nam. Mặc dù vậy, BLTTHS hiện hành đã ghi nhận và bảo đảm một số quyền nhất định của bị hại mà theo đó khi thực hiện các quyền này đã phần nào thể hiện được quyền cáo buộc của bị hại đối với người bị buộc tội và việc đề xuất thu thập những chứng cứ để chứng minh cho sự cáo buộc đó.

Thứ hai, so với quy định của BLTTHS năm 2003, quy định về bị hại, quyền của bị hại trong BLTTHS năm 2015 có nhiều điểm tiến bộ, phù hợp với thực tiễn, giúp bị hại bảo vệ tốt các quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Đặc biệt, không dừng ở việc ghi nhận quyền của bị hại, BLTTHS năm 2015 đã quy định trách nhiệm của CQĐT, VKS, Tòa án trong việc đảm bảo thực hiện các quyền của bị hại.

Thứ ba, một số quy định liên quan đến việc khởi tố vụ án theo yêu cầu của bị hại còn bất cập. BLTTHS chưa có quy định cụ thể về trường hợp thay đổi quyết định khởi tố vụ án, đình chỉ vụ án liên quan tới quyền yêu cầu khởi tố vụ án của bị hại. Cụ thể là trường hợp CQĐT khởi tố vụ án hình sự về hành vi phạm tội không thuộc các trường hợp khởi tố theo yêu cầu của bị hại nhưng quá trình điều tra xác định tội phạm đã khởi tố không đúng với hành vi tội phạm xảy ra và cần phải thay

đôi quyết định khởi tố vụ án, nhưng tội phạm mới thay đổi này lại thuộc trường hợp khởi tố vụ án theo yêu cầu của bị hại thì quyết định khởi tố vụ án trước đó có hiệu lực nữa không, có cần lấy ý kiến của bị hại về việc khởi tố vụ án không và nếu bị hại không có yêu cầu khởi tố vụ án thì có quyền đình chỉ việc giải quyết vụ án hay không. Trường hợp khác, nếu vụ án hình sự khởi tố theo yêu cầu của bị hại, quá trình điều tra xác định tội phạm đã khởi tố không đúng với hành vi phạm tội xảy ra và cần thay đổi quyết định khởi tố vụ án, nhưng tội phạm mới thay đổi lại không thuộc trường hợp khởi tố theo yêu cầu của người bị hại thì yêu cầu khởi tố vụ án trước đó có còn giá trị nữa hay không, họ có quyền rút yêu cầu khởi tố vụ án trước đó hay không. Đây là những điểm mà quy định của BLTTHS chưa rõ ràng, chưa đầy đủ, cần được sửa đổi, bổ sung để quyền yêu cầu khởi tố vụ án của bị hại được thực hiện đúng và các cơ quan có thẩm quyền có phương án giải quyết phù hợp.

Thứ tư, một số quy định về quyền của bị hại tại phiên tòa như quyền đề nghị chủ tọa phiên tòa hỏi bị cáo và người khác tham gia phiên tòa, quyền trình bày trình bày ý kiến còn chưa cụ thể, chưa phù hợp với vai trò là CTBT của bị hại.

3.1.2.4. Một số quy định khác liên quan đến chủ thể buộc tội

Các quy định nhằm xử lý mối quan hệ giữa các chức năng cơ bản trong TTHS, đặc biệt là mối quan hệ giữa chức năng xét xử và CNBT, đã cho thấy vị trí, vai trò của các CTBT trong mối tương quan với các chủ thể TTHS khác. Các quy định điển hình về vấn đề này như Tòa án trả hồ sơ điều tra bổ sung, giới hạn xét xử và giải quyết trường hợp VKS rút quyết định truy tố tại phiên tòa theo BLTTHS năm 2015 có một số điểm cần lưu ý như:

- Quy định cụ thể, chính xác hơn các trường hợp Tòa án trả hồ sơ điều tra bổ sung nhưng vẫn xác định Tòa án được trả hồ sơ điều tra bổ sung khi hồ sơ thiếu chứng cứ để chứng minh các vấn đề cần chứng minh trong vụ án mà không bổ sung được tại phiên tòa; khi để lọt người, lọt tội.

- Quy định về giới hạn xét xử theo Điều 298 BLTTHS năm 2015 có nhiều điểm mới. Theo đó, nếu thấy cần xét xử bị cáo về tội danh nặng hơn tội danh mà VKS truy tố thì Tòa án trả hồ sơ để VKS truy tố lại và thông báo rõ lý do cho bị cáo hoặc người đại diện của bị cáo, người bào chữa biết; nếu VKS vẫn giữ tội danh đã truy tố thì Tòa án có quyền xét xử bị cáo về tội danh nặng hơn. Việc quy định giới hạn xét xử theo hướng này giải quyết những băn khoăn, vướng mắc trong quá trình

thi hành Điều 196 BLTTHS năm 2003 về tính độc lập trong xét xử của Tòa án, để Tòa án có thể chủ động áp dụng pháp luật (định tội danh) theo quan điểm của mình đồng thời vẫn bảo đảm quyền bào chữa bằng thủ tục trả hồ sơ, thông báo cho bị cáo, người bào chữa. Tuy nhiên, theo NCS, quy định về giới hạn xét xử theo BLTTHS năm 2015 cần được xem xét kỹ hơn từ góc độ xử lý mối quan hệ giữa các chức năng cơ bản trong TTHS và yêu cầu bảo đảm nguyên tắc tranh tụng. Trước hết, việc Tòa án có thể xét xử nặng hơn so với tội danh mà VKS truy tố chưa thể hiện đúng nguyên tắc buộc tội đến đâu, xét xử đến đó; giới hạn xét xử của Tòa án trong phạm vi truy tố của VKS và Tòa án đã đưa ra xét xử, bao gồm cả vấn đề về tội danh như quy định tại khoản 1 Điều 289. Từ góc độ thực tiễn, nếu tại phiên tòa KSV chỉ luận tội về tội danh nhẹ hơn so với quan điểm của Tòa án thì bị cáo, người bào chữa sẽ bào chữa xoay quanh tội danh đó chứ không thể chủ động nêu một tội danh nặng hơn để bào chữa, đối đáp với KSV. Điều này nghĩa là kết quả tranh tụng tại phiên tòa chỉ thể hiện việc tranh tụng về tội danh theo quan điểm của VKS, khi đó Tòa án sẽ căn cứ vào đâu để quyết định tội danh nặng hơn khi mà theo nguyên tắc tranh tụng bản án phải căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

- Với trường hợp KSV rút một phần hoặc toàn bộ quyết định truy tố tại phiên tòa, BLTTHS năm 2015 vẫn quy định cách xử lý tương tự như BLTTHS năm 2003. Theo đó, nếu KSV rút một phần quyết định truy tố hoặc kết luận về tội nhẹ hơn thì Hội đồng xét xử vẫn tiếp tục xét xử vụ án; trường hợp KSV rút toàn bộ quyết định truy tố, nếu thấy không có căn cứ thì quyết định tạm đình chỉ vụ án và kiến nghị Viện trưởng hợp VKS cùng cấp hoặc cấp trên trực tiếp. Quy định này có phần không hợp lý khi VKS đã rút quyết định truy tố (nghĩa là CNBT được kết thúc) mà Tòa án vẫn tiếp tục xét xử đồng thời không đảm bảo thống nhất khi xử lý trường hợp KSV rút một phần quyết định truy tố (vẫn xét xử đối với cả phần bị rút) và rút toàn bộ quyết định truy tố (tạm đình chỉ, kiến nghị nếu thấy việc rút quyết định truy tố không có căn cứ).

3.2. Thực tiễn hoạt động của các chủ thể buộc tội trong tố tụng hình sự Việt Nam

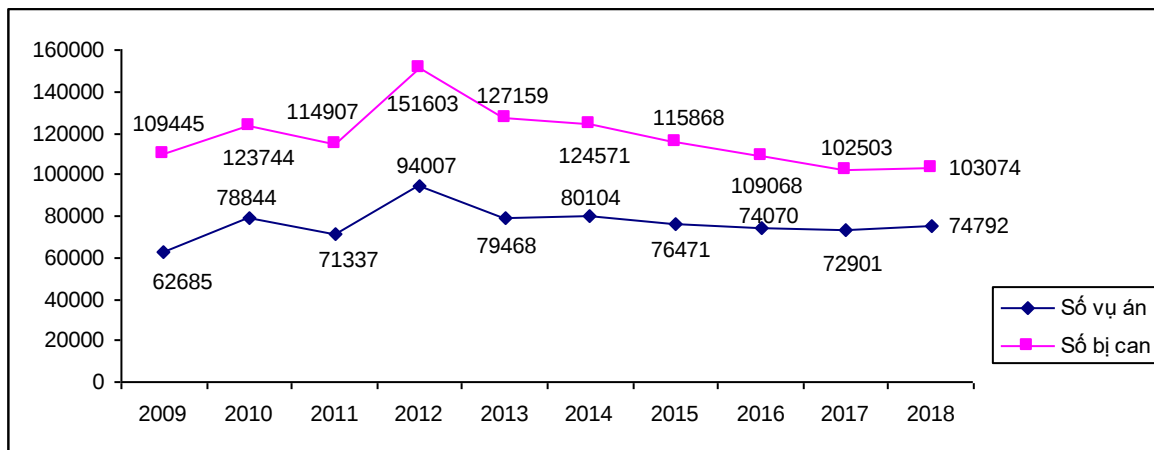
3.2.1. Thực tiễn hoạt động của cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra

Với vị trí "bộ lọc" đầu tiên của quá trình giải quyết vụ án hình sự, thời gian vừa qua CQĐT các cấp đã cơ bản hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, thực hiện tốt

CNBT của mình. Trong bối cảnh tình hình tội phạm diễn biến phức tạp, mức độ ngày càng nghiêm trọng, nhiều vụ phạm tội có tổ chức, gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, nhiệm vụ của CQĐT ngày càng trở nên khó khăn, nặng nề. Mặc dù vậy, "chất lượng công tác điều tra, xử lý các loại tội phạm có chuyển biến tốt hơn, nhiều vụ án đặc biệt nghiêm trọng, dư luận quan tâm được phát hiện, điều tra và xử lý kịp thời; tỷ lệ án kết thúc điều tra tăng lên rõ rệt" [122, tr.3]. Nhiều vụ án lớn về tội phạm chức vụ, tội phạm xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, nhiều vụ án xâm phạm tính mạng, tội phạm sở hữu đặc biệt nghiêm trọng, phức tạp đã được phát hiện, xử lý kịp thời nhận được sự đồng tình, ủng hộ của toàn xã hội qua đó góp phần vào sự phát triển ổn định của đất nước. Từ góc độ thực hiện CNBT, thực tiễn hoạt động của CQĐT, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra được thể hiện như sau:

Về số lượng: Theo Báo cáo của VKSNDTC, tình hình số vụ án và số bị can mà Cơ quan điều tra đã điều tra, xử lý trong các năm 2009 đến năm 2018 cụ thể như sau:

Biểu đồ 3.1: Tình hình số vụ án, số bị can mà cơ quan điều tra đã xử lý (2009 - 2018)

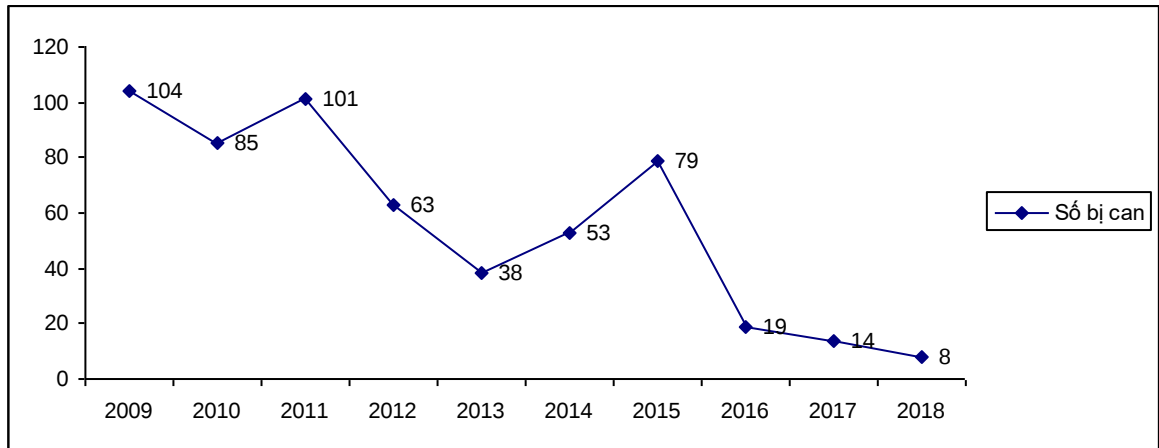


(Nguồn: Báo cáo tổng kết công tác của ngành Kiểm sát nhân dân)

Như vậy, số lượng bị can mà CQĐT đã khởi tố có xu hướng giảm trong các năm gần đây. Hoạt động khởi tố bị can cơ bản được tiến hành đúng quy định, đảm bảo "đúng người, đúng tội, đúng pháp luật". Tuy nhiên, các trường hợp quyết định khởi tố bị can bị hủy bỏ, thay đổi, bổ sung vẫn còn tuy tỉ lệ nhỏ. Đặc biệt, vẫn còn các trường hợp đình chỉ điều tra do không có sự việc phạm tội, hành vi không cấu thành tội phạm hoặc hết thời hạn điều tra mà không chứng minh được hành vi phạm tội của bị can. Một điều đáng ghi nhận là trong những năm gần đây, số trường hợp đình chỉ điều tra do không có sự việc phạm tội, hành vi không cấu thành tội phạm

có xu hướng giảm đáng kể. Cụ thể, số bị can được đình chỉ điều tra do không có sự việc phạm tội, hành vi không cấu thành tội phạm qua các năm như sau:

Biểu đồ 3.2: Số bị can được đình chỉ điều tra do không có sự việc phạm tội, hành vi không cấu thành tội phạm (2009 - 2018)



(Nguồn: Báo cáo tổng kết công tác của ngành Kiểm sát nhân dân)

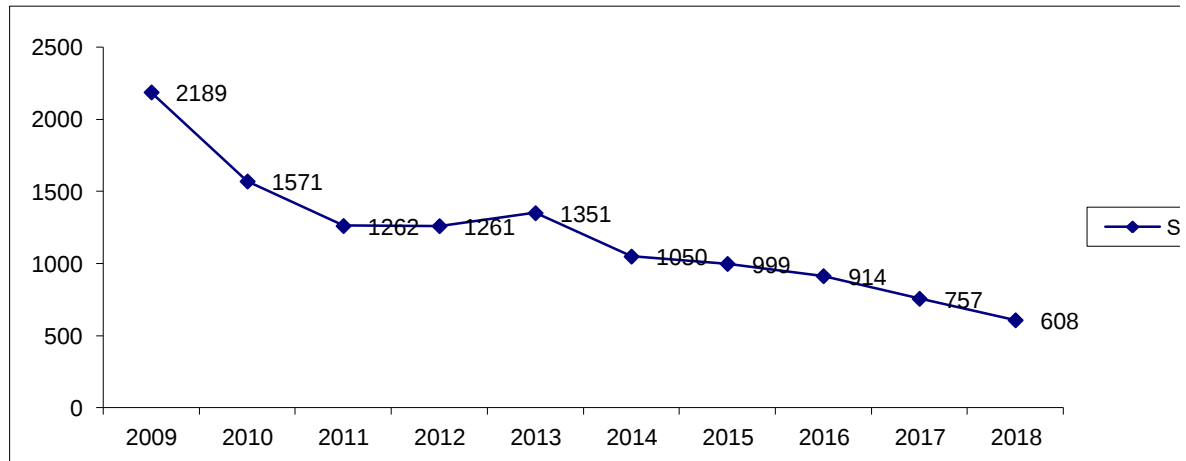
Điều này thể hiện sự nỗ lực của CQĐT và hiệu quả của hoạt động kiểm sát điều tra, gắn công tố với điều tra trong TTTHS. Đặc biệt, trong năm 2018, năm đầu tiên BLTTTHS năm 2015 có hiệu lực thi hành, số bị can đình chỉ do hành vi không cấu thành tội phạm giảm đáng kể đã phần nào cho thấy tác động tích cực của BLTTTHS năm 2015 với hoạt động của CQĐT.

Đối với nhóm hoạt động điều tra, thu thập chứng cứ, nhìn chung các CQĐT đã tiến hành hoạt động điều tra, xác minh, thu thập chứng cứ theo đúng các trình tự, thủ tục mà luật tố tụng quy định, các chứng cứ được thu thập đủ để làm rõ các vấn đề cần chứng minh trong vụ án hình sự. Đặc biệt, các chứng cứ buộc tội được thu thập thận trọng, đầy đủ là cơ sở cho việc buộc tội đối với bị can, bị cáo. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, việc điều tra, thu thập chứng cứ trong một số vụ án còn có những thiếu sót, sai lầm, vi phạm quy định pháp luật dẫn tới việc VKS, Tòa án phải trả hồ sơ để điều tra bổ sung, thậm chí có những vụ trả hồ sơ điều tra bổ sung nhiều lần khiến thời gian giải quyết vụ án bị kéo dài, quyền và lợi ích hợp pháp của những người tham gia tố tụng bị ảnh hưởng nghiêm trọng.

Theo thống kê của VKSND tối cao, số lượng vụ án mà VKS, Tòa án phải trả hồ sơ điều tra bổ sung từ năm 2009 đến năm 2018 là 32.724 vụ trong đó VKS trả hồ

sơ 11.962 vụ; Tòa án trả hồ sơ 20.762 vụ. Cụ thể, số vụ mà VKS trả hồ sơ điều tra bổ sung mỗi năm như sau:

Biểu đồ 3.3: Tình hình VKS trả hồ sơ để điều tra bổ sung (2009 -2018)



(Nguồn: Báo cáo tổng kết công tác của ngành Kiểm sát nhân dân)

Những sai sót thường gặp trong hoạt động điều tra của CQĐT chính là các căn cứ dẫn tới việc trả hồ sơ điều tra bổ sung, cụ thể là:

Một là, điều tra không đầy đủ các chứng cứ quan trọng cần thiết cho việc giải quyết vụ án. Thực tế, đây là một trong những căn cứ trả hồ sơ phổ biến nhất, đặc biệt là đối với trường hợp thiếu chứng cứ nhằm buộc tội đối với bị can, bị cáo. Việc điều tra không đầy đủ cũng là nguyên nhân dẫn tới oan, sai trong TTTHS. Các vụ án oan như vụ án Vườn điều, vụ án Nguyễn Thanh Chấn, vụ án Huỳnh Văn Nén đều xuất phát từ những sai sót trong việc điều tra, thu thập chứng cứ. (Xem thêm một số ví dụ về việc CQĐT không thu thập đầy đủ chứng cứ cần thiết cho việc giải quyết vụ án tại Hộp 1 và Hộp 2 Phụ lục 1)

Hai là, việc điều tra không đầy đủ dẫn đến lọt người, lọt tội. Điểm b khoản 1 Điều 179 BLTTHS năm 2003 và điểm b, điểm c khoản 1 Điều 245 BLTTHS quy định căn cứ trả hồ sơ khi có căn cứ khởi tố bị can về một hay nhiều tội phạm khác; có người đồng phạm hoặc người phạm tội khác liên quan đến vụ án nhưng chưa được khởi tố bị can. Một số vụ án, do việc điều tra không đầy đủ của CQĐT mà đã dẫn đến lọt người, lọt tội, xác định tội danh không chính xác là căn cứ để VKS, Tòa án trả hồ sơ để điều tra bổ sung.

Ví dụ: Vụ Nguyễn Tây cùng đồng phạm, can tội "Cố ý gây thương tích" (Tuy Phước, Bình Định). Mặc dù tại phiên tòa sơ thẩm, Nguyễn Tây mới khai về hành vi

của Lê Thanh Tùng, nhưng quá trình điều tra, các bị cáo Lê Hoài Nam, Hồ Văn Vĩ đều khai thấy Tùng (Bòm) cầm tuýp inox đuổi theo Khánh. Bị hại Khánh cũng khai trước khi bị Tây chém thì có một thanh niên lùn, mập (phù hợp với lời khai của bị can Nam, Vĩ về đặc điểm nhận dạng), mặc quần sọt, áo thun trắng dùng tuýp inox đánh vào bả vai Khánh làm Khánh ngã xuống đường. Các bị can Nam, Vĩ và bị hại Khánh đã khai tình tiết này tại CQĐT, nhưng CQĐT không làm rõ để xem xét truy cứu trách nhiệm hình sự đối với Lê Thanh Tùng là bỏ lọt người phạm tội [113].

Ba là, có vi phạm thủ tục tố tụng khi tiến hành các hoạt động điều tra thu thập chứng cứ. Mặc dù BLTTHS đã quy định rất cụ thể về thẩm quyền, trình tự, cách thức tiến hành các hoạt động điều tra thu thập chứng cứ song vi phạm trong quá trình tiến hành các hoạt động điều tra vẫn xảy ra. Những vi phạm này ảnh hưởng tới giá trị chứng minh của chứng cứ mà CQĐT đã thu thập, trong một số trường hợp khiến cho việc buộc tội không có cơ sở, là nguyên nhân dẫn tới oan, sai trong TTHS. Qua công tác kiểm sát điều tra, VKS đã phát hiện những vi phạm về trình tự, thủ tục thu thập chứng cứ của CQĐT. Năm 2015 VKS đã phát hiện 283 lần vi phạm về trình tự, thủ tục thu thập chứng cứ của CQĐT trong đó có 47 lần vi phạm trong thực nghiệm điều tra, nhận dạng, trưng cầu giám định; 164 lần vi phạm trong việc hỏi cung bị can, lấy lời khai người làm chứng; 72 lần vi phạm trong việc khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi [131]. Năm 2016, VKS đã phát hiện 262 lần vi phạm trong việc thu thập tài liệu, chứng cứ, bao gồm: 160 lần vi phạm trong việc hỏi cung bị can, lấy lời khai người làm chứng; 33 lần vi phạm trong thực nghiệm điều tra, nhận dạng, trưng cầu giám định; 69 lần vi phạm trong khám nghiệm hiện trường, tử thi [132, tr.24]. Năm 2017, VKS phát hiện 17 vụ án vi phạm thời hạn điều tra, 80 lần vi phạm khi khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi,...; 95 lần vi phạm trong thực nghiệm điều tra, nhận dạng, trưng cầu giám định, định giá tài sản...; 155 lần vi phạm trong hỏi cung bị can, lấy lời khai người làm chứng; 87 lần vi phạm trong việc bảo quản và xử lý vật chứng [133].

Đối với cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra: Nhìn chung, chất lượng điều tra của các cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra từng bước được nâng cao, kịp thời phát hiện tội phạm trong lĩnh vực được giao quản lý. Theo Báo cáo tổng kết thực tiễn 10 thi hành BLTTHS năm 2003 của các cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra thì lực lượng Bộ đội Biên phòng đã phát hiện khởi tố, điều tra ban đầu chuyển các

CQĐT có thẩm quyền 9.604 vụ/12.528 đối tượng; Hải quan đã tiến hành khởi tố 91 vụ vi phạm (trong đó 66 vụ phạm tội buôn lậu và 25 vụ phạm tội vận chuyển trái phép hàng hóa tiền tệ qua biên giới), chuyển cơ quan công an khởi tố theo thẩm quyền 615 vụ; Lực lượng Kiểm lâm đã khởi tố 3.623 vụ án hình sự/3.361 bị can; Lực lượng Cảnh sát biển đã khởi tố, điều tra, chuyển cho cơ quan có thẩm quyền 96 vụ án hình sự. Công tác điều tra cơ bản được thực hiện đúng quy định của pháp luật TTHS. Mặc dù số bị can do các cơ quan này khởi tố trên toàn quốc chiếm tỷ lệ nhỏ nhưng đã góp phần quan trọng trong việc đấu tranh, phòng chống tội phạm nhất là các tội phạm xảy ra ở vùng biên giới, hải đảo.

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, hoạt động của các cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra vẫn còn những hạn chế, bất cập. Các cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra trong Công an nhân dân hầu như không thực hiện thẩm quyền điều tra, khởi tố theo quy định của BLTTHS, Pháp lệnh tổ chức điều tra hình sự năm 2004 mà chỉ tiến hành tiếp nhận, chuyển giao vụ việc cho CQĐT chuyên trách điều tra. Trong lĩnh vực hoạt động của các cơ quan Bộ đội biên phòng, Hải quan, Kiểm lâm, Cảnh sát biển... có rất nhiều trường hợp phạm tội đủ điều kiện cho phép các cơ quan này ra quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can, tiến hành điều tra và chuyển hồ sơ cho VKS có thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 111 BLTTHS nhưng do BLTTHS năm 2003 thiếu các quy định liên quan về tổ chức, về tư cách tố tụng; thẩm quyền tố tụng, thủ tục tố tụng cũng chưa được xác định phù hợp và chưa rõ, các cơ quan này không có nơi giam giữ...nên khó có thể tự mình thực hiện toàn bộ giai đoạn điều tra một vụ án mà chủ yếu chỉ khởi tố vụ án, tiến hành công tác điều tra ban đầu và chuyển hồ sơ cho CQĐT có thẩm quyền xử lý. Nhìn chung, hoạt động buộc tội của Cơ quan được giao nhiệm vụ thực hiện một số hoạt động điều tra còn khá mờ nhạt so với quy định pháp luật và tình hình tội phạm trong lĩnh vực hoạt động của các cơ quan này.

3.2.2. Thực tiễn hoạt động của Viện kiểm sát

Hoạt động thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra của VKS ngày càng được quan tâm và chất lượng, hiệu quả được nâng lên rõ rệt, thể hiện rõ nét vai trò của VKS trong giai đoạn điều tra. Trong nhiều năm liên, VKS đã chủ động kiểm sát 100% vụ án ngay từ khi khởi tố, nắm chắc tiến độ, kết quả điều tra để kịp thời đề ra yêu cầu điều tra, bảo đảm việc thu thập, tài liệu, chứng cứ đầy đủ, toàn diện và đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật góp phần nâng cao chất lượng và đẩy nhanh tiến độ điều tra, giải quyết án [129, tr.5].

Qua công tác kiểm sát, VKS đã hủy bỏ, thay đổi một số quyết định khởi tố bị can của CQĐT, đặc biệt đã phát hiện hủy bỏ quyết định khởi tố bị can khi không đủ căn cứ, không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm (*Xem thêm ví dụ tại Hộp 3, Phụ lục 1*).

Đối với hoạt động điều tra, thu thập chứng cứ của CQĐT, vai trò của VKS được thể hiện rõ nét nhằm đảm bảo hoạt động điều tra thu thập chứng cứ phù hợp với yêu cầu giải quyết vụ án và được tiến hành theo đúng quy định của BLTTHS. Việc VKS đề ra yêu cầu điều tra đối với CQĐT hay kiểm sát hoạt động điều tra của CQĐT là góp phần thực hiện CNBT của CQĐT bởi lẽ "để có thể tự tin tranh tụng bình đẳng, song phẳng với bên bào chữa thì VKS không thể dễ dãi với CQĐT và với kết quả của hoạt động điều tra" [62, tr.67]. Trong thời gian vừa qua, việc đề ra yêu cầu điều tra được VKS các cấp ngày càng quan tâm. Theo số liệu thống kê, số bản yêu cầu điều tra mà VKS đã ban hành trong những năm gần đây cụ thể như sau: Năm 2015, VKS đã ban hành 58.646 bản yêu cầu điều tra, chiếm 70,9% số vụ án mới khởi tố, đảm bảo việc thu thập chứng cứ đầy đủ, toàn diện, đúng pháp luật [131, tr.5]; Năm 2016 đã ban hành 63.481 bản yêu cầu điều tra, chiếm 91,4% số vụ án mới khởi tố; Năm 2017, ban hành 56.812 yêu cầu điều tra vụ án, chiếm tỷ lệ 81,8% số vụ án mới khởi tố [133, tr.5]. Năm 2018, ban hành 64.269 yêu cầu điều tra vụ án, chiếm 87,9% số vụ án mới khởi tố [134, tr.6]. Các bản yêu cầu điều tra của VKS thường tập trung vào một số nhóm vấn đề như sau: (i) Yêu cầu điều tra để hoàn thiện và bổ sung về thủ tục tố tụng nhằm yêu cầu CQĐT thực hiện thủ tục tố tụng phù hợp với quy định của BLTTHS, khắc phục những vi phạm về tố tụng; (ii) Yêu cầu bổ sung, làm rõ và hoàn thiện về chứng cứ liên quan đến hành vi phạm tội, người phạm tội và các vấn đề cần chứng minh khác trong vụ án; (iii) Yêu cầu làm rõ những nội dung mới cần điều tra, xác minh làm rõ (*xin xem thêm ví dụ về yêu cầu điều tra của VKS tại Hộp 4 Phụ lục 1*). Nhìn chung, những yêu cầu điều tra của VKS có ý nghĩa quan trọng, giúp VKS chủ động tham gia vào quá trình thu thập chứng cứ làm căn cứ cho quá trình giải quyết vụ án trong đó có thu thập các chứng cứ buộc tội để phục vụ cho việc buộc tội của VKS trong giai đoạn truy tố và xét xử vụ án hình sự.

Bên cạnh những ưu điểm, hoạt động thực hiện CNBT của VKS trong giai đoạn điều tra còn có những hạn chế. Một số yêu cầu điều tra còn mang tính chung

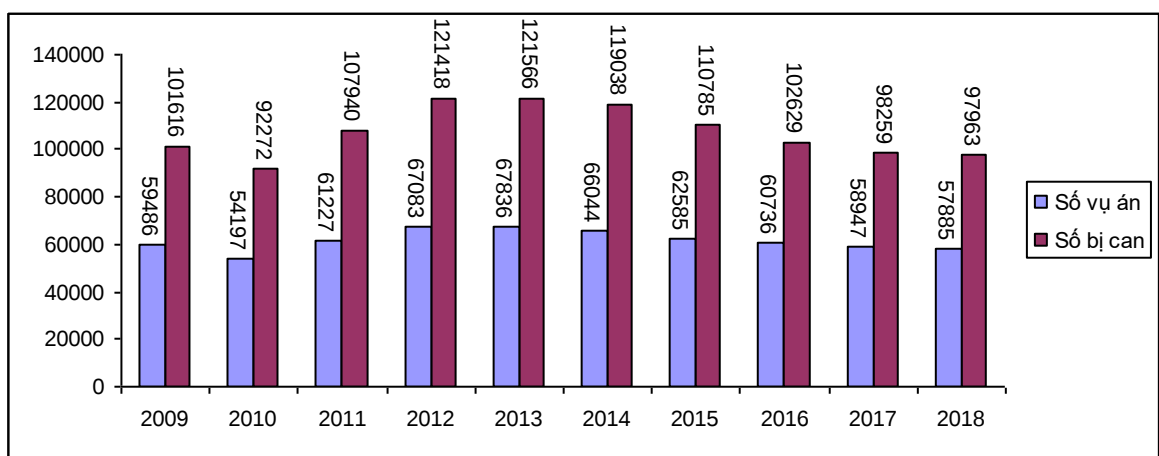
chung, hình thức, không sát với hồ sơ và tiến độ điều tra; chưa nêu rõ những yêu cầu cụ thể để CQĐT thực hiện theo. Việc thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động điều tra chưa sâu sát, hiệu quả dẫn đến tình trạng vẫn còn các trường hợp Tòa án phải trả hồ sơ điều tra bổ sung, thậm chí trả hồ sơ nhiều lần; tình trạng vi phạm quy định pháp luật trong thực hiện các hoạt động điều tra thu thập chứng cứ vẫn xảy ra, có những trường hợp vi phạm nghiêm trọng như mớm cung, dùng nhục hình, làm sai lệch hồ sơ vụ án...mà VKS không phát hiện và có biện pháp xử lý kịp thời. Một số vụ án VKS đã phát hiện thiếu sót, vi phạm của CQĐT, yêu cầu CQĐT khắc phục nhưng khi CQĐT không khắc phục thì VKS cũng không có "động thái" tiếp theo nên những thiếu sót, vi phạm không được khắc phục và vụ án bị trả hồ sơ hoặc hủy án để điều tra lại.

Ví dụ: Vụ án Trần Tô Minh Châu bị truy tố về tội Giết người. Theo hồ sơ vụ án, trong quá trình điều tra giai đoạn ban đầu, bị cáo Châu nhận tội. Tuy nhiên, khi KSV phúc cung bị cáo lại không thừa nhận hành vi dùng dao đâm anh Nguyễn Phương Dĩ tử vong trong khi đó lời khai của bị cáo Châu có nhiều mâu thuẫn với lời khai các nhân chứng nhưng CQĐT không tiến hành đối chất và thực nghiệm điều tra làm rõ. Sau khi có cáo trạng truy tố Trần Tô Minh Châu, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quyết định yêu cầu điều tra bổ sung với nội dung yêu cầu tiến hành đối chất và thực nghiệm điều tra. VKS đã có quyết định trả hồ sơ cho CQĐT để điều tra bổ sung nhưng CQĐT không thực hiện. Sau đó, VKSND tỉnh Đồng Nai ban hành công văn chuyển trả hồ sơ lại cho Tòa án để giải quyết theo thẩm quyền với lý do: "Việc thực nghiệm điều tra và tiến hành đối chất là không cần thiết nên trả lại hồ sơ cho Tòa án để giải quyết theo thẩm quyền". Khi rút kinh nghiệm về vụ án này, VKSND cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh nhận xét "*Qua nghiên cứu hồ sơ cho thấy các yêu cầu điều tra bổ sung của Tòa án sơ thẩm là có cơ sở. Cơ quan điều tra không điều tra bổ sung và VKSND tỉnh Đồng Nai trả lại hồ sơ cho Tòa án là chưa thực hiện đầy đủ các yêu cầu của Tòa án cấp sơ thẩm trong phối hợp giải quyết vụ án và chưa thực hiện đúng quy định của BLTTHS*" [112, tr.3].

Truy tố là giai đoạn thể hiện tập trung vai trò buộc tội của VKS, là giai đoạn mà VKS củng cố chứng cứ và quyết định việc buộc tội đối với người phạm tội bằng việc truy tố ra Tòa án để xét xử. Thời gian vừa qua chất lượng hoạt động buộc tội của VKS trong giai đoạn truy tố đã được nâng lên một cách rõ rệt, KSV đã tích cực

thực hiện các biện pháp kiểm tra, thu thập chứng cứ; việc Tòa án trả hồ sơ để điều tra bổ sung giảm; việc truy tố đúng thời hạn, đúng tội danh đạt tỉ lệ cao. Theo báo cáo tổng kết của VKSND tối cao, tỉ lệ truy tố đúng thời hạn và truy tố đúng tội danh trong các năm từ năm 2009 đến năm 2018 đều đạt xấp xỉ 99,99% trong đó năm có tỉ lệ truy tố đúng thời hạn và đúng tội danh thấp nhất là năm 2013 đạt 99,94% truy tố đúng thời hạn và 99,7% truy tố đúng tội danh. Cụ thể tình hình truy tố của VKS trong 10 năm từ năm 2009 đến năm 2018 như sau:

Biểu đồ 3.4: Tình hình truy tố của Viện kiểm sát (2009 - 2018)



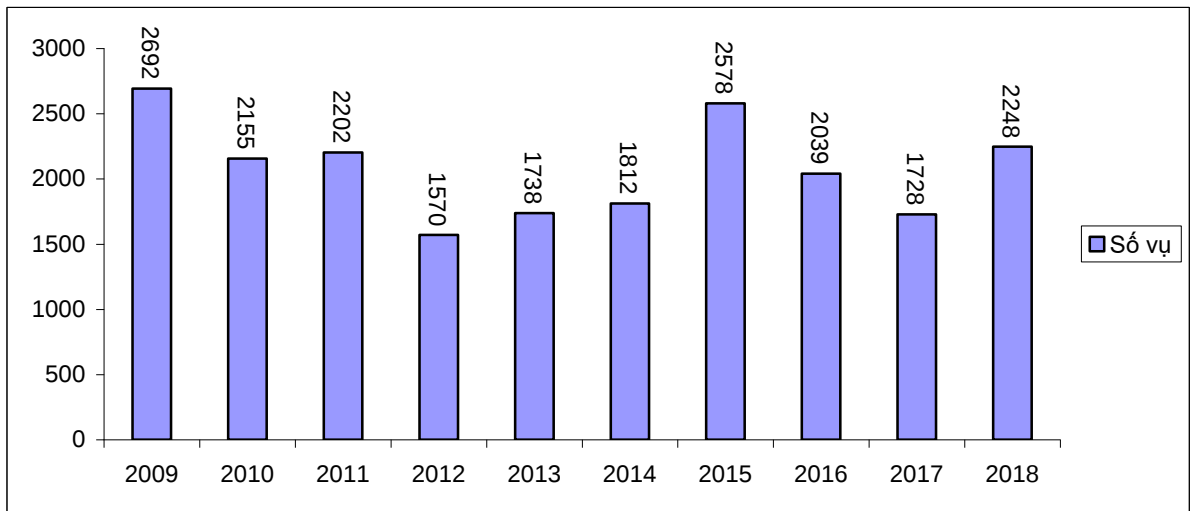
(Nguồn: Báo cáo tổng kết công tác của ngành Kiểm sát nhân dân)

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đã đạt được, hoạt động của VKS trong giai đoạn truy tố còn một số hạn chế, vẫn đề xảy ra trường hợp VKS phải đình chỉ đối với bị can do không phạm tội, một số quyết định truy tố còn thiếu căn cứ, Tòa án phải trả hồ sơ để điều tra bổ sung, một số quyết định truy tố còn có dấu hiệu bỏ lọt tội phạm, Tòa án yêu cầu khởi tố tội phạm mới, bị can mới và khởi tố bổ sung tội danh mới. Tuy các trường hợp oan, sai đã giảm dần song vẫn có trường hợp VKS truy tố nhưng Tòa án tuyên không phạm tội.

Theo các số liệu thống kê nêu trên, số lượng vụ án phải trả hồ sơ để điều tra bổ sung có xu hướng giảm. Riêng năm 2015 số vụ án mà Tòa án trả hồ sơ điều tra bổ sung tăng, nguyên nhân chủ yếu do liên quan đến việc giám định hàm lượng ma túy trong các vụ án về tội phạm ma túy theo Công văn số 234/TANDTC-HS ngày 17/9/2014 việc xác định hàm lượng chất ma túy (số án trả hồ sơ để điều tra bổ sung liên quan đến việc giám định hàm lượng ma túy là 2.633 vụ án). Đến năm 2017, số lượng vụ án mà Tòa án trả hồ sơ liên quan đến giám định hàm lượng ma túy vẫn tương đối cao với 233 hồ sơ, chiếm 0,34% số vụ đã truy tố. Trong năm 2018, năm

đầu tiên áp dụng BLTTHS năm 2018, trong số 2.248 vụ mà Tòa án trả hồ sơ để điều tra bổ sung, VKS chấp nhận 1.338 hồ sơ, chiếm tỷ lệ 1,99% số vụ án truy tố, giảm 0,42% với các lý do như: thiếu chứng cứ 985 vụ, có căn cứ khởi tố mới, có đồng phạm hoặc người phạm tội khác 301 vụ, vi phạm tố tụng 52 vụ.

Biểu đồ 3.5: Tình hình Tòa án trả hồ sơ để điều tra bổ sung (2009 - 2018)



(Nguồn: Báo cáo tổng kết công tác của ngành Kiểm sát nhân dân)

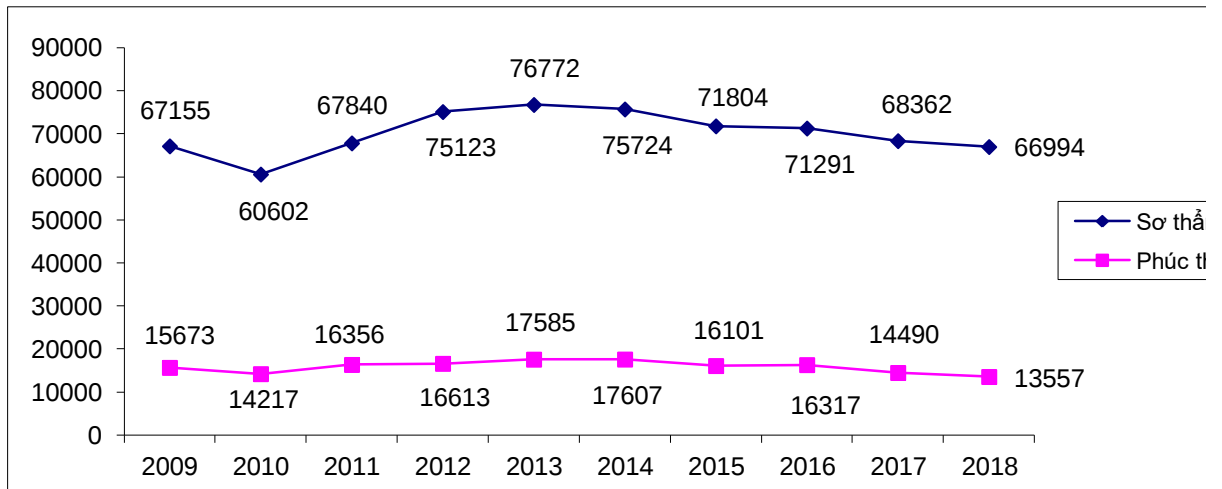
Một số vụ án, hồ sơ phải trả đi trả lại nhiều lần, có vụ hồ sơ bị trả lại trên 10 lần. Ví dụ: Vụ án Quản Đắc Thúy và Quản Đắc Quý xảy ra tại Hoài Đức, Hà Tây (nay là Hà Nội) kéo dài từ năm 2003 đến nay đã 14 năm với hơn 10 lần điều tra và điều tra bổ sung [84]. Theo thống kê của Tòa án nhân dân tối cao, trong năm 2017 đã có 145 vụ án phải trả hồ sơ để điều tra bổ sung nhiều lần, trong đó 100 vụ trả từ 2 - 3 lần; 20 vụ trả 4 lần và trả 5 lần có 9 vụ; cá biệt có một vụ phải trả hồ sơ đến lần thứ 7 [33]. Những trường hợp Tòa án trả hồ sơ điều tra bổ sung, đặc biệt là trả hồ sơ điều tra bổ sung nhiều lần, do nhiều nguyên nhân "có vụ việc do thẩm phán có những người không tuân thủ quy định, nể nang, thiếu bản lĩnh trong tuyên án. Tuy nhiên, nguyên do phổ biến nhất đến từ chất lượng điều tra, truy tố" [33].

Trong giai đoạn xét xử, thực hiện các quy định của BLTTHS, Luật tổ chức VKSND, công tác thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử vụ án hình sự được đặc biệt quan tâm. VKSND tối cao đã ban hành Quy chế thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử vụ án hình sự, ban hành các Chỉ thị chuyên đề chỉ đạo thực hiện đồng bộ nhiều biện pháp nhằm tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử hình sự, trọng tâm là nâng cao chất lượng tranh

tụng của KSV tại phiên tòa. Thực tiễn cho thấy KSV đã thực hiện nghiêm túc các biện pháp nghiệp vụ theo quy định của Ngành, nghiên cứu kỹ hồ sơ vụ án, chuẩn bị tốt đề cương xét hỏi, phương án, tình huống có thể xảy ra tại phiên tòa, tích cực tham gia xét hỏi, tranh tụng làm rõ nội dung vụ án tại phiên tòa.

Về số lượng, trong 10 năm từ năm 2008 đến năm 2017, VKS các cấp đã thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử tổng số vụ án sơ thẩm vụ án phúc thẩm. Số lượng vụ án có xu hướng giảm qua các năm, cụ thể là:

Biểu đồ 3.6: Tình hình thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử (2009 - 2018)



(Nguồn: Báo cáo tổng kết công tác của ngành Kiểm sát nhân dân)

Về cơ bản, hoạt động buộc tội của VKS trong giai đoạn xét xử được thực hiện tốt. Đối với đa số các vụ án, VKS đã chứng minh việc buộc tội với các bị cáo là "đúng người, đúng tội, đúng pháp luật" và Tòa án đã ra bản án kết tội các bị cáo. Tuy nhiên, vẫn còn những trường hợp bị cáo bị VKS truy tố và Tòa án đưa ra xét xử nhưng Tòa án cấp sơ thẩm, phúc thẩm, Hội đồng giám đốc thẩm tuyên không có tội. Cụ thể là:

Bảng 3.1: Số bị cáo Tòa án tuyên không có tội từ năm 2012 - 2018

Năm	Sơ thẩm	Phúc thẩm	Giám đốc thẩm
1/10/2012 - 30/09/2013	15	2	0
1/10/2013 - 30/09/2014	21	0	0
1/10/2014 - 30/09/2015	22	2	0
1/10/2015 - 30/09/2016	14	6	0
1/10/2016 - 30/09/2017	12	20	18
1/10/2017 - 30/9/2018	06	10	105

(Nguồn: Số liệu thống kê của Tòa án nhân dân tối cao)

Trong các năm nêu trên, năm 2017 số bị cáo Tòa án tuyên không có tội tăng lên do có sự thay đổi chính sách, pháp luật. Cụ thể, theo thống kê của VKSNDTC, có 06/09 bị cáo được Tòa án cấp sơ thẩm tuyên không có tội và 23/24 bị cáo được Tòa án cấp phúc thẩm tuyên không có tội là do Tòa án địa phương thực hiện Công văn số 91/TANDTC_PC ngày 28/4/2017 của TANDTC về hướng dẫn xử lý hành vi tàng trữ, vận chuyển, buôn bán pháo nổ trong nội địa. Theo đó, trong thời gian từ ngày 01/07/2015 đến ngày 01/01/2017 không xác định pháo nổ là hàng cấm và không xử lý hình sự đối với hành vi tàng trữ, vận chuyển, buôn bán pháo nổ trong nội địa theo quy định tại Điều 155 của Bộ luật hình sự số 15/1999/QH10 (Bộ luật hình sự năm 1999). Năm 2018, số bị cáo được cấp Giám đốc thẩm tuyên không phạm tội đều là do thay đổi pháp luật, không phải do quá trình điều tra, truy tố, xét xử oan sai.

Qua kiểm sát hoạt động xét xử sơ thẩm, VKS đã ban hành nhiều kháng nghị phúc thẩm, số lượng kháng nghị phúc thẩm được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận đạt tỉ lệ cao.

Tuy nhiên, cùng với diễn biến phức tạp của tình hình tội phạm, tính chất phức tạp của các vụ án có chiều hướng gia tăng tác động đến hoạt động buộc tội của VKS trong giai đoạn xét xử. Cụ thể là nhiều vụ án lớn, đông bị can, thuộc lĩnh vực kinh tế, tội phạm chức vụ mà phiên tòa xét xử thu hút sự quan tâm của toàn xã hội (vụ Huyền Như, vụ Phạm Công Danh, vụ Đinh La Thăng...); tại phiên tòa có nhiều tình huống đòi hỏi KSV chủ động xử lý trên cơ sở quy định pháp luật như bị cáo im lặng tại phiên tòa vì "không tin tưởng KSV" (vụ Trương Hồ Phương Nga) [43, tr.7], bị cáo kêu oan, thay đổi lời khai... Trong bối cảnh đó, VKS đã thực hiện nhiều biện pháp thiết thực, cụ thể nhằm nâng cao chất lượng công tác thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử tại phiên tòa như tổ chức các phiên tòa rút kinh nghiệm, phiên tòa trực tuyến, ban hành Thông báo rút kinh nghiệm công tác thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử vụ án hình sự. Nhờ đó, trách nhiệm công tố, kỹ năng tranh tụng của KSV tại các phiên tòa hình sự được nâng lên đáng kể [131, tr.7]. Tuy nhiên, vẫn còn có những phiên tòa mà việc xét hỏi của KSV còn trùng lặp với phần xét hỏi của Chủ tọa phiên tòa, nội dung xét hỏi chưa sắc bén, chưa đầy đủ để làm cơ sở cho phần luận tội; một số trường hợp KSV còn hỏi mang tính chất mớm cung, gợi ý; thái độ, ứng xử của KSV không phù hợp. Gần đây, sau phiên tòa hình sự rút kinh nghiệm trực tuyến toàn quốc năm 2017 xét xử sơ thẩm vụ án Nguyễn Mạnh

Hung và đồng phạm, bị truy tố về tội "Giết người" (ngày 30/10/2017 tại trụ sở TAND tỉnh Quảng Ninh), VKSNDTC đã tổng hợp các ý kiến góp ý từ các VKS địa phương và nhận xét về những hạn chế khi xét hỏi của KSV như: Chưa có câu hỏi dự phòng khi các bị cáo thay đổi lời khai; Các câu hỏi chưa làm rõ được nguyên nhân dẫn đến vụ án, nguồn gốc các vật chứng bị thu giữ, động tác, tư thế của các bị cáo khi thực hiện hành vi phạm tội, các tình tiết về nhân thân và gia đình của các bị cáo; Khi các bị cáo chối tội, KSV có đấu tranh nhưng chỉ tập trung công bố các lời khai của bị cáo về việc không bị mớm cung, ép cung mà chưa đưa ra được các tài liệu, chứng cứ trực tiếp để chứng minh hành vi phạm tội của bị cáo; KSV còn đặt câu hỏi thể hiện sự gợi ý, mớm cung, chứa hàm ý trả lời, đôi lúc vội vã kết luận đúng sai, đưa ra một số lập luận mang tính quy chụp, áp đặt; KSV chưa đấu tranh làm rõ lý do các bị cáo khai khác với lời khai tại CQĐT, chưa xét hỏi đến cùng để làm rõ lời khai nào là đúng, chưa hỏi các bị cáo có tài liệu, chứng cứ chứng minh các bị cáo bị ép cung, mớm cung [124, tr.4]. Đây cũng là những hạn chế thường gặp của KSV khi xét hỏi tại phiên tòa. Những hạn chế này sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến việc làm rõ các chứng cứ liên quan tới việc giải quyết vụ án, là cơ sở cho ý kiến của KSV trong phần tranh luận tại phiên tòa.

Đối với phần luận tội và đối đáp tại phiên tòa: Nếu như trước đây, phần tranh luận đặc biệt là đối đáp của KSV khá mờ nhạt, nhiều trường hợp KSV không tranh luận với luật sư bào chữa mà "giữ nguyên quan điểm truy tố" thì những năm gần đây, chất lượng hoạt động luận tội và đối đáp của KSV đã được nâng lên rõ rệt. Việc luận tội, đối đáp của KSV tại nhiều vụ án lớn rất sắc bén, lập luận thuyết phục nhận được sự đồng thuận của người tham dự phiên tòa và dư luận xã hội thể hiện KSV nắm vững các chứng cứ trong vụ án, có kỹ năng tranh luận, đối đáp. Các điểm mới phát sinh khi xét hỏi và tranh luận được KSV ghi chép và bổ sung kịp thời vào dự thảo bản luận tội để việc luận tội được toàn diện, đảm bảo phân tích, đưa ra đầy đủ các luận chứng, luận cứ để buộc tội bị cáo cũng như áp dụng các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và việc xử lý phần dân sự, vật chứng của vụ án. Theo thống kê, trong thời gian từ 2011 đến 2017, HĐXX đã chấp nhận quan điểm luận tội của của KSV VKS cấp tỉnh với tỉ lệ tương đối cao chiếm 96,6% tổng số các vụ xét xử; số vụ VKS rút quyết định truy tố hoặc thay đổi tội danh chiếm tương đối nhỏ (0,53% vụ) [38, tr.91]. Tuy nhiên, thực tế THTT của KSV tại phiên tòa vẫn còn những

hạn chế như KSV chưa đối đáp, tranh luận đầy đủ với ý kiến bào chữa của bị cáo và luật sư bào chữa; việc đối đáp, tranh luận với bên bào chữa còn thiếu thuyết phục.

Ví dụ: Tại phiên tòa hình sự trực tuyến rút kinh nghiệm toàn quốc năm 2017 vụ án Nguyễn Mạnh Hưng và đồng phạm như nêu trên, KSV còn hạn chế như: chưa điều tra toàn diện về nguyên nhân dẫn đến vụ án; việc lấy lời khai của người làm chứng chưa thành niên trong giai đoạn điều tra không có người giám hộ mà chỉ có đại diện Đoàn Thanh niên và đại diện Hội Phụ nữ; KSV chưa nêu được căn cứ pháp luật để khẳng định thẩm quyền giám định về nguyên nhân chết của bị hại là đúng quy định pháp luật; luận cứ mà KSV đưa ra để đối đáp, tranh luận với luật sư trong một số vấn đề còn thiếu thuyết phục; chưa đủ căn cứ để truy tố các bị cáo về tội "Giết người"...[124, tr.5].

Tóm lại, qua thực trạng hoạt động của VKS như nêu trên, có thể thấy về cơ bản, VKS đã thực hiện tốt chức năng thực hành quyền tố và kiểm sát xét xử vụ án hình sự. Với số lượng vụ án, số lượng bị can phải thụ lý, giải quyết hàng năm rất lớn nhưng cơ bản VKS đã đảm bảo việc truy tố "đúng người, đúng tội, đúng pháp luật", bảo vệ được quan điểm buộc tội trước Tòa án. Những ưu điểm này xuất phát từ nhiều nguyên nhân trong đó đáng lưu ý là công tác hướng dẫn, tập huấn, rút kinh nghiệm của VKS được tiến hành thường xuyên, bài bản, chi tiết nên đã góp phần nâng cao kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, thái độ làm việc của KSV trong quá trình giải quyết vụ án. Tuy nhiên, hoạt động của VKS vẫn còn một số hạn chế điển hình là còn tình trạng truy tố oan, việc thu thập chứng cứ để bảo vệ quan điểm buộc tội chưa đầy đủ; kỹ năng hỏi, luận tội, đối đáp của KSV tại một số phiên tòa chưa tốt, chưa đủ sức thuyết phục đối với bên bị buộc tội, với Tòa án và dư luận xã hội.

3.2.3. Thực tiễn thực hiện quyền buộc tội của bị hại

Thực tiễn tố tụng thời gian qua cho thấy sự tham gia của bị hại (người bị hại) trong TTHS khá mờ nhạt, thụ động đặc biệt là với vai trò buộc tội trong TTHS. Phần lớn người bị hại "không nhận thức được mình có quyền được xác định tư cách tố tụng là người bị hại nên họ thường thụ động chờ cơ quan THTT triệu tập để được thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình" [68, tr.45]. Việc thực hiện các quyền liên quan trực tiếp tới vai trò buộc tội của bị hại trong thực tiễn như sau:

Thứ nhất, đối với quyền tố giác tội phạm, yêu cầu khởi tố. Người bị hại chưa tích cực và chủ động trong việc thực hiện quyền tố giác tội phạm. Theo khảo sát

trong phạm vi đề tài luận án tiến sĩ Quyền của người bị hại trong TTHS của NCS Đinh Thị Mai thực hiện tại Học viện khoa học xã hội Việt Nam năm 2015 thì chỉ có khoảng 13,7% nạn nhân của tội phạm được hỏi trả lời là đã tố giác tội phạm (trong số 289 phiếu) và có 27,5% NBH thực tế đã tố giác tội phạm trên tổng số 479 NBH/288 hồ sơ VAHS được nghiên cứu [45, tr.47]. Số người tố giác tội phạm ở các nhóm tội không đồng đều, tội phạm xâm phạm sở hữu là loại tội phạm được tố giác cao nhất, loại tội phạm bạo lực gia đình có tỉ lệ tố giác thấp nhất [45, tr.47]. Việc người bị hại không chủ động tố giác tội phạm xuất phát từ nhiều lý do như người bị hại thấy việc tố giác là không cần thiết thậm chí mất thời gian (ví dụ bị lừa đảo, trộm cắp tài sản mà số tài sản bị mất không lớn); do tâm lý e ngại, xấu hổ vì cho rằng mình có lỗi trong việc tội phạm xảy ra (ví dụ: do cả tin, háms lợi nên bị lừa đảo chiếm đoạt tài sản..); do cân nhắc những tác động của việc tố giác và xử lý tội phạm đối với bản thân và gia đình (ví dụ: e ngại khi tố cáo hành vi hiếp dâm, cân nhắc khi tố giác hành vi phạm tội do người thân trong gia đình thực hiện..), do thủ tục tố giác phiền hà...

Đối với quyền yêu cầu khởi tố vụ án, rút yêu cầu khởi tố vụ án, người bị hại nhận thức và thực hiện quyền này khá hiệu quả. Cũng theo khảo sát của NCS Đinh Thị Mai trong Luận án nêu trên, thực tiễn xét xử ở các Tòa án nhân dân cấp huyện cho thấy các vụ án khởi tố theo yêu cầu của người bị hại được đưa ra xét xử chiếm tỷ lệ nhỏ so với tổng số vụ án hình sự đã xét xử [45, tr.47]. Trường hợp bị hại rút yêu cầu khởi tố, theo thống kê của VKSNDTC, trong năm 2017 có 1081/2163 bị can được đình chỉ điều tra do bị hại rút đơn yêu cầu khởi tố (chiếm tỉ lệ 49,98%) [133], trong năm 2018 có 1184 bị can được đình chỉ điều tra do bị hại rút đơn yêu cầu khởi tố [134]. Thực tế, người bị hại bị tác động bởi nhiều yếu tố khi quyết định yêu cầu khởi tố hoặc rút yêu cầu khởi tố vụ án. Đó có thể là sự cân nhắc trên cơ sở quan hệ thân thiết với người phạm tội; do phía người phạm tội và gia đình họ đã bồi thường thiệt hại một cách thỏa đáng. Cá biệt có trường hợp người bị hại lợi dụng quyền yêu cầu khởi tố vụ án, rút yêu cầu khởi tố vụ án để trục lợi (xin xem ví dụ tại Hộp 5, Phụ lục 1).

Một số trường hợp, người bị hại bị đe dọa buộc phải rút yêu cầu khởi tố. Trường hợp này, theo quy định, dù người bị hại rút yêu cầu song cơ quan THTT vẫn tiếp tục giải quyết vụ án. Tuy nhiên, thực tế việc chứng minh người bị hại bị đe dọa, ép buộc không phải là vấn đề đơn giản.

Thứ hai, về các quyền liên quan tới việc cung cấp chứng cứ, đưa ra yêu cầu đối với CQĐT, VKS trong việc điều tra, thu thập chứng cứ để xác định tội phạm và người phạm tội. BLTTHS quy định bị hại được đưa ra tài liệu, đồ vật, đưa ra yêu cầu. Thực tiễn, người bị hại đưa ra yêu cầu không nhiều. Trong giai đoạn điều tra, một số quyền của người bị hại như quyền đề nghị thay đổi người THPT, người giám định, người phiên dịch; khiếu nại quyết định, hành vi tổ tụng của cơ quan, người có thẩm quyền THPT theo hướng để đảm bảo cho việc buộc tội của mình được hiệu quả hơn chưa được người bị hại quan tâm đúng mức. Rất ít trường hợp xảy ra việc đề nghị thay đổi người THPT hoặc khiếu nại. Nếu người bị hại có thực hiện quyền khiếu nại khi CQĐT có vi phạm thì chủ yếu cũng với mục đích bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình hơn là hướng tới việc buộc tội bị can.

Thứ ba, đối với quyền tham gia phiên tòa và trình bày ý kiến tại phiên tòa. Số vụ án mà bị hại có mặt tại phiên tòa không nhiều. Theo khảo sát đối với 320 bản án hình sự sơ thẩm về các vụ án có bị hại, trong 320 vụ án này có 509 bị hại, người đại diện hợp pháp của bị hại được triệu tập tham gia phiên tòa song số người có mặt chỉ là 307/509 người (60,3%); bị hại có mặt chủ yếu trong các vụ án về các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự nhân phẩm trong khi đối với các vụ án về các tội xâm phạm sở hữu, số bị hại vắng mặt chiếm tỉ lệ cao. Tại phiên tòa sơ thẩm, bị hại chủ yếu trình bày về yêu cầu bồi thường thiệt hại (chiếm tỉ lệ 74,3%); bị hại trình bày cả về phần hình sự chỉ chiếm 25,7%, trong đó chủ yếu trình bày yêu cầu tăng, giảm hình phạt chỉ có một số vụ bị hại trình bày ý kiến về tội danh mà VKS đã truy tố.

Ví dụ: Bản án số 28/2017/HSST ngày 17/7/2017 của TAND tỉnh Bình Phước đối với bị cáo Đậu Ngọc G phạm tội "Giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng" theo khoản 1 Điều 96 và tội "Cố ý gây thương tích do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng" theo khoản 1 Điều 106 BLHS 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009. Tại phiên tòa, người bị hại Mai Văn S yêu cầu xử lý hình sự đối với bị cáo về tội "Giết người" chứ không phải tội "Cố ý gây thương tích do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng", không yêu cầu bồi thường thiệt hại; người đại diện hợp pháp của người bị hại Trần Văn B đề nghị xử lý bị cáo về tội "Giết người" và yêu cầu bồi thường chi phí điều trị thương tích, chi phí mai táng và bồi thường tổn thất tinh thần với tổng số tiền là 202 triệu đồng.

Các yêu cầu, đề nghị của người bị hại tại phiên tòa như đề nghị triệu tập thêm người làm chứng, đưa thêm vật chứng, tài liệu ra xem xét... ít được chấp nhận. Chủ tọa phiên tòa cũng thường "chỉ quan tâm đến việc đối đáp giữa KSV với người bào chữa và bị cáo, còn đối với người khác rất ít được quan tâm" [55, tr.135]. Một số trường hợp, người bị hại do bị đe dọa nên khi tham gia phiên tòa không những không đưa ra lời buộc tội mà còn có lời khai mâu thuẫn, thay đổi lời khai gây khó khăn cho quá trình chứng minh sự thật khách quan của vụ án (*xin xem ví dụ tại Hộp 6, Phụ lục 1*).

Về quyền kháng cáo bản án. Trong các vụ án có bị hại, về cơ bản bị hại đã được giải thích kỹ về quyền kháng cáo và thực hiện quyền kháng cáo theo đúng quy định pháp luật. Trong số 147 bản án hình sự phúc thẩm được khảo sát, số vụ án phúc thẩm có kháng cáo của bị hại, người đại diện hợp pháp của bị hại là 72 vụ (chiếm tỉ lệ 48,97%) trong đó bị hại kháng cáo về phần bồi thường thiệt hại chiếm tỉ lệ cao hơn. Trong nhiều vụ án, bị hại kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo vì đã nhận được đầy đủ khoản tiền bồi thường thiệt hại, vì thông cảm với hoàn cảnh của bị cáo. Cá biệt có trường hợp tại phiên tòa phúc thẩm, bị hại đề nghị HĐXX phúc thẩm giám định lại thương tích của mình theo hướng giảm tỉ lệ thương tật vì vết thương do bị cáo gây ra đã lành nhằm tăng khả năng giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo (theo bản án số 26/2018/HSPT ngày 28/3/2018 của TAND tỉnh Bình Dương). Một số trường hợp bị hại không nắm rõ quy định pháp luật nên bỏ sung kháng cáo về phần hình sự tại phiên tòa phúc thẩm và không được chấp nhận.

Ví dụ: Theo bản án số 895/2017/HSPT ngày 6/12/2017 của TAND TP Hà Nội đối với bị cáo Vũ Văn H về tội Làm nhục người khác. Trong thời hạn kháng cáo, người bị hại kháng cáo đề nghị tăng mức bồi thường. Tại phiên tòa phúc thẩm, người bị hại đề nghị HĐXX xét xử thêm đối với bị cáo H về tội Cố ý gây thương tích. Đề nghị này của người bị hại không được HĐXX phúc thẩm chấp nhận vì được hiểu là bỏ sung kháng cáo làm xấu đi tình trạng của bị cáo khi đã hết thời hạn kháng cáo.

Từ thực tiễn thực hiện các quy định liên quan đến quyền buộc tội của người bị hại như nêu trên có thể thấy vai trò buộc tội của bị hại trong TTTHS còn khá mờ nhạt; bị hại chưa chủ động, tích cực trong việc thực hiện các hoạt động liên quan tới việc buộc tội cả trong giai đoạn điều tra, truy tố và xét xử; việc chấp nhận các yêu cầu, đề nghị của người bị hại cũng chưa được quan tâm đúng mức.

3.3. Nhận xét, đánh giá chung về thực trạng chủ thể buộc tội trong tố tụng hình sự Việt Nam

3.3.1. Ưu điểm

Có thể khái quát những ưu điểm của các quy định pháp luật về CTBT và thực tiễn thực hiện CNBT trong TTHS Việt Nam như sau:

- Thực hiện chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010 định hướng đến năm 2020 theo Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/5/2005, các quy định về CTBT trong TTHS ngày càng được hoàn thiện theo hướng phân định rành mạch hơn các chức năng cơ bản trong TTHS, phù hợp với yêu cầu của nguyên tắc tranh tụng trong TTHS; địa vị pháp lý của CQĐT, VKS, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra và những người có thẩm quyền THTT thuộc các cơ quan này đã được quy định tương đối hợp lý, tạo cơ sở pháp lý quan trọng cho việc thực hiện CNBT trong TTHS. Quy định về bị hại đã được sửa đổi, bổ sung cả về khái niệm, mở rộng phạm vi chủ thể có thể là bị hại bao gồm cả tổ chức; quy định cụ thể, phù hợp hơn về địa vị pháp lý của bị hại, về các vụ án được khởi tố theo yêu cầu của bị hại và trách nhiệm của các cơ quan có thẩm quyền THTT trong việc bảo đảm quyền của bị hại.

- Hoạt động của các CTBT trong TTHS trong thời gian vừa qua về cơ bản đã đáp ứng yêu cầu của thực tiễn, tỉ lệ điều tra, truy tố “đúng người, đúng tội, đúng pháp luật” đạt mức cao, số lượng vụ án oan, sai có xu hướng giảm, quyền và lợi ích hợp pháp của bị can, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác cơ bản được bảo đảm.

3.3.2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

3.3.2.1. Tồn tại, hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được, quy định pháp luật về CTBT và thực tiễn hoạt động của các CTBT trong TTHS Việt Nam còn bộc lộ một số tồn tại, hạn chế đã được phân tích cụ thể ở các phần trên. Có thể khái quát một số tồn tại, hạn chế như sau:

- Pháp luật TTHS Việt Nam chưa phân loại các chủ thể TTHS theo chức năng tố tụng nên chưa thể hiện được sự phân định rành mạch các chức năng cơ bản trong TTHS đáp ứng yêu cầu của nguyên tắc tranh tụng trong TTHS. Các quy định pháp luật liên quan tới CTBT như một số nguyên tắc cơ bản trong TTHS, quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của CQĐT, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến

hành một số hoạt động điều tra, VKS, quy định về quyền nghĩa vụ của các chủ thể TTTHS thuộc các cơ quan này trong các giai đoạn tố tụng, một số quy định thể hiện mối quan hệ giữa VKS với Tòa án còn bất cập, chưa phát huy được vai trò chủ động, tích cực của CQĐT trong mối quan hệ với VKS, vai trò tích cực, tính chịu trách nhiệm của ĐTV, KSV, chưa bảo đảm sự bình đẳng giữa bên buộc tội và bên bào chữa cũng như vai trò độc lập của Tòa án. Một số quy định liên quan đến bị hại, đặc biệt là vai trò của bị hại tại phiên tòa, chưa phù hợp với vai trò buộc tội của bị hại trong TTTHS.

- Thực tiễn hoạt động của các CTBT còn bộc lộ những hạn chế, tình trạng oan, sai tuy đã giảm nhưng vẫn xảy ra; những vi phạm trong hoạt động điều tra, truy tố vẫn còn, gây ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả buộc tội của CQĐT, VKS dẫn đến số vụ án Tòa án phải trả hồ sơ điều tra bổ sung còn nhiều, trong đó có những vụ Tòa án phải trả hồ sơ nhiều lần khiến quá trình giải quyết vụ án bị kéo dài, ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của người tham gia tố tụng.

Nguyên nhân cơ bản của những bất cập, hạn chế nêu trên là:

Thứ nhất, việc sửa đổi, bổ sung các quy định về chủ thể TTTHS chưa đồng bộ, chưa có sự thống nhất về nhận thức, định hướng phân loại và xác định địa vị pháp lý của các chủ thể TTTHS phù hợp với chức năng cơ bản của TTTHS mà chủ thể đó thực hiện. Những hạn chế trong các quy định pháp luật cũng là một trong các nguyên nhân quan trọng dẫn đến những tồn tại, hạn chế trong thực tiễn hoạt động của các CTBT trong TTTHS.

Thứ hai, tình hình tội phạm diễn biến phức tạp, đặc thù hoạt động của CQĐT, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra là ở những giai đoạn đầu tiên của quá trình giải quyết vụ án, thông tin, tài liệu về vụ án rất ít ỏi đặc biệt ở thời điểm bắt, tạm giữ, khởi tố vụ án, khởi tố bị can...nên việc đánh giá khó chính xác dẫn tới số lượng các vụ bắt, tạm giữ, khởi tố vụ án, khởi tố bị can...sau đó không xử lý hình sự mà phải hủy quyết định, đình chỉ còn cao.

Thứ ba, đội ngũ người THTT ở CQĐT, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, VKS còn hạn chế cả về số lượng và chất lượng, chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ, đặc biệt trong bối cảnh tình hình tội phạm có nhiều diễn biến phức tạp. Việc phân bổ ĐTV, KSV chưa phù hợp với tình hình tội phạm, khối lượng công việc nên không đáp ứng được yêu cầu điều tra, xử lý tội

phạm tại cơ sở dẫn tới hiệu quả thực hiện hoạt động buộc tội không cao. Theo thống kê, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an và VKSND cấp huyện thụ lý, giải quyết 88% số VAHS xảy ra nhưng chỉ được phân bổ 67,9% số ĐTV của lực lượng CSĐT và 61,9% số KSV của VKSND [98, tr.139]. Vấn đề phẩm chất đạo đức, ý thức trách nhiệm của người có thẩm quyền THPT thuộc CQĐT, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, VKS còn hạn chế dẫn đến những tiêu cực trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử. Theo báo cáo của Viện trưởng VKSNDTC, năm 2018 cơ quan điều tra VKSNDTC đã phát hiện, khởi tố điều tra vụ án mới tăng 39,3% trong đó có 3 vụ án “Dùng nhục hình” dẫn đến chết người xảy ra tại cơ sở giam giữ; tội phạm xâm phạm hoạt động tư pháp và tư pháp khác chiếm 30,8%; đã ra lệnh bắt tạm giam 22 cán bộ là ĐTV, KSV, Thẩm phán, Chấp hành viên để phục vụ điều tra, truy tố; số tiền tham ô, nhận hối lộ chiếm đoạt có vụ trên 1 tỷ đồng [82]. Đây là một trong những nguyên nhân cơ bản dẫn tới tình trạng oan, sai trong TTHS.

Đối với bị hại, trong quá trình áp dụng pháp luật, còn nhiều cản trở đối với việc thực hiện quyền buộc tội của bị hại đến cả từ phía các cơ quan THPT, bản thân bị hại và một số người khác. Về phía cơ quan THPT, do quy định pháp luật TTHS Việt Nam về vai trò buộc tội của người bị hại chưa rõ ràng nên nhận thức của cơ quan THPT, người THPT về vai trò buộc tội của bị hại cũng chưa đầy đủ, vẫn có quan niệm cho rằng bị hại tham gia tố tụng chỉ liên quan đến vấn đề bồi thường thiệt hại mà "bỏ quên" vai trò buộc tội của họ. Về phía bị hại, do nhận thức về pháp luật còn hạn chế, do tâm lý e ngại sợ mất thời gian, sợ ảnh hưởng đến uy tín, ngại va chạm, "gây thù chuốc oán" với phía người phạm tội nên người bị hại chưa chủ động tham gia tố tụng; do những hạn chế về nhận thức, về kỹ năng nên việc thực hiện các quyền của bị hại chưa hiệu quả. Trong một số trường hợp, người phạm tội và gia đình người phạm tội đã tác động như đe dọa, cưỡng bức khiến người bị hại hoảng sợ không thể thực hiện các quyền của mình đặc biệt là quyền buộc tội.

Thứ ba, cơ chế giám sát, phản biện xã hội của Quốc hội, HĐND các cấp, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên, của cơ quan thông tin đại chúng và nhân dân đối với hoạt động của CQĐT, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, VKS tuy đã được cải thiện đáng kể trong thời gian vừa qua song vẫn còn những hạn chế, chưa kịp thời phát hiện những sai phạm và kiến nghị xử lý.

Thứ tư, việc đầu tư các nguồn lực vật chất cho hoạt động của CQĐT, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, VKS còn hạn chế. Cụ thể: chế độ, chính sách tiền lương cho những người có thẩm quyền THTT thuộc các cơ quan này chưa phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ và tính đặc thù của công tác, chưa tạo sức thu hút đối với nguồn nhân lực chất lượng cao vào làm việc trong CQĐT, VKS; cơ sở vật chất, kinh phí, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động điều tra, truy tố còn thiếu thốn, lạc hậu, chưa đáp ứng được yêu cầu trong tình hình mới.

Kết luận Chương 3

Nghiên cứu lịch sử quy định pháp luật về CTBT từ năm 1945 đến nay cho thấy pháp luật TTHS Việt Nam chưa có sự phân định các chủ thể theo các chức năng cơ bản trong TTHS. Vì vậy, việc xác định các CTBT trong TTHS chủ yếu thông qua việc đánh giá các quy định về trách nhiệm, quyền hạn, quyền và nghĩa vụ của các chủ thể.

Quy định về CQĐT, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, VKS, bị hại trong BLTTHS năm 2015 đã có nhiều điểm tiến bộ, phù hợp với vai trò buộc tội của các chủ thể này trong TTHS. Tuy nhiên, quy định về chủ thể TTHS nói chung và các CTBT nói riêng vẫn còn nhiều hạn chế, bất cập ảnh hưởng tới hiệu quả hoạt động của các chủ thể này trong TTHS.

Thực tiễn hoạt động của các CTBT trong TTHS Việt Nam thời gian qua cũng cho thấy nhiều hạn chế, bất cập. Bên cạnh những kết quả tích cực, hoạt động của CQĐT, VKS còn có vi phạm, sai sót. Thực tiễn thực hiện quyền buộc tội của bị hại cho thấy vai trò buộc tội của bị hại trong TTHS Việt Nam hết sức mờ nhạt.

Những hạn chế, bất cập trong quy định pháp luật và thực tiễn hoạt động của các CTBT trong TTHS Việt Nam đã đặt ra yêu cầu sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật về CTBT theo tinh thần cải cách tư pháp mà trực tiếp là đảm bảo thực hiện nguyên tắc tranh tụng.

Chương 4

QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP GÓP PHẦN NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CHỦ THỂ BUỘC TỘI TRONG TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM

4.1. Quan điểm nâng cao hiệu quả hoạt động của chủ thể buộc tội trong tố tụng hình sự Việt Nam

Nhằm thực hiện định hướng xây dựng Nhà nước pháp quyền của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân, chủ trương cải cách tư pháp đã được thể hiện trong nhiều văn kiện của Đảng cộng sản Việt Nam như Nghị quyết của Đại hội Đảng VIII, IX, các Hội nghị Trung ương khóa VII, VIII, IX và phát triển thêm một bước ở Nghị quyết số 08 - NQ/TW của Bộ Chính trị khóa IX ngày 2/1/2002 về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới. Theo đó, một trong những nhiệm vụ trọng tâm của công tác tư pháp là: VKS các cấp thực hiện tốt chức năng công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động tư pháp. Hoạt động công tố phải được thực hiện ngay từ khi khởi tố vụ án và trong suốt quá trình tố tụng nhằm bảo đảm không bỏ lọt tội phạm và người phạm tội, không làm oan người vô tội, xử lý kịp thời những trường hợp sai phạm của những người THPTT khi thi hành nhiệm vụ. Nâng cao chất lượng công tố của KSV tại phiên tòa, bảo đảm tranh tụng dân chủ với luật sư, người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác... [5] và *"...việc phán quyết của tòa án phải căn cứ chủ yếu vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa"* [5]. Trong Nghị quyết số 49 - NQ/TW ngày 2/6/2005 về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020, Đảng ta tiếp tục khẳng định các nhiệm vụ cải cách tư pháp đặc biệt là *"Đổi mới việc tổ chức phiên tòa xét xử, xác định rõ hơn vị trí, quyền hạn, trách nhiệm của người THPTT và người tham gia tố tụng theo hướng bảo đảm tính công khai, dân chủ, nghiêm minh; nâng cao chất lượng tranh tụng tại các phiên tòa xét xử, coi đây là khâu đột phá của hoạt động tư pháp"* [6]. Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 chỉ rõ yêu cầu *"xác định đúng, đủ quyền năng và trách nhiệm pháp lý cho từng cơ quan, chức danh tư pháp"....Hoàn thiện pháp luật về tổ chức và hoạt động của viện kiểm sát nhân dân theo hướng bảo đảm thực hiện tốt chức năng công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp. Nghiên cứu hướng tới chuyển thành viện công tố. Xây dựng và hoàn thiện pháp luật về tổ chức và hoạt động của cơ quan điều tra theo hướng thu gọn đầu*

mối, kết hợp chặt chẽ giữa trình sát, điều tra ban đầu với hoạt động tố tụng của cơ quan điều tra.”. Tại Kết luận số 92-KL/TW ngày 12/3/2014 của Bộ Chính trị, căn cứ vào tình hình thực tiễn, để phù hợp quan điểm mới của Đảng về xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN, Bộ Chính trị đã điều chỉnh, bổ sung quan điểm: “Xây dựng cơ chế kiểm soát chặt chẽ giữa các cơ quan trong việc thực hiện các hoạt động tư pháp”.

Như vậy, tăng cường tranh tụng trong TTHS là tư tưởng mang tính đột phá, được xác định là một trong những vấn đề quan trọng nhất của cải cách tư pháp và đã được thể hiện đậm nét trong các văn kiện của Đảng về cải cách tư pháp. Điều này thể hiện sự nhận thức ngày một đầy đủ và tôn trọng quy luật khách quan của TTHS bởi lẽ tranh tụng là "quy luật khách quan, là cái vốn có, lẽ tự nhiên" [62] của hoạt động tố tụng trong đó có TTHS. Thực hiện nguyên tắc tranh tụng đòi hỏi những tiền đề pháp lý nhất định như có sự tách bạch về các chức năng cơ bản của TTHS, mỗi chủ thể hoặc nhóm chủ thể chỉ thực hiện một trong các chức năng cơ bản buộc tội, bào chữa và xét xử; phải thừa nhận tư cách "các bên tranh tụng" giữa các chủ thể thực hiện CNBT và chức năng bào chữa và đảm bảo sự bình đẳng về mặt pháp lý giữa các chủ thể này; đảm bảo sự độc lập của Tòa án với tư cách là chủ thể thực hiện chức năng xét xử.

Trong bối cảnh cải cách tư pháp, để bảo đảm nguyên tắc tranh tụng trong TTHS, việc nâng cao chất lượng hoạt động của các chủ thể TTHS nói chung, CTBT nói riêng là yêu cầu cấp thiết. Các giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động của các CTBT cần được đề xuất toàn diện cả từ góc độ lập pháp, tổ chức, nguồn nhân lực, cơ sở vật chất...trong đó giải pháp hoàn thiện pháp luật TTHS về CTBT giữ vai trò then chốt. Việc hoàn thiện các quy định pháp luật TTHS về CTBT được đề xuất trên cơ sở các quan điểm định hướng dưới đây:

Thứ nhất, phân định rành mạch giữa các chức năng cơ bản trong TTHS và các chủ thể thực hiện mỗi chức năng. Đây là yêu cầu đối với việc hoàn thiện quy định về chủ thể TTHS nói chung và CTBT nói riêng. Trong bất cứ lĩnh vực nào, hiệu quả điều chỉnh quan hệ pháp luật phụ thuộc rất nhiều vào việc nhà lập pháp có xác định đúng thành phần chủ thể của quan hệ pháp luật, xác định đúng địa vị pháp lý của mỗi nhóm chủ thể hay không. Trong TTHS, định hướng đúng để giải quyết những vấn đề này là xuất phát từ sự tồn tại khách quan của các chức năng trong

TTHS mà bản chất là sự tồn tại khách quan của các xu hướng lợi ích khác nhau của các nhóm chủ thể trong quá trình giải quyết vụ án hình sự. Mỗi chức năng cơ bản cũng đòi hỏi khách quan mỗi chủ thể (nhóm chủ thể) của riêng mình thực hiện để loại trừ hiện tượng chồng chéo chức năng, làm không đúng chức năng, một chủ thể đồng thời thực hiện nhiều chức năng loại trừ lẫn nhau... Đây là nội dung lớn, đòi hỏi sự thay đổi nhận thức về phân loại chủ thể TTHS và xử lý mối quan hệ giữa các chủ thể TTHS theo chức năng tổ tụng thay vì theo vị thế tổ tụng, theo yếu tố quyền lực công như hiện nay. Nội dung yêu cầu này đòi hỏi phải phân loại các chủ thể TTHS, xác định rõ hơn trách nhiệm, quyền hạn, nhiệm vụ của CQĐT, cơ quan được giao nhiệm vụ điều tra, VKS, Tòa án, các quyền và nghĩa vụ của người bị buộc tội, bị hại nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự và các chủ thể TTHS khác trong mối quan hệ với việc thực hiện các chức năng của TTHS, loại bỏ các quy định mâu thuẫn, chồng lấn chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền giữa các chủ thể TTHS.

Thứ hai, hoàn thiện địa vị pháp lý của CTBT phù hợp với nội dung của CNBT, mối quan hệ giữa CNBT với các chức năng cơ bản khác trong TTHS. Tiếp cận từ góc độ chức năng tổ tụng, địa vị pháp lý của CTBT phải đảm bảo cho họ có được khả năng, điều kiện thực hiện được CNBT đồng thời có tính tới vai trò của từng CTBT, mối quan hệ giữa các CTBT trong việc thực hiện CNBT. Nội dung của yêu cầu này là cần quy định địa vị pháp lý của CTBT phù hợp chức năng mà họ thực hiện, cụ thể là phải có các nhóm quyền và nghĩa vụ liên quan tới các hoạt động cơ bản như: Hoạt động thu thập, đánh giá chứng cứ; Hoạt động ban hành, đề xuất ban hành các văn bản thể hiện sự buộc tội; tham gia phiên tòa và thực hiện việc xét hỏi, trình bày, bảo vệ quan điểm buộc tội tại phiên tòa. Đồng thời, với mỗi CTBT cụ thể, các quyền và nghĩa vụ cụ thể của họ phải được cụ thể hóa một cách phù hợp với vai trò của chủ thể đó trong việc thực hiện CNBT. Phù hợp với quan hệ giữa CNBT với các chức năng cơ bản khác trong TTHS, quy định về CTBT phải đảm bảo sự bình đẳng giữa bên buộc tội và bên bào chữa; đảm bảo sự độc lập của Tòa án trong TTHS. Theo đó, các bên tranh tụng (bên buộc tội và bên bào chữa) phải được thừa nhận những khả năng pháp lý như nhau trong việc bảo vệ các lợi ích pháp lý của mình trước Tòa án đặc biệt là bình đẳng về quyền tổ tụng trong hoạt động chứng minh từ thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ đến tranh luận trước Tòa án. Cần lưu ý rằng sự bình đẳng giữa bên buộc tội và bên bào chữa là bình đẳng về

quyền tố tụng còn nghĩa vụ tố tụng thì có thể có sự khác biệt, không hoàn toàn bình đẳng giữa các bên mà cụ thể là "sự cân bằng đã bị phá vỡ nghiêng về phía có lợi cho bên bào chữa vì bên này không có nghĩa vụ chứng minh tội phạm của mình, nghĩa vụ chứng minh này thuộc về bên buộc tội" [65]. Sự khác biệt về nghĩa vụ này cũng xuất phát từ đặc thù của buộc tội công tố là bên buộc tội đại diện cho Nhà nước, có quyền lực và sức mạnh cưỡng chế của nhà nước. Vì vậy, cùng với việc thừa nhận các quyền của bên bào chữa cần quy định nghĩa vụ của bên buộc tội trong việc tôn trọng, đảm bảo thực hiện các quyền này. Đối với Tòa án, việc quy định địa vị pháp lý của CTBT cần bảo đảm để CTBT không phải là "một phía" cùng với Tòa án, thậm chí có các quyền chi phối cả hoạt động xét xử đồng thời xử lý đúng các mối quan hệ giữa Tòa án với VKS để Tòa án không "làm thay" việc buộc tội của VKS.

Thứ ba, đảm bảo tính khách quan, minh bạch của hoạt động tố tụng. Tính khách quan, minh bạch là yêu cầu tự thân của hoạt động TTHS. Yêu cầu này chỉ được đảm bảo khi địa vị pháp lý, mối quan hệ giữa các chủ thể TTHS được xác định phù hợp. Yêu cầu này đặc biệt quan trọng trong việc hoàn thiện quy định pháp luật TTHS về CTBT bởi lẽ CTBT giữ vai trò khởi động quá trình giải quyết vụ án, hoạt động của CTBT tác động tới toàn bộ quá trình giải quyết vụ án và hoạt động của các chủ thể TTHS khác. Nội dung của yêu cầu này đòi hỏi quy định về CTBT phải chi tiết hóa các nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của các CTBT nhân danh nhà nước, tạo được cơ chế để các chủ thể khác có thể kiểm tra, giám sát việc thực hiện hoạt động buộc tội của CQĐT, VKS nhằm đảm bảo sự tuân thủ pháp luật trong việc phát hiện, xử lý tội phạm. Tính khách quan, minh bạch trong việc hoạt động TTHS còn cần được xử lý trong quy định về mối quan hệ giữa các chủ thể trong nội bộ VKS, CQĐT, tăng cường tính độc lập của ĐTV, KSV, phân biệt rõ hơn thẩm quyền tố tụng và thẩm quyền hành chính trong hoạt động của CQĐT, VKS.

Thứ tư, đảm bảo yêu cầu bảo vệ quyền con người trong TTHS. Trong xu hướng tăng cường tính nhân văn trong hoạt động TTHS, bảo vệ quyền con người thậm chí được xem xét như là một chức năng cơ bản trong TTHS cùng với CNBT, chức năng bào chữa và chức năng xét xử. Theo đó, thay vì quan niệm truyền thống rằng mục tiêu bảo vệ quyền con người là mục tiêu phái sinh, được coi là đương nhiên đạt được khi tội phạm đã bị phát hiện và trừng trị, vấn đề bảo vệ quyền con người trong TTHS đang được nhận thức là mục tiêu trực tiếp cần được quan tâm

trong suốt quá trình giải quyết vụ án hình sự. Do đó, việc quy định địa vị pháp lý của các chủ thể TTTHS, đặc biệt là CQĐT, VKS, Tòa án - những chủ thể tiềm tàng khả năng lạm dụng quyền lực nhà nước để xâm phạm quyền con người trong TTTHS - cần tính tới yêu cầu đảm bảo rằng các chủ thể này có trách nhiệm bảo vệ và không có cơ hội xâm phạm quyền con người trong quá trình giải quyết vụ án hình sự.

Với các giải pháp khác về tổ chức, nguồn nhân lực, cơ sở vật chất, việc đề xuất, thực hiện các giải pháp cần gắn với đặc thù của mô hình TTTHS Việt Nam và điều kiện thực tiễn Việt Nam. Theo đó, cần đề xuất các giải pháp trên cơ sở phát huy những ưu điểm của mô hình tổ tụng pha trộn thiên về thẩm vấn của Việt Nam đồng thời tiếp thu có chọn lọc những yếu tố tiến bộ của các mô hình TTTHS trên thế giới; đổi mới tổ chức và hoạt động của CQĐT và VKS đặt trong tổng thể chiến lược đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy hệ thống chính trị, tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả của Đảng, Nhà nước; phù hợp với truyền thống văn hóa, trình độ dân trí, ý thức pháp luật, tình hình tội phạm và các điều kiện thực tiễn khác của nước ta.

4.2. Giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của chủ thể buộc tội trong tổ tụng hình sự Việt Nam

4.2.1. Hoàn thiện pháp luật về chủ thể buộc tội

4.2.1.1. Hoàn thiện cơ cấu của Bộ luật tố tụng hình sự về các chủ thể tố tụng hình sự

Với việc ghi nhận nguyên tắc tranh tụng, BLTTTHS cần có các quy định nhằm tạo điều kiện về pháp lý để thực hiện có hiệu quả nguyên tắc này. Trong đó, điều kiện đầu tiên là cần có các quy định pháp luật thể hiện sự phân định giữa các chủ thể TTTHS phù hợp với vị trí, vai trò (chức năng) của từng chủ thể, nhóm chủ thể theo yêu cầu tranh tụng. Hiện tại, BLTTTHS Việt Nam vẫn quy định chủ thể TTTHS thành bên THTT và bên tham gia tố tụng với sự chồng lấn về chức năng giữa các chủ thể trong cùng một nhóm THTT hoặc tham gia tố tụng. Vì vậy, việc hoàn thiện cơ cấu của BLTTTHS về chủ thể TTTHS thể hiện sự tách bạch, phân định rõ ràng giữa các chủ thể thực hiện các chức năng cơ bản của TTTHS phù hợp với mô hình TTTHS Việt Nam sẽ là bước đầu tiên tạo lập sự bình đẳng giữa bên buộc tội và bên bào chữa, sự độc lập của Tòa án trong quá trình tranh tụng.

Việc hoàn thiện cơ cấu của BLTTTHS về chủ thể TTTHS cần được đề xuất phù hợp với thực trạng và định hướng hoàn thiện mô hình TTTHS Việt Nam. Trên cơ sở

ngiên cứu, so sánh những ưu điểm và hạn chế trong quy định của pháp luật nhiều nước trên thế giới về địa vị pháp lý của các chủ thể tố tụng trong các mô hình TTHS khác nhau, xem xét đến điều kiện, đặc điểm, trình độ phát triển của Việt Nam cho thấy mô hình TTHS Việt Nam sắp tới cần được hoàn thiện theo hướng duy trì và phát huy những ưu điểm vốn có của mô hình TTHS thẩm vấn, tiếp thu những hạt nhân hợp lý của mô hình TTHS tranh tụng, phù hợp với điều kiện cụ thể của Việt Nam. Trong đó, một trong các hạt nhân hợp lý có thể tiếp thu từ mô hình TTHS tranh tụng là phân định rành mạch các chức năng cơ bản của TTHS: buộc tội, bào chữa và xét xử; loại bỏ các thẩm quyền không phù hợp với chức năng tố tụng của các chủ thể, đưa các chủ thể về đúng vị trí, vai trò tố tụng của mình.

Với nhận thức nêu trên, NCS cho rằng cần phân chia các chủ thể thực hiện các chức năng cơ bản trong TTHS nước ta thành các nhóm theo chức năng tố tụng mà không phân chia theo nhóm chủ thể THTT và chủ thể tham gia tố tụng như quy định trong BLTTHS hiện hành. Có thể tham khảo quy định của BLTTHS Liên bang Nga, phân chia các chủ thể tố tụng thành các nhóm: Tòa án, các chủ thể tham gia tố tụng thuộc bên buộc tội (KSV, Dụ thẩm viên, thủ trưởng CQĐT dự thẩm, CQĐT ban đầu, ĐTV, người bị hại, tư tố viên, nguyên đơn dân sự, người đại diện của người bị hại, nguyên đơn dân sự); các chủ thể tham gia tố tụng thuộc bên bào chữa (như người bị tình nghi, bị can, người bào chữa)... và các chủ thể khác tham gia TTHS (người làm chứng, người phiên dịch...).

Cụ thể, đối với TTHS Việt Nam, sẽ phân chia các chủ thể TTHS như sau:

Chủ thể thực hiện CNBT gồm: CQĐT và các chủ thể TTHS thuộc CQĐT (Thủ trưởng CQĐT, Phó Thủ trưởng CQĐT, ĐTV); cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành điều tra và người được giao nhiệm vụ điều tra trong các cơ quan này; VKS và các chủ thể TTHS thuộc VKS (Viện trưởng VKS, Phó Viện trưởng VKS, KSV); bị hại, người đại diện hợp pháp của bị hại trong trường hợp bị hại chết, bị hại là người dưới 18 tuổi hoặc người có nhược điểm về thể chất hoặc tâm thần; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại.

Chủ thể thực hiện chức năng bào chữa gồm: người bị buộc tội (người bị bắt trong trường hợp khẩn cấp hoặc phạm tội quả tang, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo); người đại diện hợp pháp của người bị buộc tội là người dưới 18 tuổi hoặc người có nhược điểm về thể chất hoặc tâm thần; người bào chữa.

Chủ thể thực hiện chức năng xét xử là Tòa án. Chỉ có Tòa án mới có quyền xét xử và kết án, tuyên bố một người là có tội và phải chịu hình phạt.

Các chủ thể khác tham gia vào quá trình tố tụng giải quyết vụ án gồm nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án và người đại diện hợp pháp của họ; người làm chứng, người chứng kiến; người giám định, người định giá tài sản; người phiên dịch, người biên dịch và người dịch thuật, người chứng kiến, người định giá tài sản, người biên dịch và người dịch thuật

Vì vậy, cần thay đổi cơ cấu của BLTTHS hiện hành theo hướng nhập Chương III (Cơ quan có thẩm quyền THTT, người có thẩm quyền THTT) và Chương IV (Người tham gia tố tụng) thành một chương có tên gọi là "Các chủ thể TTHS" với các mục như sau:

- Mục I: Các chủ thể buộc tội.
- Mục II: Các chủ thể bào chữa.
- Mục III: Tòa án.
- Mục IV: Các chủ thể tố tụng khác.

Việc thay đổi cơ cấu của BLTTHS về chủ thể TTHS như nêu trên không chỉ là sự thay đổi về mặt hình thức mà thể hiện sự thay đổi tư duy về phân loại chủ thể TTHS gắn với chức năng tố tụng, là tiền đề để quy định địa vị pháp lý của mỗi nhóm chủ thể TTHS phù hợp với yêu cầu của nguyên tắc tranh tụng.

4.2.1.2. Hoàn thiện quy định về một số nguyên tắc cơ bản trong tố tụng hình sự

Để bảo đảm phân định rành mạch giữa các chức năng tố tụng, tránh sự chồng chéo giữa việc thực hiện chức năng xét xử và CNBT, NCS đề xuất sửa đổi một số nội dung liên quan tới các nguyên tắc cơ bản trong TTHS như sau:

- Nguyên tắc xác định sự thật vụ án (Điều 15): Điều luật quy định trách nhiệm chứng minh tội phạm chung thuộc các cơ quan có thẩm quyền THTT mà chưa phân biệt được trách nhiệm chứng minh của mỗi cơ quan trên cơ sở chức năng TTHS. Các cơ quan có thẩm quyền THTT theo quy định của BLTTHS năm 2015 gồm cả chủ thể thực hiện CNBT (CQĐT, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, VKS) và chủ thể thực hiện chức năng xét xử (Tòa án). Vì vậy, việc quy định trách nhiệm của tất cả các cơ quan này như nhau trong chứng minh tội phạm là chưa hợp lý. Theo NCS, cần sửa đổi nguyên tắc này theo hướng phân biệt rõ ràng hơn trách nhiệm chứng minh trong TTHS của CTBT và Tòa án

phù hợp với chức năng tố tụng theo đó CTBT chứng minh tội phạm phục vụ việc buộc tội, Tòa án chứng minh sự thật vụ án làm cơ sở cho việc đưa ra phán quyết về vụ án. Cụ thể, cần sửa đổi như sau:

"Điều 15. Xác định sự thật của vụ án

1. Cơ quan điều tra, Cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án trong phạm vi chức năng của mình có trách nhiệm xác định sự thật của vụ án một cách khách quan, toàn diện và đầy đủ.

2. Trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về Cơ quan điều tra, Cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, Viện kiểm sát. Phán quyết của Tòa án được thực hiện trên cơ sở sự thật vụ án được chứng minh tại phiên tòa.

- Nguyên tắc trách nhiệm khởi tố và xử lý vụ án hình sự (Điều 18) cần được sửa đổi theo hướng loại bỏ trách nhiệm khởi tố vụ án của Tòa án. Mặc dù có ý kiến cho rằng việc quy định Tòa án có quyền khởi tố vụ án không đồng nghĩa với việc Tòa án thực hiện CNBT vì "nếu chỉ dừng ở việc khởi tố vụ án thì CNBT cũng chưa bắt đầu" [68, tr.22] song theo quan điểm của NCS khởi tố vụ án là một nhiệm vụ thuộc về CTBT nhằm khởi động tiến trình TTTHS, đây là trình tự cần thiết về mặt tố tụng và gắn bó chặt chẽ với việc thực hiện các hoạt động tiếp theo thuộc phạm vi của CNBT như khởi tố bị can, điều tra vụ án. Hơn nữa, mặc dù BLTTHS không quy định thẩm quyền của Hội đồng xét xử khởi tố bị can nhưng trên thực tế đại đa số các trường hợp Hội đồng xét xử đều quyết định khởi tố vụ án để điều tra về hành vi phạm tội của một hoặc nhiều người cụ thể như vậy thực chất Hội đồng xét xử đã hướng việc buộc tội về con người cụ thể. Quy định Tòa án có thẩm quyền khởi tố vụ án vừa là sự chồng lấn giữa CNBT và chức năng xét xử vừa dễ dẫn tới những định kiến, thiếu khách quan khi Tòa án xét xử chính vụ án mà mình đã khởi tố trước đó. Vì vậy, cần loại bỏ quy định về trách nhiệm và thẩm quyền khởi tố vụ án hình sự của Tòa án theo quy định tại các Điều 18, 154 BLTTHS. Để tránh bỏ lọt tội phạm, chỉ nên quy định trong quá trình xét xử nếu phát hiện việc bỏ lọt tội phạm thì Tòa án kiến nghị để VKS và CQĐT khởi tố vụ án.

4.2.1.3. Hoàn thiện quy định về địa vị pháp lý của các chủ thể buộc tội

** Hoàn thiện quy định về Cơ quan điều tra, Cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra và các chủ thể tố tụng thuộc các cơ quan này*

- Đối với CQĐT

Có quan điểm cho rằng cần đổi mới CQĐT theo hướng xác định CQĐT tập trung vào việc phát hiện tội phạm, chứng minh sự thật của vụ án, không thực hiện các nhiệm vụ, thẩm quyền thuộc chức năng công tố của VKS. Theo đó, cần quy định VKS là đầu mối tiếp nhận và quyết định việc phân loại, xử lý tất cả các tố giác, tin báo về tội phạm do cơ quan, tổ chức và cá nhân cung cấp [138] cần chuyển toàn bộ các quyền khởi tố vụ án, khởi tố bị can, áp dụng, thay đổi các biện pháp ngăn chặn, quyền đình chỉ vụ án, đình chỉ điều tra bị can mà luật hiện hành quy định cho CQĐT sang VKS thực hiện [111, tr.108]. Theo NCS, quan điểm này không hợp lý, không phù hợp với điều kiện thực tế của VKS hiện tại và văn hóa pháp lý ở nước ta khi mà nơi đầu tiên người dân tìm đến thường là cơ quan công an. Hơn nữa, quy định thẩm quyền quyết định của CQĐT và đi kèm với đó là việc phê chuẩn của VKS là hợp lý, vừa phù hợp với yêu cầu kịp thời ngăn chặn và xử lý tội phạm vừa đảm bảo tính thận trọng, khách quan khi thực hiện các nhiệm vụ, thẩm quyền thuộc chức năng công tố trong giai đoạn điều tra. Điều này một lần nữa khẳng định trong mô hình TTHS Việt Nam, điều tra tội phạm là một phạm trù gắn với chức năng công tố nhà nước; vai trò của CQĐT trong việc thực hiện CNBT là không thể phủ nhận. Vì vậy, việc hoàn thiện quy định về CQĐT cần trên cơ sở khẳng định chức năng, nhiệm vụ và vai trò quan trọng của CQĐT trong mô hình TTHS Việt Nam, xác định rõ CQĐT có trách nhiệm cùng với VKS phát hiện tội phạm, đưa kẻ phạm tội ra trước Tòa án để xét xử. Hoạt động điều tra phải chịu sự chỉ đạo của công tố như là một nguyên tắc bắt buộc song CQĐT vẫn cần có vai trò chủ động, KSV không làm thay công việc của ĐTV mà đóng vai trò dẫn đường trong việc thu thập chứng cứ, chứng minh sự thật vụ án trong giai đoạn điều tra. Đây cũng là định hướng được thể hiện trong các quy định pháp luật của nhiều nước theo mô hình TTHS pha trộn. Ví dụ: Ở Nhật Bản, về nguyên tắc viện công tố Nhật có quyền điều tra tất cả các vụ án hình sự nhưng trên thực tế thường chỉ điều tra bổ sung sau khi Cảnh sát chuyển hồ sơ vụ án để đảm bảo việc truy tố [111, tr.100]. Nói cách khác, cần hoàn thiện quy định về CQĐT theo xu thế thừa nhận vai trò buộc tội của CQĐT đồng thời quy định mối quan hệ chặt chẽ mang tính chỉ đạo, giám sát của VKS đối với hoạt động điều tra. Để thực hiện được điều này không chỉ cần hoàn thiện quy định về địa vị pháp lý của CQĐT, VKS trong BLTTHS mà còn cần hoàn thiện các quy định về tổ chức CQĐT. Về lâu dài, cần "xây dựng hệ thống CQĐT độc lập,

thống nhất từ trung ương đến địa phương, đặt dưới sự chỉ đạo của Chính phủ hoặc Quốc hội" [96, tr.135] nhằm khắc phục sự phân tán, chống chéo trong hoạt động của hệ thống CQĐT đồng thời tăng cường tính độc lập của CQĐT và các chủ thể tố tụng thuộc CQĐT khi giải quyết vụ án hình sự.

Đối với những chủ thể TTTHS thuộc CQĐT, cần lưu ý một số nội dung như sau:

Đối với Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT:

Việc quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT liên quan tới một trong những vấn đề cần làm rõ trong TTTHS là phân định thẩm quyền hành chính tư pháp và thẩm quyền tố tụng tư pháp. Pháp luật TTTHS của phần lớn các nước đều không quy định thẩm quyền hành chính tư pháp, do đó không đặt vấn đề về phân định thẩm quyền hành chính tư pháp và thẩm quyền tố tụng của chức danh tư pháp. Thẩm quyền tố tụng của từng chức danh tố tụng được quy định trong từng điều luật gắn với chức năng, nhiệm vụ cụ thể trong hoạt động điều tra, truy tố xét xử [123, tr.3]. Riêng BLTTHS Liên bang Nga quy định cụ thể và phân định rõ thẩm quyền quản lý hành chính tư pháp và thẩm quyền tố tụng đối với các chức danh tư pháp giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong cơ quan THTT. Ở Việt Nam, trong BLTTHS năm 1988, BLTTHS năm 2003 và BLTTHS năm 2015 đều quy định về thẩm quyền quản lý hành chính tư pháp và thẩm quyền tố tụng của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT và thực tiễn chứng minh quy định này cơ bản là phù hợp. Vì vậy, theo NCS việc quy định về thẩm quyền hành chính tư pháp và thẩm quyền tố tụng tư pháp của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT (và Viện trưởng, Phó Viện trưởng VKS) là cần thiết. Vấn đề là sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, để phân định rõ hơn thẩm quyền hành chính tư pháp và thẩm quyền tố tụng, tăng quyền và trách nhiệm của các chức danh tư pháp trực tiếp tiến hành các hoạt động TTTHS như ĐTV, KSV. Có thể triển khai, phân định thẩm quyền như sau [123, tr.128]:

- + Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT ra các quyết định quan trọng, then chốt đối với vụ án như quyết định khởi tố vụ án, quyết định khởi tố bị can, kết luận điều tra, đề nghị truy tố;

- + Điều tra viên có các quyền hạn đối với toàn bộ hoạt động điều tra bao gồm ra các quyết định tố tụng trong điều tra và các biện pháp điều tra.

Ngoài ra, cần sửa đổi quy định về Phó thủ trưởng CQĐT tại khoản 3 Điều 36 BLTTHS năm 2015. Cụ thể, theo quy định hiện hành, chức danh này chỉ có nhiệm

vụ và quyền hạn quyết định các vấn đề liên quan đến điều tra vụ án khi họ được phân công điều tra vụ án hình sự dẫn đến việc Phó Thủ trưởng CQĐT chỉ khi được phân công điều tra vụ án hình sự mới có các nhiệm vụ, quyền hạn này trong khi thực tế họ không trực tiếp điều tra (do lượng công việc phải xử lý quá nhiều đặc biệt ở các địa phương nhiều án) mà chỉ ký các quyết định liên quan. Để giải quyết tình huống này, nên quy định linh hoạt theo hướng, khi được phân công phụ trách hoặc phân công điều tra vụ án hình sự, Phó Thủ trưởng CQĐT có các nhiệm vụ, quyền hạn quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền của CQĐT theo quy định của BLTTHS.

Cụ thể, cần sửa đổi khoản 3 Điều 36 BLTTHS như sau:

"Điều 36. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra

3. Khi được phân công THPT hoặc phân công phụ trách việc khởi tố, điều tra vụ án hình sự, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra có những nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, trừ quy định tại điểm b khoản 1 Điều này. Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra không được giải quyết khiếu nại, tố cáo về hành vi, quyết định của mình.

Đối với ĐTV:

Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015 đã bổ sung một số nhiệm vụ, quyền hạn cho ĐTV để ĐTV có thể chủ động thực hiện nhiều hoạt động tố tụng trong quá trình điều tra vụ án. Tuy nhiên, về cơ bản đó mới là quy định theo hướng liệt kê các công việc, hoạt động mà ĐTV được thực hiện, hầu như không có thẩm quyền quyết định về tố tụng. Theo NCS, cần sửa đổi các quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của ĐTV theo hướng xác định ĐTV là chủ thể chính có nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm thực hiện việc điều tra vụ án hình sự, trao cho họ các thẩm quyền tố tụng cần thiết để điều tra vụ án hình sự, nhưng có sự phân biệt phạm vi thẩm quyền theo ngạch, theo kinh nghiệm, năng lực của ĐTV. Như vậy sẽ phát huy được tính độc lập, sáng tạo, tự chịu trách nhiệm của ĐTV qua đó nâng cao chất lượng hoạt động điều tra.

- Đối với Cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra

Qua nghiên cứu kinh nghiệm của một số quốc gia cho thấy các nước đều quy định cụ thể về các CQĐT không chuyên trách. Ngoài các cơ quan thuộc các lĩnh vực mà BLTTHS năm 2015 đã quy định như Cảnh sát biển, Kiểm lâm, Kiểm ngư, Hải quan... một số nước còn quy định cơ quan thuộc các lĩnh vực như Thuế vụ,

Chứng khoán (Nga, Đức, Hoa Kỳ, Anh, Nhật Bản). Tiếp thu kinh nghiệm này, trong bối cảnh tội phạm trong lĩnh vực thuế, chứng khoán có xu hướng gia tăng ở Việt Nam, NCS cho rằng cần bổ sung Cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra bao gồm cả Cơ quan thuế, Ủy ban chứng khoán nhà nước... nhằm nâng cao trách nhiệm, hiệu quả phát hiện, điều tra, xử lý tội phạm trong các lĩnh vực chuyên ngành này.

Cụ thể, sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 35 BLTTHS như sau:

"Điều 35. Cơ quan và người được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra

1. Cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra gồm:

e) Các cơ quan của Tổng cục Thuế;

g) Các cơ quan của Ủy ban chứng khoán nhà nước;

h) Các cơ quan của Công an nhân dân được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra;

i) Các cơ quan khác trong Quân đội nhân dân được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra.

Các cơ quan cụ thể được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra quy định tại khoản này được quy định tại Luật tổ chức cơ quan điều tra hình sự."

** Hoàn thiện quy định về Viện kiểm sát và các chủ thể tố tụng thuộc Viện kiểm sát*

Đối với VKS, trên cơ sở phân tích về vị trí, vai trò, chức năng của VKS theo quy định pháp luật hiện hành, tiếp cận từ góc độ VKS là chủ thể giữ vai trò trung tâm, quyết định trong việc thực hiện CNBT, NCS đề xuất sửa đổi, bổ sung một số quy định sau đây:

Thứ nhất, xem xét đề sửa đổi theo hướng bỏ quy định về chức năng kiểm sát xét xử của VKS. Thực hiện tư tưởng chỉ đạo *"Nghiên cứu chuyển VKS thành Viện công tố"* theo Nghị quyết 49/NQ-TW, vấn đề xem xét các chức năng của VKS, có chuyển VKS thành Viện công tố hay không là vấn đề được tranh luận sôi nổi trong khoa học pháp lý, đặc biệt là quá trình sửa đổi Hiến pháp 1992, sửa đổi các BLTTHS năm 2003, BLTTHS năm 2015, sửa đổi Luật tổ chức VKSND, theo đó *"vấn đề "tồn tại hay không tồn tại" của VKS đã chính thức được lên bàn nghị sự của cải cách tư pháp chứ không còn là vấn đề học thuật"* [61]. Không thể phủ nhận sự

phù hợp của mô hình VKS trong bối cảnh lịch sử ra đời và hiệu quả hoạt động của VKS trong thời gian vừa qua đối với việc bảo đảm pháp chế XHCN, bảo vệ quyền con người. Tuy nhiên, nhìn từ góc độ VKS là chủ thể giữ vai trò trung tâm trong việc thực hiện CNBT, trên cơ sở đánh giá điều kiện thực tiễn, NCS cho rằng về lâu dài, việc nghiên cứu chuyển VKS thành Viện công tố, xác định "chức năng của Viện công tố là thực hành quyền công tố và chỉ đạo điều tra, tư cách của Công tố viên là người tham gia phiên tòa để thực hiện CNBT" [27, tr.235] là phù hợp với đặc thù của mô hình TTHS Việt Nam, với việc thừa nhận và bảo đảm nguyên tắc tranh tụng trong xét xử. Để bảo đảm lộ trình phù hợp, bảo đảm tính kế thừa và khả thi, ở thời điểm hiện tại, NCS đề xuất điều chỉnh phạm vi chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động TTHS của VKS theo hướng bỏ các quy định về kiểm sát xét xử vụ án hình sự. Đề xuất này xuất phát từ một số lý do sau đây:

+ Về mặt pháp luật, khi thay đổi quy định của BLTTHS về phân loại chủ thể TTHS như đề xuất ở mục 4.2.1, VKS với tư cách CTBT là một bên tranh tụng tại phiên tòa (cùng với bên đối tụng là các chủ thể bào chữa), sự quan tâm giám sát của VKS đối với Tòa án (và của các chủ thể bào chữa đối với Tòa án) là sự giám sát của các bên tranh tụng với người "trọng tài" giải quyết xung đột giữa các bên với nhau. Sự giám sát này là tất yếu, của cả hai bên tranh tụng, xuất phát từ mục tiêu tham gia phiên tòa để tiếp tục thực hiện chức năng buộc tội hoặc gỡ tội của mỗi bên. Quy định VKS (là CTBT) kiểm sát hoạt động xét xử của Tòa án vừa không đảm bảo sự bình đẳng giữa bên buộc tội và bên bào chữa khi chỉ bên buộc tội được trao nhiệm vụ kiểm sát cơ quan xét xử vừa ảnh hưởng tới vai trò độc lập của Tòa án. Về vấn đề này, PGS.TS Trần Văn Độ đã có nhận xét rất xác đáng: "Trong nhiều hoạt động tố tụng, nhất là TTHS, thông thường VKS là một bên tranh tụng; việc giao thêm cho VKS chức năng kiểm sát tư pháp dẫn đến tình trạng "vừa đá bóng, vừa thổi còi", ảnh hưởng đến sự đúng đắn, khách quan của hoạt động tư pháp" [19, tr.926].

+ Về mặt thực tiễn: Nhiều ý kiến e ngại khi bỏ chức năng kiểm sát xét xử của VKS thì ai sẽ thực hiện kiểm tra, giám sát đối với hoạt động xét xử, liệu có dẫn tới tình trạng Tòa án "lạm quyền" hay không. Về vấn đề này NCS cho rằng việc bỏ các quy định về kiểm sát xét xử của VKS không đồng nghĩa với không còn sự kiểm tra, giám sát đối với hoạt động xét xử của Tòa án. Trong quá trình tranh tụng, việc giám sát hoạt động xét xử của Tòa án là mối quan tâm, nhu cầu tự thân của các bên tranh

tụng mà không cần có quy định riêng rằng trách nhiệm giám sát này thuộc về bên buộc tội. Hơn nữa, hoạt động xét xử của Tòa án còn được giám sát, kiểm tra thường xuyên thông qua hoạt động giám đốc xét xử của Tòa án cấp trên đối với Tòa án cấp dưới. Cuối cùng, tất cả các hoạt động TTHS, bao gồm hoạt động xét xử và bản thân hoạt động buộc tội của VKS luôn nhận được sự quan tâm, giám sát của toàn xã hội. Có ít nhất hai cơ sở để nhận định rằng ở thời điểm hiện tại, sự giám sát của xã hội, của nhân dân đối với hoạt động của nhà nước nói chung và hoạt động giải quyết vụ án hình sự nói riêng rất có hiệu quả: *một là*, các quy định của BLTTHS về bảo đảm tính minh bạch, công khai của các hoạt động tố tụng; việc đưa tin đầy đủ của báo chí về hoạt động giải quyết các vụ án là tiền đề để người dân có thể giám sát các hoạt động này; *hai là*, trình độ dân trí, ý thức công dân được nâng cao, điều kiện thu thập thông tin và bày tỏ quan điểm về hoạt động giải quyết vụ án hình sự thuận lợi hơn với sự phát triển của thiết bị di động, mạng internet....là những điều kiện đảm bảo để người dân thực hiện quyền giám sát và phản biện của mình.

Với những cơ sở nêu trên, theo NCS, các điều kiện pháp lý và thực tiễn để điều chỉnh phạm vi chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động tư pháp của VKS theo hướng bỏ chức năng kiểm sát xét xử đã được hội đủ và việc cải cách ở thời điểm này là thích hợp.

Thứ hai, ở giai đoạn xét xử vụ án hình sự, cần sửa đổi một số quy định về trách nhiệm của VKS trong việc bảo vệ sự buộc tội và đảm bảo phù hợp với mối quan hệ giữa CNBT và chức năng xét xử. Cụ thể là:

Về trình tự xét hỏi: Nên sửa đổi quy định về trình tự xét hỏi tại khoản 2 Điều 307. Theo đó, nên quy định bên buộc tội hỏi trước trong đó KSV hỏi đầu tiên và sau đó đến bên bào chữa (người bào chữa, bị cáo); Hội đồng xét xử hỏi sau cùng và chỉ hỏi những tình tiết, nội dung chưa được làm rõ để phục vụ cho việc nhận thức sự thật khách quan, bác bỏ hay chấp nhận sự buộc tội hoặc gỡ tội của các bên. Điều này là phù hợp với nguyên lý bên nào đưa ra lời buộc tội thì bên đó phải chứng minh, phù hợp với vai trò độc lập của Tòa án (xin xem cụ thể nội dung sửa đổi khoản 2 Điều 307 trong mục Hoàn thiện quy định về bị hại).

Về địa vị pháp lý của các chủ thể tố tụng thuộc VKS, cần sửa đổi theo hướng coi KSV là nhân vật trung tâm của hoạt động công tố. Tương tự như đối với ĐTV, cần tăng cường các thẩm quyền quyết định liên quan tới việc giải quyết vụ án

cho KSV. Theo đó, cần đổi mới theo hướng phân công cụ thể KSV chịu trách nhiệm chính đối với việc giải quyết một vụ án và KSV đó có các thẩm quyền quyết định, phê chuẩn việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ các biện pháp ngăn chặn, phê chuẩn việc thực hiện các biện pháp nhằm làm sáng tỏ các tình tiết của vụ án. Viện trưởng, Phó Viện trưởng VKS chỉ nên quyết định các vấn đề thuộc về "đầu vào" của quá trình buộc tội như quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can và quyết định "đầu ra" của hoạt động điều tra như đình chỉ điều tra, truy tố bị can trước Tòa án. Khi thực hiện nhiệm vụ, KSV độc lập, chỉ tuân theo pháp luật và chịu trách nhiệm trước Viện trưởng VKS. Tuy nhiên Viện trưởng, Phó Viện trưởng VKS nếu phát hiện quyết định của KSV là thiếu căn cứ, trái pháp luật thì có quyền ra quyết định hủy bỏ hoặc thay đổi. Mặt khác, để KSV thực hiện được nhiệm vụ của mình, đặc biệt là nhiệm vụ trực tiếp tiến hành điều tra trong các trường hợp luật định, cần sửa đổi quy định về điều kiện bổ nhiệm, đào tạo, bồi dưỡng đối với KSV bao gồm các tiêu chuẩn liên quan đến hiểu biết, kỹ năng thực hiện các hoạt động điều tra.

** Hoàn thiện quy định về bị hại*

Để phù hợp với vai trò hạn chế trong việc thực hiện CNBT của bị hại, cần hoàn thiện các quy định liên quan đến quyền và nghĩa vụ của bị hại, đặc biệt là các quy định trong phần xét xử sơ thẩm của BLTTHS. Cụ thể:

Về quyền và nghĩa vụ của bị hại, cần bổ sung, làm rõ các quyền liên quan đến việc buộc tội của bị hại như quyền đề nghị Tòa án triệu tập những người cần xét hỏi đến phiên tòa; quyền được hỏi những người tham gia tố tụng khác tại phiên tòa nếu được Chủ tọa phiên tòa cho phép. Những quyền này sẽ là cơ sở pháp lý để bị hại thực hiện việc buộc tội trong quá trình giải quyết vụ án. Cụ thể, cần sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 62 BLTTHS như sau:

"Điều 62. Bị hại

2. Bị hại hoặc người đại diện của họ có quyền:

e) Đề nghị Tòa án triệu tập những người cần xét hỏi đến phiên tòa; đề nghị thay đổi người có thẩm quyền THPT, người giám định, người định giá tài sản, người phiên dịch, người dịch thuật;

...

h) Tham gia phiên tòa; trình bày ý kiến tại phiên tòa; hỏi những người khác tham gia phiên tòa; tranh luận tại phiên tòa để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; xem biên bản phiên tòa"

Về khởi tố vụ án theo yêu cầu của bị hại: Nhằm khắc phục những bất cập của BLTTHS hiện hành khi giải quyết trường hợp có sự thay đổi quyết định khởi tố vụ án về tội danh, điều khoản BLHS cần áp dụng liên quan đến quyền yêu cầu khởi tố vụ án của bị hại, NCS đề xuất sửa đổi như sau:

- Về xử lý trong trường hợp quá trình điều tra tội phạm và điều khoản BLHS có sự thay đổi liên quan đến trường hợp khởi tố vụ án theo yêu cầu của bị hại:

+ Đối với trường hợp khi quyết định khởi tố, cơ quan có thẩm quyền xác định loại tội phạm khởi tố là tội phạm nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng nhưng qua điều tra, nhận thấy loại tội phạm chính xác chỉ là tội phạm ít nghiêm trọng và thuộc trường hợp khởi tố theo yêu cầu của bị hại theo quy định của BLTTHS: Trường hợp này cần xuất phát từ bản chất quy định về khởi tố theo yêu cầu của bị hại và mục tiêu của quy định này. Bản chất quyền yêu cầu khởi tố vụ án hình sự là quyền yêu cầu xử lý đối với sự việc phạm tội. Với các trường hợp khởi tố theo yêu cầu của bị hại, nhà nước "ưu tiên" cho quyền của bị hại để bị hại lựa chọn phương thức giải quyết phù hợp nhất cho mình. Vì vậy, nếu qua điều tra cho thấy hành vi phạm tội thuộc các loại tội mà BLTTHS quy định khởi tố theo yêu cầu của bị hại thì bị hại nên được hỏi ý kiến về việc có đề nghị tiếp tục giải quyết vụ án hay không, trường hợp bị hại đề nghị không tiếp tục giải quyết vụ án (đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án) thì cơ quan có thẩm quyền sẽ đình chỉ vụ án để bảo vệ quyền và lợi ích của bị hại theo yêu cầu của họ.

+ Đối với trường hợp vụ án được khởi tố theo yêu cầu của bị hại nhưng trong quá trình điều tra, truy tố thấy rằng tội danh, điều khoản BLHS cần áp dụng không thuộc trường hợp khởi tố theo yêu cầu của bị hại thì bị hại cần được thông báo về điều này và vụ án được tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung, việc bị hại "rút yêu cầu" trong trường hợp này không phải là căn cứ để đình chỉ vụ án.

Như vậy, cần bổ sung vào Điều 155 BLTTHS về khởi tố vụ án theo yêu cầu của bị hại nội dung như sau:

"Điều 155. Khởi tố vụ án hình sự theo yêu cầu của bị hại

3. Trong quá trình điều tra, truy tố vụ án theo thủ tục tố tụng chung, xét thấy có căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này, CQĐT, VKS ra quyết định thay đổi quyết định khởi tố vụ án và thông báo cho người bị hại biết quyền yêu cầu tiếp tục xử lý vụ án hoặc đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án. Trong thời hạn 3 ngày kể từ khi nhận

được thông báo, bị hại phải gửi đơn yêu cầu tiếp tục xử lý vụ án hoặc đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án tới CQĐT hoặc VKS.

4. Trong trường hợp vụ án đã được khởi tố theo yêu cầu của người bị hại nhưng qua quá trình điều tra, truy tố, xét thấy không còn căn cứ khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại, CQĐT, VKS phải ra quyết định thay đổi quyết định khởi tố vụ án và thông báo cho người bị buộc tội, bị hại biết về việc vụ án sẽ được giải quyết theo thủ tục chung."

Đồng thời, bổ sung vào khoản 1 Điều 230, khoản 1 Điều 240 căn cứ đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án khi *"bị hại thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 155 BLTTHS yêu cầu đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án."*

Về quyền trình bày lời cáo buộc của bị hại: Tương tự như việc KSV công bố cáo trạng, đối với vụ án được khởi tố theo yêu cầu của bị hại, bị hại cần được trình bày lời cáo buộc trước khi xét hỏi tại phiên tòa. Vì vậy, Điều 306 BLTTHS cần bổ sung quy định trường hợp vụ án được khởi tố theo yêu cầu của bị hại thì trước khi tiến hành xét hỏi, bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của họ có quyền trình bày lời cáo buộc của mình sau khi KSV đọc bản cáo trạng. Việc trình bày lời cáo buộc của bị hại trước khi tiến hành xét hỏi là cần thiết để bị hại có cơ hội trình bày ý kiến về việc giải quyết vụ án nói chung và việc xử lý hình sự đối với bị cáo nói riêng, là cơ sở để KSV, Hội đồng xét xử lưu ý khi xét hỏi và trường hợp bị hại rút yêu cầu thì vụ án sẽ được đình chỉ ngay thời điểm điểm này vừa đảm bảo tôn trọng quan điểm của bị hại và việc xét xử không bị kéo dài. Vì là quyền của bị hại nên nếu bị hại không trình bày lời cáo buộc cũng không đề nghị rút yêu cầu khởi tố thì Tòa án vẫn xét xử vụ án theo thủ tục chung.

Cụ thể, Điều 306 BLTTHS năm 2015 sẽ được sửa đổi như sau:

"Điều 306. Công bố bản cáo trạng, trình bày lời cáo buộc

1. Trước khi tiến hành xét hỏi, Chủ tọa phiên tòa yêu cầu Kiểm sát viên công bố cáo trạng và trình bày ý kiến bổ sung (nếu có). Ý kiến bổ sung không được làm xấu đi tình trạng của bị cáo.

Trường hợp vụ án được khởi tố theo yêu cầu bị hại, Chủ tọa phiên tòa đề nghị bị hại trình bày lời cáo buộc sau khi Kiểm sát viên công bố cáo trạng"

Về trình tự xét hỏi, quyền xét hỏi: Cần sửa đổi quy định tại Điều 307 BLTTHS về trình tự xét hỏi theo hướng các chủ thể bên buộc tội tham gia xét hỏi trước, tiếp theo là các chủ thể bào chữa và HĐXX tham gia xét hỏi sau cùng, trường

hợp vụ án được khởi tố theo yêu cầu của bị hại thì bị hại, người đại diện hợp pháp và người bảo vệ quyền lợi của họ được tham gia xét hỏi trước KSV. Cụ thể là sửa đổi Điều 307 BLTTHS như sau:

"Điều 307. Trình tự xét hỏi

2. Khi xét hỏi từng người, Kiểm sát viên, bị hại, người đại diện hợp pháp của bị hại, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại hỏi trước; người bào chữa cho bị cáo, bị cáo, người đại diện hợp pháp của bị cáo hỏi sau; các thành viên Hội đồng xét xử hỏi sau cùng.

Người tham gia tố tụng tại phiên tòa có quyền đề nghị chủ tọa phiên tòa hỏi thêm về những tình tiết cần làm sáng tỏ.

Người giám định, người định giá tài sản được hỏi về những vấn đề có liên quan đến việc giám định, định giá tài sản."

Các Điều 309, 310, 311, 312 và 313 BLTTHS cần được sửa đổi theo hướng quy định bị hại được quyền trực tiếp tham gia xét hỏi, hỏi thêm về những vấn đề liên quan đến vật chứng, đến việc xem xét tại chỗ.

Về trình bày lời buộc tội: Điều 320 cần quy định các CTBT tham gia phát biểu tranh luận trước các chủ thể bào chữa; bị hại, người đại diện hợp pháp và người bảo vệ quyền lợi của họ có quyền trình bày những vấn đề liên quan đến việc buộc tội, yêu cầu bồi thường thiệt hại và các vấn đề khác; Điều 322 quy định bị hại có quyền trình bày ý kiến về luận tội của KSV và đưa ra đề nghị của mình theo trình tự quy định tại Điều 320, có quyền đáp lại ý kiến của người khác mà mình không đồng ý, có quyền tiếp tục đối đáp hoặc bảo lưu quan điểm của mình. Cụ thể Điều 320, Điều 322 nên được sửa đổi, bổ sung như sau:

Điều 320 bỏ khoản 4 và sửa đổi khoản 1, khoản 3 như sau:

"Điều 320. Trình tự phát biểu khi tranh luận

1. Sau khi kết thúc việc xét hỏi, Kiểm sát viên trình bày luận tội; bị hại, người đại diện hợp pháp của bị hại, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại trình bày ý kiến về việc giải quyết vụ án. Trường hợp vụ án được khởi tố theo yêu cầu của bị hại, bị hại, người đại diện hợp pháp của bị hại trình bày lời buộc tội trước khi Kiểm sát viên trình bày luận tội. Nếu thấy không có căn cứ để kết tội thì Kiểm sát viên rút toàn bộ quyết định truy tố và đề nghị Tòa án tuyên bố bị cáo không có tội.

2. .."

Bổ sung vào khoản 1 Điều 322 để làm rõ vai trò của bị hại khi tranh luận như sau:

"Điều 322. Tranh luận tại phiên tòa

1. Bị cáo, người bào chữa, bị hại, người đại diện hợp pháp của bị hại, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, người tham gia tố tụng khác có quyền trình bày ý kiến, đưa ra chứng cứ, tài liệu và lập luận của mình để đối đáp với Kiểm sát viên ...

Bị cáo, người bào chữa, bị hại, người đại diện hợp pháp của bị hại, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, người tham gia tố tụng khác có quyền đưa ra đề nghị của mình."

4.2.1.4. Hoàn thiện các quy định khác liên quan đến chủ thể buộc tội trong tố tụng hình sự

Phân định rành mạch giữa CNBT công tố của VKS và chức năng xét xử của Tòa án để các chủ thể TTTHS trong đó có CTBT có địa vị pháp lý phù hợp với vai trò của mình là yêu cầu đặc biệt quan trọng nhằm đảm bảo nguyên tắc tranh tụng, tránh việc cơ quan xét xử thực hiện cả các hoạt động thuộc phạm vi CNBT. Đáp ứng yêu cầu này, theo NCS cần nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung các quy định cụ thể sau:

- Bỏ thẩm quyền của Tòa án trả hồ sơ để điều tra bổ sung khi có các căn cứ quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều 280 BLTTHS. Theo điểm a, b, c khoản 1 Điều 280 BLTTHS, Tòa án trả hồ sơ cho VKS điều tra bổ sung khi thiếu chứng cứ quan trọng trong vụ án (trong đó có chứng cứ buộc tội) mà không thể bổ sung tại phiên tòa, khi VKS bỏ lọt người, lọt tội. Nếu duy trì quy định về thẩm quyền của Tòa án trả hồ sơ cho VKS để điều tra bổ sung thì chỉ nên quy định căn cứ duy nhất là quá trình điều tra, truy tố có vi phạm thủ tục tố tụng gây ảnh hưởng nghiêm trọng tới quyền và lợi ích hợp pháp của người bị buộc tội, bị hại, các đương sự và việc trả hồ sơ có thể khắc phục được vi phạm đó.

- Sửa đổi quy định về giới hạn xét xử: Như NCS đã phân tích ở Chương 3, giới hạn xét xử là vấn đề phức tạp, đòi hỏi xử lý hài hòa mối quan hệ giữa các chức năng cơ bản trong TTTHS. Theo đó, VKS thực hiện CNBT (bao gồm yếu tố về tội danh - một phần để xác định trách nhiệm hình sự của người bị buộc tội), Tòa án thực hiện chức năng xét xử trong phạm vi buộc tội của VKS. Cùng với việc xử lý mối quan hệ này, phải bảo đảm nguyên tắc tranh tụng, nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa của người bị buộc tội, nguyên tắc nhân đạo trong TTTHS. Trên cơ sở cân

nhắc các yếu tố đó, NCS cho rằng quy định cho phép Tòa án xét xử theo tội danh nặng hơn so với tội danh mà VKS đã truy tố, theo khoản nặng hơn của cùng một điều luật mà VKS đã truy tố là chưa phù hợp vì: (i) Tòa án đã xét xử ngoài phạm vi truy tố theo hướng làm xấu đi tình trạng của bị cáo, điều mà ngay cả VKS là CTBT cũng không được thực hiện (không được thay đổi quan điểm truy tố tại phiên tòa theo hướng làm xấu đi tình trạng của bị cáo); (ii) Dù được thông báo trước về quan điểm của Tòa án liên quan đến tội danh song tại phiên tòa, khi phía KSV chỉ đưa ra ý kiến về tội danh nhẹ hơn thì về nguyên tắc bị cáo và người bào chữa chỉ thực hiện việc bào chữa theo nội dung buộc tội của KSV, không có cơ hội và không nên tranh luận về quan điểm "buộc tội" của Tòa án vì không phù hợp với mục đích của việc bào chữa; (iii) khi bên buộc tội và bên bào chữa không tranh tụng về tội danh nặng hơn thì tòa án cũng không có "kết quả tranh tụng tại phiên tòa" để quyết định về vấn đề này. Những lo ngại rằng như vậy là Tòa án không độc lập xét xử, là lọt người, lọt tội, kéo dài quá trình giải quyết vụ án...hoàn toàn có thể lý giải được từ lý luận về các chức năng tố tụng và quy trình, thủ tục tố tụng. Theo đó, tòa án độc lập trong giới hạn xét xử, trường hợp thấy có vi phạm Tòa án có thể kiến nghị để xem xét lại vụ án theo trình tự giám đốc thẩm nhưng tại thời điểm xét xử sơ thẩm, giới hạn xét xử và các nguyên tắc, thủ tục tố tụng phải được tôn trọng; việc để lọt người, lọt tội là trách nhiệm của VKS - cơ quan thực hiện CNBT và pháp luật đã quy định các thủ tục để khắc phục sai lầm này (nếu có).

- Sửa đổi quy định về trường hợp KSV rút quyết định truy tố tại phiên tòa: Theo nguyên tắc chỉ khi có buộc tội mới có gỡ tội (bào chữa) và xét xử; khi không còn sự buộc tội thì việc bào chữa và xét xử cũng không còn. Nếu VKS rút quyết định truy tố kể cả trước và trong phiên tòa thì tòa án phải đình chỉ xét xử đối với bị cáo hoặc đối với hành vi đó bởi lẽ khi VKS rút quyết định truy tố đối với một bị cáo nghĩa là chấm dứt việc buộc tội đối với bị cáo đó và khi CNBT không còn thì sẽ không còn cơ sở cho sự tồn tại của chức năng bào chữa và chức năng xét xử. Vì vậy, Điều 325 BLTTHS năm 2015 cần được sửa đổi như sau:

"Điều 325. Xem xét việc rút quyết định truy tố hoặc kết luận về tội nhẹ hơn tại phiên tòa

1. Khi Kiểm sát viên kết luận về tội nhẹ hơn thì Hội đồng xét xử vẫn tiếp tục xét xử vụ án.

2. Trường hợp Kiểm sát viên rút một phần quyết định truy tố thì Hội đồng xét xử chỉ xét xử phần không bị rút; trường hợp Kiểm sát viên rút toàn bộ quyết định truy tố thì Hội đồng xét xử quyết định đình chỉ vụ án."

4.2.2. Kiện toàn, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ thuộc VKS, CQĐT, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra; nâng cao hiểu biết pháp luật cho bị hại, người đại diện hợp pháp của bị hại

Con người luôn là nhân tố có tính chất quyết định đối với chất lượng, hiệu quả hoạt động. Như NCS đã trình bày, một trong những nguyên nhân cơ bản dẫn tới những hạn chế của hoạt động buộc tội là đội ngũ cán bộ thuộc VKS, CQĐT đặc biệt là ĐTV, KSV còn thiếu về số lượng và hạn chế về ý thức trách nhiệm, phẩm chất đạo đức, trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Do vậy, bảo đảm số lượng, nâng cao ý thức trách nhiệm, phẩm chất đạo đức, năng lực, trình độ chuyên môn của đội ngũ này ngang tầm nhiệm vụ là đặc biệt cần thiết nhất là trong bối cảnh tình hình tội phạm có nhiều diễn biến phức tạp, những yêu cầu, đòi hỏi đối với việc thực hiện CNBT ngày càng cao. Từ góc độ thực hiện CNBT, việc kiện toàn đội ngũ cán bộ thuộc VKS, CQĐT, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra cần tập trung vào một số giải pháp sau đây:

- Điều chỉnh chỉ tiêu biên chế đảm bảo hợp lý, hiệu quả, tránh lãng phí nguồn nhân lực. Trong bối cảnh thực hiện Đề án tinh giản biên chế của Chính phủ hiện nay, nhằm đảm bảo định hướng kiện toàn tổ chức bộ máy tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả, việc tăng biên chế là giải pháp phải được cân nhắc thấu đáo và cần ưu tiên lựa chọn giải pháp hữu hiệu khác có tính khả thi thay cho đề nghị gia tăng biên chế. Một trong những giải pháp đó là điều chỉnh chỉ tiêu biên chế trong nội bộ ngành theo hướng phân bổ hợp lý số lượng biên chế theo yêu cầu công việc của mỗi cơ quan, mỗi cấp để tránh tình trạng nơi thừa, nơi thiếu.

- Tăng cường giáo dục ý thức trách nhiệm, bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức cho đội ngũ cán bộ thuộc CQĐT, VKS, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra đặc biệt là ĐTV, KSV, người được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra. Điều này cần được thực hiện ngay trong quá trình đào tạo ĐTV, KSV thể hiện ở việc xây dựng nội dung đào tạo, phương pháp đào tạo phù hợp để người học hiểu được vị trí, vai trò của nghề nghiệp, có ý thức bảo vệ công lý, bảo vệ lẽ phải, đủ sức đứng vững trước những thủ đoạn mua chuộc, dụ dỗ,

đe dọa của tội phạm. Trong quá trình hoạt động nghề nghiệp, việc tổ chức các đợt tuyên truyền, vận động, các phong trào thi đua như thi đua Học tập, làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; phát huy vai trò nêu gương, nhân rộng điển hình tiên tiến trong toàn ngành với hình thức mới mẻ, nội dung thiết thực gắn với việc thực hiện hoạt động nghề nghiệp của mỗi chức danh cũng là giải pháp có hiệu quả nhằm giáo dục, bồi đắp ý thức trách nhiệm, bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức cho đội ngũ cán bộ thuộc CQĐT, VKS, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra.

- Nâng cao chất lượng hoạt động đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp cho đội ngũ cán bộ thuộc CQĐT, VKS, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra. Diễn biến phức tạp của tình hình tội phạm, đặc biệt là sự xuất hiện của những tội phạm “phi truyền thống”, tội phạm trong lĩnh vực công nghệ cao, tội phạm có tổ chức, tội phạm xuyên quốc gia, tội phạm có yếu tố nước ngoài đòi hỏi kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp của các chủ thể tố tụng hình sự trong CQĐT, VKS, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra phải được nâng lên một bước bao gồm cả kiến thức pháp luật, kỹ năng nghề nghiệp chuyên sâu cũng như các kiến thức cần thiết khác về kinh tế, xã hội, khoa học công nghệ, các kỹ năng “mềm” như kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc độc lập, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng lãnh đạo chỉ huy... Đối với KSV, ngoài kiến thức về nghiệp vụ thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra, cần được đào tạo, bồi dưỡng thêm về nghiệp vụ điều tra. Để nâng cao kiến thức, kỹ năng liên quan tới hoạt động buộc tội cho đội ngũ cán bộ thuộc CQĐT, VKS, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra có thể triển khai một số giải pháp như:

+ Đổi mới hoạt động đào tạo nghề nghiệp cho ĐTV, KSV thông qua việc xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn giáo trình, nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên bảo đảm tính chuẩn mực, thực tế; chuẩn đầu ra của chương trình đáp ứng được đòi hỏi của thực tiễn nghề nghiệp;

+ Đổi mới công tác tuyển dụng, bổ nhiệm, đánh giá cán bộ theo hướng nhấn mạnh yêu cầu về chuyên môn, nghiệp vụ; có tiêu chí, phương pháp đánh giá đảm bảo khách quan, thực chất;

+ Nâng cao chất lượng hoạt động đào tạo lại, bồi dưỡng thường xuyên cho cán bộ, công chức của CQĐT, VKS, người được giao nhiệm vụ tiến hành một số

hoạt động điều tra trong đó đặc biệt lưu ý việc xây dựng các chương trình bồi dưỡng, tập huấn theo chuyên đề đặc biệt là những chuyên đề mới như: chuyên đề về điều tra tố tụng đặc biệt; chuyên đề về thu thập, đánh giá, sử dụng chứng cứ là dữ liệu điện tử; chuyên đề về kỹ năng tranh tụng tại phiên tòa của KSV; chuyên đề về giải quyết vụ án có người tham gia tố tụng là người dưới 18 tuổi; chuyên đề về mối quan hệ tố tụng giữa CQĐT và VKS trong quá trình giải quyết vụ án hình sự...Nếu như đào tạo cơ bản ban đầu tạo nền tảng về kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp cho đội ngũ ĐTV, KSV và các chủ thể tiến hành tố tụng khác của CQĐT, VKS thì bồi dưỡng, tập huấn thường xuyên là hoạt động nhằm giúp đội ngũ cán bộ này cập nhật kiến thức, kinh nghiệm trong suốt quá trình hành nghề để đáp ứng kịp thời những yêu cầu mới của thực tiễn nghề nghiệp. Vì vậy, xây dựng, triển khai các chương trình bồi dưỡng, tập huấn đảm bảo tính cập nhật về nội dung, đổi mới về phương pháp giảng dạy là hoạt động cần được chú trọng thường xuyên. Một số lớp bồi dưỡng được tổ chức gần đây đã đáp ứng được các yêu cầu này và đạt được chất lượng, hiệu quả tốt; những kinh nghiệm trong xây dựng chương trình và tổ chức bồi dưỡng cần được nhân rộng trong thời gian sắp tới. Ví dụ: Trong năm 2017 và năm 2018, Học viện Tư pháp, Trường Đại học Kiểm sát Hà Nội đã phối hợp với VKSND Thành phố Hà Nội tổ chức 04 lớp bồi dưỡng về kỹ năng tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm hình sự cho VKSND thành phố Hà Nội với các chuyên đề như: Kỹ năng chuẩn bị tham gia phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự của KSV; Kỹ năng sử dụng tư duy logic trong hoạt động tranh tụng; Kỹ năng xét hỏi; Kỹ năng xây dựng bản luận tội; Kỹ năng đối đáp tranh luận của KSV tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự. Tại các lớp bồi dưỡng này, học viên không chỉ nghe giảng viên thuyết trình mà trực tiếp nghiên cứu, xử lý các hồ sơ tình huống là những vụ án có thật được biên tập phù hợp với mục tiêu của mỗi bài học; trực tiếp tham gia đóng vai KSV và tranh tụng với các Thẩm phán, Luật sư giàu kinh nghiệm đang thực tế hành nghề. Phương pháp bồi dưỡng này đã giúp học viên chủ động tích lũy được các kiến thức, kinh nghiệm nghề nghiệp và có những trải nghiệm khi tự mình giải quyết các tình huống thực tế trong quá trình tranh tụng tại phiên tòa.

- Nâng cao chất lượng các phiên tòa rút kinh nghiệm; thường xuyên nghiên cứu, ban hành các thông báo rút kinh nghiệm, tổng kết những vướng mắc trong hoạt

động nghề nghiệp. Đây là hoạt động thường xuyên được VKSND các cấp chú trọng trong thời gian vừa qua và đã phát huy hiệu quả. Các Thông báo, tổng kết được đăng tải và dễ dàng truy cập trên trang thông tin điện tử của các VKS là nguồn tài liệu tham khảo hữu ích cho các ĐTV, KSV trong quá trình hành nghề. Đồng thời đây cũng là nguồn tài liệu để đánh giá, tổng kết những vướng mắc thường gặp từ thực tiễn nghề nghiệp nhằm xác định nội dung tập huấn, bồi dưỡng hàng năm cho đội ngũ cán bộ của VKS. Các hoạt động này cần được tiếp tục triển khai trong thời gian sắp tới.

Đối với bị hại, người đại diện hợp pháp của bị hại, cần có các giải pháp tuyên truyền, phổ biến về quyền và nghĩa vụ, vai trò của bị hại trong vụ án hình sự nói chung và thực hiện tốt việc giải thích quyền, nghĩa vụ cho bị hại, người đại diện hợp pháp của bị hại trong mỗi vụ án hình sự theo đúng quy định của BLTTHS. Điều này giúp bị hại, người đại diện hợp pháp của bị hại có nhận thức đầy đủ, chính xác về các quy định pháp luật liên quan từ đó cân nhắc, thực hiện quyền buộc tội của mình trong vụ án một cách phù hợp.

4.2.3. Nâng cao hiệu quả hoạt động giám sát, phản biện xã hội đối với việc thực hiện chức năng buộc tội

Để xây dựng xã hội dân chủ, công bằng, văn minh cần tăng cường hoạt động giám sát, phản biện xã hội. Đây cũng là một trong những đặc trưng để thực thi dân chủ, nền dân chủ thực sự của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Tăng cường hiệu quả giám sát, phản biện xã hội đối với hoạt động tư pháp nói chung và hoạt động buộc tội của CQĐT, VKS nói riêng là vấn đề luôn nhận được sự quan tâm cả từ phía cơ quan thực hiện quyền giám sát cũng như từ phía người dân. Đây cũng là “kênh” quan trọng để nắm bắt, phát hiện những vi phạm nhằm kịp thời xử lý, rút kinh nghiệm trong quá trình hoạt động của CQĐT, VKS. Theo NCS, để nâng cao hiệu quả giám sát, phản biện xã hội đối với việc thực hiện chức năng buộc tội cần tập trung vào một số giải pháp dưới đây:

- Tiếp tục đổi mới hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân các cấp, của Quốc hội, các ủy ban của Quốc hội, nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện cả hai hình thức giám sát là giám sát trực tiếp hoạt động buộc tội và giám sát gián tiếp qua báo cáo, chất vấn, trả lời chất vấn về công tác phòng, chống tội phạm của lãnh đạo Chính phủ, Ủy ban nhân dân, Viện trưởng VKSND các cấp tại các kỳ họp của Quốc

hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân để hoạt động giám sát ngày càng đi vào nề nếp và thực chất hơn. Trong đó, cần tập trung vào một số giải pháp như: đổi mới hoạt động chất vấn không chỉ đối với một số vụ án cụ thể được dư luận quan tâm mà cần tăng cường giám sát và chất vấn theo chuyên đề đối với các vấn đề lớn thuộc chức năng, nhiệm vụ của CQĐT, VKS, việc triển khai các quy định mới về điều tra, truy tố và tranh tụng trong vụ án hình sự; chú trọng việc theo dõi thực hiện các yêu cầu giải trình, báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị, kết luận sau giám sát của CQĐT, VKS.

- Tăng cường vai trò giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, cơ quan thông tin đại chúng và nhân dân đối với hoạt động của CQĐT, VKS. Thời gian vừa qua, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên đã giám sát việc thực hiện pháp luật, giải quyết bồi thường oan, sai thuộc trách nhiệm của CQĐT, VKS; kiến nghị CQĐT, VKS khởi tố, điều tra tội phạm; tham gia góp ý, phản biện xã hội đối với các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật về TTHS, tổ chức điều tra hình sự, tổ chức VKSND... Việc tăng cường vai trò giám sát, phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cần được tiếp tục quan tâm trong thời gian sắp tới với các cơ chế, điều kiện bảo đảm tốt hơn, đặc biệt “cần xây dựng và ban hành Luật giám sát và phản biện xã hội, theo hướng mở rộng và quy định cụ thể quyền và nghĩa vụ của các chủ thể thực hiện giám sát và phản biện xã hội, trách nhiệm giải trình, tiếp xúc, đối thoại với chủ thể giám sát, phản biện xã hội và nhân dân” [98, tr.143]. Đối với các cơ quan báo chí, thực tế thời gian qua cho thấy từ vai trò giám sát, báo chí đã góp phần đưa ra trước ánh sáng công lý nhiều vụ việc tiêu cực, thu hút sự chú ý và nhận được sự đồng tình của dư luận. Để phát huy vai trò giám sát, phản biện xã hội của báo chí, cần thực hiện nghiêm các quy định của Chính phủ về phát ngôn, cung cấp thông tin định kỳ và đột xuất về kết quả hoạt động của CQĐT, VKS cho các cơ quan thông tin đại chúng, quy định trách nhiệm của CQĐT, VKS trong việc giải trình, trả lời các vấn đề tồn tại, bất cập mà báo chí đưa tin. Ở một khía cạnh khác, cũng cần có sự quản lý chặt chẽ đối với việc đưa thông tin của cơ quan thông tin đại chúng về việc giải quyết các vụ án hình sự cụ thể của CQĐT, VKS tránh việc đưa tin không chính xác, làm lộ bí mật điều tra, ảnh hưởng đến quyền nhân thân của những người tham gia tố tụng.

4.2.4. Đầu tư nguồn lực vật chất cho hoạt động của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra

Việc đầu tư nguồn lực vật chất cho nguồn nhân lực và hoạt động của CQĐT, VKS, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra là một trong các giải pháp cần thiết nhằm góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của các CTBT trong TTTHS Việt Nam. Một số khía cạnh cụ thể của giải pháp này cần được quan tâm triển khai trong thời gian sắp tới là:

- Cải cách chế độ lương, phụ cấp của ĐTV, KSV trực tiếp thực hiện công tác đấu tranh phòng chống tội phạm theo hướng mức lương, phụ cấp đủ để họ duy trì cuộc sống ổn định của bản thân và gia đình giúp họ yên tâm công tác; không vì thu nhập quá thấp mà bị cám dỗ, tham nhũng, tiêu cực trong quá trình giải quyết vụ án hình sự.

- Tăng cường cơ sở vật chất, phương tiện làm việc của CQĐT, VKS, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra. Đặc biệt cần chú trọng việc đầu tư xây dựng nhà tạm, phòng tạm giữ hành chính tại Cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra; xây dựng phòng hỏi cung và phòng lấy lời khai có lắp đặt thiết bị ghi âm, ghi hình có âm thanh để đảm bảo thực hiện quy định của BLTTTHS về hỏi cung, lấy lời khai có ghi âm, ghi hình; trang bị thiết bị công nghệ mới để thu thập tài liệu chứng cứ, dữ liệu điện tử chứng minh tội phạm; trang bị hệ thống mạng máy tính kết nối trong ngành với chất lượng tốt để thực hiện các phiên tòa rút kinh nghiệm trực tuyến, tổ chức bồi dưỡng, tập huấn trực tuyến... Cụ thể, tiếp tục thực hiện theo lộ trình Đề án “Đầu tư trang thiết bị, phương tiện làm việc cho ngành Kiểm sát nhân dân giai đoạn 2016-2020”; xây dựng các đề án nhằm tăng cường nguồn kinh phí, cơ sở vật chất phục vụ hoạt động của CQĐT, VKS.

Kết luận Chương 4

Nâng cao hiệu quả hoạt động của chủ thể buộc tội trong TTTHS Việt Nam là một phần trong nội dung trọng tâm của chiến lược cải cách tư pháp mà Đảng và Nhà nước ta đã và đang triển khai thực hiện. Do vậy, yêu cầu trước hết đặt ra là phải quán triệt sâu sắc và thể chế hóa đường lối, quan điểm của Đảng về cải cách tư pháp; bám sát định hướng hoàn thiện mô hình TTTHS Việt Nam nhằm phân định rõ và tạo ra sự bình đẳng về địa vị pháp lý giữa CTBT và chủ thể gỡ tội và giữa các

CTBT với nhau, tạo điều kiện cho các CTBT thực hiện tốt hơn CNBT khi tham gia các hoạt động TTHS theo quy định của Luật TTHS qua đó bảo vệ quyền con người trong TTHS.

Hoàn thiện quy định của BLTTHS về CTBT cần đặt trong tổng thể việc hoàn thiện quy định về các chủ thể trong TTHS Việt Nam theo định hướng phân định rành mạch các nhóm chủ thể theo chức năng tổ tụng. Theo đó, cần hoàn thiện cơ cấu của BLTTHS về các chủ thể TTHS; hoàn thiện quy định về một số nguyên tắc cơ bản trong TTHS; hoàn thiện quy định về địa vị pháp lý của các CTBT; hoàn thiện một số quy định khác liên quan đến CTBT trong TTHS.

Bên cạnh việc hoàn thiện pháp luật về CTBT, cần thực hiện đồng bộ các giải pháp khác nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động buộc tội của các CTBT như giải pháp về nguồn nhân lực, tăng cường đầu tư nguồn lực vật chất, tăng cường hiệu quả giám sát phản biện xã hội đối với hoạt động của CQĐT, VKS.

KẾT LUẬN

Trong những năm gần đây, cùng với công cuộc cải cách tư pháp đang ngày càng đi vào chiều sâu, vấn đề đổi mới TTHS đã nhận được sự quan tâm nghiên cứu từ nhiều khía cạnh trong đó nghiên cứu về chủ thể TTHS dưới góc độ chức năng tổ tụng là chủ đề thú vị song cũng đầy thách thức. Lựa chọn đề tài "***Chủ thể buộc tội trong tố tụng hình sự Việt Nam***" NCS mong muốn làm phong phú thêm những tri thức khoa học về lý luận, thực tiễn liên quan tới CTBT - một trong các bên tranh tụng trong TTHS - từ đó đề xuất các giải pháp hoàn thiện quy định của BLTTHS về CTBT. Lựa chọn đề tài với niềm hứng khởi khám phá, tìm hiểu một đề tài mới, liên quan tới nhiều vấn đề lý luận trong tư pháp hình sự, NCS có nhiều thuận lợi song cũng gặp không ít khó khăn trong quá trình thực hiện đề tài luận án đặc biệt là việc xử lý khối lượng lớn tài liệu, tri thức về những vấn đề lý luận chuyên sâu của TTHS như mô hình tổ tụng, chức năng TTHS, nguyên tắc tranh tụng; khó khăn trong việc thu thập số liệu thực tiễn. Trong bối cảnh đó, luận án đã đạt được một số kết quả khiêm tốn thể hiện qua những điểm cơ bản như sau:

1. Việc nghiên cứu về chủ thể TTHS có thể được tiếp cận dưới nhiều góc độ khác nhau tùy thuộc mục tiêu nghiên cứu như tiếp cận theo truyền thống pháp luật, theo quan hệ pháp luật hoặc tiếp cận theo chức năng tổ tụng. Cách tiếp cận chủ thể TTHS theo chức năng tổ tụng tỏ ra có ưu thế trong mục tiêu tìm kiếm mối liên hệ giữa việc thực hiện các chức năng cơ bản trong TTHS với việc phân chia chủ thể TTHS và xác định địa vị pháp lý của các chủ thể TTHS. Theo cách tiếp cận này, chủ thể TTHS là các cá nhân, tổ chức tham gia vào quan hệ pháp luật TTHS, có địa vị pháp lý khác nhau, có quyền và nghĩa vụ khác nhau nhằm thực hiện các chức năng của TTHS.

2. Tổ tụng hình sự có nhiều chức năng nhưng có ba chức năng cơ bản, quan trọng đó là CNBT, chức năng bào chữa (gỡ tội) và chức năng xét xử. Trong đó, CNBT là chức năng xuất hiện đầu tiên, là chức năng tiền đề kéo theo sự xuất hiện của chức năng bào chữa và chức năng xét xử. Không có buộc tội, sẽ không có bào chữa, cũng không có xét xử và như vậy sẽ không có TTHS. Chức năng buộc tội là chức năng cơ bản của TTHS do các chủ thể thực hiện theo trình tự, thủ tục do pháp luật TTHS quy định nhằm chứng minh tội phạm, cá nhân, pháp nhân đã thực hiện tội phạm để truy cứu ra trước Tòa án và bảo vệ sự buộc tội trước phiên tòa.

3. Chủ thể buộc tội là chủ thể tham gia vào quan hệ pháp luật TTHS nhằm đưa ra cáo buộc về TNHS đối với người bị buộc tội và chứng minh tính có căn cứ, hợp pháp của cáo buộc đó góp phần thực hiện nhiệm vụ chung của TTHS. Chủ thể buộc tội có một số đặc điểm cơ bản như sau: CTBT chỉ tồn tại trong TTHS; phạm vi CTBT có sự khác biệt trong các mô hình tố tụng; mỗi CTBT khi thực hiện CNBT trong TTHS có thể có mức độ và cách thức tham gia khác nhau; các CTBT có địa vị pháp lý cơ bản giống nhau, nhưng cũng có những điểm khác nhau tùy thuộc vào mô hình tố tụng, mức độ và cách thức tham gia thực hiện CNBT của mỗi chủ thể; trong mối quan hệ với các nhóm chủ thể TTHS khác, CTBT có vai trò đối tụng với chủ thể thực hiện chức năng bào chữa, vai trò chế ước với Tòa án.

4. Cơ sở xác định CTBT trong TTHS là (i) nhu cầu khách quan về việc bảo vệ các lợi ích bị hành vi phạm tội xâm hại và nhu cầu bảo đảm các nguyên tắc cơ bản của TTHS; (ii) vị trí vai trò của Nhà nước trong xã hội, mối quan hệ giữa Nhà nước với công dân; (iii) nhu cầu bảo đảm quyền con người trong TTHS.

5. Pháp luật TTHS Việt Nam không phân định chủ thể TTHS thành các bên theo các chức năng cơ bản trong TTHS mà chia thành cơ quan, người có thẩm quyền THTT và người tham gia tố tụng. Tuy nhiên, từ định hướng hoạt động của các chủ thể trong TTHS, các quyền và nghĩa vụ, trách nhiệm của các chủ thể, có thể xác định phạm vi các CTBT trong TTHS Việt Nam gồm: CQĐT, Cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, VKS và bị hại. Trong đó, CQĐT, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, VKS thực hiện CNBT thông qua hoạt động của những "người có thẩm quyền THTT" thuộc các cơ quan này bao gồm: người THTT thuộc CQĐT (Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT, ĐTV, Cán bộ điều tra); người THTT thuộc VKS (Viện trưởng, Phó Viện trưởng VKS, KSV, Kiểm tra viên); người được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra thuộc các cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra.

6. Quy định về CQĐT, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, VKS, bị hại trong BLTTHS năm 2015 đã có nhiều điểm tiến bộ, phù hợp với vai trò buộc tội của các chủ thể này trong TTHS. Tuy nhiên, quy định về chủ thể TTHS nói chung và các CTBT nói riêng vẫn còn nhiều hạn chế, bất cập ảnh hưởng tới hiệu quả hoạt động của các chủ thể này trong TTHS.

7. Thực tiễn hoạt động của các CTBT trong TTHS Việt Nam trong thời gian qua cũng cho thấy nhiều hạn chế, bất cập. Hoạt động của CQĐT, VKS còn có vi phạm, sai sót trong tất cả các giai đoạn điều tra, truy tố và xét xử; việc buộc tội còn có trường hợp chưa chính xác, chưa đủ chứng cứ. Thực tiễn thực hiện quyền buộc tội của bị hại cho thấy vai trò buộc tội của bị hại trong TTHS Việt Nam hết sức mờ nhạt.

8. Trên cơ sở nghiên cứu các vấn đề lý luận và thực tiễn, NCS đã xác định yêu cầu và các giải pháp hoàn thiện quy định của BLTTHS Việt Nam về CTBT. Để nâng cao hiệu quả hoạt động của CTBT trong TTHS Việt Nam cần thực hiện nhiều giải pháp trong đó có việc hoàn thiện các quy định liên quan của BLTTHS. Theo đó, cần hoàn thiện cơ cấu của BLTTHS về các chủ thể TTHS; hoàn thiện quy định về một số nguyên tắc cơ bản của TTHS; hoàn thiện quy định về địa vị pháp lý của các CTBT; hoàn thiện một số quy định khác về mối quan hệ giữa các chủ thể TTHS mà trực tiếp là mối quan hệ giữa VKS và Tòa án, khắc phục những quy định bất cập, chồng chéo giữa buộc tội và xét xử trong BLTTHS hiện hành. Đồng thời, cần áp dụng các giải pháp về tăng cường nguồn nhân lực, nguồn lực vật chất cho hoạt động buộc tội, nâng cao hiệu quả giám sát, phản biện xã hội đối với hoạt động của CQĐT, VKS./.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN ĐÃ ĐƯỢC CÔNG BỐ**

1. Lê Thị Thuý Nga (2018), "Vai trò buộc tội của bị hại trong tố tụng hình sự Việt Nam", *Tạp chí Nghề luật*, (số 2).
2. Lê Thị Thuý Nga (2018), "Một số vấn đề về phân chia chủ thể tố tụng hình sự theo chức năng tố tụng", *Tạp chí Nghề luật*, (số 3).
3. Lê Thị Thuý Nga (2018), "Chủ thể buộc tội trong tố tụng hình sự một số nước và kinh nghiệm cho Việt Nam", *Tạp chí Khoa học Kiểm sát*, (số 5).
4. Lê Thị Thuý Nga (2019), "Hoàn thiện một số quy định của BLTTHS nhằm bảo đảm nguyên tắc tranh tụng", *Tạp chí Nghề luật*, (số 1).

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu Tiếng Việt

1. Hồng Ánh (2014), *Thiếu chứng cứ vẫn buộc tội*, tại trang https://nld.com.vn/thoi-su-trong-nuoc/thieu-chung-cu-van-buoc-toi-201403032_14653013.htm, truy cập ngày 15/12/2018.
2. Ban Cán sự đảng Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2012), *Mô hình tổ tụng hình sự Việt Nam*, Đề án cấp nhà nước, Hà Nội.
3. Ban Cán sự đảng Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2012), *Nghiên cứu việc chuyển Viện kiểm sát thành Viện công tố*, Đề án cấp nhà nước, Hà Nội.
4. Ban Cán sự đảng Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2012), *Viện kiểm sát trong cơ chế kiểm soát việc thực hiện quyền lực tư pháp theo tiến trình xây dựng và hoàn thiện Nhà nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa*, Hà Nội.
5. Bộ Chính trị (2002), *Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp thời gian tới*, Hà Nội.
6. Bộ Chính trị (2005), *Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*, Hà Nội.
7. Lê Văn Cẩm (2009), "Về mô hình tổ tụng hình sự của nhà nước pháp quyền dân chủ Liên Bang Nga", *Tạp chí Tòa án nhân dân*, (24).
8. Cảnh sát toàn cầu (2011), *Vụ hiếp dâm kỳ quặc*, tại trang <https://anninhthuodo.vn/phap-luat/vu-hiep-dam-ky-quac/403055.antd>, truy cập ngày 12/12/2018.
9. Lê Tiến Châu (2003), "Một số vấn đề về tranh tụng trong tố tụng hình sự", *Tạp chí Khoa học pháp lý*, (01).
10. Lê Tiến Châu (2003), "Một số vấn đề về chức năng buộc tội", *Tạp chí Khoa học pháp lý*, (3).
11. Lê Tiến Châu (2007), "Người bị hại trong tố tụng hình sự", *Tạp chí Khoa học pháp lý*, (01).
12. Lê Tiến Châu (2008), *Chức năng xét xử trong tố tụng hình sự Việt Nam*, Luận án tiến sĩ luật học, Viện Nhà nước và Pháp luật - Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam.
13. Lê Lan Chi (2010), *Nguyên tắc khởi tố và xử lý vụ án hình sự trong Luật Tố tụng hình sự Việt Nam - Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Luận án tiến sĩ Luật học, Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

14. Nguyễn Ngọc Chí (2015), *Các chức năng của tố tụng hình sự và vấn đề cải cách thiết chế - bộ máy các cơ quan tư pháp ở Việt Nam*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội.
15. Chương trình đối tác tư pháp (JPP) (2012), *Những mô hình tố tụng hình sự điển hình trên thế giới*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội.
16. Nguyễn Văn Cừ (2006), "Bàn thêm về việc bảo vệ người tố giác tội phạm, người làm chứng, người bị hại trong vụ án hình sự", *Tạp chí Kiểm sát*, (15).
17. David M. Paciocco (1999), *Một số vấn đề về nội dung cơ bản dự án Bộ luật Tố tụng hình sự Việt Nam*, Kỷ yếu Hội thảo, Ủy ban pháp luật Quốc hội, Thành phố Hồ Chí Minh.
18. Thùy Dương (2006), *Người bị hại và chức năng buộc tội của người bị hại trong tố tụng hình sự*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học, Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.
19. Trần Văn Độ (2011), *Những bất cập trong chế định Tòa án và Viện kiểm sát trong Hiến pháp hiện hành và những đề xuất sửa đổi*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
20. Trần Văn Độ (2013), "Phân định thẩm quyền trong tố tụng hình sự", tại trang <http://luatsuhanoi.vn>, truy cập ngày 23/2/2018
21. Trần Văn Độ (2014), "Nguyên tắc tranh tụng và những vấn đề đặt ra đối với việc sửa đổi, bổ sung Bộ luật Tố tụng hình sự", *Tạp chí Khoa học Kiểm sát*, (01).
22. Trần Văn Độ (2015), *Một số vấn đề về quyền công tố*, Kỷ yếu hội thảo khoa học, Học viện khoa học xã hội, Hà Nội.
23. Trần Văn Độ (2017), *Bảo đảm quyền con người trong tố tụng hình sự - Khái quát các tiêu chuẩn quốc tế và quy định pháp luật Việt Nam*, Chuyên đề Hội thảo Hội thảo "Bảo đảm quyền con người trong hoạt động tố tụng", Đại học Vinh, Vinh.
24. Nguyễn Minh Đức (2012), "Địa vị pháp lý của các chủ thể tiến hành tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự", *Tạp chí Kiểm sát*, (20).
25. Nguyễn Minh Đức (2012), "Quyền công tố và tổ chức thực hiện quyền công tố trong Nhà nước pháp quyền", *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, (1).
26. Nguyễn Duy Giảng (2011), *Các chủ thể tiến hành tố tụng trong Luật Tố tụng hình sự Việt Nam trước yêu cầu cải cách tư pháp*, Luận án Tiến sĩ luật học, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

27. Nguyễn Văn Hiến (2011), *Nguyên tắc tranh tụng trong tố tụng hình sự Việt Nam: Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
28. Lê Thị Tuyết Hoa (2002), *Quyền công tố ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Luật học, Viện Nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật, Hà Nội.
29. Nguyễn Ngọc Hòa, Lê Thị Sơn (2006), *Từ điển pháp luật hình sự*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
30. Tô Hòa (Chủ biên) (2012), *Những mô hình tố tụng hình sự điển hình trên thế giới*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội.
31. Học viện Khoa học xã hội (2015), *Các chức năng của tố tụng hình sự trong bối cảnh cải cách tư pháp ở Việt Nam hiện nay*, Tài liệu Hội thảo, Hà Nội.
32. Học viện khoa học xã hội (2016), *Các chức năng của tố tụng hình sự Việt Nam - Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Báo cáo tổng hợp nhiệm vụ cấp bộ, Hà Nội.
33. Chí Hiếu (2017), *Án trả đi trả lại nhiều lần do chất lượng điều tra, truy tố*, tại trang <https://thanhnien.vn/thoi-su/an-tra-di-tra-lai-nhieu-lan-chu-yeu-do-chat-luong-dieu-tra-truy-to-901305.html>, truy cập ngày 3/7/2018.
34. Học viện Tư pháp (2011), *Giáo trình Luật tố tụng hình sự*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
35. Học viện Tư pháp (2017), *Giáo trình Kỹ năng của Thẩm phán, Kiểm sát viên, Luật sư trong vụ án hình sự*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
36. Nguyễn Mạnh Hùng (2008), "Hoàn thiện các chức năng tố tụng hình sự trong tiến trình cải cách tư pháp ở nước ta", *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật*, (9).
37. Nguyễn Mạnh Hùng (2012), *Các chức năng trong tố tụng hình sự Việt Nam: Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Luận án Tiến sĩ luật học, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội.
38. Trần Thị Hương (2018), *Chất lượng tranh tụng của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Luật học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
39. Nguyễn Ngọc Kiện (2018), *Mối quan hệ giữa một số chủ thể tranh tụng tại phiên tòa hình sự sơ thẩm*, tại trang <http://tcdcpl.moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/thi-hanh-phap-luat.aspx?ItemID=147>, truy cập ngày 10/10/2018.
40. Hoàng Thị Liên (2008), "Cần sửa đổi các quy định liên quan đến quyền khởi tố theo yêu cầu của người bị hại trong Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003", *Tạp chí Kiểm sát*, (03).

41. Ngọc Linh, Xuân Thắng (2014), *Bắt cập trong xử lý một số vụ án hiếp dâm: Khi bị hại "quay quắt" bắt tay với thủ phạm làm khó cơ quan điều tra*, <https://baomoi.com/bat-cap-trong-xu-ly-mot-so-vu-an-hiep-dam-khi-bi-hai-quay-quat-bat-tay-voi-thu-pham-lam-kho-co-quan-dieu-tra/c/10795331.epi>, truy cập ngày 2/2/2019.
42. Trần Thúc Linh, *Danh từ pháp luật lược giải*, Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn.
43. Chi Mai, Kỳ Hoa, Hoài Thanh (2018), *Phiên tòa hoa hậu Phương Nga là bước tiến của công tác tố tụng*, tại trang <https://news.zing.vn/phien-toa-hoa-hau-phuong-nga-la-buoc-tien-cua-cong-tac-to-tung-post758504.html>, truy cập ngày 4/5/2018.
44. Nguyễn Đức Mai (2009), "Đặc điểm của mô hình tố tụng hình sự tranh tụng và phương hướng hoàn thiện mô hình tố tụng hình sự ở Việt Nam", *Tạp chí Tòa án nhân dân*, (23).
45. Đinh Thị Mai (2014), *Quyền của người bị hại trong tố tụng hình sự Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Luật học, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội.
46. Đinh Thị Mai (2015), *Lý thuyết chức năng và một số vấn đề đổi mới nhận thức về các chức năng của tố tụng hình sự Việt Nam*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội.
47. Hoàng Nghĩa Mai (2007), "Tăng cường trách nhiệm công tố trong hoạt động điều tra, thực hiện cơ chế gắn công tố với điều tra", *Tạp chí Kiểm sát*, (21).
48. M.X Strogovich (1968), *Giáo trình tố tụng hình sự Xô Viết*, Matxcova, tr.149-150 (Tiếng Nga).
49. Trần Văn Nam (2010), *Quá trình hình thành, phát triển và đổi mới Viện kiểm sát nhân dân theo yêu cầu cải cách tư pháp ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Luật học, Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
50. Nguyễn Thị Mai Nga (2016), "Những dấu mốc quan trọng hình thành, phát triển chế định thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra vụ án hình sự", *Tạp chí Kiểm sát*, (06).
51. Thanh Nghị, *Viện kiểm sát nhân dân huyện Phù Mỹ huỷ bỏ quyết định khởi tố bị can của Cơ quan điều tra*, tại trang <http://vksbinhdinh.gov.vn/newsdetail.asp?newsid=348&cat1ID=2&Cat2id=6&AspxAutoDetectCookieSupport=1>, truy cập ngày 2/1/2019.

52. Đàm Quang Ngọc (2015), "Sự cần thiết áp dụng nguyên tắc truy tố tùy nghi trong tố tụng hình sự Việt Nam", *Tạp chí Luật học*, (10).
53. Nghĩa Nguyễn (2016), "Chủ thể buộc tội theo pháp luật tố tụng hình sự của một số nước trên thế giới", *Tạp chí Kiểm sát*, (10).
54. Nhà pháp luật Việt Pháp (1997), *Tố tụng hình sự và vai trò của Viện công tố trong tố tụng hình sự*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
55. Trần Đình Nhã (2008), *Hoàn thiện cơ sở pháp lý bảo vệ người tố giác, người làm chứng, người bị hại trong vụ án hình sự*, Đề tài khoa học cấp Bộ, Hà Nội.
56. Lê Tuấn Phong (2017), *Hoàn thiện pháp luật về Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân trong thực hành quyền công tố theo yêu cầu cải cách tư pháp ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Luật học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
57. Nguyễn Thái Phúc (1999), *Một số vấn đề về quyền công tố của Viện kiểm sát*, Kỷ yếu đề tài khoa học, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Hà Nội.
58. Nguyễn Thái Phúc (2003), "Dự thảo Bộ luật Tố tụng hình sự (sửa đổi) và nguyên tắc tranh tụng", *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật*, (09).
59. Nguyễn Thái Phúc (2005), "Những chức năng cơ bản trong tố tụng hình sự", *Tạp chí Nhà nước và pháp luật*, (12).
60. Nguyễn Thái Phúc (2007), "Mô hình tố tụng hình sự Việt Nam - Những vấn đề lý luận và thực tiễn", *Tạp chí Kiểm sát*, (18).
61. Nguyễn Thái Phúc (2007), "Viện kiểm sát hay Viện công tố?", *Tạp chí Khoa học pháp lý*.
62. Nguyễn Thái Phúc (2008), "Vấn đề tranh tụng và tăng cường tranh tụng trong tố tụng hình sự theo yêu cầu của cải cách tư pháp", *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật*, (8).
63. Nguyễn Thái Phúc (2009), *Mô hình tố tụng hình sự pha trộn*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Hà Nội.
64. Nguyễn Thái Phúc (2013), "Sửa đổi, bổ sung Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 về việc phân định thẩm quyền điều tra", *Tạp chí Kiểm sát*, (số Xuân).
65. Nguyễn Thái Phúc (2015), "Bình luận về nguyên tắc tranh tụng trong Dự thảo Bộ luật Tố tụng hình sự (sửa đổi)", *Tạp chí Kiểm sát*, (09).
66. Nguyễn Thái Phúc (2015), *Chức năng của tố tụng hình sự và vấn đề hoàn thiện mô hình tố tụng hình sự ở Việt Nam hiện nay*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội.

67. Nguyễn Thái Phúc (2016), *Suy đoán vô tội: Nét son trong tố tụng*, tại trang <http://plo.vn/phap-luat/suy-doan-vo-toi-net-son-trong-to-tung-611793.html>, truy cập ngày 10/6/2016.
68. Đặng Văn Phụng (2016), *Chức năng buộc tội trong tố tụng hình sự Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ Luật học, Hà Nội.
69. Đỗ Ngọc Quang (2009), *Phương hướng hoàn thiện mô hình tố tụng hình sự Việt Nam*, Tài liệu Hội thảo khoa học Mô hình luật tố tụng hình sự Việt Nam, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và DANIDA, Hà Nội.
70. Ngũ Hồng Quang (2009), "*Tư tố trong tố tụng hình sự Trung Quốc*", *Tạp chí Khoa học*, (25), tr.257.
71. Quốc hội (2015), *Bộ luật hình sự năm 2015*, Hà Nội.
72. Nguyễn Thị Thu Quỳnh (2013), "Một số vấn đề cần nghiên cứu, tham khảo từ mô hình tố tụng hình sự Singapore", *Tạp chí Kiểm sát*, (17).
73. Lương Thị Mỹ Quỳnh (2010), "Tìm hiểu mô hình tố tụng thẩm vấn và những kiến nghị hoàn thiện Bộ luật Tố tụng hình sự Việt Nam", *Tạp chí Khoa học pháp lý*, (6).
74. Khổng Ngọc Sơn (2008), "Một số vấn đề về tổ chức và hoạt động của các cơ quan điều tra thuộc Công an nhân dân trong tiến trình cải cách tư pháp", *Tạp chí Kiểm sát*, (14, 16).
75. Hoàng Thị Sơn (1998), "Các chức năng buộc tội, bào chữa và xét xử trong tố tụng hình sự", *Tạp chí Luật học*, (02).
76. Hoàng Thị Sơn (2000), "Khái niệm về quyền bào chữa và việc đảm bảo quyền bào chữa của bị can, bị cáo", *Tạp chí Luật học*, (5).
77. Hoàng Thị Minh Sơn (2015), *Khái niệm, vị trí, vai trò, ý nghĩa của các chức năng của tố tụng hình sự*, Kỷ yếu hội thảo khoa học, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội.
78. Nguyễn Tiến Sơn (2012), *Mối quan hệ Cơ quan điều tra với Viện kiểm sát*, Luận án tiến sĩ Luật học, Hà Nội.
79. Nguyễn Đức Thái (2009), "Một số vướng mắc trong thực tiễn áp dụng chế định khởi tố theo yêu cầu của người bị hại", *Tạp chí Kiểm sát*, (09).
80. Phạm Thái (2017), *Về việc ủy quyền tiến hành tố tụng*, tại trang http://daibieunhandan.vn/ONA_BDT/NewsPrint.aspx?newsId=205432, truy cập ngày 26/8/2018.

81. Lê Nguyên Thanh (2012), *Người bị thiệt hại do tội phạm gây ra trong tố tụng hình sự Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Luật học, Trường Đại học Luật, Thành phố Hồ Chí Minh.
82. Ngọc Thành (2018), *Bắt 22 điều tra viên, kiểm sát viên và thẩm phán để điều tra, truy tố*, tại trang <https://vov.vn/phap-luat/bat-22-dieu-tra-vien-kiem-sat-vien-va-tham-phan-de-dieu-tra-truy-to-837859.vov>, truy cập ngày 6/1/2019.
83. Trần Đại Thắng (2009), *Mô hình tố tụng hình sự thẩm cứu và đề xuất hoàn thiện mô hình tố tụng hình sự Việt Nam*, Tài liệu Hội thảo khoa học, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Hà Nội.
84. Anh Thế (2018), *Hà Nội: Những dấu hiệu oan sai trong kỳ án khởi tố xong 14 năm sau mới tuyên án (Bài 2)*, tại trang <http://dantri.com.vn/ban-doc/ha-noi-nhung-dau-hieu-oan-sai-trong-ky-an-khoi-to-xong-14-nam-sau-moi-tuyen-an-0170811073413292.html>, truy cập ngày 2/6/2018.
85. Lê Hữu Thê (Chủ biên) (2008), *Thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp trong giai đoạn điều tra*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
86. Lê Hữu Thê, Nguyễn Thị Thủy (2010), "Hoàn thiện mô hình tố tụng hình sự Việt nam theo yêu cầu cải cách tư pháp", *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, (18).
87. Lê Hữu Thê, Đỗ Văn Dương, Nguyễn Thị Thủy (Đồng chủ biên) (2013), *Những vấn đề lý luận và thực tiễn cấp bách của việc đổi mới thủ tục tố tụng hình sự đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
88. Trần Thanh Thủy (2016), "Bản yêu cầu điều tra theo Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015", *Tạp chí Kiểm sát*, (16).
89. Nguyễn Thị Thủy (2012), "Mô hình tố tụng hình sự và vấn đề xác định quyền, nghĩa vụ của các chủ thể trong tố tụng hình sự", *Tạp chí Kiểm sát*, (09).
90. Nguyễn Thị Thủy (2014), *Mô hình tố tụng hình sự Việt Nam và vấn đề áp dụng tố tụng tranh tụng*, Luận án tiến sĩ Luật học, Đại học Quốc gia, Hà Nội.
91. Trần Quang Tiệp (2003), *Lịch sử Luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
92. Trần Quang Tiệp (2006), "Một số vấn đề về người bị hại, nguyên đơn dân sự trong Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003", *Tạp chí Kiểm sát*, (04).

93. Nguyễn Trương Tín (2009), "Một số vấn đề lý luận về chức năng buộc tội trong tố tụng hình sự và vấn đề sửa đổi, bổ sung Bộ luật tố tụng hình sự liên quan đến chức năng buộc tội", *Tạp chí Nhà nước và pháp luật*, (8).
94. Nguyễn Trương Tín (2009), "Một số vấn đề lý luận định hướng xây dựng mô hình tố tụng hình sự Việt Nam trong bối cảnh cải cách tư pháp", *Tạp chí Tòa án nhân dân*, (15).
95. Nguyễn Trương Tín (2010), "Một số vấn đề về sự tham gia tranh tụng của người bị hại và nguyên đơn dân sự tại phiên tòa hình sự sơ thẩm theo yêu cầu cải cách tư pháp", *Tạp chí Luật học*, (3).
96. Bùi Thế Tinh (2018), *Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra và Điều tra viên trong tố tụng hình sự Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Luật học, Đại học Luật thành phố Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh.
97. Tòa án nhân dân tối cao (2018), *Tổng hợp số liệu thống kê tình hình xét xử từ năm 2012 đến năm 2018*, Hà Nội.
98. Đào Anh Tới (2018), *Mối quan hệ tố tụng giữa Cơ quan cảnh sát điều tra và Viện kiểm sát trong tố tụng hình sự*, Luận án tiến sĩ luật học, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội.
99. Lại Văn Trình (2011), *Bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Luật học, Trường Đại học Luật, Thành phố Hồ Chí Minh.
100. Trung tâm biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam (2008), *Từ điển bách khoa Việt Nam*, Nxb Từ điển bách khoa, Hà Nội.
101. Trung tâm đào tạo từ xa thuộc Đại học Huế (2002), *Giáo trình Luật Tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
102. Trung tâm từ điển học (2009), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.
103. Trường Đại học Luật Hà Nội (2015), *Giáo trình Luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
104. Nguyễn Văn Tuấn (2015), *Một số vấn đề của luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
105. Đỗ Thị Ánh Tuyết (2010), "Trao đổi về việc sửa đổi Điều 51 Bộ luật Tố tụng hình sự về nghĩa vụ của người bị hại", *Tạp chí Kiểm sát*, (05).

106. *Từ điển Luật học* (1999), Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
107. Đào Trí Úc (Chủ biên) (2006), *Mô hình tổ chức và hoạt động của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
108. Đào Trí Úc (2011), "Tổ tụng hình sự Việt Nam cần được đổi mới và hoàn thiện theo hướng nào", *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, (15).
109. Đào Trí Úc (2017), *Xác định Tòa án có vai trò trung tâm, xét xử là hoạt động trọng tâm*, tại trang <http://tks.edu.vn/WebThongTinKhoaHoc/Detail/276?idMenu=79>, truy cập ngày 23/7/2018.
110. Nguyễn Tất Viễn (2007), "Một số suy nghĩ về cơ quan công tố ở Việt Nam trong thời kỳ cải cách tư pháp", *Tạp chí Kiểm sát*, (14).
111. Viện khoa học kiểm sát (2011), *Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu*, Đề tài độc lập cấp nhà nước, Hà Nội.
112. Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh (2017), *Thông báo số 31/TB-VC3-VI ngày 26/9/2017 rút kinh nghiệm vụ án hình sự bị cấp phúc thẩm hủy để điều tra lại*, Thành phố Hồ Chí Minh.
113. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định (2017), *Thực trạng và giải pháp hạn chế án trả hồ sơ điều tra bổ sung giữa các cơ quan tiến hành tố tụng có liên quan đến trách nhiệm của Kiểm sát viên*, tại trang vksbinhdinh.gov.vn/cgi-bin/CHUYEN-DE-TRA-HS-DTBS-2017.doc, truy cập ngày 7/3/2018.
114. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2009), *Tài liệu Hội thảo khoa học Mô hình luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Hà Nội.
115. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2010), *Những vấn đề lý luận và thực tiễn đổi mới thủ tục tố tụng hình sự đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp*, Đề tài cấp Nhà nước, Hà Nội.
116. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2010), *Những vấn đề lý luận và thực tiễn đổi mới thủ tục tố tụng hình sự đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp*, Đề tài cấp Nhà nước, Hà Nội.
117. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2011), *Hoàn thiện mô hình tố tụng hình sự Việt Nam đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp - Kinh nghiệm của Cộng hoà Liên bang Đức*, Tài liệu Hội thảo khoa học, Hà Nội.

118. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2011), *Mô hình tổ tụng hình sự một số nước trên thế giới - Kinh nghiệm đối với việc hoàn thiện mô hình tổ tụng hình sự Việt Nam*, Tài liệu Hội thảo, Hà Nội.
119. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2012), *Đề án đổi mới tổ chức và hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân các cấp theo Kết luận 79- KL/TW ngày 28/07/2010 của Bộ Chính trị*, Hà Nội.
120. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2014), *Báo cáo tiếp thu kinh nghiệm nước ngoài về tổ chức, hoạt động của Viện kiểm sát*, Hà Nội.
121. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2014), *Những vấn đề đặt ra đối với việc hoàn thiện các quy định về chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền của Viện kiểm sát trong Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2002 - Một số giải pháp và kiến nghị*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, Hà Nội.
122. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2015), *Báo cáo số 11/BC-VKSNDTC tổng kết 10 năm thực hiện Bộ luật Tổ tụng hình sự năm 2003*, Hà Nội.
123. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2015), *Báo cáo tham khảo pháp luật tổ tụng hình sự của một số nước trên thế giới*, Hà Nội.
124. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2018), *Thông báo số 07/TB-VKSNDTC ngày 4/1/2018 tổng hợp ý kiến nhận xét về phiên tòa hình sự rút kinh nghiệm trực tuyến toàn quốc năm 2017*, Hà Nội.
125. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2009), *Báo cáo tổng kết công tác của ngành kiểm sát nhân dân*, Hà Nội.
126. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2010), *Báo cáo tổng kết công tác của ngành kiểm sát nhân dân*, Hà Nội.
127. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2011), *Báo cáo tổng kết công tác của ngành kiểm sát nhân dân*, Hà Nội.
128. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2012), *Báo cáo tổng kết công tác của ngành kiểm sát nhân dân*, Hà Nội.
129. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2013), *Báo cáo tổng kết công tác của ngành kiểm sát nhân dân*, Hà Nội.
130. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2014), *Báo cáo tổng kết công tác của ngành kiểm sát nhân dân*, Hà Nội.

131. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2015), *Báo cáo tổng kết công tác của ngành kiểm sát nhân dân*, Hà Nội.
132. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2016), *Báo cáo tổng kết công tác của ngành kiểm sát nhân dân*, Hà Nội.
133. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2017), *Báo cáo tổng kết công tác của ngành kiểm sát nhân dân*, Hà Nội.
134. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2018), *Báo cáo tổng kết công tác của ngành kiểm sát nhân dân*, Hà Nội.
135. Viện Nghiên cứu khoa học pháp lý (1992), *Tập sắc lệnh do Chủ tịch Hồ Chí Minh ký về Nhà nước và Pháp luật*, Hà Nội.
136. Võ Khánh Vinh (2003), "Về quyền tư pháp trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân ở nước ta", *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật*, (8).
137. V.M. Xavitzki (1971), *Buộc tội nhà nước tại phiên tòa*, Nxb Khoa học, Matxcova.
138. Vụ 1C - Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2009), *Chuyên đề Những thành tựu, hạn chế, nguyên nhân và bài học kinh nghiệm qua 50 năm thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự của Viện kiểm sát*, Hà Nội.

Tài liệu Tiếng Anh

139. Akila Taleb và Thomas Ahlstrand, "*The Public Prosecutor, Its Role, Duties and Powers in the Pre-trial Stage of the Criminal Justice Process - A Comparative Study of the French and the Swedish Legal Systems*", *Revue internationale de droit penal*, 2011/3 (Vol. 82).
140. Bary M.Hager, *The Rule of Law* (bản tiếng Anh) XB bởi: The Mansfield Center for Pacific Affairs.
141. Bộ luật Tố tụng hình sự Cộng hòa liên bang Đức (Bản dịch tiếng Anh), www.lexadin.nl. *Criminal Procedure law of Germany*.
142. Bộ luật Tố tụng hình sự Cộng hòa Pháp (Bản dịch tiếng Anh), www.lexadin.nl. *Criminal procedure law of French*.
143. Bộ luật Tố tụng hình sự Cộng hòa nhân dân Trung Hoa (Bản dịch tiếng Anh), <http://www.lehmanlaw.com/resource-centre/lawsandregulations/general/criminal-procedure-law-of-the-peoples-republic-of-china-1996.html>.

144. Daniel Klerman (2000), *Settlement and the Decline of Private Prosecution in Thirteenth-Century England*, The Independent Institute
145. David T. Johnson (2002) *The Japanese way of justice- Prosecuting crime in Japan*, University of Oxford, England.
146. Peter J. van Koppen and Steven D. Penrod (2003), *Adversarial versus Inquisitorial Justice: Psychological Perspectives on Criminal Justice Systems*, Published by Springer.
147. Gert Johan Kjelby (2015), *Some Aspects of and Perspectives on the Public Prosecutor's Objectivity according to ECtHR Case-Law*, Bergen Journal of Criminal Law and Criminal Justice, Volume 3, Issue 1
148. *Guide to Criminal Prosecutions in the United States*, https://www.oas.org/juridico/mla/en/usa/en_usa-int-desc-guide.html, truy cập ngày 22/6/2018
149. Ministry of Justice, USA (2010), *Seeking Justice through the Criminal Justice System*.
150. Philip L.Reichel (2013), *Comparative Criminal Justice Systems: A Topical Approach*, 6th edition, USA.
151. UNDP (2010), *Research studies on the organization and functioning of the justice system in five selected countries (China, Indonesia, Japan, Republic of Korea and Russian Federation) for United Nations Development Program*, Vietnam.
152. UNAFEI (1997) *The Relationship of the Prosecution with the Police and Investigative Responsibility* (Group Discussion Report at the 107th UNAFEI International Training Course).
153. UNAFEI (2002) *Cooperation between the Police and the Prosecutors* (Group Discussion Report at the 120th International Senior Seminar).
154. William F. McDonald (1991), *Criminal Prosecution Rationalization of Criminal Justice. Final Report*, National Institute of Justice, US. Department of Justice

PHỤ LỤC**Phụ lục 1****Hộp 1: Vụ án Lê Văn Lâm, Cố ý gây thương tích [1]**

Ngày 9-12-2013, TAND tỉnh Phú Yên xét xử phúc thẩm vụ án cố ý gây thương tích liên quan đến bị can Lâm và tuyên hủy án sơ thẩm, giao hồ sơ cho VKSND huyện Tây Hòa điều tra lại. Vụ việc xảy ra vào chiều ngày 20-1-2012, Lâm cùng một số người đến nhà anh trai là Lê Văn Triều (ở gần nhà) để dự tất niên rồi đánh bài. Sau đó, xảy ra mâu thuẫn dẫn đến đánh nhau làm Lê Tân Đãi (SN 1983, ngụ xã Hòa Đồng, huyện Tây Hòa) bị một vết thương vùng đầu 4 cm, tỉ lệ thương tích 2% và một vết thương khác dài 12 cm làm gãy xương chính mũi, tỉ lệ thương tích 24%. Các cơ quan tố tụng cho rằng vết thương vùng đầu do Triều dùng cây sắt gây ra, còn vết thương vùng má phải do Lâm dùng rựa chém. Tuy nhiên, Triều không bị khởi tố vì có đơn bãi nại của bị hại. Riêng Lâm bị khởi tố và bị bắt tạm giam từ ngày 15-5-2013 đến ngày 28-2-2014 mới được tại ngoại. Ngày 12-9-2013, TAND huyện Tây Hòa xét xử sơ thẩm vụ án cố ý gây thương tích và tuyên phạt Lâm 3 năm 6 tháng tù. Tại phiên tòa phúc thẩm, TAND tỉnh Phú Yên đã chỉ ra nhiều điều mà các cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm chưa làm sáng tỏ. Cụ thể, theo kết quả giám định thương tích, vết thương vùng mặt của Đãi được xác định là do vật có cạnh sắc gây nên. Để đưa ra kết luận chung nhất thì phải xác định được vật cạnh sắc này là gì nhưng các cơ quan tố tụng cấp sơ thẩm không làm rõ được khi tang chứng quan trọng là cây sắt và cái rựa được cho là gây nên thương tích thì CQĐT đều không thu giữ. "Những công cụ này không chỉ có ý nghĩa trong việc so sánh với vết thương trên cơ thể của bị hại mà còn có thể thu thập được dấu vết của tội phạm để lại trên vật chứng" - thẩm phán Võ Nguyên Tùng, chủ tọa phiên xét xử phúc thẩm, nhận định. Cũng theo thẩm phán Tùng, trước khi đánh nhau, bị hại đã bị Triều xô, té ngã vào đồng củi tại nhà của Triều. Tuy nhiên, các cơ quan tố tụng cấp sơ thẩm đã không làm rõ trong đồng củi ấy có vật sắc nhọn nào có thể gây nên vết thương ở má nạn nhân, cũng như việc Triều dùng cây sắt để đánh có một đầu được gắn với mảnh sắt rộng bằng 3 ngón tay liệu có thể gây nên vết thương? Ngoài ra, trong lời khai của các nhân chứng có những mâu thuẫn nhưng cơ quan tố tụng chưa làm rõ. Cụ thể, có nhân chứng thấy Lê Văn Hữu (một người tham gia trong bữa tiệc tất niên) cầm rựa, nhân chứng nữa nói Lâm cầm rựa, rồi lại có nhân chứng khác cho rằng Lâm cầm rựa nhưng là đuôi Lê Hoàng Văn (một người trong nhóm), có nhân chứng trước đây khai thấy Lâm cầm rựa nhưng về sau lại khai không thấy... Trước những điều này cũng như việc Cơ quan CSĐT Công an huyện Tây Hòa không thực nghiệm điều tra, HĐXX phúc thẩm khẳng định có nhiều sai sót ở cấp sơ thẩm. Tòa án cấp phúc thẩm nhận định việc điều tra ở cấp sơ thẩm không đầy đủ, cấp phúc thẩm không thể bổ sung.

Hộp 2: Vụ án Trương Hồ Phương Nga, Lừa đảo chiếm đoạt tài sản [43]

Theo cáo trạng, Phương Nga quen biết với ông Cao Toàn Mỹ (40 tuổi, ngụ quận 3, TP.HCM), Giám đốc Công ty Vina Cyber, thông qua mạng xã hội. Khoảng năm 2012, Nga nói với ông Mỹ rằng mình có khả năng kinh doanh bất động sản và có thể mua căn nhà trên đường Hùng Vương (quận 5, TP.HCM) với giá 6 tỷ đồng (giá trị thực tế là 8 tỷ đồng). Tin lời, ông Mỹ đã giao cho Nga 6 tỷ đồng để mua nhà nhưng không được giao nhà. Đến tháng 3/2013, ông Mỹ đã ký bản xác nhận với Nga về việc ông Mỹ đồng ý mua căn nhà trên đường Nguyễn Trãi (quận 1, TP.HCM) với giá 16,5 tỷ đồng. Mọi việc thương lượng và thanh toán đều do Nga đứng ra giải quyết. Tiền của ông Mỹ được chuyển trực tiếp vào tài khoản của Nga hoặc Thùy Dung. Sau 30 ngày, vì không thấy Nga liên lạc để làm thủ tục sang tên căn nhà trên đường Nguyễn Trãi, ông Mỹ đã tự đi tìm hiểu. Phát hiện mình bị lừa nên ông đòi Nga trả lại tiền. Sau đó, ông Mỹ đã làm đơn tố cáo Nga lên công an. Bị tố cáo, Nga đã thuê người đóng giả làm người bán căn nhà ở đường Nguyễn Trãi và làm giả giấy tờ để chứng minh việc mua bán nhà này là có thật.

VKSND TP Hồ Chí Minh đã truy tố Trương Hồ Phương Nga và Nguyễn Thùy Dung về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Quá trình xét xử vụ án đã thu hút sự quan tâm của dư luận với nhiều điểm nhấn cả về tố tụng và nội dung. Qua việc xét hỏi tại phiên tòa đã cho thấy quá trình điều tra chưa làm rõ nhiều vấn đề có ý nghĩa đối với việc giải quyết vụ án. Ngày 29/6/2017, tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã quyết định trả hồ sơ điều tra bổ sung để làm rõ 09 vấn đề:

- Điều tra xác định thời điểm mua bán nhà giữa Phương Nga và bà Lương Thị Kim Phi. Kiểm tra máy tính thời điểm tạo lập tài liệu để chứng minh nguồn gốc tài liệu. Làm rõ việc Cao Toàn Mỹ nhận giấy tờ trên từ ai, chứng minh nguồn gốc những giấy tờ trên.

- Làm rõ vai trò của Thùy Dung trong quá trình tạo lập giấy mua bán nhà, Thùy Dung có phải là tòng phạm hay không?

- Nếu bản chất số tiền 16,5 tỷ do ông Cao Toàn Mỹ chuyển cho Nga và Dung vì tình cảm thì cần điều tra, làm rõ ai là người tạo ra tài liệu chứng cứ mua bán nhà, nhằm mục đích gì?

- Điều tra lời khai của Phương Nga và Thuỳ Dung, các tài liệu liên quan đến việc ở chung khách sạn, bằng chứng luật sư cung cấp việc vi phạm hôn nhân một vợ một chồng của ông Cao Toàn Mỹ, để có căn cứ xử lý theo quy định của pháp luật.

- Làm rõ việc Phương Nga thuê xã hội đen người đe dọa ông Cao Toàn Mỹ và việc ông Mỹ đe dọa Phương Nga. Nếu đủ căn cứ thì xử lý theo quy định của pháp luật.

- Yêu cầu truy xuất dữ liệu trong email chứng tỏ hợp đồng tình cảm Phương Nga và ông Cao Toàn Mỹ. Làm rõ địa chỉ email, thời điểm tạo lập, xác định tài liệu liên quan đến hợp đồng tình ái?

- Anh Lữ Minh Nghĩa, bà Hồ Mai Phương, Nguyễn Mai Phương và Thuỳ Dung khai có sự thông cung tại trại Chí Hoà. Lữ Minh Nghĩa thông qua cán bộ Nghĩa trại tạm giam để gửi thư qua lại với Thuỳ Dung. Lữ Minh Nghĩa đã cung cấp số điện thoại của bà Nguyễn Mai Phương và đối tượng tên Nghĩa. Mẹ Phương Nga cung cấp ghi âm xác định trao đổi với bà Mai Phương.

- Thuỳ Dung khai viết thư có sự chứng kiến của 2 phạm nhân khác trong trại Chí Hoà. Cần xác định Thuỳ Dung có phải là người viết các lá thư trên hay không?

- Làm rõ tính khách quan biên bản ghi lời khai ngày 29/9 và 9/9 của Cao Toàn Mỹ và Phương Nga vì 2 lời khai này giống nhau từng dấu, có hay không hành vi vi phạm hoạt động tư pháp?

Hộp 3: Vụ án Trần Duy Mỹ và đồng phạm, Trộm cắp tài sản và Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có [51]

Khoảng 23 giờ ngày 17/7/2014, Trần Duy Mỹ - sinh ngày 20/01/1996, trú tại An Giang Tây, Mỹ Đức, Phù Mỹ, Bình Định và Lương Nhật Lượng - sinh ngày 14/10/1996, trú tại Phú Hà, Mỹ Đức, Phù Mỹ, Bình Định cùng rủ đi trộm cắp tài sản gồm: Máy vi tính xách tay DELL 3420 i3, 01 điện thoại di động Nokia màu đen, một ví tiền có 8.000 đồng, 01 CMND, 01 thẻ ATM, 01 GPLX mô tô của anh Lê Đức Hoàng - sinh năm 1983, ở Vạn An, Mỹ Châu, Phù Mỹ. Đến khoảng 06 giờ ngày 18/7/2014 Mỹ chở Lượng đến nhà của Đỗ Ngọc Sơn - sinh năm 1995, ở An Giang Tây, Mỹ Đức, Phù Mỹ, Bình Định bảo Sơn lấy xe máy của gia đình chở Mỹ, Lượng đi công chuyện, Sơn đồng ý. Chở đi được một đoạn thì Mỹ bảo Sơn dừng xe lại, Mỹ xuống xe lấy một túi xách để trước xe rồi bảo Sơn chạy tiếp. Đi một đoạn, Sơn hỏi trong xách là cái gì, Mỹ và Lượng nói Laptop lấy trộm hồi hôm, bảo Sơn chở đi tìm chỗ bán lấy tiền nhậu. Sơn đồng ý nên tiếp tục chở Mỹ và Lượng đi tìm chỗ bán Laptop, xe máy của Lượng và Mỹ đang đi mang BKS 77M4-2833 để lại nhà Sơn. Sơn chở Mỹ và Lượng vào Phù Cát, Bình Định để tìm chỗ bán máy Laptop, nhưng không ai mua nên quay về thị trấn Phù Mỹ. Thấy tiệm điện tử Viễn Thông gần đèn đỏ, Lượng vào hỏi có cầm cố Laptop không, chủ tiệm chấp nhận nên Lượng bảo Mỹ và Sơn đem máy vào hai bên thỏa thuận cầm cố với giá 4 triệu đồng. Mỹ nhận tiền và chủ tiệm viết giấy hẹn sau 1 tháng đến lấy lại, Sơn ký tên Hoàng vào giấy và đưa cho Mỹ cầm rồi cùng đi nhậu. Số tiền còn lại Mỹ chia cho Sơn 1 triệu đồng, Lượng 800.000 đồng, Mỹ 1 triệu đồng. Điện thoại di động Mỹ nhờ Sơn cầm đồ tại tiệm Phong Đạt - thị trấn Bình Dương, Phù Mỹ với giá 200.000 đồng, Sơn đem tiền về cho Mỹ, Sơn không biết điện thoại của ai. Theo kết quả định giá tài sản, Hội đồng định giá kết luận Laptop có giá trị 5.500.000 đồng.

Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Phù Mỹ đã khởi tố vụ án hình sự số 62 ngày 15/10/2014, về tội Trộm cắp tài sản theo Điều 138 BLHS và tội Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có theo Điều 250 BLHS. Quyết định khởi tố bị can số 121, 122 ngày 15/10/2014, đối với Trần Duy Mỹ, Lương Nhật Lượng, về tội Trộm cắp tài sản theo Điều 138 BLHS. Quyết định khởi tố bị can số 123 ngày 15/10/2014 đối với Đỗ Ngọc Sơn, về tội Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có và đề nghị Viện kiểm sát nhân dân huyện Phù Mỹ phê chuẩn các quyết định khởi tố bị can nêu trên.

Thông qua hoạt động kiểm sát điều tra, Viện kiểm sát nhân dân huyện Phù Mỹ xét thấy, hành vi của Đỗ Ngọc Sơn đã giúp sức cho Mỹ và Lượng tiêu thụ tài sản do chính Mỹ và Lượng phạm tội mà có nên hành vi của Sơn có dấu hiệu không tố giác tội phạm nhưng vì hành vi phạm tội trộm cắp tài sản của Trần Duy Mỹ và Lương Nhật Lượng dưới 50.000.000 đồng nên không đủ yếu tố cấu thành tội không tố giác tội phạm theo Điều 314 BLHS. Do vậy, hành vi của Đỗ Ngọc Sơn không phạm tội Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có nên Viện KSND huyện Phù Mỹ đã ra Quyết định số 01/QĐ-KSĐT ngày 17/11/2014: Hủy bỏ quyết định khởi tố bị can số 123 ngày 15/10/2014 của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Phù Mỹ, vì hành vi của Đỗ Ngọc Sơn không cấu thành tội Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có theo Điều 250 BLHS. Đồng thời, Viện kiểm sát nhân dân huyện Phù Mỹ ban hành Yêu cầu số 01/YC-KSĐT ngày 17/11/2014: Yêu cầu Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Phù Mỹ thay đổi Quyết định khởi tố vụ án hình sự số 62 ngày 15/10/2014, khởi tố vụ án hình sự về tội: Trộm cắp tài sản quy định tại Điều 138 BLHS để điều tra theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Hộp 4: Vụ án Nguyễn Trọng N, Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản [88]

Tài liệu điều tra phản ánh vào cuối năm 2014, N đã nhận 280.000.000 đồng của chị Nguyễn Thị T ở huyện TK về việc hứa xin việc cho Q, người người nhà và người quen của chị, nhưng chờ mãi không thấy N trao đổi, thông tin gì về kết quả xin việc và tiền N cũng không trả lại cho chị T. Sau khi nhận số tiền trên, N đã chuyển cho Ngô Sỹ Q 185.000.000 đồng, chuyển cho Nguyễn Thị Kiều O là 39.000.000 đồng, chuyển cho anh Lê Văn V là 30.000.000 đồng để nhờ các đối tượng xin việc. Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án, thấy có nhiều nội dung chưa được điều tra sáng tỏ, KSV làm bản yêu cầu điều tra làm rõ các nội dung sau đây: "(1) Khi N và T giao nhận tiền thì trao đổi bàn bạc, thống nhất với nhau như thế nào? cụ thể xin việc ở đâu, làm việc gì, khi nào thì có kết quả xin việc. Nếu xin được và không xin được việc thì thanh toán và trả số tiền trên được thực hiện như thế nào?; (2) Khi N chuyển tiền cho các đối tượng Q, O, V nêu trên thì trao đổi, thỏa thuận như thế nào? cần điều tra, làm rõ các đối tượng trên có đi xin việc như N nhờ không, hiện nay họ sử dụng số tiền này vào mục đích gì?; (3) Sau khi không xin được việc thì chị T có đến hoặc trao đổi đòi lại tiền từ N không? Nếu có thì trao đổi như thế nào? N phản ứng như sao?".

Hộp 5. Người bị hại lợi dụng quyền yêu cầu khởi tố vụ án để trục lợi [41]

Anh Nguyễn Văn Lợi là một sĩ quan quân đội, trong khi vào TP Hà Tĩnh công tác đã quen với một cô gái còn khá trẻ giới thiệu tên là Lê Trinh trong một quán bia. Trinh cho biết, cô đang "chán chồng" và muốn giải sầu, sau khi trao đổi số điện thoại, chàng sĩ quan quân đội nhận được tin nhắn của cô gái rủ đi chơi. Nhanh chóng nhận lời, anh Lợi và cô gái tên Trinh vào khách sạn TA trên địa bàn phường Thạch Linh, TP Hà Tĩnh, cô gái mặc dù ăn vận rất khêu gợi nhưng lại có những lời nói như: "Em không đồng ý, không được anh ạ...". Tưởng cô gái khiêu khích, chàng sĩ quan vô vấp lao đến nhưng không ngờ cô gái phản ứng mạnh hơn, la hét ầm ĩ và đẩy anh Lợi ra. Cùng lúc, 2 người đàn ông đẩy cửa đi vào, họ không đánh đập, đe dọa anh Lợi mà từ tốn lấy chiếc điện thoại đã bật ghi âm ở đầu giường ra nghe lại toàn bộ câu chuyện, những lời từ chối và kháng cự quyết liệt của Trinh, sau đó nhắc điện thoại gọi cho CA phường Thạch Linh thông báo có một vụ hiếp dâm xảy ra tại nhà nghỉ TA.

Đối diện với nhau tại CQĐT vì lá đơn tố cáo "xâm hại tình dục", anh Lợi bàng hoàng vì "chưa có gì, chưa làm gì". Nhưng, những lời nói được ghi âm đã gián tiếp tố cáo chàng sĩ quan này, trước lời khai của anh Lợi, các ĐTV đã thận trọng điều tra và xác minh vì không có tiền nên Trinh đã lợi dụng bản thân để kiếm tiền. Trinh được biết những chàng trai làm trong ngành Công an, quân đội thường chịu kỉ luật rất nghiêm khắc nên nếu có vấn đề gì vi phạm về mặt đạo đức thường sẽ rất lo sợ. Trinh cũng được tư vấn rằng với tội hiếp dâm, CQĐT sẽ khởi tố theo yêu cầu của bị hại khi giao cấu trái ý muốn. Cô ta đã tìm đến các quán bia, khi thấy những cán bộ sĩ quan quân đội, CA đến rồi giờ chiều bài "buồn, chán" để câu nhử. Với bộ mặt khá xinh xắn, thân hình ưa nhìn, Trinh đã khiến anh Lợi "sập bẫy", cô ta đã ăn mặc khêu gợi khi anh Lợi vào phòng, để mặc anh này có hành động ôm ấp, vuốt ve nhưng đến khi "kết thúc vấn đề" thì lại la toáng kêu cứu, đồng thời ghi âm lại toàn bộ để kết tội Lợi giao cấu với cô ta ngoài ý muốn. Trinh đã nói thẳng với anh Lợi rằng cô ta hoàn toàn có thể tố cáo. Kết thúc những màn kịch này là anh Lợi sẽ phải đưa cho Trinh 40 triệu đồng để cô ta rút đơn.

Hộp 6. Người bị hại bị đe dọa [41]

Theo cáo trạng của VKS, Phạm Bá Tân và em trai là Phạm Ngọc Tuấn; Nguyễn Quốc Trung và Vũ Xuân Hoàn cùng nhóm bạn đến hát karaoke ở 31 Lò Sũ. Cùng thời điểm này, có V.H.N cùng 3 người bạn ngồi bàn bên cạnh, nhưng sau đó bạn của N về trước nên chỉ còn mình cô gái trẻ này ngồi lại. 4 thanh niên đã đến làm quen và rủ N đi chơi, nhưng cô gái không đồng ý. Vốn đã có hơi men, 4 thanh niên uy hiếp, khống chế cô gái đưa lên một xe taxi sang nhà nghỉ tại huyện Gia Lâm trước sự chứng kiến của nhiều nhân viên quán karaoke. Tại đây, Tân, Tuấn, Trung và Hoàn đã thay nhau cưỡng bức N. Sau khi thoát ra được, N đã đến chỗ 2 người bạn cùng đi kể lại sự tình và nhờ họ viết đơn tố cáo gửi đến CQĐT Công an quận Hoàn Kiếm. Quá trình điều tra với những lời khai của các nhân chứng, lời khai của bị hại, CQĐT đã khởi tố vụ án hiếp dâm, đề nghị truy tố 4 thanh niên cùng tội danh trên với khung hình phạt quy định từ 2 đến 7 năm tù.

Tuy vậy, diễn biến của vụ án thêm rắc rối khi đứng trước tòa, lời khai của bị hại V.H.N cũng như các nhân chứng thay đổi liên tục, không rõ ràng và thiếu logic. Có lúc nạn nhân khai rằng mình bị 4 thanh niên dùng vũ lực uy hiếp đưa sang nhà nghỉ rồi cưỡng dâm cô. Nhưng có lúc lại khai rằng, hành vi quan hệ giữa mình và 4 thanh niên là hoàn toàn tự nguyện. Những nhân chứng khác là Thắng và Ngọc Anh (bạn của N) cũng thay đổi lời khai liên tục, từ việc có chứng kiến cảnh N bị 4 thanh niên kéo lên taxi, sau đó lại khai rằng không nhìn thấy tận mắt mà chỉ nghe người khác kể lại. Bên cạnh đó, các bị cáo một mực khẳng định, mình không hiếp dâm, việc chung giường với N là hai bên đều tự nguyện.

Trong quá trình xét xử, cơ quan chức năng còn phát hiện ra nhiều dấu hiệu cho thấy việc thay đổi lời khai của bị hại V.H.N nhiều khả năng là do bị đe dọa, cưỡng ép, ngay trong giờ nghỉ giải lao tại tòa. N cho biết đã bị một đối tượng đe dọa nếu như "khai đúng" sự thật. Chính vì vậy, VKSND TP Hà Nội xin rút hồ sơ, chuyển CQĐT làm rõ thêm vụ án.

Phụ lục 2**DANH MỤC BẢN ÁN ĐƯỢC KHẢO SÁT ĐỂ ĐÁNH GIÁ VỀ THỰC TRẠNG
THỰC HIỆN CHỨC NĂNG BUỘC TỘI CỦA BỊ HẠI****1. Bản án hình sự sơ thẩm của TAND cấp huyện**

1.	Bản án số 61/2017/HS-ST ngày 2/8/2017 của TAND TP Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
2.	Bản án số 204/2017/HS-ST ngày 4/7/2017 của TAND quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh
3.	Bản án số 100/2017/HS-ST ngày 7/7/2017 của TAND TX Bến Cát, tỉnh Bình Dương
4.	Bản án số 117/2017/HSST ngày 9/6/2017 của TAND huyện Thanh Trì, TP Hà Nội
5.	Bản án số 299/2017/HSST của ngày 27/9/2017 của TAND quận 8, TP HCM
6.	Bản án số 57/2017/HSST ngày 27/11/2017 của TAND huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng
7.	Bản án số 57/2017/HSST ngày 11/27/2017 của TAND huyện Bảo Lâm, Tỉnh Lâm Đồng
8.	Bản án số 54/2017/HSST ngày 28/11/2017 của TAND huyện Duy Xuyên, Quảng Nam
9.	Bản án số 89/2017/HS-ST ngày 28/11/2017 của TAND TP Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
10.	Bản án số 315/2017/HS-ST ngày 13/12/2017 của TAND quận Long Biên, TP Hà Nội
11.	Bản án số 4/2017/HS-ST ngày 21/12/2017 của TAND huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định
12.	Bản án số 139/2017/HS-ST ngày 21/12/2017 của TAND Quận 6, TP Hồ Chí Minh
13.	Bản án số 142/2017/HS-ST ngày 22/12/2017 của TAND Quận 6, TP Hồ Chí Minh
14.	Bản án số 198/2017/HSST ngày 12/29/2017 của TAND huyện Thanh Trì, TP Hà Nội
15.	Bản án số 2/2018/HSST ngày 1/5/2018 của TAND huyện Thanh Trì, TP Hà Nội
16.	Bản án số 73/2018/HSST ngày 1/8/2018 của TAND quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
17.	Bản án số 4/2018/HSST ngày 1/11/2018 của TAND huyện Thanh Trì, TP Hà Nội
18.	Bản án số 1/2018/HSST ngày 1/12/2018 của TAND huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam
19.	Bản án số 11/2018/HS-ST ngày 18/1/2018 của TAND huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
20.	Bản án số 4/2018/HSST ngày 1/22/2018 của TAND huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An
21.	Bản án số 16/2018/HSST ngày 2/2/2018 của TAND huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh
22.	Bản án số 55/2018/HS-ST ngày 2/7/2018 của TAND huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
23.	Bản án số 12/2018/HSST ngày 2/9/2018 của TAND huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai
24.	Bản án số 9/2018/HSST ngày 2/9/2018 của TAND huyện Bảo Lâm, Tỉnh Lâm Đồng
25.	Bản án số 113/2018/HS-ST ngày 3/7/2018 của TAND TX Thuận An, tỉnh Bình Dương
26.	Bản án số 100/2018/HS-ST ngày 3/7/2018 của TAND huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu

27.	Bản án số 149/2018/HS-ST ngày 3/7/2018 của TAND huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La
28.	Bản án số 9/2018/HSST ngày 3/13/2018 của TAND huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
29.	Bản án số 20/2018/HS-ST ngày 20/3/2018 của TAND huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa
30.	Bản án số 13/2018/HS-ST ngày 23/3/2018 của TAND huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ
31.	Bản án số 4/2018/HSST ngày 4/5/2018 của TAND huyện Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
32.	Bản án số 39/2018/HS-ST ngày 17/4/2018 của TAND huyện Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
33.	Bản án số 15/2018/HSST ngày 4/17/2018 của TAND huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam
34.	Bản án số 28/2018/HSST ngày 4/18/2018 của TAND Thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên
35.	Bản án số 43/2018/HSST ngày 4/19/2018 của TAND TP Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
36.	Bản án số 12/2018/HSST ngày 4/19/2018 của TAND huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp
37.	Bản án số 11/2018/HSST ngày 4/24/2018 của TAND huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng
38.	Bản án số 42/2018/HSST ngày 4/27/2018 của TAND huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai
39.	Bản án số 7/2018/HS-ST ngày 5/1/2018 của TAND huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận
40.	Bản án số 55/2018/HSST ngày 5/3/2018 của TAND TP Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
41.	Bản án số 102/2018/HSST ngày 5/5/2018 của TAND huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La
42.	Bản án số 5/2018/HS-ST ngày 5/6/2018 của TAND huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang
43.	Bản án số 95/2018/HS-ST ngày 5/7/2018 của TAND TP Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn
44.	Bản án số 40/2018/HS-ST ngày 5/7/2018 của TAND TP Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình
45.	Bản án số 38/2018/HSST ngày 5/7/2018 của TAND huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên
46.	Bản án số 16/2018/HSST ngày 5/15/2018 của TAND huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp
47.	Bản án số 14/2018/HS-ST ngày 17/5/2018 của TAND huyện Hòa Bình, tỉnh Bạc Liêu
48.	Bản án số 15/2018/HS-ST ngày 17/5/2018 của TAND huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa
49.	Bản án số 36/2018/HSST ngày 5/18/2018 của TAND huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An
50.	Bản án số 94/2018/HS-ST ngày 22/5/2018 của TAND quận 1, TP Hồ Chí Minh
51.	Bản án số 28/2018/HSST ngày 23/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước
52.	Bản án số 40/2018/HS-ST ngày 24/5/2018 của TAND huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng
53.	Bản án số 24/2018/HSST ngày 5/24/2018 của TAND huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
54.	Bản án số 13/2018/HS-ST ngày 25/5/2018 của TAND huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa
55.	Bản án số 48/2018/HSST ngày 5/25/2018 của TAND huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên

56.	Bản án số 17/2018/HS-ST ngày 30/5/2018 của TAND huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An
57.	Bản án số 16/2018/HSST ngày 5/30/2018 của TAND TP Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên
58.	Bản án số 25/2018/HSST ngày 31/5/2018 của TAND huyện Bim Sơn, Thanh Hóa
59.	Bản án số 25/2018/HSST ngày 5/31/2018 của TAND huyện Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa
60.	Bản án số 4/2018/HS-ST ngày 6/3/2018 của TAND huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa
61.	Bản án số 27/2018/HSST ngày 6/5/2018 của TAND huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh
62.	Bản án số 46/2018/HS-ST ngày 13/6/2018 của TAND huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng
63.	Bản án số 32/2018/HSST ngày 6/13/2018 của TAND huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội
64.	Bản án số 24/2018/HSST ngày 6/13/2018 của TAND huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang
65.	Bản án số 63/2018/HSST ngày 6/14/2018 của TAND huyện Nam Trà My, tỉnh Quảng Nam
66.	Bản án số 18/2018/HSST ngày 15/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện U Minh tỉnh Cà Mau
67.	Bản án số 15/2018/HS-ST ngày 18/6/2018 của TAND huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng
68.	Bản án số 22/2018/HS-ST ngày 18/6/2018 của TAND huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh
69.	Bản án số 134/2018/HSST ngày 6/18/2018 của TAND TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
70.	Bản án số 53/2018/HSST ngày 6/18/2018 của TAND huyện Mường La, tỉnh Sơn La
71.	Bản án số 18/2018/HSST ngày 6/18/2018 của TAND huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng
72.	Bản án số 81/2018/HS-ST ngày 19/6/2018 của TAND huyện Đông Anh, TP Hà Nội
73.	Bản án số 173/2018/HSST ngày 6/20/2018 của TAND TP Nam Định, Tỉnh Nam Định
74.	Bản án số 235/2018/HS-ST ngày 21/6/2018 của TAND TP Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên
75.	Bản án số 18/2018/HS-ST ngày 21/6/2018 của TAND huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang
76.	Bản án số 34/2018/HSST ngày 6/21/2018 của TAND huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam
77.	Bản án số 60/2018/HS-ST ngày 25/6/2018 của TAND huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau
78.	Bản án số 6/2018/HSST ngày 6/25/2018 của TAND huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh
79.	Bản án số 61/2018/HS-ST ngày 26/6/2018 của TAND huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau
80.	Bản án số 18/2018/HSST ngày 6/26/2018 của TAND huyện Kiên Thụy, TP Hải Phòng
81.	Bản án số 24/2018/HS-ST ngày 28/6/2018 của TAND huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định
82.	Bản án số 141/2018/HS-ST ngày 28/6/2018 của TAND TP Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
83.	Bản án số 56/2018/HSST ngày 29/6/2018 của TAND huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn
84.	Bản án số 256/2018/HS-ST ngày 29/6/2018 của TAND TP Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

85.	Bản án số 11/2018/HS-ST ngày 29/6/2018 của TAND huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp
86.	Bản án số 11/2018/HSST ngày 6/29/2018 của TAND huyện Tam Nông, TP Đồng Tháp
87.	Bản án số 19/2018/HSST ngày 6/29/2018 của TAND huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang
88.	Bản án số 30/2018/HS-ST ngày 30/6/2018 của TAND huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa
89.	Bản án số 112/2018/HSST ngày 7/3/2018 của TAND huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương
90.	Bản án số 6/2018/HSST ngày 7/4/2018 của TAND huyện Đình Lập, Tỉnh Lạng Sơn
91.	Bản án số 61/2018/HSST ngày 7/10/2018 của TAND huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa
92.	Bản án số 36/2018/HSST ngày 7/10/2018 của TAND huyện Kim Thành, tỉnh Nghệ An
93.	Bản án số 11/2018/HSST ngày 7/10/2018 của TAND quận Dương Kinh, TP Hải Phòng
94.	Bản án số 176/2018/HSST ngày 7/10/2018 của TAND huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương
95.	Bản án số 25/2018/HSST ngày 7/10/2018 của TAND TP Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên
96.	Bản án số 20/2018/HSST ngày 7/11/2018 của TAND huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình
97.	Bản án số 49/2018/HSST ngày 7/11/2018 của TAND huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước
98.	Bản án số 40/2018/HSST ngày 7/11/2018 của TAND huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An
99.	Bản án số 65/2018/HSST ngày 7/12/2018 của TAND huyện Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
100.	Bản án số 170/2018/HSST ngày 7/12/2018 của TAND TP Điện Biên, tỉnh Điện Biên
101.	Bản án số 57/2018/HSST ngày 7/12/2018 của TAND huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn
102.	Bản án số 106/2018/HSST ngày 7/13/2018 của TAND TP Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn
103.	Bản án số 31/2018/HSST ngày 7/13/2018 của TAND huyện Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông
104.	Bản án số 37/2018/HSST ngày 7/13/2018 của TAND huyện Phước Long, tỉnh Bình Phước
105.	Bản án số 60/2018/HS-ST ngày 17/7/2018 của TAND huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
106.	Bản án số 46/2018/HSST ngày 7/17/2018 của TAND huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang
107.	Bản án số 89/2018/HSST ngày 7/18/2018 của TAND TP Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
108.	Bản án số 160/2018/HSST ngày 20/7/2018 của TAND thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
109.	Bản án số 160/2018/HSST ngày 7/20/2018 của TAND TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
110.	Bản án số 150/2018/HSST ngày 7/23/2018 của TAND TP Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
111.	Bản án số 54/2018/HSST ngày 7/23/2018 của TAND huyện Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam
112.	Bản án số 25/2018/HSST ngày 24/7/2018 của TAND huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa, Vũng Tàu
113.	Bản án số 60/2018/HSST ngày 7/24/2018 của TAND huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình

114.	Bản án số 25/2018/HSST ngày 7/24/2018 của TAND huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
115.	Bản án số 17/2018/HSST ngày 7/24/2018 của TAND huyện Krong Ana, tỉnh Đắk Lắk
116.	Bản án số 86/2018/HS-ST ngày 25/7/2018 của TAND huyện Tân Phú, TP Hồ Chí Minh
117.	Bản án số 20/2018/HS-ST ngày 25/7/2018 của TAND huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình
118.	Bản án số 75/2018/HSST ngày 7/25/2018 của TAND huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên
119.	Bản án số 35/2018/HSST ngày 7/25/2018 của TAND huyện Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc
120.	Bản án số 187/2018/HSST ngày 7/25/2018 của TAND Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương
121.	Bản án số 59/2018/HSST ngày 7/25/2018 của TAND huyện Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam
122.	Bản án số 64/2018/HS-ST ngày 26/7/2018 của TAND huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa
123.	Bản án số 33/2018/HSST ngày 7/26/2018 của TAND huyện Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông
124.	Bản án số 28/2018/HSST ngày 7/26/2018 của TAND huyện Đắk Lắk, tỉnh Đắk Nông
125.	Bản án số 189/2018/HSST ngày 7/26/2018 của TAND huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương
126.	Bản án số 57/2018/HSST ngày 7/27/2018 của TAND huyện EaH'Leo, tỉnh Đắk Lắk
127.	Bản án số 64/2018/HSST ngày 7/27/2018 của TAND huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình
128.	Bản án số 168/2018/HSST ngày 7/27/2018 của TAND TP Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
129.	Bản án số 39/2018/HSST ngày 7/30/2018 của TAND huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An
130.	Bản án số 27/2018/HSST ngày 7/30/2018 của TAND huyện Bồ Trách, Tỉnh Quảng Bình
131.	Bản án số 36/2018/HSST ngày 7/30/2018 của TAND huyện Bình Long, tỉnh Bình Phước
132.	Bản án số 13/2018/HS-ST ngày 31/7/2018 của TAND TX Thuận An, tỉnh Bình Dương
133.	Bản án số 55/2018/HSST ngày 7/31/2018 của TAND huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An
134.	Bản án số 44/2018/HSST ngày 7/31/2018 của TAND huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang
135.	Bản án số 17/2018/HSST ngày 8/1/2018 của TAND huyện Cam Lâm, Tỉnh Khánh Hòa
136.	Bản án số 16/2018/HSST ngày 8/3/2018 của TAND Quận Hải An, thành phố Hải Phòng
137.	Bản án số 43/2018/HSST ngày 8/3/2018 của TAND TP Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình
138.	Bản án số 70/2018/HSST ngày 8/7/2018 của TAND huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh
139.	Bản án số 33/2018/HSST ngày 8/7/2018 của TAND huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
140.	Bản án số 46/2018/HS-ST ngày 8/8/2018 của TAND huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An
141.	Bản án số 27/2018/HSST ngày 8/8/2018 của TAND huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông
142.	Bản án số 35/2018/HSST ngày 8/9/2018 của TAND huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh

143.	Bản án số 17/2018/HSST ngày 8/15/2018 của TAND huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng
144.	Bản án số 1/2018/HS-ST ngày 9/2/2018 của TAND TP Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên
145.	Bản án số 259/2018/HS-ST ngày 9/7/2018 của TAND TP Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên
146.	Bản án số 9/2018/HS-ST ngày 9/8/2018 của TAND huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa
147.	Bản án số 288/2018/HSST ngày 9/26/2018 của TAND Quận 8, TP Hồ Chí Minh
148.	Bản án số 299/2018/HSST ngày 9/27/2018 của TAND Quận 8, TP Hồ Chí Minh
149.	Bản án số 24/2018/HS-ST ngày 10/7/2018 của TAND TP Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên
150.	Bản án số 7/2018/HS-ST ngày 10/7/2018 của TAND huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang
151.	Bản án số 79/2018/HS-ST ngày 11/5/2018 của TAND huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
152.	Bản án số 20/2018/HS-ST ngày 11/7/2018 của TAND TP Hà Giang, tỉnh Hà Giang
153.	Bản án số 53/2018/HS-ST ngày 11/7/2018 của TAND huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận
154.	Bản án số 38/2018/HS-ST ngày 11/8/2018 của TAND huyện Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa
155.	Bản án số 14/2018/HS-ST ngày 12/4/2018 của TAND huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên
156.	Bản án số 88/2018/HS-ST ngày 12/6/2018 của TAND huyện Thanh Trì, TP Hà Nội
157.	Bản án số 21/2018/HS-ST ngày 12/6/2018 của TAND huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị
158.	Bản án số 89/2018/HS-ST ngày 12/7/2018 của TAND TP Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
159.	Bản án số 65/2018/HSST ngày 12/27/2018 của TAND huyện Bảo Lâm, Tỉnh Lâm Đồng

2. Bản án hình sự sơ thẩm của TAND cấp tỉnh

1.	Bản án số 66/2018/HSST của TAND tỉnh Sơn La
2.	Bản án số 405/2016/HSST ngày 08/11/2016 của TAND TP Hà Nội
3.	Bản án số 04/2017/HSST ngày 23/2/2017 của TAND tỉnh Hà Tĩnh
4.	Bản án số 57/2017/HSST ngày 20/3/2017 của TAND tỉnh Sơn La
5.	Bản án số 61/2017/HSST ngày 4/7/2017 của TAND tỉnh Lạng Sơn
6.	Bản án số 24/2017/HSST ngày 4/7/2017 của TAND tỉnh Hà Giang
7.	Bản án số 40/2017/HSST ngày 4/8/2017 của TAND tỉnh Bắc Ninh
8.	Bản án số 36/2017/HSST ngày 4/8/2017 của TAND tỉnh Đắk Lắk
9.	Bản án số 377/2017/HSST ngày 4/12/2017 của TAND TP Hà Nội
10.	Bản án số 100/2017/HSST ngày 18/4/2017 của TAND TP Hà Nội
11.	Bản án số 11/2017/HSST ngày 24/4/2017 của TAND tỉnh Cà Mau

12.	Bản án số 149/2017/HSST ngày 26/4/2017 của TANDTP HCM
13.	Bản án số 39/2017/HSST ngày 22/5/2017 của TAND tỉnh Nam Định
14.	Bản án số 152/2017/HSST ngày 25/5/2017 của TAND TP Hà Nội
15.	Bản án số 16/2017/HSST ngày 31/5/2017 của TAND tỉnh Vĩnh Long
16.	Bản án số 59/2017/HSST ngày 06/9/2017 của TAND tỉnh Thanh Hóa
17.	Bản án số 52/2017/HSST ngày 6/12/2017 của TAND tỉnh Thừa Thiên Huế
18.	Bản án số 52/2017/HSST ngày 19/6/2017 của TAND tỉnh Nam Định
19.	Bản án số 55/2017/HSST ngày 21/6/2017 của TAND tỉnh Nam Định
20.	Bản án số 19/2017/HSST ngày 23/6/2017 của TAND tỉnh Lào Cai
21.	Bản án số 14/2017/HSST ngày 29/6/2017 của TAND tỉnh Bạc Liêu
22.	Bản án số 30/2017/HSST ngày 30/6/2017 của TAND tỉnh Bắc Ninh
23.	Bản án số 24/2017/HSST ngày 7/7/2017 của TAND tỉnh Bình Phước
24.	Bản án số 15/2017/HSST ngày 13/7/2017 của TAND tỉnh Hà Nam
25.	Bản án số 25/2017/HSST ngày 13/7/2017 của TAND tỉnh Bình Dương
26.	Bản án số 32/2017/HSST ngày 14/7/2017 của TAND tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
27.	Bản án số 28/2017/HSST ngày 17/7/2017 của TAND tỉnh Bình Phước
28.	Bản án số 19/2017/HSST ngày 17/7/2017 của TAND tỉnh Hải Dương
29.	Bản án số 30/2017/HSST ngày 18/7/2017 của TAND tỉnh Kom Tum
30.	Bản án số 19/2017/HSST ngày 18/7/2017 của TAND tỉnh Long An
31.	Bản án số 17/2017/HSST ngày 18/7/2017 của TAND tỉnh Hà Tĩnh
32.	Bản án số 19/2017/HSST ngày 19/7/2017 của TAND tỉnh Hòa Bình
33.	Bản án số 73/2017/HSST ngày 19/7/2017 của TAND tỉnh Lạng Sơn
34.	Bản án số 17/2017/HSST ngày 21/7/2017 của TAND tỉnh Hà Nam
35.	Bản án số 18/2017/HSST ngày 21/7/2017 của TAND tỉnh Hà Tĩnh
36.	Bản án số 72/2017/HSST ngày 24/7/2017 của TAND tỉnh Hải Phòng
37.	Bản án số 66/2017/HSST ngày 24/7/2017 của TAND tỉnh Lâm Đồng
38.	Bản án số 25/2017/HSST ngày 25/7/2017 của TAND tỉnh Đồng Tháp
39.	Bản án số 24/2017/HSST ngày 25/7/2017 của TAND tỉnh Khánh Hòa
40.	Bản án số 38/2017/HSST ngày 26/7/2017 của TAND tỉnh Vĩnh Phúc
41.	Bản án số 29/2017/HSST ngày 26/7/2017 của TAND tỉnh Hà Giang

42.	Bản án số 224/2017/HSST ngày 28/7/2017 của TAND TP Hà Nội
43.	Bản án số 23/2017/HSST ngày 31/7/2017 của TAND tỉnh Thừa Thiên Huế
44.	Bản án số 30/2017/HSST ngày 31/7/2017 của TAND tỉnh Hà Giang
45.	Bản án số 21/2017/HSST ngày 31/7/2017 của TAND tỉnh Ninh Bình
46.	Bản án số 101/2017/HSST ngày 8/9/2017 của TAND TP Hải Phòng
47.	Bản án số 28/2017/HSST ngày 8/9/2017 của TAND TP Hà Nội
48.	Bản án số 87/2017/HSST ngày 8/12/2017 của TAND tỉnh An Giang
49.	Bản án số 80/2017/HSST ngày 15/8/2017 của TAND tỉnh Lạng Sơn
50.	Bản án số 45/2017/HSST ngày 15/8/2017 của TAND tỉnh Đồng Nai
51.	Bản án số 70/2017/HSST ngày 16/8/2017 của TAND Tỉnh Nam Định
52.	Bản án số 83/2017/HSST ngày 18/8/2017 của TAND tỉnh Điện Biên
53.	Bản án số 88/2017/HSST ngày 18/8/2017 của TAND TP Hải Phòng
54.	Bản án số 48/2017/HSST ngày 22/8/2017 của TAND tỉnh Đồng Nai
55.	Bản án số 72/2017/HSST ngày 24/8/2017 của TAND tỉnh Nam Định
56.	Bản án số 39/2017/HSST ngày 28/8/2017 của TAND tỉnh Thái Nguyên
57.	Bản án số 18/2017/HSST ngày 28/8/2017 của TAND tỉnh Bạc Liêu
58.	Bản án số 311/2017/HSST ngày 28/8/2017 của TAND TP Hồ Chí Minh
59.	Bản án số 14/2017/HSST ngày 29/8/2017 của TAND tỉnh Quảng Ngãi
60.	Bản án số 48/2017/HSST ngày 29/8/2017 của TAND tỉnh Vĩnh Phúc
61.	Bản án số 42/2017/HSST ngày 29/8/2017 của TAND tỉnh Hà Giang
62.	Bản án số 270/2017/HSST ngày 29/8/2017 của TAND TP Hà Nội
63.	Bản án số 35/2017/HSST ngày 31/8/2017 của TAND tỉnh Kiên Giang
64.	Bản án số 37/2017/HSST ngày 31/8/2017 của TAND tỉnh Kiên Giang
65.	Bản án số 143/2017/HSST ngày 13/9/2017 của TAND tỉnh Sơn La
66.	Bản án số 29/2017/HSST ngày 14/9/2017 của TAND tỉnh Bình Thuận
67.	Bản án số 28/2017/HSST ngày 14/9/2017 của TAND tỉnh Hà Tĩnh
68.	Bản án số 343/2017/HSST ngày 15/9/2017 của TANDTP HCM
69.	Bản án số 111/2017/HSST ngày 15/9/2017 của TAND TP Hải Phòng
70.	Bản án số 50/2017/HSST ngày 15/9/2017 của TAND TP Đà Nẵng
71.	Bản án số 26/2017/HSST ngày 19/9/2017 của TAND tỉnh Hòa Bình

72.	Bản án số 15/2017/HSST ngày 19/9/2017 của TAND tỉnh Bến Tre
73.	Bản án số 41/2017/HSST ngày 20/9/2017 của TAND tỉnh Thừa Thiên Huế
74.	Bản án số 43/2017/HSST ngày 20/9/2017 của TAND tỉnh Lào Cai
75.	Bản án số 366/2017/HSST ngày 22/9/2017 của TANDTP HCM
76.	Bản án số 27/2017/HSST ngày 22/9/2017 của TAND tỉnh Hòa Bình
77.	Bản án số 33/2017/HSST ngày 25/9/2017 của TAND tỉnh Tây Ninh
78.	Bản án số 39/2017/HSST ngày 25/9/2017 của TAND tỉnh Lâm Đồng
79.	Bản án số 307/2017/HSST ngày 25/9/2017 của TAND TP Hà Nội
80.	Bản án số 30/2017/HSST ngày 26/9/2017 của TAND tỉnh Quảng Trị
81.	Bản án số 313/2017/HSST ngày 26/9/2017 của TAND TP Hà Nội
82.	Bản án số 43/2017/HSST ngày 27/9/2017 của TAND tỉnh Thừa Thiên Huế
83.	Bản án số 323/2017/HSST ngày 27/9/2017 của TAND TP Hà Nội
84.	Bản án số 41/2017/HSST ngày 27/9/2017 của TAND tỉnh Kiên Giang
85.	Bản án số 51/2017/HSST ngày 29/9/2017 của TAND tỉnh Bình Phước
86.	Bản án số 58/2017/HSST ngày 29/9/2017 của TAND tỉnh Đắk Lắk
87.	Bản án số 57/2017/HSST ngày 29/9/2017 của TAND tỉnh Đắk Lắk
88.	Bản án số 30/2017/HSST ngày 29/9/2017 của TAND tỉnh Vĩnh Long
89.	Bản án số 121/2017/HSST ngày 10/8/2017 của TAND tỉnh Sơn La
90.	Bản án số 63/2017/HSST ngày 17/10/2017 của TAND tỉnh Sơn La
91.	Bản án số 230/2017/HSST ngày 11/7/2017 của TANDTP HCM
92.	Bản án số 240/2017/HSST ngày 11/8/2017 của TAND TP Hà Nội
93.	Bản án số 45/2017/HSST ngày 11/9/2017 của TAND tỉnh Đắk Lắk
94.	Bản án số 19/2017/HSST ngày 11/10/2017 của TAND tỉnh Quảng Bình
95.	Bản án số 02/2017/HSST ngày 15/11/2017 của TAND tỉnh Lai Châu
96.	Bản án số 94/2017/HSST ngày 15/11/2017 của TAND tỉnh Nam Định
97.	Bản án số 367/2017/HSST ngày 28/11/2017 của TAND TP Hà Nội
98.	Bản án số 34/2017/HSST ngày 30/11/2017 của TAND tỉnh Hải Dương
99.	Bản án số 19/2017/HSST ngày 12/04/2017 của TAND tỉnh Hưng Yên
100.	Bản án số 20/2017/HSST ngày 12/5/2017 của TAND tỉnh Bắc Ninh
101.	Bản án số 233/2017/HSST ngày 12/7/2017 của TAND TP Hồ Chí Minh

102.	Bản án số 100/2017/HSST ngày 14/12/2017 của TAND tỉnh Nam Định
103.	Bản án số 401/2017/HSST ngày 19/12/2017 của TAND TP Hà Nội
104.	Bản án số 426/2017/HSST ngày 20/12/2017 của TANDTP HCM
105.	Bản án số 34/2017/HSST ngày 22/12/2017 của TAND tỉnh Hòa Bình
106.	Bản án số 84/2017/HSST ngày 27/12/2017 của TAND tỉnh Kiên Giang
107.	Bản án số 48/2017/HSST ngày 28/12/2017 của TAND tỉnh Yên Bái
108.	Bản án số 09/2018/HSST ngày 18/1/2018 của TAND tỉnh An Giang
109.	Bản án số 16/2018/HSST ngày 23/1/2018 của TAND tỉnh Bắc Ninh
110.	Bản án số 07/2018/HSST ngày 26/1/2018 của TAND tỉnh Kon Tum
111.	Bản án số 38/2018/HSST ngày 31/1/2018 của TANDTP HCM
112.	Bản án số 27/2018/HSST ngày 02/5/2018 của TANDTP Đà Nẵng
113.	Bản án số 14/2018/HSST ngày 2/5/2018 của TAND Tỉnh Bình Thuận
114.	Bản án số 05/2018/HSST ngày 28/2/2018 của TAND tỉnh Đồng Tháp
115.	Bản án số 06/2018/HSST ngày 13/3/2018 của TAND tỉnh Bình Dương
116.	Bản án số 11/2018/HSST ngày 13/3/2018 của TAND tỉnh Lạng Sơn
117.	Bản án số 08/2018/HSST ngày 14/3/2018 của TAND tỉnh Đồng Tháp
118.	Bản án số 07/2018/HSST ngày 14/3/2018 của TAND tỉnh Kon Tum
119.	Bản án số 65/2018/HSST ngày 14/3/2018 của TANDTP HCM
120.	Bản án số 06/2018/HS_ST ngày 15/3/2018 của TAND tỉnh Hải Dương
121.	Bản án số 20/2018/HSST ngày 15/3/2018 của TAND TP Hải Phòng
122.	Bản án số 07/2018/HSST ngày 15/3/2018 của TAND tỉnh Lâm Đồng
123.	Bản án số 16/2018/HSST ngày 20/3/2018 của TAND tỉnh Lạng Sơn
124.	Bản án số 08/2018/HSST ngày 20/3/2018 của TAND tỉnh Ninh Bình
125.	Bản án số 14/2018/HSST ngày 22/3/2018 của TANDTP Đà Nẵng
126.	Bản án số 04/2018/HSST ngày 23/3/2018 của TAND tỉnh Quảng Bình
127.	Bản án số 24/2018/HSST ngày 23/3/2018 của TAND TP Hải Phòng
128.	Bản án số 25/2018/HSST ngày 27/3/2018 của TANDTP Hải Phòng
129.	Bản án số 09/2018/HSST ngày 30/3/2018 của TAND tỉnh Bình Dương
130.	Bản án số 33/2018/HSST ngày 13/4/2018 của TAND tỉnh Nam Định
131.	Bản án số 11/2018/HSST ngày 19/4/2018 của TAND tỉnh Hải Dương

132.	Bản án số 21/2018/HSST ngày 24/4/2018 của TAND tỉnh Cao Bằng
133.	Bản án số 24/2018/HSST ngày 24/4/2018 của TAND TP Đà Nẵng
134.	Bản án số 12/2018/HSST ngày 26/4/2018 của TAND tỉnh Long An
135.	Bản án số 11/2018/HSST ngày 26/4/2018 của TAND tỉnh Hòa Bình
136.	Bản án số 09/2018/HSST ngày 05/4/2018 của TAND tỉnh Khánh Hòa
137.	Bản án số 40/2018/HSST ngày 17/5/2018 của TAND TP Hải Phòng
138.	Bản án số 18/2018/HSST ngày 25/5/2018 của TAND tỉnh Bạc Liêu
139.	Bản án số 19/2018/HSST ngày 31/5/2018 của TAND tỉnh Tiền Giang
140.	Bản án số 10/2018/HSST ngày 6/3/2018 của TAND tỉnh Cà Mau
141.	Bản án số 21/2018/HSST ngày 6/4/2018 của TANDTP Đà Nẵng
142.	Bản án số 11/2018/HSST ngày 7/2/2018 của TAND tỉnh Cao Bằng
143.	Bản án số 12/2018/HSST ngày 7/3/2018 của TAND tỉnh Bình Phước
144.	Bản án số 18 /2018/HSST ngày 24/7/2018 của TAND tỉnh Khánh Hòa
145.	Bản án số 07/2018/HSST ngày 09/4/2018 của TAND tỉnh Hải Dương
146.	Bản án số 11/2018/HSST ngày 9/5/2018 của TAND tỉnh Bình Dương
147.	Bản án số 23/2018/HSST ngày 9/5/2018 của TAND tỉnh Hà Giang
148.	Bản án số 08/2018/HSST ngày 10/5/2018 của TAND tỉnh Trà Vinh
149.	Bản án số 37/2018/HSST ngày 10/8/2018 của TAND tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
150.	Bản án số 07/2018/HSST ngày 11/1/2018 của TAND tỉnh Nam Định
151.	Bản án số 11/2018/HSST của TAND tỉnh Bạc Liêu
152.	Bản án số 12/2018/HSST ngày 11/4/2018 của TAND tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
153.	Bản án số 38/2018/HSST ngày 11/5/2018 của TAND TP Hải Phòng
154.	Bản án số 09/2018/HSST ngày 11/5/2018 của TAND tỉnh Trà Vinh
155.	Bản án số 11/2018/HSST ngày 12/1/2018 của TAND tỉnh Bắc Ninh
156.	Bản án số 12/2018/HSST ngày 12/4/2018 của TAND tỉnh Thừa Thiên Huế
157.	Bản án số 38/2018/HSST ngày 17/7/2018 của TAND tỉnh Cà Mau
158.	Bản án số 67/2018/HSST ngày 15/3/2018 của TAND TP Hồ Chí Minh
159.	Bản án số 81/2018/HSST ngày 26/3/2018 của TAND TP Hồ Chí Minh
160.	Bản án số 68/2018/HSST ngày 19/7/2018 của TAND tỉnh Quảng Bình
161.	Bản án số 16/2018/HSST ngày 24/5/2018 của TAND tỉnh Đồng Tháp

3. Bản án hình sự phúc thẩm của TAND cấp tỉnh

1.	Bản án số 81/2017/HSPT ngày 23/8/2017 của TAND tỉnh Long An
2.	Bản án số 100/2017/HSPT ngày 21/11/2017 của TAND tỉnh Đắk Nông
3.	Bản án số 127/2017/HSPT ngày 9/11/2017 của TAND tỉnh Tiền Giang
4.	Bản án số 43/2017/HSPT ngày 21/11/2017 của TAND tỉnh Tiền Giang
5.	Bản án số 44/2018/HSPT ngày 9/8/2018 của TAND tỉnh Sóc Trăng
6.	Bản án số 76/2018/HSPT ngày 17/8/2018 của TAND tỉnh Tiền Giang
7.	Bản án số 276/2018/HSPT ngày 31/8/2018 của TAND tỉnh Đắk Lắk
8.	Bản án số 146/2018/HSPT ngày 28/8/2018 của TAND TP Đà Nẵng
9.	Bản án số 64/2017/HSPT ngày 8/8/2017 của TAND tỉnh Hải Dương
10.	Bản án số 47/2017/HSPT ngày 22/8/2017 của TAND tỉnh Hà Nam
11.	Bản án số 43/2018/HSPT ngày 25/7/2018 của TAND tỉnh Bình Phước
12.	Bản án số 397/2018/HSPT ngày 9/7/2018 của TAND TP Hà Nội
13.	Bản án số 58/2018/HSPT ngày 21/8/2018 của TAND tỉnh Quảng Bình
14.	Bản án số 43/2018/HSPT ngày 14/8/2018 của TAND tỉnh Bạc Liêu
15.	Bản án số 87/2018/HSPT ngày 24/8/2018 của TAND tỉnh Bình Định
16.	Bản án số 44/2018/HSPT ngày 15/8/2018 của TAND tỉnh Lâm Đồng
17.	Bản án số 47/2018/HSPT ngày 3/8/2018 của TAND tỉnh Bến Tre
18.	Bản án số 36/2017/HSPT ngày 6/9/2017 của TAND tỉnh Ninh Thuận
19.	Bản án số 68/2017/HSPT ngày 4/8/2017 của TAND tỉnh Bắc Giang
20.	Bản án số 60/2018/HSPT ngày 16/8/2018 của TAND TP Hải Phòng
21.	Bản án số 114/2018/HSPT ngày 27/8/2018 của TAND tỉnh Hà Tĩnh
22.	Bản án số 72/2018/HSPT ngày 31/7/2018 của TAND tỉnh Bình Dương
23.	Bản án số 113/2018/HSPT ngày 20/7/2018 của TAND tỉnh Thanh Hóa
24.	Bản án số 93/2018/HSPT ngày 16/8/2018 của TAND tỉnh Khánh Hòa
25.	Bản án số 39/2018/HSPT ngày 22/7/2018 của TAND tỉnh Hưng Yên
26.	Bản án số 57/2018/HSPT ngày 9/7/2018 của TAND tỉnh Quảng Ngãi
27.	Bản án số 83/2017/HSPT ngày 29/7/2017 của TAND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
28.	Bản án số 43/2017/HSPT ngày 19/7/2017 của TAND tỉnh Vĩnh Phúc
29.	Bản án số 117/2018/HSPT ngày 28/6/2018 của TAND tỉnh Thanh Hóa
30.	Bản án số 13/2018/HSPT ngày 19/3/2018 của TAND tỉnh Vĩnh Phúc

31.	Bản án số 235/2018/HSPT ngày 25/7/2018 của TAND tỉnh Đắk Lắk
32.	Bản án số 29/2018/HSPT ngày 23/1/2018 của TAND TP Hồ Chí Minh
33.	Bản án số 32/2018/HSPT ngày 12/4/2018 của TAND tỉnh Quảng Bình
34.	Bản án số 95/2017/HSPT ngày 24/11/2017 của TAND tỉnh Bình Dương
35.	Bản án số 26/2018/HSPT ngày 28/3/2018 của TAND tỉnh Bình Dương
36.	Bản án số 120/2017/HSPT ngày 7/9/2017 của TAND tỉnh Thái Nguyên
37.	Bản án số 42/2017/HSPT ngày 17/7/2017 của TAND tỉnh Lạng Sơn
38.	Bản án số 13/2018/HSPT ngày 15/1/2018 của TAND TP Hồ Chí Minh
39.	Bản án số 147/2017/HSPT ngày 25/12/2017 của TAND tỉnh Tây Ninh
40.	Bản án số 54/2018/HSPT ngày 2/2/2018 của TAND TP Hồ Chí Minh
41.	Bản án số 39/2018/HSPT ngày 26/3/2018 của TAND tỉnh Quảng Ngãi
42.	Bản án số 99/2018/HSPT ngày 15/3/2018 của TAND tỉnh Quảng Ngãi
43.	Bản án số 33/2018/HSPT ngày 27/3/2017 của TAND tỉnh Bắc Giang
44.	Bản án số 64/2017/HSPT ngày 11/7/2017 của TAND tỉnh Quảng Ninh
45.	Bản án số 62/2017/HSPT ngày 18/5/2017 của TAND tỉnh Thái Nguyên
46.	Bản án số 170/2017/HSPT ngày 20/7/2017 của TAND tỉnh Thừa Thiên Huế
47.	Bản án số 21/2018/HSPT ngày 24/1/2018 của TAND tỉnh Quảng Ngãi
48.	Bản án số 14/2018/HSPT ngày 12/3/2018 của TAND tỉnh Lạng Sơn
49.	Bản án số 50/2017/HSPT ngày 8/8/2017 của TAND tỉnh Gia Lai
50.	Bản án số 38/2017/HSPT ngày 23/6/2017 của TAND tỉnh Gia Lai
51.	Bản án số 129/2017/HSPT ngày 13/12/2017 của TAND tỉnh Bắc Giang
52.	Bản án số 55/2018/HSPT ngày 20/3/2018 của TAND TP Đà Nẵng
53.	Bản án số 40/2018/HSPT ngày 15/3/2018 của TAND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
54.	Bản án số 124/2017/HSPT ngày 8/8/2017 của TAND tỉnh Kiên Giang
55.	Bản án số 12/2018/HSPT ngày 2/2/2018 của TAND tỉnh Bắc Giang
56.	Bản án số 05/2017/HSPT ngày 9/1/2017 của TAND tỉnh Bắc Ninh
57.	Bản án số 06/2018/HSPT ngày 2/3/2018 của TAND tỉnh Cao Bằng
58.	Bản án số 07/2018/HSPT ngày 6/3/2018 của TAND tỉnh Gia Lai
59.	Bản án số 04/2018/HSPT ngày 12/3/2018 của TAND tỉnh Hòa Bình
60.	Bản án số 11/2018/HSPT ngày 5/3/2018 của TAND tỉnh Bạc Liêu

61.	Bản án số 141/2017/HSPT ngày 28/12/2017 của TAND tỉnh Bắc Giang
62.	Bản án số 32/2018/HSPT ngày 19/3/2018 của TAND tỉnh Tây Ninh
63.	Bản án số 72/2017/HSPT ngày 16/8/2017 của TAND tỉnh Bắc Giang
64.	Bản án số 51/2017/HSPT ngày 7/7/2017 của TAND tỉnh Nam Định
65.	Bản án số 05/2018/HSPT ngày 22/1/2018 của TAND tỉnh Hải Dương
66.	Bản án số 717/2018/HSPT ngày 28/9/2018 của TAND TP Hà Nội
67.	Bản án số 07/2018/HSPT ngày 5/2/2018 của TAND tỉnh Bình Phước
68.	Bản án số 17/2018/HSPT ngày 27/2/2018 của TAND tỉnh Hưng Yên
69.	Bản án số 13/2018/HSPT ngày 9/3/2018 của TAND tỉnh Bạc Liêu
70.	Bản án số 626/2017/HSPT ngày 5/12/2017 của TAND tỉnh Sóc Trăng
71.	Bản án số 372/2017/HSPT ngày 28/7/2017 của TAND TP Hồ Chí Minh
72.	Bản án số 14/2018/HSPT ngày 16/3/2018 của TAND TP Cần Thơ
73.	Bản án số 51/2017/HSPT ngày 7/7/2017 của TAND Trà Vinh
74.	Bản án số 08/2018/HSPT ngày 6/2/2018 của TAND tỉnh Bạc Liêu
75.	Bản án số 100/2018/HSPT ngày 8/3/2018 của TAND TP Hà Nội
76.	Bản án số 20/2018/HSPT ngày 7/2/2018 của TAND tỉnh Thanh Hóa
77.	Bản án số 75/2017/HSPT ngày 12/12/2017 của TAND tỉnh Lạng Sơn
78.	Bản án số 90/2017/HSPT ngày 29/11/2017 của TAND Thái Bình
79.	Bản án số 17/2017/HSPT ngày 28/11/2018 của TAND Quảng Trị
80.	Bản án số 09/2017/HSPT ngày 25/7/2017 của TAND tỉnh Kon Tum
81.	Bản án số 87/2017/HSPT ngày 28/11/2017 của TAND tỉnh Nam Định
82.	Bản án số 895/2017/HSPT ngày 6/12/2018 của TAND TP Hà Nội
83.	Bản án số 138/2017/HSPT ngày 23/11/2017 của TAND TP Cần Thơ
84.	Bản án số 81/2017/HSPT ngày 3/11/2018 của TAND tỉnh Bến Tre
85.	Bản án số 161/2017/HSPT ngày 23/11/2017 của TAND tỉnh Thanh Hóa
86.	Bản án số 133/2017/HSPT ngày 16/11/2017 của TAND tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
87.	Bản án số 428/2017/HSPT ngày 19/6/2017 của TAND TP Hà Nội
88.	Bản án số 99/2017/HSPT ngày 13/7/2017 của TAND tỉnh Đắk Lắk
89.	Bản án số 177/2017/HSPT ngày 11/9/2017 của TAND TP Đà Nẵng
90.	Bản án số 12/2018/HSPT ngày 2/2/2018 của TAND tỉnh Bắc Giang

91.	Bản án số 03/2018/HSPT ngày 19/1/2018 của TAND Bắc Giang
92.	Bản án số 182018/HSPT ngày 13/3/2017 của TP Hải Phòng
93.	Bản án số 21/2018/HSPT ngày 21/3/2018 của TAND Bình Thuận
94.	Bản án số 20/2018/HSPT ngày 19/3/2018 của TAND TP Hải Phòng
95.	Bản án số 121/2018/HSPT ngày 4/4/2018 của TAND tỉnh Đắk Lắk
96.	Bản án số 124/2018/HSPT ngày 5/4/2018 của TAND tỉnh Đắk Lắk
97.	Bản án số 15/2018/HSPT ngày 15/3/2018 của TAND tỉnh Khánh Hòa

4. Bản án hình sự phúc thẩm của TAND cấp cao

1.	Bản án số 460/2018/HSPT ngày 22/8/2018 của TAND cấp cao tại TP Hồ Chí Minh
2.	Bản án số 370/2018/HSPT ngày 19/6/2018 của TAND cấp cao tại Hà Nội
3.	Bản án số 533/2018/HSPT ngày 14/8/2018 của TAND cấp cao tại Hà Nội
4.	Bản án số 421/2018/HSPT ngày 6/8/2018 của TAND cấp cao tại TP Hồ Chí Minh
5.	Bản án số 409/2018/HSPT ngày 26/7/2018 của TAND cấp cao tại TP Hồ Chí Minh
6.	Bản án số 419/2018/HSPT ngày 29/8/2018 của TAND cấp cao tại TP Hồ Chí Minh
7.	Bản án số 189/2018/HSPT ngày 27/7/2018 của TAND cấp cao tại Đà Nẵng
8.	Bản án số 33/2018/HSPT ngày 25/6/2018 của TAND cấp cao tại TP Hồ Chí Minh
9.	Bản án số 372/2018/HSPT ngày 15/6/2018 của TAND cấp cao tại Hà Nội
10.	Bản án số 412/2018/HSPT ngày 26/6/2018 của TAND cấp cao tại Hà Nội
11.	Bản án số 199/2018/HSPT ngày 10/4/2018 của TAND cấp cao tại TP Hồ Chí Minh
12.	Bản án số 417/2018/HSPT ngày 26/6/2018 của TAND cấp cao tại Hà Nội
13.	Bản án số 348/2018/HSPT ngày 30/5/2018 của TAND cấp cao tại Hà Nội
14.	Bản án số 391/2018/HSPT ngày 20/6/2018 của TAND cấp cao tại Hà Nội
15.	Bản án số 351/2018/HSPT ngày 30/5/2018 của TAND cấp cao tại Hà Nội
16.	Bản án số 317/2018/HSPT ngày 25/5/2018 của TAND cấp cao tại Hà Nội
17.	Bản án số 240/2018/HSPT ngày 20/4/2018 của TAND cấp cao tại TP Hồ Chí Minh
18.	Bản án số 546/2017/HSPT ngày 23/11/2017 của TAND cấp cao tại TP Hồ Chí Minh
19.	Bản án số 802/2017/HSPT ngày 29/5/2017 của TAND cấp cao tại Hà Nội
20.	Bản án số 271/2018/HSPT ngày 27/4/2018 của TAND cấp cao tại Hà Nội
21.	Bản án số 137/2018/HSPT ngày 18/4/2018 của TAND cấp cao tại TP Hồ Chí Minh
22.	Bản án số 112/2018/HSPT ngày 16/4/2018 của TAND cấp cao tại Đà Nẵng

23.	Bản án số 137/2018/HSPT ngày 18/4/2018 của TAND cấp cao tại TP Hồ Chí Minh
24.	Bản án số 112/2018/HSPT ngày 16/4/2018 của TAND cấp cao Đà Nẵng
25.	Bản án số 114/2018/HSPT ngày 19/4/2018 của TAND cấp cao Đà Nẵng
26.	Bản án số 143/2018/HSPT ngày 19/4/2018 của TAND cấp cao tại TP Hồ Chí Minh
27.	Bản án số 151/2018/HSPT ngày 20/4/2018 của TAND cấp cao tại Đà Nẵng
28.	Bản án số 137/2018/HSPT ngày 18/4/2018 của TAND cấp cao tại TP Hồ Chí Minh
29.	Bản án số 122/2018/HSPT ngày 16/4/2018 của TAND cấp cao tại Đà Nẵng
30.	Bản án số 114/2018/HSPT ngày 19/4/2018 của TAND cấp cao tại Đà Nẵng
31.	Bản án số 143/2018/HSPT ngày 19/4/2018 của TAND cấp cao tại Đà Nẵng
32.	Bản án số 151/2018/HSPT ngày 20/4/2018 của TAND cấp cao tại Đà Nẵng
33.	Bản án số 88/2018/HSPT ngày 7/2/2018 của TAND cấp cao tại Đà Nẵng
34.	Bản án số 61/2017/HSPT ngày 28/12/2018 của TAND cấp cao tại Đà Nẵng
35.	Bản án số 58/2017/HSPT ngày 27/12/2018 của TAND cấp cao tại Đà Nẵng
36.	Bản án số 222/2017/HSPT ngày 25/8/2017 của TAND cấp cao tại Đà Nẵng
37.	Bản án số 49/2017/HSPT ngày 25/12/2018 của TAND cấp cao tại Đà Nẵng
38.	Bản án số 79/2018/HSPT ngày 8/12/2018 của TAND cấp cao tại Đà Nẵng
39.	Bản án số 254/2017/HSPT ngày 28/9/2017 của TAND cấp cao tại Đà Nẵng
40.	Bản án số 262/2017/HSPT ngày 29/9/2017 của TAND cấp cao tại Đà Nẵng
41.	Bản án số 545/2017/HSPT ngày 11/10/2017 của TAND cấp cao tại TP Hồ Chí Minh
42.	Bản án số 546/2017/HSPT ngày 11/10/2017 của TAND cấp cao tại TP Hồ Chí Minh
43.	Bản án số 487/2017/HSPT ngày 19/9/2017 của TAND cấp cao tại TP Hồ Chí Minh
44.	Bản án số 551/2017/HSPT ngày 13/10/2017 của TAND cấp cao tại TP Hồ Chí Minh
45.	Bản án số 493/2017/HSPT ngày 22/10/2017 của TAND cấp cao tại TP Hồ Chí Minh
46.	Bản án số 207/2017/HSPT ngày 14/8/2017 của TAND cấp cao tại Đà Nẵng
47.	Bản án số 666/2017/HSPT ngày 26/9/2017 của TAND cấp cao tại Hà Nội
48.	Bản án số 449/2017/HSPT ngày 21/8/2017 của TAND cấp cao tại TP Hồ Chí Minh
49.	Bản án số 418/2017/HSPT ngày 8/8/2017 của TAND cấp cao tại TP Hồ Chí Minh
50.	Bản án số 191/2017/HSPT ngày 9/8/2017 của TAND cấp cao tại Đà Nẵng